GIZ Vietnam

Report Book #4

Size: A4 (W20.5cm x H29.5cm)

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN DOANH NGHIỆP

designed by AvantDG

2021.09.11 | P.D.Viet

CMYK | Scale 1/1

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN DOANH NGHIỆP

TÀI LIỆU NỘI BỘ

Hợp tác Đức
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Xuất bản bởi

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

IEM

Thông tin xuất bản

Xuất bản bởi
Deutsche Gesellschaft für
Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Trụ sở đặt tại
Bonn and Eschborn, Germany

Chương trình Cải cách Kinh tế Vĩ mô/Tăng trưởng Xanh
68 Phan Đình Phùng, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Dự án Mục tiêu Xã hội trong tăng trưởng xanh bền vững ở Việt Nam
Tầng 6, Tòa nhà C, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
2 Đinh Lễ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

www.giz.de/viet-nam

Được uỷ quyền bởi Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ), Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức GIZ trong khuôn khổ Chương trình "Cải cách Kinh tế Vĩ mô/Tăng trưởng Xanh" và Dự án "Mục tiêu Xã hội trong tăng trưởng xanh bền vững ở Việt Nam" hỗ trợ thực hiện cuốn sách này.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Những nội dung, diễn giải trong tài liệu này không nhất thiết phải đại diện cho quan điểm của Hợp tác Phát triển Đức GIZ hay BMZ.

GIZ và BMZ từ chối chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng tài liệu này và các thông tin được cung cấp trong tài liệu bởi các cá nhân và tổ chức khác, cũng như bất kỳ tổn thất nào là kết quả của hành động đó.

LỜI NÓI ĐẦU

Sau này, chúng ta sẽ có thể gọi tên năm 2020 và năm 2021 là những năm "Covid-19". Làn sóng Covid tràn qua thế giới từ đầu năm 2020, và vẫn chưa hề chấm dứt ở thời điểm 2021 cùng với sự xuất hiện của biến thể Delta của virus SARS-CoV-2.

Khi Covid bắt đầu tấn công thế giới vào đầu 2020, Việt Nam đã phản ứng lại đại dịch dựa trên nền tảng kinh tế vững vàng của mình: kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát ở mức độ chấp nhận được, nợ công giảm, tỷ giá ổn định… Khi đó, Việt Nam đã nhanh chóng áp dụng các chính sách được đánh giá là hiệu quả nhất thế giới về hạn chế, truy vết, phong tỏa, cách ly…. Nhờ đó, Viêt Nam một lần nữa lại ghi dấu ấn với việc trở thành một trong những quốc gia có tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới vào năm 2020, cho dù phải chịu những tác động nặng nề do đại dịch Covid-19.

Để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm nhẹ hệ quả không mong muốn về kinh tế do Covid-19 gây ra, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách theo thông lệ quốc tế, ví dụ như giảm phí và lãi vay ngân hàng, cho phép hoãn nộp thuế, trợ cấp cho người thất nghiệp và các đối tượng bị ảnh hưởng khác, đẩy nhanh thực hiện các chương trình/dự án đầu tư công ở trung ương và địa phương nhằm mục tiêu kích cầu.

Năm 2020, Chính phủ nước Cộng hòa Liên bang Đức quyết định hỗ trợ các đối tác phát triển trong cuộc chiến chống lại khủng hoảng Covid-19 dưới hình thức bổ sung ngân sách cho các hoạt động ứng phó với đại dịch trong khuôn khổ hoạt động hợp tác của mình. Một phần ngân sách dành cho Việt Nam đã được bổ sung cho các chương trình, dự án thuộc nhóm dự án Phát triển Kinh tế Bền vững (SED) trong khuôn khổ Hợp tác Phát triển Đức do GIZ thực hiện. Nguồn ngân sách này được sử dụng để hỗ trợ Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, một số chuyên gia tư vấn độc lập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thực hiện nghiên cứu về kinh nghiệm quốc tế ứng phó với đại dịch Covid-19, phân tích tác động của đại dịch đến một số khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, và hiệu quả của các chương trình, chính sách của Chính phủ. Những nghiên cứu này được thực hiện ở thời điểm cuối năm 2020, và đã được chia sẻ với các đối tác quan trọng của SED, cụ thể là Văn phòng Chính phủ, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Giờ đây, chúng tôi mong muốn được tiếp tục chia sẻ rộng rãi hơn những kết quả nghiên cứu này trong bối cảnh nỗ lực kiểm soát đại dịch vẫn chưa hề giảm, và những bài học quý báu thu được thời gian qua chưa thực sự được đưa vào chính sách, luật pháp. Nhóm dự án SED sẽ luôn sẵn sàng hợp tác, đồng hành cùng các đối tác của mình trong suốt quá trình này.

Tôi xin được gửi lời cảm ơn đến các tổ chức đối tác và cán bộ của SED đã phối hợp chặt chẽ và nỗ lực để ấn phẩm này được ra đời.

Michael Krakowski

Trưởng nhóm dự án Phát triển Kinh tế Bền vững

The Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Danh mục Báo cáo

KINH NGHIỆM TRONG TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, NGƯỜI DÂN NHẰM GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ XÃ HỘI DO TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 3

SỨC CHỐNG CHỊU CỦA DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19 VÀ GIẢI PHÁP PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP 63

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HẬU COVID-19 135

BÁO CÁO

01

KINH NGHIỆM TRONG TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, NGƯỜI DÂN NHẰM GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ XÃ HỘI DO TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

Tác giả:
Tiến sĩ Trần Thị Hồng Hạnh

Tháng 11/2020

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 8

TÓM TẮT MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH 9

PHẦN 1 12

KINH NGHIỆM MỘT SỐ QUỐC GIA TRONG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI LAO ĐỘNG ẢNH HƯỞNG BỞI COVID-19, THÚC ĐẨY KHÔI PHỤC KINH TẾ - THỰC TẾ ĐIỂN HÌNH TỪ NƯỚC ĐỨC

A. THỰC TẾ TRIỂN KHAI CỦA ĐỨC 13

I. Trợ cấp ngắn hạn tiền lương cho người lao động 13

II. Hỗ trợ tài chính và tín dụng thông qua Quỹ bình ổn kinh tế và các chương trình hỗ trợ đặc biệt của Ngân hàng Tái thiết Đức 13

1. Quỹ bình ổn kinh tế (Wirtschaftsstabilisierungsfonds - WSF) 13

1.1. Chính sách hỗ trợ của WSF 14

1.2. Đối tượng thụ hưởng và điều kiện áp dụng 14

1.3. Cơ quan có thẩm quyền và điều hành Quỹ WSF 15

1.4. Kết quả hỗ trợ 15

2. Các chương trình hỗ trợ đặc biệt của Ngân hàng Tái thiết Đức (Kreditanstalt für Wiederaufbau - KfW) 16

III. Trợ cấp cho các doanh nghiệp siêu nhỏ và người kinh doanh tự do 20

IV. Hỗ trợ khác 20

B. GIÁ TRỊ THAM KHẢO ĐỐI VỚI VIỆT NAM 21

PHẦN 2 24

PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH CỦA VIỆT NAM NHẰM HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI LAO ĐỘNG ẢNH HƯỞNG BỞI COVID-19 VÀ KINH NGHIỆM THÁO GỠ KHÓ KHĂN VỀ VỐN VAY CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

A. NHÓM CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ 25

I. Nhóm các giải pháp miễn thuế và thu ngân sách 25

II. Nhóm các giải pháp về giảm thuế và các khoản thu ngân sách 25

III. Nhóm các giải pháp về gia hạn thời hạn nộp thuế và các khoản thu ngân sách 25

B. NHÓM CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG MẤT, GIẢM SÂU THU NHẬP DO COVID-19 26

C. NHÓM GIẢI PHÁP TIỀN TỆ VÀ HỖ TRỢ TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG THÔNG QUA KÊNH CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 26

I. Các chính sách hỗ trợ của ngành ngân hàng 27

1. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ 27

2. Giảm mạnh lãi suất, thúc đẩy cho vay mới với lãi suất ưu đãi 28

3. Giảm phí thanh toán, chuyển tiền, chi phí liên quan đến hoạt động tín dụng 30
4. Giữ ổn định thị trường tài chính tiền tệ, tạo điều kiện cho các TCTD duy trì hoạt động ổn định 30
II. Khó khăn, vướng mắc 30
1. Cầu tín dụng giảm thấp 30
2. Khó xác định chính xác mức hỗ trợ 31
3. Tiềm ẩn nguy cơ nợ xấu 31
4. Việc hỗ trợ của các TCTD không thống nhất, nhiều khách hàng vẫn khó tiếp cận các chương trình hỗ trợ 31
5. Chỉ các khoản nợ phát sinh trước khi có dịch mới được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ 31
III. Thách thức đối với hoạt động tín dụng ngân hàng trong bối cảnh mới 32
IV. Bài học kinh nghiệm từ xây dựng chính sách hỗ trợ vốn vay thông qua các ngân hàng thương mại 32

PHẦN 3 34

KHUYẾN NGHỊ NÂNG CAO KHẢ NĂNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH ĐỂ GIẢI QUYẾT KHÓ KHĂN CỦA DOANH NGHIỆP, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ VẤN ĐỀ VIỆC LÀM TRONG BỐI CẢNH KHÔI PHỤC KINH TẾ HẬU COVID-19

A. NHỮNG KHÁC BIỆT CƠ BẢN GIỮA HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI 34
I. Về cơ chế chính sách 34
II. Về kết quả thực hiện 40
1. Về kết quả cho vay chung 40
2. Về kết quả hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid-19 41
B. KHUYẾN NGHỊ NÂNG CAO KHẢ NĂNG THAM GIA CỦA CÔNG CỤ TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VIỆC LÀM, LAO ĐỘNG HỖ TRỢ KHÔI PHỤC KINH TẾ HẬU COVID-19 41
I. Khuyến nghị tăng cường nguồn vốn trung và dài hạn cho NHCSXH 41
II. Khuyến nghị mở rộng đối tượng cho vay các chương trình hiện hữu của NHCSXH hướng tới đối tượng người lao động, doanh nghiệp và vấn đề việc làm 41
1. Đổi mới chính sách tín dụng của NHCSXH theo hướng tăng định mức; mở rộng đối tượng được vay đến các dự án sản xuất, kinh doanh, tạo sinh kế, tạo việc làm cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách 41
2. Chuyển đổi, nâng cấp Chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng tạo việc làm thành 01 chương trình tín dụng đặc thù cho vay doanh nghiệp, người lao động thời kỳ hậu Covid-19 42

2.1. Đa dạng hóa nguồn hình thành Quỹ quốc gia về việc làm, tạo nguồn vốn cho vay doanh nghiệp, giải quyết việc làm ổn định, bền vững 42
2.2. Mở rộng phạm vi tài trợ vốn bao gồm cả vốn sản xuất, kinh doanh; vốn lưu động; chi phí hoạt động 42
2.3. Bổ sung đối tượng cho vay của chương trình giải quyết việc làm 42
2.4. Điều chỉnh mức cho vay và vốn tự có đóng góp vào dự án 43
2.5. Điều chỉnh thủ tục cho vay 43
III. Khuyến nghị nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay của doanh nghiệp, người lao động 43
IV. Khuyến nghị hỗ trợ các doanh nghiệp thúc đẩy phục hồi, tạo cơ hội thu nhập mới cho lao động 43

Phụ lục 1 **44**

Chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng đối với doanh nghiệp, người lao động bị ảnh hưởng Covid-19 của một số quốc gia

I. Hàn Quốc 44
II. Mỹ 46
III. Anh 47

Phụ lục 2 **49**

Kết quả hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội góp phần thực hiện các mục tiêu giảm nghèo, tạo việc làm và đảm bảo đời sống người lao động

I. Kết quả hoạt động của NHCSXH góp phần thực hiện các mục tiêu giảm nghèo, tạo việc làm và đảm bảo đời sống người lao động 50
1. Kết quả huy động nguồn vốn thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội 50
2. Kết quả thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội 50
3. Tháo gỡ, tạo điều kiện hỗ trợ đối tượng vay vốn gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng 52
II. Khung lãi suất cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội 52
III. Thủ tục và quy trình cho vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội 54
1. Đối với Phương thức cho vay ủy thác 54
2. Đối với Phương thức cho vay trực tiếp 57

Phụ lục 3 **59**

Tác động của Covid-19 tới lao động, việc làm và chính sách hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam đối với người lao động

I. Tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm 59
1. Tình hình lao động, việc làm 59
2. Phản ứng của doanh nghiệp 60
II. Kết quả chính sách hỗ trợ của Chính phủ đối với người dân, người lao động, hộ kinh doanh bị giảm sâu thu nhập, mất việc, thiếu việc làm 61
1. Theo thông tin từ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội 61
2. Chính sách cho người sử dụng vay trả lương ngừng việc cho người lao động thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội (quy mô 16.000 tỷ đồng từ nguồn tái cấp vốn của NHNN) 61
3. Một số khó khăn, vướng mắc 62

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Cơ cấu lại nợ tồn đọng theo lĩnh vực **28**

Hình 2: Các khoản cho vay dành cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid-19 **30**

Hình 3: Quy trình cho vay của NHCSXH **56**

Hình 4: Quy trình cho vay - 3 bước **57**

Hình 5: Quy trình cho vay đối với Chương trình tín dụng tạo việc làm **58**

MỞ ĐẦU

Dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu đã ảnh hưởng nặng nề đến phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới khiến nền kinh tế toàn cầu gần như "chạm đáy" vào quý II. Đến thời điểm giữa tháng 9, khi các nền kinh tế tái khởi động sau phong tỏa do dịch Covid-19, dự báo về tăng trưởng kinh tế thế giới có những dấu hiệu khả quan hơn. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2020 giảm 4,5%, điều chỉnh tăng 1,5 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 6 năm 2020. Số liệu về tình hình lao động việc làm cho thấy, tình trạng thất nghiệp quý III đã có dấu hiệu giảm nhiệt so với quý II tại một số quốc gia trên thế giới, như Canada, Mỹ, Trung Quốc với tỷ lệ thất nghiệp trong tháng 8 năm 2020 tương ứng là 10,2%; 8,4%; 5,9%, tuy nhiên vẫn còn cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước[1].

Tại Việt Nam, dịch bệnh bùng phát trở lại với diễn biến phức tạp đã làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Tình hình đứt gãy thương mại quốc tế gây ra những hệ lụy tới hoạt động sản xuất và xuất, nhập khẩu của Việt Nam. GDP quý III năm 2020 ước tính tăng 2,62% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của quý III các năm trong giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên, so với quý trước, nền kinh tế đang cho thấy sự phục hồi trở lại. Trong quý III, những ngành bị ảnh hưởng nặng nề bởi tác động của dịch Covid-19 đều có dấu hiệu tăng trưởng trở lại. So với quý trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 14,4%, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 28,2%, doanh thu du lịch lữ hành tăng 161,3%. Tình hình lao động, việc làm và thu nhập của người lao động quý III cũng được cải thiện so với quý trước, tuy nhiên các chỉ số về lao động, việc làm và thu nhập của người lao động quý III và 9 tháng vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trước bối cảnh đó, các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam đều phải đưa ra những chính sách cả tức thời, ngắn hạn và điều chỉnh chính sách trong trung và dài hạn để tránh đổ vỡ nền kinh tế, giải quyết vấn đề lao động, việc làm, đảm bảo an sinh, xã hội; trong đó phải kể đến chính sách tài chính và tín dụng đã phát huy tác dụng khá tích cực trong giai đoạn Covid-19 bùng phát. Câu hỏi đặt ra là làm sao để triển khai và duy trì được các chính sách này thích ứng với tình hình mới, đảm bảo tính bền vững và hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động trong dài hạn.

Báo cáo sẽ tập trung xem xét, nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới (đi sâu nghiên cứu kinh nghiệm của Đức) trong hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động bị ảnh hưởng bởi Covid-19; phản ứng chính sách của Việt Nam và kinh nghiệm triển khai các giải pháp hỗ trợ của các NHTM; từ đó đưa ra khuyến nghị nâng cao sử dụng công cụ tín dụng chính sách giúp giải quyết khó khăn của doanh nghiệp, người lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh hậu Covid-19.

[1] Nguồn: Trading Economics, cập nhật ngày 29/9/2020.

TÓM TẮT MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

1. Các quốc gia đều tập trung ưu tiên phòng, chống dịch, đồng thời chú trọng triển khai các chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp (đặc biệt là các Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), doanh nghiệp trong các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế), người lao động và đảm bảo vấn đề an sinh xã hội. Thực tiễn điển hình của Đức cho thấy, công cụ tài chính và tín dụng là công cụ quan trọng và hữu hiệu giải cứu các doanh nghiệp tránh khỏi nguy cơ đổ vỡ, hỗ trợ khôi phục sản xuất và tái định vị lại lực lượng lao động. Các gói hỗ trợ tài chính của Chính phủ (bảo lãnh, tái tài trợ vốn chủ sở hữu) thông qua Quỹ bình ổn kinh tế (WSF) và các chương trình cho vay đặc biệt từ Ngân hàng Tái thiết Đức KfW (một ngân hàng chính sách thuộc sở hữu của Chính phủ Đức) với đối tượng hỗ trợ bao trùm tất cả các loại hình doanh nghiệp từ doanh nhiệp siêu nhỏ đến doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp lớn và các tập đoàn, là những kinh nghiệm hay cho việc triển khai chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh Covid-19 và khôi phục kinh tế của Chính phủ Việt Nam.

2. Tại Việt Nam, công cụ tiền tệ, tín dụng và lãi suất thông qua hệ thống ngân hàng thương mại cũng đã được triển khai kịp thời, tích cực góp phần giảm thiểu tác động của Covid-19 đến doanh nghiệp, người dân.

   2.1. So với các nước trong khu vực, Việt Nam là một trong những nước có mức giảm lãi suất điều hành mạnh nhất. Theo đó, từ đầu năm 2020 đến nay Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã điều chỉnh liên tiếp 03 lần giảm các mức lãi suất điều hành với tổng mức giảm từ 1,5%-2%/năm, giảm 0,6%-1,0%/năm trần lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn dưới 06 tháng; giảm 1,5% trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên.

   2.2. Trong giai đoạn từ tháng 1/2020 đến cuối tháng 9/2020, các Tổ chức tín dụng (TCTD) đã thực hiện miễn giảm, hạ lãi suất cho khách hàng cho 1,16 triệu tỷ đồng dư nợ với gần 500 nghìn khách hàng. Tổng số tiền lãi khách hàng được miễn, giảm không thu là hơn 5.500 tỷ đồng.

   2.3. Các TCTD cũng đã đẩy mạnh cho vay mới với lãi suất thấp hơn so với thời điểm trước dịch cho các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch với doanh số giải ngân từ 23/1/2020 đến cuối tháng 9/2020 đạt khoảng 2,3 triệu tỷ đồng cho hơn 430 nghìn khách hàng.

   2.4. Tổng số tiền phí mà các ngân hàng đã miễn, giảm cho khách hàng đến hết năm 2020 là khoảng 1.004 tỷ đồng. Dự kiến đến hết năm 2020, số thu phí dịch vụ thanh toán của NHNN giảm khoảng 285 tỷ đồng để hỗ trợ TCTD tiếp tục giảm phí dịch vụ chuyển tiền liên ngân hàng cho người dân, doanh nghiệp.

3. Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp và người dân các giải pháp hỗ trợ từ phía Ngân hàng Nhà nước và hệ thống các ngân hàng thương mại là kịp thời, phù hợp với diễn biến dịch Covid-19 trên thực tế. Kênh hỗ trợ thông qua các ngân hàng thương mại có ưu điểm là tương đối linh hoạt; đối tượng hỗ trợ đa dạng trải dài từ khách hàng cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh tự do cho đến các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp lớn, tập đoàn, tổng công ty; quy mô và các mức hỗ trợ lớn. Tuy nhiên, do nguồn vốn có tính chất thương mại, mục tiêu hoạt động vì lợi nhuận, thẩm quyền tự quyết của ngân hàng thương mại lớn nên kênh hỗ trợ này đã bộc lộ những hạn chế nhất định như: (i) chính sách hỗ trợ không đồng bộ, không thống nhất giữa các ngân hàng thương mại, thậm chí là giữa các chi nhánh của tổ chức tín dụng; (ii) chủ yếu được thực hiện trên tinh thần hỗ trợ chia sẻ của ngân hàng thương mại; (iii) tính có giới hạn trong phạm vi phải bù đắp đủ chi phí hoạt động của TCTD, có lãi, có lợi nhuận để chi trả cho chủ sở hữu và cổ đông.

4. Là một ngân hàng chính sách của Chính phủ với mục tiêu hoạt động không vì lợi nhuận, nguồn vốn chủ yếu có tính chất ngân sách và thực hiện các chương trình, chính sách do Chính phủ giao; việc tham gia của công cụ tín dụng chính sách (qua Ngân hàng Chính sách xã hội) để hỗ trợ giải quyết khó khăn cho người lao động và vấn đề việc làm là cần thiết và phù hợp nhằm khắc phục những hạn chế của kênh tín dụng thương mại thông qua các ngân hàng thương mại nêu trên; cũng như sẽ đảm bảo được tính thống nhất, đồng nhất của chính sách; đảm bảo các mức ưu đãi, hỗ trợ của khoản vay theo mục tiêu của Nhà nước.

5. Khuyến nghị nâng cao khả năng tham gia của công cụ tín dụng chính sách và Ngân hàng Chính sách xã hội trong hỗ trợ doanh nghiệp, giải quyết vấn đề việc làm, lao động, hỗ trợ khôi phục kinh tế hậu Covid-19:

5.1. Tăng cường nguồn vốn trung và dài hạn cho Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua tăng hạn mức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh nhằm đáp ứng nguồn lực thực hiện các chương trình tín dụng chính sách có thời hạn cho vay dài, cho vay doanh nghiệp và giải quyết việc làm.

5.2. Tăng định mức, mở rộng đối tượng được vay đến các dự án sản xuất, kinh doanh, tạo sinh kế, tạo việc làm như: (i) Nâng mức cho vay tối đa đối với hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn và thương nhân là cá nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn lên mức 100 triệu đồng/hộ (thay vì 50 triệu đồng/hộ như hiện nay); (ii) Mở rộng đối tượng vay vốn chương trình tín dụng đối với người lao động đi làm việc ở nước là thành viên thuộc hộ mới thoát nghèo.

5.3. Chuyển đổi, nâng cấp Chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng tạo việc làm thành 01 chương trình tín dụng đặc thù cho vay doanh nghiệp, người lao động thời kỳ hậu Covid-19. Theo đó: (i) Đa dạng hóa nguồn hình thành Quỹ quốc gia về việc làm, tạo nguồn vốn cho vay doanh nghiệp, giải quyết việc làm ổn định, bền vững; (ii) Bổ sung đối tượng cho vay của chương trình giải quyết việc làm bao gồm nhóm lao động yếu thế (lao động nữ, lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật và lao động phi chính thức), nhóm lao động có tiềm năng (lao động trẻ, lao động trong những ngành nghề mới hậu Covid-19) và các DNNVV, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp mới thành lập

hoạt động trong các ngành nghề thâm dụng lao động; (iii) Mở rộng phạm vi tài trợ vốn bao gồm cả vốn sản xuất, kinh doanh; vốn lưu động; chi phí hoạt động; (iv) Nâng mức cho vay phù hợp với nhu cầu vốn của các đối tượng được bổ sung, mở rộng; đồng thời áp dụng quy định mức vốn tự có đóng góp vào dự án theo % nhất định đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh vay vốn (tương tự cách làm của các NHTM); (v) Áp dụng phương thức cho vay trực tiếp, bỏ khâu xác nhận của chính quyền địa phương và nâng cao năng lực trình độ thẩm định khách hàng doanh nghiệp của cán bộ tín dụng của NHCSXH trong cho vay các đối tượng được bổ sung của chương trình.

5.4. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay của doanh nghiệp, người lao động.

5.5. Hỗ trợ các doanh nghiệp thúc đẩy phục hồi, tạo cơ hội thu nhập mới cho lao động.

PHẦN 1

KINH NGHIỆM MỘT SỐ QUỐC GIA TRONG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI LAO ĐỘNG ẢNH HƯỞNG BỞI COVID-19, THÚC ĐẨY KHÔI PHỤC KINH TẾ - THỰC TẾ ĐIỂN HÌNH TỪ NƯỚC ĐỨC

Hàn Quốc, Mỹ, Anh, Đức là những quốc gia đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng thực sự và trầm trọng nhất trong lịch sử từ trước đến nay do tác động của Covid-19. Các quốc gia này cũng là những nước mà Chính phủ đã rất nhanh chóng và kịp thời đưa ra tổng thể các biện pháp và các gói cứu trợ thích đáng nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, nền kinh tế, giải quyết vấn đề việc làm và an sinh xã hội. Trong đó, điển hình là kinh nghiệm triển khai của Đức thông qua các khoản trợ cấp, sử dụng linh hoạt công cụ tài chính và tín dụng.

A. THỰC TẾ TRIỂN KHAI CỦA ĐỨC

Cũng như nhiều nước trên thế giới bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Đức đứng trước cảnh báo về một làn sóng phá sản với quy mô không thể tưởng tượng được, buộc Chính phủ nước này phải ra tay cứu thị trường khỏi "giấc ngủ đông" trong Covid-19. Từ cuối tháng 3/2020, Chính phủ Liên bang, Hạ viện Đức và Hội đồng Liên bang đã thông qua một gói biện pháp chỉ trong vòng một tuần để chống lại những tác động tiêu cực của COVID-19 nhằm bảo vệ sức khỏe của công dân, hỗ trợ việc làm và doanh nghiệp cũng như thúc đẩy sự gắn kết xã hội của Đức. Gọi cứu trợ mang tên "Corona-Schutzschild" (có nghĩa là "Lá chắn Corona") là gói cứu trợ lớn nhất trong lịch sử nước Đức, bao gồm tổng thể các biện pháp để hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động, cá nhân và hộ gia đình.

I. Trợ cấp ngắn hạn tiền lương cho người lao động

Vào ngày 13/3/2020, Luật tạo điều kiện cho việc làm ngắn hạn đã được thông qua nhằm chống lại việc thất nghiệp hàng loạt, theo đó nới lỏng các điều kiện được trợ cấp ngắn hạn như sau:

- Trợ cấp ngắn hạn áp dụng cho mọi doanh nghiệp, ngay cả đối với người lao động làm việc thời vụ.

- Khi ít nhất 10% người lao động bị giảm giờ làm (trước đây, ít nhất một phần ba số nhân viên phải bị ảnh hưởng), các doanh nghiệp có thể nộp đơn lên Cơ quan việc làm Liên bang để chuyển sang chế độ Kurzarbeit - rút ngắn thời gian làm việc dành cho nhân viên; và được hưởng trợ cấp ngắn hạn.

- Mức trợ cấp ngắn hạn lên đến 60% mức tiền công ròng còn thiếu (đối với người lao động có con nhỏ, mức trợ cấp lên đến 67%).

- Các khoản tiền trợ cấp xã hội sẽ được Cơ quan việc làm Liên bang hoàn trả đầy đủ trong trường hợp các doanh nghiệp chuyển sang làm việc theo chế độ Kurzarbeit.

- Cho đến ngày 31/10/2020, tiền lương người lao động nhận được từ một công việc phụ trong các ngành, nghề có tính chất hệ thống (như: chăm sóc sức khỏe; nông nghiệp,...) sẽ không bị bù trừ với khoản trợ cấp ngắn hạn cho công việc chính (đang trong thời gian làm việc theo chế độ Kurzarbeit). Điều kiện áp dụng là tiền lương từ công việc phụ cộng với tiền trợ cấp ngắn hạn của công việc chính (trong thời gian làm việc theo chế độ Kurzarbeit) không được vượt quá mức lương mục tiêu hằng tháng của công việc chính.

Vào ngày 23/4/2020, Chính phủ Đức quyết định tăng trợ cấp ngắn hạn, theo đó quy định: (i) Tỷ lệ trợ cấp ngắn hạn trước đây sẽ vẫn được áp dụng cho ba tháng đầu tiên bị cắt giảm công việc và nếu mức giảm không nghiêm trọng; (ii) Nếu mức giảm ít nhất là 50% số giờ làm việc bình thường, kể từ tháng thứ 4, mức trợ cấp sẽ tăng lên 70% (mức 77% đối với người lao động có con nhỏ) và kể từ tháng thứ 7, mức trợ cấp sẽ tăng lên 80 % (mức 87% đối với người lao động có con nhỏ).

II. Hỗ trợ tài chính và tín dụng thông qua Quỹ bình ổn kinh tế và các chương trình hỗ trợ đặc biệt của Ngân hàng Tái thiết Đức

1. Quỹ bình ổn kinh tế (Wirtschaftsstabilisierungsfonds - WSF)

Chính phủ Đức đã thành lập Quỹ bình ổn kinh tế (WSF) vào tháng 3/2020 để chống lại tác động kinh tế của đại dịch Covid-19. Thông qua việc sử dụng công cụ bảo lãnh và tài trợ vốn nhằm hỗ trợ ổn định các doanh nghiệp trong nền kinh tế thực và từ đó duy trì việc làm.

Quy mô của Quỹ WSF lên tới 600 tỷ EUR và bao gồm 03 gói hỗ trợ sau:

- Gói bảo lãnh Chính phủ lên tới 400 tỷ EUR nhằm giúp các doanh nghiệp tiếp cận tín dụng ngân hàng và vốn trên thị trường tài chính (giải quyết tình trạng thiếu thanh khoản).

- Gói tái tài trợ vốn quy mô 100 tỷ EUR nhằm tăng cường nền tảng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp (thông qua công cụ Tài trợ hạng hai – Mezzanine và Vốn cổ phần – Equity).

- Gói tái cấp vốn quy mô 100 tỷ EUR cho các chương trình cho vay đặc biệt của Ngân hàng Tái thiết Đức KfW.

Các biện pháp hỗ trợ của Quỹ Bình ổn kinh tế được thực hiện cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2021. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, Quỹ sẽ được giải thể.

1.1. Chính sách hỗ trợ của WSF

a) Gói bảo lãnh Chính phủ (400 tỷ EUR):

- WSF cung cấp bảo lãnh Chính phủ cho các công cụ nợ đã phát hành và các khoản nợ được ký kết từ ngày 28 tháng 3 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 để đảm bảo tính thanh khoản và hỗ trợ tái cấp vốn trên thị trường vốn.

- Phạm vi bảo lãnh: 90% nghĩa vụ nợ gốc và nợ lãi.

- Thời hạn của bảo lãnh: không được vượt quá 60 tháng.

- Phí bảo lãnh: các doanh nghiệp phải trả phí bảo lãnh theo điều kiện thị trường.

- Các điều khoản và điều kiện của bảo lãnh: vẫn phải tuân theo một quy định do Bộ Tài chính Liên bang Đức ban hành.

b) Gói tái tài trợ vốn (100 tỷ EUR):

- Các biện pháp tái tài trợ vốn bao gồm:

+ Công cụ Tài trợ hạng hai: WSF mua lại nợ thứ cấp, trái phiếu lai, quyền tham gia lợi nhuận, quan hệ đối tác thầm lặng, trái phiếu chuyển đổi. Công cụ này đặc biệt thích hợp để tái tài trợ vốn trong một cuộc khủng hoảng. Theo đó, các khoản nợ phải trả đủ theo quy định của Luật về mất khả năng thanh toán của Đức sẽ không được tính đến trong bảng cân đối nợ quá hạn, do đó có thể ngăn chặn việc doanh nghiệp một lần nữa đứng trên bờ vực mất khả năng thanh toán ngay sau khi mới bắt đầu đình chỉ nghĩa vụ nộp đơn xin vỡ nợ do nợ quá hạn đã hết hạn.

+ Công cụ vốn cổ phần: WSF mua lại cổ phần trong các doanh nghiệp hoặc các công cụ vốn chủ sở hữu khác của doanh nghiệp (đặc biệt là tăng vốn cổ phần đã đăng ký và phát hành của cổ phiếu mới).

- WSF sẽ chỉ tham gia tài tái tài trợ vốn trực tiếp nếu Chính phủ Liên bang nhận thấy lợi ích quan trọng trong việc ổn định doanh nghiệp và khi không thể đạt được sự ổn định bằng các biện pháp khác hiệu quả hơn về mặt kinh tế.

- Việc tái tài trợ vốn phải được thực hiện theo các điều kiện thị trường.

c) Gói tái cấp vốn cho các chương trình đặc biệt của KfW (100 tỷ EUR):

WSF còn cấp các khoản vay cho KfW để tái cấp vốn cho các chương trình đặc biệt do Chính phủ Liên bang phân bổ cho KfW để đối phó với cuộc khủng hoảng Covid-19.

1.2. Đối tượng thụ hưởng và điều kiện áp dụng

- Đối tượng được tiếp cận nguồn hỗ trợ từ WSF là các doanh nghiệp thương mại không hoạt động trong lĩnh vực tài chính (điều này có nghĩa là các doanh nghiệp cụ thể không phải là tổ chức tín

dụng CRR hoặc công ty đầu tư CRR theo nghĩa của Đạo luật Ngân hàng Đức) và **đáp ứng ít nhất hai trong ba tiêu chí** sau trong hai năm tài chính cuối cùng trước ngày 1 tháng 1 năm 2020 đã được kết thúc trên bảng cân đối kế toán:

a) Tổng tài sản theo bảng cân đối kế toán đạt hơn 43 triệu EUR;

b) Tổng doanh thu trên 50 triệu EUR; và

c) Có hơn 249 nhân viên trung bình hàng năm.

Như vậy, các doanh nghiệp được tiếp cận hỗ trợ từ Quỹ chủ yếu là các doanh lớn[2] của Đức. Tuy nhiên, các biện pháp hỗ trợ của WFS cũng có thể được áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ hơn nhưng đóng vai trò quan trọng về mặt hệ thống hoặc thuộc lĩnh vực cơ sở hạ tầng quan trọng, do Ủy ban Quỹ quyết định.

Ngoài ra, các công ty khởi nghiệp đã được định giá bởi các nhà đầu tư tư nhân trong ít nhất một vòng tài trợ hoàn thành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 với giá trị doanh nghiệp ít nhất 50 triệu EUR, bao gồm cả số vốn huy động được thông qua vòng này, cũng có thể đủ điều kiện để áp dụng các biện pháp hỗ trợ từ gói tái tài trợ vốn của Quỹ.

- Các doanh nghiệp đáp ứng điều kiện trên nộp đơn đăng ký đề nghị được hỗ trợ tới Bộ Kinh tế và Năng lượng Đức. Bộ Tài chính Đức, cùng với Bộ Kinh tế và Năng lượng Đức sẽ xem xét đề nghị của doanh nghiệp, **quyết định áp dụng các biện pháp hỗ trợ cụ thể trên cơ sở xem xét các tiêu chí**:

  a) Tầm quan trọng của doanh nghiệp đối với nền kinh tế Đức;

  b) Tính cấp thiết của các biện pháp ổn định;

  c) Ảnh hưởng của doanh nghiệp đến thị trường lao động và cạnh tranh; và

  d) Nguyên tắc sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nhất các nguồn lực của WSF.

Ngoài ra, doanh nghiệp phải không tiếp cận được các hỗ trợ tài chính hợp pháp khác; không rơi vào tình trạng "công ty gặp khó khăn" theo định nghĩa của EU trước ngày 31/12/2019. Doanh nghiệp cam kết có một chính sách kinh doanh hợp lý và thận trọng, cam kết góp phần ổn định chuỗi sản xuất và đảm bảo việc làm sau khi nhận được hỗ trợ từ Quỹ.

1.3. Cơ quan có thẩm quyền và điều hành Quỹ WSF

- Các vấn đề trọng yếu của Quỹ WSF được quyết định bởi một ủy ban liên bộ (Ủy ban Quỹ Bình ổn Kinh tế - "WSF-Committee") do Bộ Tài chính Đức là chủ trì. Ủy ban WSF sẽ bao gồm đại diện của Thủ tướng Liên bang, Bộ Kinh tế và Năng lượng Đức (BMWi), Bộ Tài chính Đức (BMF) và của Bộ Lao động và Xã hội Liên bang, Bộ Tư pháp và Bảo vệ Người tiêu dùng và Cơ sở hạ tầng Kỹ thuật số và Giao thông vận tải.

- Việc quản lý Quỹ được giao cho Cơ quan Tài chính Đức ("Finanzagentur"). Được thành lập trong cuộc khủng hoảng tài chính để quản lý SoFFin, pháp nhân được ủy quyền này được trang bị để điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của WSF, đặc biệt liên quan đến hệ thống thông tin và báo cáo/kiểm soát rủi ro.

1.4. Kết quả hỗ trợ

[2] Theo quy định của Đức: ***Doanh nghiệp siêu nhỏ*** là doanh nghiệp: có đến 9 lao động và doanh thu đến 2 triệu EUR; ***Doanh nghiệp nhỏ*** là doanh nghiệp: có đến 49 lao động và doanh thu đến 10 triệu EUR, và không có doanh nghiệp siêu nhỏ; ***Doanh nghiệp vừa*** là doanh nghiệp: có đến 249 lao động và doanh thu đến 50 triệu EUR, và không có doanh nghiệp siêu nhỏ; ***Doanh nghiệp lớn*** là doanh nghiệp: có hơn 249 lao động hoặc doanh thu trên 50 triệu EUR.

Tên doanh nghiệp	Số tiền hỗ trợ	Thông tin hợp đồng
Gói bảo lãnh Chính phủ		
-	-	-
Gói tái tài trợ vốn		
Deutsche Lufthansa AG	€ 5.847,1 triệu	06/2020; 09/2020 (điều chỉnh)
FTI Touristik GmbH	€ 235,0 triệu	09/2020
TUI AG	€ 150,0 triệu	09/2020
MV Werften Holding Ltd.	€ 193,0 triệu	10/2020
German Naval Yards Kiel GmbH	€ 35,0 triệu	10/2020
Schlote Holding GmbH	€ 25,5 triệu	11/2020
Tổng	€ 6.485,6 triệu	
Gói tái cấp vốn cho các chương trình đặc biệt của KfW		
Đến nay, KfW đã yêu cầu tái cấp vốn € 37.032 triệu EUR từ Quỹ Bình ổn kinh tế.		

Nguồn: https://www.deutsche-finanzagentur.de/en/economicstabilisation/ cập nhật lúc 23:35 ngày 8/12/2020.

2. Các chương trình hỗ trợ đặc biệt của Ngân hàng Tái thiết Đức - *KfW)*

KfW là một ngân hàng chính sách thuộc sở hữu nhà nước của Đức, với nhiệm vụ thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng theo yêu cầu của Chính phủ Đức. Để chống lại các tác động kinh tế và ảnh hưởng tới các vấn đề việc làm, xã hội của đại dịch Covid-19, KfW đã giới thiệu "Chương trình đặc biệt KfW 2020" không giới hạn, cung cấp hỗ trợ cho tất cả các công ty từ các doanh nghiệp nhỏ nhất đến các tập đoàn đa quốc gia lớn được niêm yết trên DAX. Theo thông báo của Chính phủ Liên bang và được KfW thực hiện vào ngày 23 tháng 3 năm 2020, "Chương trình đặc biệt của KfW 2020" cải thiện và đơn giản hóa đáng kể các điều khoản và điều kiện tiếp cận đối với các chương trình hỗ trợ hiện có.

Các chương trình cho vay của KfW cụ thể như:

Biện pháp hỗ trợ	Đối với doanh nghiệp lớn	Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ
Người thụ hưởng	Tất cả các công ty đăng ký kinh doanh tại Đức bất kể cơ cấu cổ đông.	Tất cả các công ty đăng ký kinh doanh tại Đức bất kể cơ cấu cổ đông.
Khoản vay Khởi nghiệp ERP - Phổ thông (ERP Startup Loan - Universal)	- Đối tượng thụ hưởng: Các công ty mới thành lập trong vòng 05 năm. - Mục đích tài trợ: Nhu cầu đầu tư và chi phí hoạt động. - Số tiền cho vay tối đa: Số tiền cho vay tối đa (đối với các khoản vay vốn lưu động) lên đến 200 triệu EUR, giới hạn trong: • 25% doanh thu hàng năm vào năm 2019 hoặc • Gấp đôi chi phí tiền lương của năm 2019, hoặc • Nhu cầu tài chính hiện tại trong 12 tháng tới đối với các doanh nghiệp lớn, hoặc • 50% tổng số nợ của doanh nghiệp đối với khoản vay trên 25 triệu EUR. - Hiện cũng tài trợ cho các công ty lớn với doanh thu hàng năm lên đến 2 tỷ EUR (trước đây: 500 triệu EUR). - Điều kiện: KfW chịu rủi ro lên đến 80% đối với các doanh nghiệp lớn.	- Đối tượng thụ hưởng: Các công ty mới thành lập trong vòng 05 năm. - Mục đích tài trợ: Nhu cầu đầu tư và chi phí hoạt động. - Số tiền cho vay tối đa: Số tiền cho vay tối đa (đối với các khoản vay vốn lưu động) lên đến 200 triệu EUR, giới hạn trong: • 25% doanh thu hàng năm vào năm 2019 hoặc • Gấp đôi chi phí tiền lương của năm 2019, hoặc • Nhu cầu tài chính hiện tại trong 18 tháng tới đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoặc • 50% tổng số nợ của doanh nghiệp đối với khoản vay trên 25 triệu EUR. - Điều kiện: KfW chịu rủi ro lên đến 90% đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.
Khoản cho vay doanh nhân (KfW- Entrepreneur Loan)	- Đối tượng thụ hưởng: Các tập đoàn lớn (có hơn 250 người lao động làm việc toàn thời gian) thành lập được 5 năm hoặc hơn. - Mục đích tài trợ: Nhu cầu đầu tư và chi phí hoạt động. - Số tiền cho vay tối đa: lên đến 1 tỷ EUR, giới hạn trong: • 25% doanh thu hàng năm vào năm 2019 hoặc • Gấp đôi chi phí tiền lương của	- Đối tượng thụ hưởng: Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (có từ 10-249 người lao động làm việc toàn thời gian) thành lập được 5 năm hoặc hơn. - Mục đích tài trợ: Nhu cầu đầu tư và chi phí hoạt động. - Số tiền cho vay tối đa: lên đến 1 tỷ EUR, giới hạn trong: • 25% doanh thu hàng năm vào năm 2019 hoặc

Biện pháp hỗ trợ	Đối với doanh nghiệp lớn	Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ
	năm 2019, hoặc • Nhu cầu tài chính hiện tại trong 12 tháng tới đối với các doanh nghiệp lớn, hoặc • 50% tổng số nợ của doanh nghiệp đối với khoản vay trên 25 triệu EUR. Hiện cũng tài trợ cho các công ty lớn với doanh thu hàng năm lên đến 2 tỷ EUR (trước đây: 500 triệu EUR) - Điều kiện cho vay: + Thời hạn: 2 đến 5 năm (đối với vốn lưu động). + Hỗ trợ/Hợp đồng tín dụng: thông thường (được thương lượng với ngân hàng địa phương); + Lãi suất: 2%-2,12%/năm + Phí cam kết: 0,14%/tháng trên số tiền chưa giải ngân. KfW chịu rủi ro lên đến 80% đối với các doanh nghiệp lớn.	• Gấp đôi chi phí tiền lương của năm 2019, hoặc • Nhu cầu tài chính hiện tại trong 18 tháng tới đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoặc • 50% tổng số nợ của doanh nghiệp đối với khoản vay trên 25 triệu EUR. - Điều kiện cho vay: + Thời hạn: 2 đến 5 năm (đối với vốn lưu động). + Hỗ trợ/Hợp đồng tín dụng: thông thường (được thương lượng với ngân hàng địa phương); + Lãi suất: 1% – 1,46%/năm + Phí cam kết: 0,14%/tháng trên số tiền chưa giải ngân. KfW chịu rủi ro lên đến 90% đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.
Khoản vay để tăng trưởng (KfW Loan for Growth)	- Đối tượng thụ hưởng: Các doanh nghiệp lớn có mặt trên thị trường trên 5 năm. - Loại hình tài trợ: Tạm thời mở rộng mục đích cho vay sang tài chính doanh nghiệp nói chung, bao gồm cả vốn lưu động theo hình thức tài trợ hợp vốn (trước đây: giới hạn đối với đầu tư vào đổi mới và số hóa). - Hiện cũng tài trợ cho các công ty lớn hơn với doanh thu hàng năm lên đến 5 tỷ EUR (trước đây là 2 tỷ EUR) - Điều kiện: KfW chịu rủi ro lên đến 70% (trước đây: 50%) cho các đối tác tài trợ cho vay lại (thường là ngân hàng)	

Biện pháp hỗ trợ	Đối với doanh nghiệp lớn	Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ
Các khoản cho vay có quy trình phê duyệt nhanh cho các doanh nghiệp vừa (Loans with Accelerated Approval Process for Mid-Sized Enterprises)		- Đối tượng thụ hưởng: Các doanh nghiệp với hơn 10 người lao động; tham gia thị trường từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và báo lãi cho năm tài chính 2019 hoặc trung bình trong ba năm tài chính gần nhất. - Mục đích tài trợ: Nhu cầu đầu tư và chi phí hoạt động. - Số tiền cho vay tối đa: lên đến ba lần doanh thu hàng tháng mà DNVVN tạo ra vào năm 2019 (giới hạn ở mức 800.000 EUR đối với DNVVN có hơn 50 nhân viên hoặc 500.000 EUR đối với DNVVN có tối đa 50 nhân viên) - Điều kiện cho vay: + Lãi suất: 3%/năm + Thời hạn: 10 năm + Không đánh giá rủi ro tín dụng bổ sung; không yêu cầu tài sản bảo đảm. Bồi thường của KfW được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính phủ Đức.
Các khoản cho vay hợp vốn (KfW Syndicate Loans)	- Đối tượng thụ hưởng: Các doanh nghiệp vừa và lớn (với 50-249 và 250 người lao động làm việc toàn thời gian). - Mục đích tài trợ: Nhu cầu đầu tư và chi phí hoạt động. - Số tiền cho vay: Tối thiểu 25 triệu EUR, giới hạn trong: • 25% doanh thu hàng năm vào năm 2019 hoặc • Gấp đôi chi phí tiền lương của năm 2019, hoặc • Nhu cầu tài chính hiện tại trong 12 tháng tới.	

Biện pháp hỗ trợ	Đối với doanh nghiệp lớn	Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ
	- Điều kiện cho vay: + Thời hạn: Lên đến 6 năm + Tham gia rủi ro: KfW sẽ chịu tới 80% rủi ro (giới hạn ở mức 50% tổng nợ hàng năm) bằng: • Đối tác phụ, hoặc • Đối tác đồng tài trợ, hoặc • Cách khác, KfW có thể tái cấp vốn như đối tác hợp vốn. + Lãi suất, điều khoản trả nợ, chi phí và hỗ trợ tín dụng: như cho vay hợp vốn hiện có.	

III. Trợ cấp cho các doanh nghiệp siêu nhỏ và người kinh doanh tự do

Chính phủ Đức dành cho nhóm đối tượng doanh nghiệp nhỏ và người kinh doanh tự do một khoản cứu trợ lên tới 50 tỷ EUR. Theo đó:

- Doanh nghiệp có tối đa 5 nhân viên có thể nộp đơn xin trợ cấp một lần lên tới 9.000 EUR trong ba tháng hoặc hai tháng bổ sung nếu cần thiết.

- Doanh nghiệp có tối đa mười nhân viên thậm chí có thể nộp đơn xin trợ cấp một lần lên đến 15.000 EUR trong ba tháng hoặc hai tháng bổ sung nếu cần thiết.

- Điều kiện được trợ cấp:

+ Khó khăn kinh tế do Covid-19;

+ Không gặp khó khăn về kinh tế trước tháng 3 năm 2020;

+ Thiệt hại xảy ra sau ngày 11 tháng 3 năm 2020.

IV. Hỗ trợ khác

Ngoài các giải pháp nêu trên, để nhanh chóng khôi phục nền kinh tế, ngày 03/6/2020, Chính phủ Đức đã nhất trí thông qua gói kích cầu trị giá 130 tỷ euro (146 tỷ USD) để giúp các doanh nghiệp và người lao động của nền kinh tế đầu tàu châu Âu phục hồi nhanh chóng hơn trước những tác động của dịch bệnh. Gói kích cầu này được thực hiện trong 2 năm 2020-2021, trong đó chính phủ liên

bang sẽ chi 120 tỷ euro. Một số biện pháp đáng chú ý trong gói này, gồm có: giảm thuế giá trị gia tăng (VAT) từ 19% xuống còn 16% trong vòng 6 tháng, bắt đầu từ ngày 1/7/2020; tổng giá trị của nhóm biện pháp liên quan tới giảm VAT là khoảng 20 tỷ euro. Ngoài ra, Chính phủ Đức sẽ tăng cường trợ cấp các hộ gia đình với khoản tiền 300 euro/trẻ em và tăng gấp đôi khoản hỗ trợ của Chính phủ đối với những người mua xe ô-tô điện. Gói kích cầu mới còn thiết lập quỹ trị giá 50 tỷ euro để giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu, đổi mới và số hóa trong nền kinh tế Đức.

B. GIÁ TRỊ THAM KHẢO ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Đại dịch Covid-19 hiện đang tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, tác động tiêu cực của dịch bệnh đến các mặt của đời sống kinh tế - xã hội, chưa thể đánh giá hết. Thực tế đó, đòi hỏi các quốc gia đều tập trung ưu tiên phòng, chống dịch, đồng thời chú trọng triển khai các chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp (đặc biệt là các DNNVV, doanh nghiệp trong các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế), người lao động và đảm bảo vấn đề an sinh xã hội. Các bài học kinh nghiệm có thể rút ra gồm:

Thứ nhất, phân chia các giai đoạn ứng phó dịch và phục hồi nền kinh tế, phù hợp với quy mô, đặc điểm của nền kinh tế, cũng như diễn biến tình hình dịch bệnh. Kịp thời triển khai các gói hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhằm duy trì sản xuất, kinh doanh, ổn định nền kinh tế.

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia phát triển (Phụ lục 1) cho thấy, ngay từ đầu mùa dịch, Chính phủ các nước đã kịp thời có nhiều giải pháp nhằm "cứu các doanh nghiệp". Bởi lẽ, các doanh nghiệp luôn được coi là "xương sống" của nền kinh tế. Việc duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp không chỉ đảm bảo cho sự phát triển ổn định của nền kinh tế, mà còn đảm bảo việc làm cho người lao động và đảm bảo an sinh xã hội.

Ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất phục vụ xuất khẩu, các doanh nghiệp khởi nghiệp, DNNVV thông qua các gói hỗ trợ tài chính (cho vay lãi suất thấp mới, bảo lãnh tín dụng, giảm phí bảo hiểm,,..) và các gói thúc đẩy tiêu dùng nội địa và hỗ trợ thảm hoạ khẩn cấp thông qua giảm lãi suất cho vay, giãn nợ, hoãn thanh toán bảo hiểm xã hội,...qua đó gián tiếp duy trì việc làm cho người lao động, đảm bảo đời sống người dân. Các gói hỗ trợ thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước.

Thứ hai, tích cực hỗ trợ đối với người lao động để vừa gián tiếp hỗ trợ doanh nghiệp, vừa đảm bảo an sinh xã hội.

Đây là giải pháp mà nhiều quốc gia như Mỹ và Đức áp dụng nhằm hỗ trợ trực tiếp người lao động, giúp duy trì và ổn định cuộc sống trong giai đoạn phải giãn cách xã hội và tránh nguy cơ thất nghiệp hàng loạt. Theo đó:

- Chú trọng giải quyết việc làm cho người lao động bị mất việc, giảm giờ làm/thu nhập do dịch thông

qua việc thiết lập các quỹ hỗ trợ (từ nguồn ngân sách) để duy trì việc làm cho người lao động tại các doanh nghiệp thâm dụng lao động như DNNVV, doanh nghiệp trong các ngành "xương sống" của nền kinh tế, các dự án nghiên cứu và phát triển (R&D); tạo việc làm khẩn cấp tại các bộ phận y tế, phòng chống dịch, cơ quan nhà nước.

- Cách thức bảo vệ và tạo việc làm, đặc biệt là đối với các nhóm bị tổn thương: (i) Thông qua sử dụng lưới an sinh xã hội trong ngắn hạn; đồng thời bảo vệ, tạo việc làm và hạn chế thu nhập thông qua hình thức trợ cấp tiền tương; (ii) Triển khai các dịch vụ việc làm và các chương trình bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng để kết nối người lao động thuộc các nhóm bị tổn thương với cơ hội việc làm mới; (iii) Kích cầu việc làm trong các lĩnh vực bị ảnh hưởng nhiều thông qua hỗ trợ các doanh nghiệp; (iv) Tập trung các chính sách cho người nghèo, người khuyết tật, nữ giới và lao động trẻ.

- Đồng thời, để các chính sách thực sự phát huy tác dụng và mang lại hiệu quả kịp thời, Chính phủ các nước đều chú trọng đơn giản hóa thủ tục để người lao động dễ dàng tiếp cận.Cùng với đó, Chính phủ và các doanh nghiệp cần tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ an sinh xã hội, giải quyết việc làm, tạo điều kiện cho người lao động sớm quay trở lại thị trường, bảo đảm đủ lực lượng lao động khi bước vào giai đoạn tăng cường sản xuất, kinh doanh sau dịch. Tập trung hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, đào tạo lại người lao động đáp ứng yêu cầu mới; đẩy mạnh kết nối cung, cầu lao động trong nước, gắn với thị trường lao động quốc tế.

Thứ ba, tiếp tục hỗ trợ tạo môi trường sản xuất, kinh doanh thuận lợi đối với các doanh nghiệp.

Bên cạnh các giải pháp mang tính ngắn hạn trước mắt, để đảm bảo sự phát triển ổn định lâu dài cho các doanh nghiệp và nền kinh tế nói chung, cần thiết phải có các chính sách mang tính đồng bộ, căn cơ hơn. Việc hỗ trợ tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi đối với các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp FDI được coi là giải pháp có tính chiến lược hơn.

Môi trường kinh doanh tốt sẽ giúp các doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế với những cơ chế, chính sách thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn đầu tư quốc tế và trong nước. Chủ động, có cơ chế, chính sách, hoàn thiện hạ tầng cơ sở, cung ứng các dịch vụ hỗ trợ nhằm thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, bảo đảm chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường, sinh thái, nhất là từ các tập đoàn lớn, các công ty đa quốc gia có công nghệ cao, tiềm lực mạnh, đứng đầu hoặc chi phối các mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu.

Bên cạnh đó, đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Hỗ trợ phát triển những ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, tham gia sâu trong các chuỗi giá trị thông qua chính sách ưu đãi về tài chính - ngân sách nhà nước, tín dụng và các chính sách hỗ trợ khác. Phục hồi và ổn định sản xuất nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu phù hợp, hiệu quả, thích ứng với tình hình mới; củng cố, nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh. Tập trung phục hồi và phát triển mới chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị; đa dạng hóa, tránh phụ thuộc vào một thị trường cả xuất khẩu và nhập khẩu; tăng cường xuất khẩu.

Thứ tư, đẩy mạnh phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ.

Phát triển kinh tế số, chính phủ số và đầu tư cho các nền tảng kinh doanh sáng tạo là những ưu tiên hàng đầu của các quốc gia phát triển trên thế giới. Nhờ những giải pháp này, nền kinh tế của các quốc gia phát triển dễ dàng thích ứng và chuyển đổi nhanh chóng trong đại dịch. Do vậy, đây cũng là thời điểm để tăng cường thêm nhận thức và thúc đẩy việc ứng dụng các công nghệ mới trên

nền tảng ứng dụng công nghệ 4.0. Đây là xu thế không thể đảo ngược trong thời đại số và hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay. Vì vậy, trước mắt cần tập trung nguồn lực để phát triển một số nền tảng công nghệ dùng chung, các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia cốt lõi; bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin. Xây dựng và phát triển hệ thống trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, vùng và địa phương; hỗ trợ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo nhằm thích ứng với mọi điều kiện thay đổi tương tự có thể xảy ra trong tương lai.

Dịch Covid-19 tạo ra nhận thức mới, xu hướng chuyển dịch trong thị hiếu tiêu dùng, giao dịch thương mại mới trên nguyên tắc từ xa, hạn chế tiếp xúc; đồng thời xuất hiện các ngành nghề kinh doanh trực tuyến mới dựa trên kinh tế số,... tạo ra thay đổi về nhu cầu đối với một số sản phẩm, dịch vụ thiết yếu như chế biến thực phẩm; y tế, hóa dược phẩm, chuyển đổi số, e-logistics,… Chính điều này cũng đem lại cơ hội thị trường mới cho các doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng để tái cơ cấu sản xuất, hình thành các chuỗi giá trị mới và phát triển bứt phá. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam nhìn nhận, sát hạch lại năng lực thực sự, sức chống chịu, thích ứng trước biến cố thị trường, an ninh phi truyền thống; rà soát, đánh giá, cơ cấu lại nguồn nguyên vật liệu, khách hàng và tìm ra hướng đi mới chủ động hơn, xây dựng phương án đổi mới mô hình sản xuất, chiến lược kinh doanh mới nhanh chóng nắm bắt tín hiệu, nhu cầu mới của thị trường.

PHẦN 2

PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH CỦA VIỆT NAM NHẰM HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI LAO ĐỘNG ẢNH HƯỞNG BỞI COVID-19 VÀ KINH NGHIỆM THÁO GỠ KHÓ KHĂN VỀ VỐN VAY CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Trước bối cảnh đại dịch Covid-19 ảnh hưởng tới mọi khía cạnh của đời sống kinh tế-xã hội, nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV buộc phải tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô, nhiều lao động phải nghỉ luân phiên, làm việc cầm chừng hoặc mất việc làm, đời sống của một bộ phận người dân gặp khó khăn. Để ứng phó với dịch bệnh và góp phần hỗ trợ người dân, doanh nghiệp vượt qua khó khăn, khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh, cũng như nhiều quốc gia trên thế giới, Chính phủ Việt Nam đã kịp thời đưa ra nhiều giải pháp hỗ trợ tích cực đối với nền kinh tế thông qua nhiều giải pháp kết hợp cả chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ (Phụ lục 3).

A. NHÓM CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ

I. Nhóm các giải pháp miễn thuế và thu ngân sách

Gồm: (i) Miễn thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng vật tư và thiết bị y tế phục vụ phòng chống dịch Covid-19, vật tư, nguyên liệu đầu vào của các doanh nghiệp da giày, dệt may, nông nghiệp, cơ khí, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp ô tô; (ii) Miễn lệ phí môn bài đối với hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân lần đầu tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm đầu; cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh có doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống...

II. Nhóm các giải pháp về giảm thuế và các khoản thu ngân sách[3]

Gồm: (i) Nâng mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân tăng từ 9 triệu lên 11 triệu đồng/tháng đối với cá nhân người nộp thuế, tăng từ 3,6 triệu lên 4,4 triệu đồng/tháng đối với mỗi người phụ thuộc; (ii) Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu chịu thuế năm 2020 không quá 200 tỷ đồng; (iii) Giảm 30% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay áp dụng đến hết năm 2020[4]; (iv) Giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo quyết định, hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hằng năm phải ngừng sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng của dịch Covid-19; (v) Rà soát, cắt giảm một số khoản phí và lệ phí như: giảm 70% mức thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp; giảm 67% mức phí công bố thông tin doanh nghiệp; giảm từ 50-70% phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bưu chính; giảm 50% lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước tới hết năm 2020 nhằm kích thích cả sản xuất và tiêu dùng trong nước...

- Giảm 50% giá cất cánh, hạ cánh tàu bay và giá dịch vụ điều hành bay đi, đến đối với các chuyến bay nội địa từ tháng 3 đến hết tháng 9/2020; áp dụng mức giá tối thiểu 0 đồng đối với các dịch vụ chuyên ngành hàng không thuộc danh mục Nhà nước quy định khung giá từ tháng 3 đến hết tháng 9/2020.

- Giảm 2% lãi suất cho vay trực tiếp, cho vay gián tiếp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa từ Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

III. Nhóm các giải pháp về gia hạn thời hạn nộp thuế và các khoản thu ngân sách

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất cho các doanh nghiệp và hộ kinh doanh; giãn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước tới hết năm 2020 nhằm kích thích cả sản xuất và tiêu dùng trong nước.

[3] Mặc dù khó để thống kê số lượng nhưng hầu hết các chính sách này hàm ý nhà nước chịu về phần thiệt từ thu ngân sách để hỗ trợ doanh nghiệp.

[4] Chính sách này sẽ giúp hỗ trợ các doanh nghiệp vận tải hàng không chịu ảnh hưởng nghiêm trọng về giữ việc làm cho người lao động do hạn chế đi lại.

B. NHÓM CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG MẤT, GIẢM SÂU THU NHẬP DO COVID-19

Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020[5] hỗ trợ trực tiếp cho người dân, người lao động, hộ kinh doanh gặp khó khăn do Covid-19 với tổng kinh phí khoảng 62.000 tỷ đồng, gồm 02 nhóm chính sách chính: (i) Nhóm chính sách hỗ trợ bằng tiền, bảo hiểm thất nghiệp và hưu trí tử tuất; (ii) Nhóm chính sách cho vay ưu đãi. Chính sách hỗ trợ được áp dụng cho nhiều đối tượng người lao động, hộ kinh doanh cá thể, người sử dụng lao động có khó khăn về tài chính, người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo,...

C. NHÓM GIẢI PHÁP TIỀN TỆ VÀ HỖ TRỢ TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG THÔNG QUA KÊNH CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Theo thông tin ghi nhận từ Ngân hàng Nhà nước, đến 30/9/2020 ước tính dư nợ bị ảnh hưởng bởi dịch là 2,3 triệu tỷ đồng, chiếm khoảng 26,5% dư nợ toàn hệ thống, tiềm ẩn rủi ro đối với hoạt động ngân hàng. Trong đó, một số ngành kinh tế có dư nợ bị ảnh hưởng lớn như:

- Công nghiệp chế biến – chế tạo (463 nghìn tỷ đồng);
- Bán buôn – bán lẻ (367 nghìn tỷ đồng);
- Xây dựng (273 nghìn tỷ đồng);
- Kinh doanh bất động sản (193 nghìn tỷ đồng);
- Vận tải – kho bãi (91 nghìn tỷ đồng);
- Dịch vụ lưu trú – ăn uống (76 nghìn tỷ đồng).

Một số ngành có tỉ lệ lớn dư nợ bị ảnh hưởng so với dư nợ ngành kinh tế như:

- Vận tải kho bãi (45,6%);
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống (41,5%);
- Khai khoáng (40,4%);
- Công nghiệp chế biến – chế tạo (38,1%);
- Nghệ thuật – vui chơi – giải trí (35,4%);
- Xây dựng (31.7%).

Để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân, ngành ngân hàng đã rất khẩn trương, tích cực ban hành nhiều chính sách về tín dụng, tiền tệ, toàn ngành ngân hàng đã triển khai đồng bộ các

[5] Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 42/NQ-CP; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 32/2020/QĐ-CP ngày 19/10/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg.

giải pháp để hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch, cụ thể là:

- Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ;
- Miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ;
- Giảm mạnh lãi suất cho vay đối với dư nợ hiện hữu và
- Cho vay mới với lãi suất ưu đãi.

Các giải pháp hỗ trợ này đã giúp người dân, doanh nghiệp tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng, đồng thời hỗ trợ người dân, doanh nghiệp không phát sinh thêm nợ xấu, tạo điều kiện tiếp tục duy trì, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh sau dịch.

I. Các chính sách hỗ trợ của ngành ngân hàng

1. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 13/3/2020, cho phép các TCTD cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đối với số dư nợ (gốc và/hoặc lãi) phát sinh từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19. Thời gian cơ cấu lại trong trường hợp kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ không vượt quá 12 tháng kể từ ngày cuối cùng của thời hạn cho vay, cho thuê tài chính (thời điểm khách hàng phải trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay, cho thuê tài chính đã ký).

Đây là một văn bản quan trọng, tạo hành lang pháp lý để các TCTD thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, phí mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng tại thời điểm trước dịch, tạo cơ sở để người dân, doanh nghiệp tiếp tục được vay vốn để duy trì, thực hiện các phương án, dự án sản xuất kinh doanh nhằm phục hồi hoạt động sau dịch.

Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước, đến cuối tháng 9/2020, các TCTD cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ cho hơn 275 nghìn khách hàng với số dư nợ được cơ cấu vào khoảng 335 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 3,86% tổng dư nợ nền kinh tế. Cần lưu ý dư nợ được cơ cấu này chỉ là số dư nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch, không phải toàn bộ dư nợ của khách hàng.

Một số ngành có tỉ lệ lớn về dư nợ cơ cấu so với dư nợ ngành như: Hoạt động dịch vụ khác (17,24%); Xây dựng (9,59%); Vận tải – kho bãi (6,5%); Nghệ thuật – vui chơi, giải trí (6,17%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống (5,34%); Y tế - trợ giúp xã hội (4,52%); Thông tin – truyền thông (3,84%); Giáo dục – đào tạo (2,89%).

Tỉ lệ dư nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo ngành đến cuối tháng 9/2020

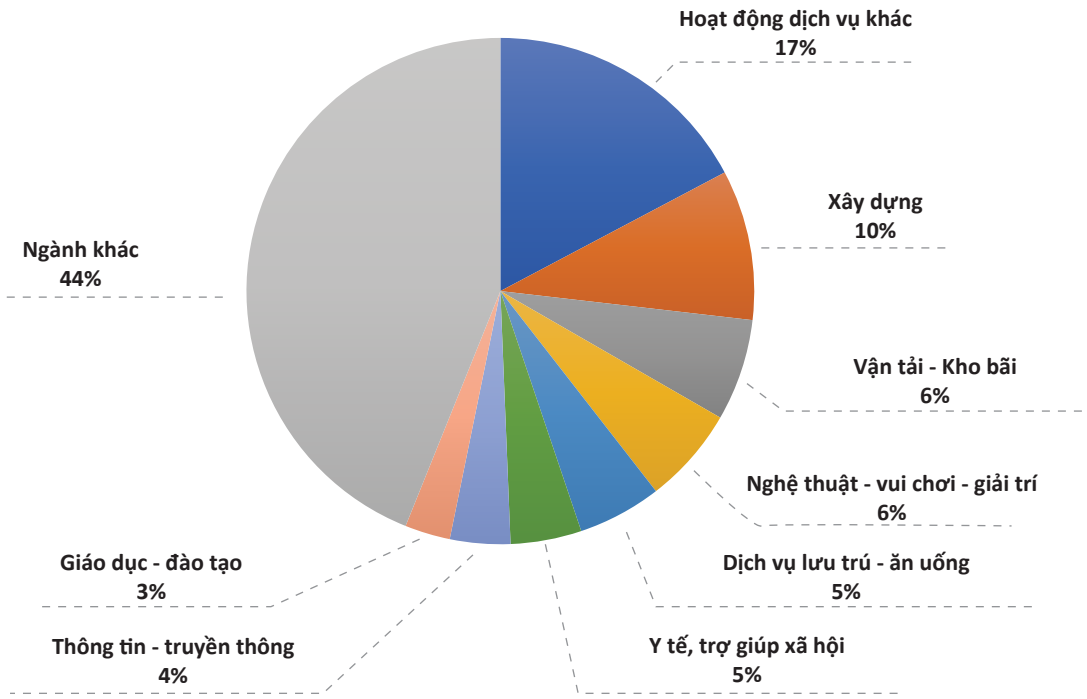

Hình 1: Cơ cấu lại nợ tồn đọng theo lĩnh vực

Về kết quả miễn giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ, các TCTD đã áp dụng miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ cho tổng dư nợ gần 70 nghìn tỷ đồng với tổng số tiền lãi được giảm là gần 550 tỷ đồng cho gần 130 nghìn khách hàng. Đây mới chỉ là kết quả miễn giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01[6], chưa bao gồm kết quả giảm, hạ lãi suất theo cơ chế điều chỉnh lãi suất thông thường của các TCTD.

Đến 30/11/2020, Thủ tướng Chính phủ chưa công bố hết dịch và NHNN cũng đang xây dựng dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 01 theo hướng kéo dài khoảng thời gian được áp dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 01.

2. Giảm mạnh lãi suất, thúc đẩy cho vay mới với lãi suất ưu đãi

Sau khi ca mắc bệnh Covid-19 đầu tiên được phát hiện tại Việt Nam (ngày 23/01/2020), Ngân hàng Nhà nước đã liên tục chỉ đạo các TCTD thực hiện các giải pháp hỗ trợ tín dụng, trong đó nhấn mạnh việc tiết giảm chi phí hoạt động để có điều kiện giảm lãi suất ở mức tối đa, chia sẻ khó khăn với khách hàng thông qua nhiều hình thức: ban hành

[6] Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013, nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng được phân loại nợ nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn).

các văn bản chỉ đạo (Các Công văn số 541/NHNN-TD ngày 04/02/2020, 1117/NHNN-TD ngày 24/2/2020, 1425/NHNN-TD ngày 6/3/2020, Chỉ thị 02/CT-NHNN ngày 31/3/2020 và Công văn 5596/NHNN-VP ngày 04/08/2020), tổ chức nhiều buổi làm việc với lãnh đạo cấp cao của các TCTD và 15 Hội nghị lớn tại nhiều địa phương trên cả nước.

Từ đầu năm 2020 đến nay NHNN đã điều chỉnh liên tiếp 03 lần (vào các ngày 17/3/2020, 13/5/2020 và 30/9/2020) giảm các mức lãi suất điều hành với tổng mức giảm từ 1,5%-2%/năm, giảm 0,6%-1,0%/năm trần lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn dưới 6 tháng; giảm 1,5% trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên (hiện nay chỉ còn 4,5%/năm) để giảm mặt bằng lãi suất, tạo điều kiện cho khách hàng tiếp cận vốn vay với chi phí thấp. **So với các nước trong khu vực, Việt Nam là một trong những nước có mức giảm lãi suất điều hành mạnh nhất[7].**

Nhờ đó, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay có xu hướng giảm, lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên hiện ở mức 4,5%/năm. Hiện mặt bằng lãi suất huy động của TCTD phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,5-4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng; 4,4-6,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6-7,1%/năm. Lãi suất cho vay đối với sản xuất kinh doanh thông thường phổ biến ở mức khoảng 5,5-9%/năm đối với ngắn hạn; 8-11%/năm đối với trung và dài hạn. Mức giảm lãi suất cho vay tùy thuộc vào từng TCTD, tính chất sản phẩm và khách hàng, ước tính mức giảm bình quân toàn ngành ngân hàng vào khoảng 0,8%/năm[8].

Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước, đến cuối tháng 9/2020, các TCTD đã thực hiện miễn giảm, hạ lãi suất cho khách hàng (gồm cả miễn giảm lãi suất, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01 và hạ lãi suất thông thường theo quy định riêng của TCTD), tổng dư nợ đang được miễn, giảm, hạ lãi suất đạt 1,16 triệu tỷ đồng với gần 500 nghìn khách hàng. Tổng số tiền lãi được miễn, giảm không thu của các TCTD là hơn 5.500 tỷ đồng.

Song song với việc hạ lãi suất cho dư nợ hiện hữu, **các TCTD cũng đã đẩy mạnh cho vay mới với lãi suất thấp hơn so với thời điểm trước dịch cho các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch với doanh số giải ngân từ 23/1/2020 đến cuối tháng 9/2020 đạt khoảng 2,3 triệu tỷ đồng cho hơn 430 nghìn khách hàng.** Trong số các khoản cho vay mới đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch, 76,55% doanh số cho vay mới dành cho các ngành: Bán buôn – bán lẻ (913,2 nghìn tỷ đồng – 39,24%); Công nghiệp chế biến – chế tạo (677,86 nghìn tỷ đồng – 29,13%); Nông – lâm – thủy sản (145,7 nghìn tỷ đồng – 6,26%); Sản xuất sản phẩm - dịch vụ tự tiêu dùng (127,8 nghìn tỷ đồng – 5,49%).

[7] Philippines: 1,25%; Thái Lan: 0,75%; Malaysia: 1%; Indonesia: 0,5%; Ấn Độ: 1,15%; Trung Quốc: 0,3%.

[8] Tác giả tính toán căn cứ vào số tiền lãi suất được giảm và dư nợ được miễn, giảm lãi suất.

Doanh số cho vay mới đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch (nghìn tỷ đồng)

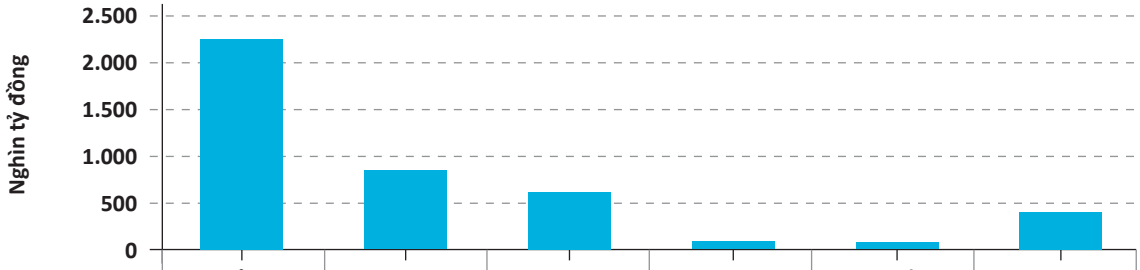

	Tổng doanh số cho vay mới	Bán buôn - bán lẻ	Công nghiệp chế biến - chế tạo	Nông - lâm - thủy sản	Sản xuất sản phẩm - dịch vụ tự tiêu dùng	Ngành khác
Doanh số cho vay mới đến 30/9/2020 đối với khách àng bị ảnh hưởng bởi dịch (nghìn tỷ đồng)	2.326,96	913,2	677,86	145,67	127,8	462,43

Hình 2: Các khoản cho vay dành cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid-19

3. Giảm phí thanh toán, chuyển tiền, chi phí liên quan đến hoạt động tín dụng

NHNN đã chỉ đạo Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC) giảm mức thu dịch vụ thông tin tín dụng trên quy mô lớn; Công ty cổ phần thanh toán quốc gia Việt Nam (Napas) miễn, giảm phí chuyển mạch giúp giảm chi phí giao dịch cho khách hàng và thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt. **Tổng số tiền phí mà các ngân hàng đã miễn, giảm cho khách hàng đến hết năm 2020 là khoảng 1.004 tỷ đồng. Dự kiến đến hết năm 2020, số thu phí dịch vụ thanh toán của NHNN giảm khoảng 285 tỷ đồng[9] để hỗ trợ TCTD tiếp tục giảm phí dịch vụ chuyển tiền liên ngân hàng cho người dân, doanh nghiệp.**

4. Giữ ổn định thị trường tài chính tiền tệ, tạo điều kiện cho các TCTD duy trì hoạt động ổn định

Từ đầu năm 2020 đến nay, NHNN tiếp tục điều hành tỷ giá linh hoạt theo hướng NHNN công bố tỷ giá trung tâm biến động linh hoạt hàng ngày phù hợp diễn biến thị trường trong và ngoài nước, cân đối kinh tế vĩ mô, tiền tệ và mục tiêu CSTT, qua đó hỗ trợ hạn chế tình trạng đầu cơ, găm giữ ngoại tệ và giúp hấp thu các cú sốc từ bên ngoài đến nền kinh tế. Tỷ giá tương đối ổn định trong 9 tháng đầu năm, tâm lý thị trường ổn định, hoạt động trên thị trường ngoại tệ thông suốt.

II. Khó khăn, vướng mắc

1. Cầu tín dụng giảm thấp

Kể từ khi dịch Covid-19 bùng phát, các đợt cách ly,

[9] Năm 2019, thu phí giao dịch qua TTĐTLNH 760 tỷ đồng, tương ứng bình quân 63,3 tỷ đồng/tháng. Thời gian áp dụng giảm phí từ 01/4-31/12/2020 là: 9 tháng x 63,3 ~ 285 tỷ đồng.

giãn cách xã hội trên toàn thế giới đã khiến sức hấp thụ vốn của nền kinh tế giảm mạnh do thị trường tiêu thụ bị thu hẹp. Mặc dù toàn ngành ngân hàng đã nỗ lực giảm lãi suất cho vay với biên độ khá lớn nhưng vẫn khó tìm được doanh nghiệp, phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả để giải ngân. Đến cuối tháng 9/2020, tăng trưởng tín dụng toàn ngành ngân hàng chỉ đạt 6,09%, đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây và thấp hơn nhiều so với cùng kỳ 2019 là 9,4%. Có nhiều yếu tố cho thấy ngành ngân hàng đang dư thừa thanh khoản như: lãi suất liên ngân hàng duy trì ở mức thấp[10], dự trữ ngoại hối đạt mức cao nhất trong nhiều năm qua[11].

2. Khó xác định chính xác mức hỗ trợ

Các TCTD khó xác định được đầy đủ tổn thất, thiệt hại, cũng như triển vọng kinh doanh của khách hàng trong bối cảnh mới, đặc biệt khi đại dịch vẫn đang diễn biến khó lường trên thế giới. Thiệt hại và triển vọng kinh doanh của mỗi khách hàng lại khác nhau, vì vậy các TCTD càng khó khăn hơn khi phải đưa ra giải pháp, mức hỗ trợ phù hợp.

3. Tiềm ẩn nguy cơ nợ xấu

Các doanh nghiệp có tỉ lệ đòn bẩy tài chính càng lớn thì càng bị ảnh hưởng nhiều, ngay cả khi đã được các TCTD cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc, lãi thì khả năng có thu nhập trong tương lai cũng khó xác định, nhiều khả năng vẫn sẽ phát sinh nợ xấu sau khi kết thúc thời hạn cơ cấu.

Theo số liệu công bố tại Diễn đàn Toàn cảnh ngân hàng Việt Nam 2020 với chủ đề "Tái cơ cấu, xử lý nợ xấu: Kết quả và khuyến nghị chính sách" (ngày 30/9/2020 tại Hà Nội), tỉ lệ nợ xấu nội bảng đến 31/8/2020 là 1,96%, tuy nhiên đây là nợ xấu chưa tính đến nợ bán cho VAMC chưa xử lý, nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu,...Nhiều chuyên gia cũng đã nhận định, thời điểm cuối năm 2020 và sang 2021, ngành ngân hàng mới thật sự "ngấm đòn", nợ xấu sẽ gia tăng.

4. Việc hỗ trợ của các TCTD không thống nhất, nhiều khách hàng vẫn khó tiếp cận các chương trình hỗ trợ

Các giải pháp hỗ trợ tín dụng của TCTD được thực hiện trên tinh thần chia sẻ khó khăn và đồng hành cùng với khách hàng vay vốn bằng chính nguồn lực của ngành ngân hàng. Các chương trình hỗ trợ tín dụng được triển khai từ nguồn huy động tiền gửi của dân cư và các tổ chức kinh tế, bản thân các TCTD cũng là đơn vị kinh doanh đang chịu ảnh hưởng bởi dịch nên TCTD cần có quy trình xét duyệt thận trọng để đảm bảo an toàn vốn.

Vì thế, việc triển khai cơ cấu nợ, miễn giảm lãi vay, cho vay ưu đãi lãi suất giữa các TCTD là không đồng bộ và thống nhất giữa các TCTD, thậm chí là giữa các chi nhánh của TCTD. Nhiều khách hàng vẫn gặp rào cản về thủ tục xét duyệt và vướng mắc khi chứng minh hiệu quả dự án, tài sản bảo đảm nên không thể tiếp cận các gói hỗ trợ hoặc mất nhiều thời gian để đạt được thỏa thuận hỗ trợ từ TCTD.

5. Chỉ các khoản nợ phát sinh trước khi có dịch mới được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ

Chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ chỉ cho phép áp dụng với các khoản nợ phát sinh trước ngày 23/01/2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong thời gian từ 23/1/2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ khi Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch. Thực tế có rất nhiều khoản vay giải ngân sau ngày 23/1/2020 mà cả TCTD và khách hàng đã không thể lường trước diễn biến dịch bệnh, cần được hỗ trợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

[10] Lãi suất VND trên trên thị trường liên ngân hàng ở các kỳ hạn chủ chốt từ đầu năm đến nay duy trì dưới mốc 1%/năm, có thời điểm lãi suất cho vay qua đêm chỉ 0,175%/năm.

[11] Theo thông tin được đưa ra tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8/2020, dự trữ ngoại hối đến cuối tháng 8/2020 đạt khoảng 92 tỷ USD và đến cuối năm nay có thể đạt con số 100 tỷ USD, tăng nhiều lần so với mức 20 tỷ USD vào đầu nhiệm kỳ.

III. Thách thức đối với hoạt động tín dụng ngân hàng trong bối cảnh mới

- Covid vẫn đang diễn biến phức tạp khiến tình trạng tăng trưởng kinh tế thấp có nguy cơ kéo dài, thậm chí có khả năng dẫn tới khủng hoảng kinh tế trong năm sau. Nhiều doanh nghiệp không triển khai được kế hoạch sản xuất, kinh doanh, bị thua lỗ trầm trọng, phá sản, cầu tín dụng vẫn thấp do thu hẹp thị trường cả đầu vào và đầu ra.

- Nợ xấu tiềm ẩn tăng cao gây nguy cơ mất an toàn hệ thống khi các TCTD được cơ cấu nợ, giữ nguyên nhóm nợ trong thời gian dài (Theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN, TCTD được kéo dài thời gian trả nợ cho khách hàng đến tối đa 12 tháng kể từ thời điểm khách hàng phải trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay, cho thuê tài chính đã ký). Số tiền được cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ – lưu ý chưa phải toàn bộ khoản nợ được cơ cấu- đến cuối tháng 9/2020 đạt hơn 330 nghìn tỷ, chiếm tới hơn 3,8% tổng dư nợ nền kinh tế, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn hệ thống.

IV. Bài học kinh nghiệm từ xây dựng chính sách hỗ trợ vốn vay thông qua các ngân hàng thương mại

- Các cơ quan trung ương có giải pháp cụ thể, thiết thực để đẩy nhanh tốc độ thực hiện các giải pháp hỗ trợ, nâng cao khả năng tiếp cận các gói hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

- Các giải pháp của chính sách tiền tệ hỗ trợ người dân, doanh nghiệp ảnh hưởng bởi Covid-19 (giảm lãi suất điều hành, cơ chế phân loại nợ đặc thù, hỗ trợ cho vay nền kinh tế từ nguồn tái cấp vốn,…) chỉ nên là các giải pháp cấp bách, tạm thời. Mục tiêu trung và dài hạn vẫn phải là ổn định giá trị đồng tiền, góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý.

- Về cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Kéo dài thời hạn áp dụng cơ cấu, giữ nguyên nhóm nợ phù hợp với diễn biến dịch, nhưng phải có điểm dừng để đảm bảo phản ánh đầy đủ chất lượng nợ, các NHTM trích lập dự phòng đủ để chống đỡ với rủi ro khoản nợ vay trên thực tế.

- Về miễn giảm lãi: cần có sự hỗ trợ từ Nhà nước để thống nhất tiêu chí, mức hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp. NHTM cũng là một loại hình doanh nghiệp thực hiện kinh doanh sinh lời với nguồn vốn huy động từ dân cư và tổ chức kinh tế, hoạt động của NHTM phải đảm bảo chi trả lãi cho người gửi tiền, trang trải chi phí hoạt động và sinh lời cho ngân hàng. Do đó, việc triển khai miễn, giảm lãi vay cho người dân, doanh nghiệp theo yêu cầu hành chính từ cơ quan quản lý cũng chỉ được thực hiện trên tinh thần chia sẻ, hỗ trợ của bản thân mỗi ngân hàng, khả năng cân đối tài chính và chính sách quản lý của từng ngân hàng; không thể yêu cầu một mức hỗ trợ chung và đồng nhất giữa các ngân hàng.

- Về cho vay mới lãi suất ưu đãi: Cần có giải pháp hỗ trợ thống nhất, đồng bộ thông qua 01 hoặc số ít kênh hỗ trợ như qua các ngân hàng chính sách (Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam) và có thể là ngân hàng thương mại Nhà nước có cổ phần chi phối (với điều kiện có cơ chế hỗ trợ nguồn vốn và lãi suất). Với đặc điểm nguồn vốn và tính chất hoạt động, việc xem xét cho vay của các NHTM phải đảm bảo tuân thủ quy trình quản lý rủi ro chặt chẽ nhằm đảm bảo an toàn vốn vay, việc quyết định cho vay của các NHTM đối với đối tượng nào, thuộc ngành nghề lĩnh vực nào còn phụ thuộc vào chính sách quản lý và khẩu vị rủi ro của từng ngân hàng.

- **Từ những phân tích tại các phần trên có thể thấy:**

  Theo kinh nghiệm của các quốc gia và thực tế triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid-19 cho

thấy, việc tham gia của công cụ tín dụng chính sách (qua Ngân hàng Chính sách xã hội) để hỗ trợ giải quyết khó khăn cho người lao động và vấn đề việc làm là cần thiết và phù hợp nhằm khắc phục những hạn chế của kênh tín dụng thương mại thông qua các tổ chức tín dụng khác; cũng như sẽ đảm bảo được tính thống nhất, đồng nhất của chính sách; đảm bảo các mức ưu đãi, hỗ trợ của khoản vay theo mục tiêu của Nhà nước.

PHẦN 3

KHUYẾN NGHỊ NÂNG CAO KHẢ NĂNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH ĐỂ GIẢI QUYẾT KHÓ KHĂN CỦA DOANH NGHIỆP, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ VẤN ĐỀ VIỆC LÀM TRONG BỐI CẢNH KHÔI PHỤC KINH TẾ HẬU COVID-19

A. NHỮNG KHÁC BIỆT CƠ BẢN GIỮA HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

I. Về cơ chế chính sách

Xuất phát từ sự khác biệt về mục tiêu hoạt động, nguồn vốn, mô hình tổ chức mà hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại và ngân hàng chính sách xã hội có những sự khác biệt lớn về cách thức hoạt động, điều kiện cho vay, đối tượng cho vay, mức cho vay và lãi suất cho vay, bảo đảm tiền vay và quy trình, thủ tục cho vay. Từ đó, dẫn tới khả năng hỗ trợ của 02 loại hình ngân hàng này đối với doanh nghiệp, người lao động bị ảnh hưởng bởi Covid-19 là khác biệt.

Tiêu chí	Ngân hàng thương mại	Ngân hàng chính sách xã hội
Về mục tiêu hoạt động	Theo quy định tại Luật TCTD 2010, TCTD là loại hình doanh nghiệp, chủ yếu hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận	Theo quy định tại Luật TCTD 2010; quy định tại Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và Quyết định 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội: Ngân hàng Chính sách xã hội được thành lập để thực hiện tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận.
Về nguồn vốn cho vay	Các loại hình TCTD khác nhau được quy định các hình thức huy động vốn khác nhau, tuy nhiên tự trung lại nguồn vốn để cho vay được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn huy động từ tiền gửi dân cư và tổ chức kinh tế trên thị trường theo cơ chế thương mại. Phạm vi và hình thức huy động vốn đa dạng và linh hoạt	Theo quy định tại Nghị định 78/2002/NĐ-CP và thực tế hiện nay, nguồn vốn để cho vay của NHCSXH hình thành từ các nguồn: (i) Vốn nhận từ ngân sách nhà nước (hiện nay chiếm khoảng 16,25% tổng nguồn vốn của NHCSXH); (ii) Vốn vay NHNN và nhận ủy thác nước ngoài (chiếm 5,24% tổng nguồn vốn); (iii) Nhận tiền gửi 2% của các TCTD nhà nước theo quy định tại Nghị định 78/2002/NĐ-CP (chiếm 35,2% tổng nguồn vốn); (iv) Vốn từ phát hành trái phiếu Chính phủ bảo lãnh (chiếm 15,72% tổng nguồn vốn); (v)Huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trên thị trường (chiếm 14,42% tổng nguồn vốn); (vi)Vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương (chiếm 8,64% tổng nguồn vốn); (vii) Nguồn vốn khác và các quỹ (chiếm 4,3% tổng nguồn vốn).NHCSXH được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý

Tiêu chí	Ngân hàng thương mại	Ngân hàng chính sách xã hội
Về cách thức hoạt động và điều kiện cho vay	1. Luật TCTD 2020 quy định "Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài" và "Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ khác nếu thấy không đủ điều kiện, không có hiệu quả, không phù hợp với quy định của pháp luật". 2. Đối tượng và phương thức cho vay của các TCTD: Cá nhân và pháp nhân thuộc mọi lĩnh vực, thành phần kinh tế đáp ứng đủ điều kiện vay vốn và đánh giá của từng TCTD; phương thức cho vay đa dạng; quan hệ vay mượn dân sự.	1. NHCSXH thực cho vay các đối tượng chính sách theo quy định tại Nghị định 78/2002/QĐ-TTg và theo các Chương trình theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Các đối tượng thụ hưởng chính sách đều theo tiêu chí quy định và được xác nhận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đánh giá và quản lý đối tượng vay theo điều kiện, quy trình và thủ tục hành chính nhà nước. - Hộ nghèo, hộ cận nghèo: Căn cứ vào tiêu chí Hộ nghèo, hộ Cận nghèo do Thủ tướng Chính phủ công bố từng thời kỳ. - Hộ mới thoát nghèo: Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hộ mới thoát nghèo là các Hộ đã từng là Hộ nghèo, Cận nghèo nay đã thoát nghèo, được UBND cấp xã xác nhận. - Hộ thuộc đối tượng chính sách khác: • Hộ gia đình có người có công với cách mạng đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận, bao gồm: Hộ gia đình có công với cách mạng, hộ gia đình Thương binh, Liệt sỹ;. • Hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; • Hộ gia đình đang sinh sống trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai; • Hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn; • Hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn.

Tiêu chí	Ngân hàng thương mại	Ngân hàng chính sách xã hội
		• Hộ gia đình sinh sống ở khu vực nông thôn. Các hộ gia đình thuộc đối tượng chính sách nêu trên hầu hết đều có tên trong danh sách do chính quyền cấp xã quản lý, theo dõi. 2. Việc cho vay của NHCSXH được thực hiện theo phương thức uỷ thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức chính trị - xã hội (gọi tắt là tổ chức Hội) theo hợp đồng uỷ thác hoặc trực tiếp cho vay đến người vay. Hiện nay, hầu hết các chương trình tín dụng tại NHCSXH đều thực hiện phương thức cho vay trực tiếp có ủy thác một số nội dung công việc cho các tổ chức Hội. Trưởng thôn và tổ chức Hội có trách nhiệm nhận diện cụ thể từng đối tượng để đảm bảo bình xét cho vay đúng đối tượng được thụ hưởng. Một số chương trình cho vay doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, người lao động có phương thức cho vay như sau: - Chương trình chỉ cho vay uỷ thác: Cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài; Cho vay hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020 theo Quyết định số 71/QĐ-TTg ngày 29/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ. - Chương trình chỉ cho vay trực tiếp: Chương trình cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa từ nguồn vốn của CHLB Đức thông qua Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW);

Tiêu chí	Ngân hàng thương mại	Ngân hàng chính sách xã hội
		Chương trình cho vay để ký quỹ đi lao động tại Hàn Quốc. - Chương trình vừa cho vay trực tiếp vừa cho vay ủy thác: • Cho vay Hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn (uỷ thác nếu mức vay đến 30 triệu đồng; trực tiếp nếu mức vay trên 30 đến 100 triệu đồng); • Cho vay Thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn (uỷ thác nếu thương nhân là cá nhân; trực tiếp nếu thương nhân là tổ chức kinh tế); • Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm (ủy thác: Áp dụng đối với người lao động vay vốn từ nguồn vốn do UBND tỉnh, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội Cựu chiến binh và Đoàn Thanh niên quản lý; trực tiếp: Áp dụng đối với Các cơ sở sản xuất kinh doanh, Hộ gia đình hoặc người lao động vay vốn từ nguồn vốn do Tổng liên đoàn lao động, Liên minh hợp tác xã, Hội người mù quản lý).
Về mức cho vay và lãi suất cho vay	1. Luật các TCTD 2010 quy định: TCTD và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Lãi suất cho vay của các NHTM về cơ bản biến động theo cung – cầu vốn của thị trường. Theo từng thời	1. Lãi suất cho vay của NHCSXH do Thủ tướng Chính phủ quyết định cho từng chương trình, từng thời kỳ, được thống nhất trong phạm vi cả nước và thường thấp hơn lãi suất cho vay của các NHTM. Hiện nay, thấp nhất là 1,2% (chương trình cho vay trồng rừng sản xuất và chăn nuôi theo Nghị

Tiêu chí	Ngân hàng thương mại	Ngân hàng chính sách xã hội
	kỳ có quy định của NHNN về trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VNĐ đối với các lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp nông thôn; doanh nghiệp vừa và nhỏ; xuất khẩu; công nghiệp hỗ trợ; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) nhằm thực hiện chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. 2. Tổ chức tín dụng căn cứ vào phương án sử dụng vốn, khả năng tài chính của khách hàng, các giới hạn cấp tín dụng đối với khách hàng và khả năng nguồn vốn của tổ chức tín dụng để thỏa thuận với khách hàng về mức cho vay. Các món vay do TCTD cung cấp thường rất đa dạng về quy mô, từ vài triệu đồng cho đến hàng nghìn tỷ đồng	định 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ), cao nhất là 9%/năm (chương trình cho vay nước sạch vệ sinh môi trường; cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn; thương nhân vùng khó khăn; DNNVV). 2. Mức cho vay: Mức cho vay tối đa đối với từng đối tượng vay vốn phụ thuộc vào quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với từng chương trình. Đa phần là các món vay nhỏ. Mức cho vay cao nhất hiện nay là 2 tỷ đồng (đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc chương trình cho vay giải quyết việc làm).
Về tài sản bảo đảm cho khoản vay	Việc áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận. Việc thỏa thuận về biện pháp bảo đảm tiền vay của tổ chức tín dụng với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về biện pháp bảo đảm và pháp luật có liên quan.Tổ chức tín dụng quyết định và chịu trách nhiệm về việc cho vay không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay.	*Nghị định 78/2002/NĐ-CP quy định "người nghèo và các đối tượng chính sách khác khi vay vốn theo quy định của Nghị định này* ***không phải thế chấp tài sản,*** *trừ các tổ chức kinh tế thuộc các đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 2 Nghị định này. Riêng đối với hộ nghèo, được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính trong việc vay vốn.Việc bảo đảm tiền vay đối với các tổ chức kinh tế thuộc các đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 2 Nghị định này được thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội".* Đa phần hiện nay, các chương trình cho vay của NHCSXH là không có tài sản bảo đảm.

Tiêu chí	Ngân hàng thương mại	Ngân hàng chính sách xã hội
Về thủ tục và quy trình cho vay	Quy trình, thủ tục cho vay do TCTD tự quy định; TCTD phải ban hành quy định nội bộ về cho vay, quản lý tiền vay phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.	Đặc trưng là sự tham gia bình xét của Tổ tiết kiệm và vay vốn và xác nhận phê duyệt đối tượng thụ hưởng chính sách của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; NHCSXH chỉ kiểm tra xem xét đúng đối tượng, đủ hồ sơ để xem xét cho vay, giải ngân vốn vay.

Kết quả cho vay và hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid-19 trong giai đoạn từ tháng 1/2020 đến cuối tháng 9/2020, đã thể hiện rõ sự khác biệt này. Cụ thể:

II. Về kết quả thực hiện (Phụ lục 2)

1. Về kết quả cho vay chung

- Dư nợ cho vay của các TCTD đạt 8,69 triệu tỷ đồng, tăng 6,09% so với cuối năm 2019. Trong đó: (i) dư nợ cho vay doanh nghiệp là 4,66 triệu tỷ đồng, tăng 7,13% so với cuối năm 2019, chiếm tỷ trọng 53,62% tổng dư nợ toàn nền kinh tế; (ii) dư nợ cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt 1,7 triệu tỷ đồng, tăng 6,22%, chiếm 19,57% tổng dư nợ toàn nền kinh tế, với 201.842 DNNVV còn dư nợ; (iii) dư nợ cho vay cá nhân, hộ kinh doanh đạt 3,93 triệu tỷ đồng, tăng 4,93%, chiếm 45,23% tổng dư nợ toàn nền kinh tế.

- Dư nợ cho vay của NHCSXH: đạt 223.207 tỷ đồng, tăng 7,9% so với cuối năm 2019, với gần 6,5 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác còn dư nợ. Trong đó: (i) Dư nợ tín dụng chính sách phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh tạo sinh kế và việc làm đạt 164.523 tỷ đồng, chiếm 74%/tổng dư nợ, tăng 8,5%; (ii) Dư nợ tín dụng chính sách phục vụ đời sống, sinh hoạt đạt 58.684 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 26%/tổng dư nợ, tăng 6,45%; (iii) Dư nợ cho vay đối tượng là doanh nghiệp đạt 306,65 tỷ đồng, tăng 1,02%, với 4.859 doanh nghiệp còn dư nợ.

2. Về kết quả hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid-19

- Tại các TCTD:

+ Đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ cho hơn 275 nghìn khách hàng với số dư nợ được cơ cấu vào khoảng 335 nghìn tỷ đồng (trong đó có hơn 11 nghìn doanh nghiệp, với 301,4 tỷ đồng dư nợ).

+ Miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ cho gần 500 nghìn khách hàng với dư nợ được miễn giảm 1,16 triệu tỷ đồng (trong đó có hơn 71

nghìn doanh nghiệp, với hơn 930 nghìn tỷ đồng dư nợ).

+ Cho vay mới lãi suất ưu đãi đối với hơn 430 nghìn khách hàng với doanh số cho vay lũy kế từ 23/01 đạt 2,3 triệu tỷ đồng (trong đó có hơn 58 nghìn doanh nghiệp được vay với số tiền gần 1,9 triệu tỷ đồng).

- Tại NHCSXH:

+ Đã gia hạn nợ 4,1 nghìn tỷ đồng cho 163 nghìn khách hàng.

+ Điều chỉnh kỳ hạn nợ 1,57 nghìn đồng cho 75 nghìn khách hàng.

+ Cho vay mới 58,7 nghìn tỷ đồng đối với 1,59 triệu khách hàng.

+ Cho vay người sử dụng lao động lãi suất 0% để trả lương ngừng việc: Chưa có kết quả.

B. KHUYẾN NGHỊ NÂNG CAO KHẢ NĂNG THAM GIA CỦA CÔNG CỤ TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VIỆC LÀM, LAO ĐỘNG HỖ TRỢ KHÔI PHỤC KINH TẾ HẬU COVID-19

I. Khuyến nghị tăng cường nguồn vốn trung và dài hạn cho NHCSXH

- Quốc hội tăng nguồn lực đầu tư và cân đối nguồn lực trung, dài hạn của Nhà nước để cấp đủ, kịp thời vốn điều lệ, cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý, vốn các chương trình tín dụng chính sách xã hội cho NHCSXH.

- Chính phủ kiến nghị Bộ Chính trị cho phép NHCSXH được tăng hạn mức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để thực hiện mục tiêu tăng trưởng tín dụng theo kế hoạch được giao hằng năm, nhằm đáp ứng nguồn lực thực hiện các chương trình tín dụng chính sách có thời hạn cho vay dài, cho vay doanh nghiệp và giải quyết việc làm[12].

II. Khuyến nghị mở rộng đối tượng cho vay các chương trình hiện hữu của NHCSXH hướng tới đối tượng người lao động, doanh nghiệp và vấn đề việc làm

1. Đổi mới chính sách tín dụng của NHCSXH theo

[12] Nghị quyết 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị khống chế hạn mức bảo lãnh cho hai ngân hàng chính sách tối đa bằng nghĩa vụ trả nợ gốc hằng năm.

hướng tăng định mức; mở rộng đối tượng được vay đến các dự án sản xuất, kinh doanh, tạo sinh kế, tạo việc làm cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách

- Nâng mức cho vay tối đa đối với hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn và thương nhân là cá nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn lên mức 100 triệu đồng/hộ (thay vì 50 triệu đồng/hộ như hiện nay).

- Mở rộng đối tượng vay vốn chương trình tín dụng đối với người lao động đi làm việc ở nước là thành viên thuộc hộ mới thoát nghèo.

2. Chuyển đổi, nâng cấp Chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng tạo việc làm thành 01 chương trình tín dụng đặc thù cho vay doanh nghiệp, người lao động thời kỳ hậu Covid-19

2.1. Đa dạng hóa nguồn hình thành Quỹ quốc gia về việc làm, tạo nguồn vốn cho vay doanh nghiệp, giải quyết việc làm ổn định, bền vững

Hiện nay theo quy định tại Điều 11 Luật Việc làm, nguồn hình thành Quỹ quốc gia về việc làm bao gồm các nguồn từ ngân sách nhà nước, nguồn hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các nguồn hợp pháp khác. Bên cạnh đó, theo quy định tại Nghị định 74/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 61/2015/NĐ-CP "NHCSXH huy động nguồn vốn để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm được Nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý theo quy định pháp luật về quy chế quản lý tài chính đối với NHCSXH". Do đó, có thể xem xét đa dạng hóa nguồn vốn trung dài hạn cho vay giải quyết việc làm thông qua:

- Tăng hạn mức phát hành trái phiếu NHCSXH được Chính phủ bảo lãnh và tăng phân bổ nguồn vốn trung và dài hạn cho mục đích cho vay doanh nghiệp, cho vay giải quyết việc làm.

- Hình thành nguồn vốn cho vay từ chính cơ sở sản xuất kinh doanh, người lao động thông qua hình thức huy động tiền gửi tiết kiệm:

  + Đối với huy động tiết kiệm theo hình thức tự nguyện, người vay đóng tiết kiệm hàng tháng hoặc quý với số tiền nhất định; với nhiều hình thức hợp đồng tiền gửi phù hợp với họ để khuyến khích người vay tiết kiệm cho các mục đích cụ thể như học tập, mua sắm tài sản…

  + Đối với huy động tiết kiệm theo hình thức bắt buộc, người vay phải đóng tiết kiệm vào một tài khoản có lãi suất đầu tư và họ có thể được rút ra để sử dụng sau một thời gian nhất định. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, ít nhất là sau 3 năm thì số tiền tiết kiệm này mới có ý nghĩa, vì giúp cho người vay có một khoản tiền đáng kể và có thể sử dụng được vào việc khác.

- Huy động tiền tiết kiệm từ người không phải là đối tượng hưởng lợi của chính sách hoặc thu hút đầu tư từ các Quỹ đầu tư hướng tới mục tiêu xã hội và cộng đồng. Hoạt động này sẽ giúp cho ngân hàng tự thu hút đủ vốn để cho vay. Tuy nhiên, ở đây sẽ cần có một chính sách lãi suất cạnh tranh và một mục tiêu vì xã hội, vì cộng đồng rõ ràng.

2.2. Mở rộng phạm vi tài trợ vốn bao gồm cả vốn sản xuất, kinh doanh; vốn lưu động; chi phí hoạt động.

2.3. Bổ sung đối tượng cho vay của chương trình giải quyết việc làm

Các đối tượng được bổ sung bao gồm nhóm lao động yếu thế (lao động nữ, lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật và lao động phi chính thức), nhóm lao động có tiềm năng (lao động trẻ, lao động trong những ngành nghề mới hậu Covid-19) và các DNNVV, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp mới thành lập hoạt động trong các ngành nghề thâm dụng lao động.

2.4. Điều chỉnh mức cho vay và vốn tự có đóng góp vào dự án

Nâng mức cho vay giải quyết việc làm phù hợp với nhu cầu vốn của các đối tượng được bổ sung, mở rộng; đồng thời áp dụng quy định mức vốn tự có đóng góp vào dự án theo % nhất định đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh vay vốn (tương tự cách làm của các NHTM).

2.5. Điều chỉnh thủ tục cho vay

Áp dụng phương thức cho vay trực tiếp, bỏ khâu xác nhận của chính quyền địa phương và nâng cao năng lực trình độ thẩm định khách hàng doanh nghiệp của NHCSXH trong cho vay các đối tượng được bổ sung của chương trình.

III. Khuyến nghị nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay của doanh nghiệp, người lao động

- Gắn việc thực hiện các chính sách khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, chuyển giao khoa học kỹ thuật, quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung theo chuỗi giá trị, tiêu thụ sản phẩm....của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, chính quyền địa phương...với tín dụng chính sách xã hội để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Hỗ trợ về đào tạo nghề cho người lao động chuyển nghề do thay đổi hoặc mất việc làm do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

- Tăng cường các dịch vụ đào tạo và hỗ trợ tìm kiếm việc làm, đẩy mạnh thông tin thị trường lao động, đơn giản hoá quy trình thủ tục để đảm bảo người lao động tiếp tục được tham gia vào chương trình bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp..

IV. Khuyến nghị hỗ trợ các doanh nghiệp thúc đẩy phục hồi, tạo cơ hội thu nhập mới cho lao động

- Chính phủ đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, có chính sách hỗ trợ phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, tham gia sâu trong các chuỗi giá trị;hỗ trợ các công ty Việt Nam đạt được các tiêu chuẩn quốc tế nhằm cải thiện khả năng tiếp cận thị trường toàn cầu, bắt đầu từ các công ty sản xuất khẩu trang và trang thiết bị bảo hộ cá nhân. Đa dạng hóa, tránh phụ thuộc vào một thị trường cả xuất khẩu và nhập khẩu.

- Bộ Công thương: Phát triển các thị trường trong nước, tăng cường chuỗi cung ứng nội địa; Hình thành và phát triển mới chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trên cơ sở tận dụng các cơ hội thị trường mới đối với một số sản phẩm, dịch vụ thiết yếu như chế biến thực phẩm; y tế, hóa dược phẩm, chuyển đổi số, e-logistics,...tạo đà bứt phá cho doanh nghiệp Việt Nam.

- Bộ Khoa học công nghệ và các bộ ngành có liên quan: Phát triển một số nền tảng công nghệ dùng chung, các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia cốt lõi; bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin. Xây dựng và phát triển hệ thống trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, vùng và địa phương; hỗ trợ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo nhằm thích ứng với mọi điều kiện thay đổi tương tự có thể xảy ra trong tương lai.

- Các tổ chức xã hội - nghề nghiệp làm tốt vai trò cầu nối, liên kết, hợp tác giữa các hội viên trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao hiệu quả hoạt động của các hội viên, nâng cao thu nhập cho người lao động./.

Phụ lục 1

Chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng đối với doanh nghiệp, người lao động bị ảnh hưởng Covid-19 của một số quốc gia

I. Hàn Quốc

Với quyết tâm cao và phương châm "vừa chống dịch, vừa duy trì phát triển kinh tế", ngay từ khi dịch Covid-19 bùng phát, Chính phủ Hàn Quốc đã tổ chức triển khai các giải pháp khẩn cấp để ứng phó với dịch bệnh và khôi phục kinh tế theo 02 giai đoạn: (i) Giai đoạn 1 (trước 30/3/2020): Đưa ra các kịch bản dự phòng và biện pháp ứng phó khẩn cấp phù hợp, qua đó tạo đà cho sự "bật dậy" của nền kinh tế giai đoạn hậu Covid-19; (ii) Giai đoạn 2 (từ 01/4/2020 đến nay): Tập trung khôi phục kinh tế sau khi đã cơ bản kiểm soát được dịch bệnh và từng bước nới lỏng các biện pháp hạn chế.

Trong đó, đáng chú ý liên quan đến các đối tượng yếu thế như DNNVV, người lao động và đối với vấn đề duy trì việc làm, Hàn Quốc[13] chú trọng thực hiện một số giải pháp hỗ trợ tài chính như:

- Kéo dài thời hạn cho vay, thời hạn trả lãi đối với các khoản vay cá nhân và vay của DNNVV.

- Các DNNVV bị thiệt hại được hỗ trợ 25 tỷ won (21,1 triệu USD) từ Quỹ ổn định kinh doanh khẩn cấp của Cơ quan thúc đẩy doanh nghiệp vừa và nhỏ (KOSMES), 105 tỷ won (88,7 triệu USD) từ Quỹ bảo lãnh công nghệ (KIBO).Đối tượng được

[13] http://world.kbs.co.kr/service/contents_view.htm?lang=v&board_seq=379681

hỗ trợ là các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong những ngành nghề gặp thiệt hại về kinh doanh do tiêu dùng giảm, như du lịch, biểu diễn; hoặc chịu thiệt hại do các đối tác chính chậm cung ứng; hoặc gặp trở ngại trong xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa với Trung Quốc.

KOSMES sẽ giảm lãi suất cho vay từ quỹ ổn định kinh doanh khẩn cấp, cho mỗi doanh nghiệp vay tối đa 1 tỷ won (846.000 USD) với kỳ hạn 5 năm. Quỹ bảo lãnh công nghệ sẽ hỗ trợ cho mỗi doanh nghiệp vay tối đa 300 triệu won (gần 254.000 USD).Để nhanh chóng hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, KOSMES sẽ cử nhân viên hỗ trợ khẩn cấp tới chi nhánh tại các địa phương, nhận đăng ký hỗ trợ trực tuyến từ các doanh nghiệp.

Cơ quan xúc tiến thị trường hộ kinh doanh nhỏ lẻ sẽ hỗ trợ 20 tỷ won (16,9 triệu USD) vốn vay cho những hộ gặp khó khăn về kinh doanh, và 100 tỷ won (84,6 triệu USD) từ Quỹ Bảo lãnh tín dụng (KODIT) địa phương. Đối tượng được hưởng hỗ trợ là những tiểu thương ở lĩnh vực dịch vụ, như nhà hàng, vận tải, giải trí, du lịch, bán buôn bán lẻ, gặp thiệt hại do giảm doanh thu hoặc trong hoạt động xuất nhập khẩu với Trung Quốc. Ngoài việc hỗ trợ vốn vay mới, Chính phủ cũng sẽ gia hạn các khoản vay cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, giới tiểu thương gặp khó khăn trong quá trình trả nợ.

- Dành nguồn tài chính để gia hạn các gói đảm bảo tín dụng, bảo hiểm, bảo lãnh xuất khẩu, cho vay lãi suất thấp hỗ trợ các gói thầu ở nước ngoài và giảm 50% phí bảo hiểm, bảo lãnh cho các doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa….

- Ổn định việc làm, hỗ trợ người lao động chịu thiệt hại do dịch bệnh thông qua việc: (i) Thiết lập quỹ hỗ trợ trị giá 10,1 nghìn tỷ Won (khoảng 8,3 tỷ USD) nhằm duy trì việc làm cho người lao động tại các doanh nghiệp nhỏ, tạo việc làm khẩn cấp bằng cách tuyển dụng nhân lực vào làm việc tại các bộ phận y tế, phòng dịch và cơ quan nhà nước; (ii) Thành lập quỹ khẩn cấp trị giá 40 nghìn tỷ Won (khoảng 32,8 tỷ USD) hỗ trợ doanh nghiệp duy trì việc làm cho người lao động, nhất là các ngành đòi hỏi vốn ban đầu cao như hàng không, lọc dầu, ô tô, đóng tàu và máy móc,…đảm bảo ổn định các ngành "xương sống" của nền kinh tế.

Ngoài ra, Ủy ban Kinh tế, Xã hội và Lao động của Hàn Quốc còn công bố Thỏa thuận của người lao động, giới chủ và Chính phủ cùng nỗ lực vượt qua dịch bệnh. Thỏa thuận bao gồm các phương án phối hợp chặt chẽ giữa chính phủ Hàn Quốc, người lao động và giới chủ doanh nghiệp, nhằm chống đỡ tình trạng đình trệ kinh tế do tác động của đại dịch Covid-19. Trong đó, ba bên nhất trí sẽ thay đổi giờ làm việc để rút ngắn thời gian ở công xưởng và duy trì việc tuyển dụng người lao động trong thời điểm khó khăn. Để làm được điều này, chính phủ Hàn Quốc sẽ nâng khoản hỗ trợ duy trì tuyển dụng cho các doanh nghiệp, đồng thời nới lỏng tiêu chuẩn xét trợ cấp.

- Các chương trình hỗ trợ đối với các lĩnh vực cụ thể, như hàng không, vận tải biển, du lịch cũng được triển khai. Theo đó, chính phủ Hàn Quốc lập chương trình hỗ trợ vốn khẩn cấp cho các hãng hàng không giá rẻ, đồng thời gia hạn thời hạn nộp phí sử dụng hạ tầng hàng không trong tối đa 3 tháng đối với những hãng hàng không giá rẻ phải tạm dừng hoặc giảm số đường bay do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Đối với các doanh nghiệp vận tải biển, Chính phủ cũng lập mới khoản vốn hỗ trợ kinh doanh khẩn cấp và miễn giảm tối đa toàn bộ phí sử dụng hạ tầng cảng biển và tiền thuê bến tàu khách trong thời gian các hãng phải tạm dừng vận tải hành khách do dịch bệnh.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch, Chính phủ hỗ trợ vốn vay đặc biệt không cần bảo lãnh với lãi suất thấp 1% để giúp các doanh nghiệp lữ hành vừa và nhỏ giải tỏa khó khăn về vốn. Ngoài ra, Chính phủ nước này cũng mở rộng đối tượng được hưởng hỗ trợ vốn vay thông thường và kéo dài thời gian đáo hạn tối đa

01 năm nếu có đề nghị từ doanh nghiệp. Các khách sạn, nhà nghỉ sẽ được miễn giảm thuế tài sản. Với các nhà hàng ăn uống, Chính phủ cũng mở rộng quy mô hỗ trợ vốn và giảm 0,5% lãi suất cho vay.

- Bên cạnh đó, để khắc phục hậu quả của dịch Covid-19, Chính phủ Hàn Quốc tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp chiến lược, nâng cao năng lực sản xuất và vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp Hàn Quốc trên thị trường quốc tế thông qua việc:

+ Tái cơ cấu chuỗi cung ứng/sản xuất nhằm giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào một nguồn cung duy nhất, nâng cao năng lực sản xuất.

+ Đẩy mạnh đầu tư khoa học – kỹ thuật và khởi nghiệp thông qua việc: (i) Tăng cường hỗ trợ các dự án nghiên cứu và phát triển của DNNVV (hỗ trợ chi trả chi phí cho các nhân công trong các dự án R&D); (ii) Tăng cường hỗ trợ vốn, chính sách cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, ổn định tâm lý nhà đầu tư tư nhân; thành lập quỹ hỗ trợ trị giá 2,2 nghìn tỷ Won (khoảng 1,78 tỷ USD) nhằm cho vay, bảo lãnh mở rộng vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp (thông qua 03 gói hỗ trợ gồm: mở rộng quy mô Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp và phát triển DNNVV, chương trình cho vay lãi suất thấp từ các ngân hàng tư nhân và gói bảo lãnh đặc biệt); Huy động đầu tư trực tiếp từ các quỹ đầu tư.

Nhờ những chính sách này, các doanh nghiệp, người lao động nói riêng và nền kinh tế Hàn Quốc nói chung đã từng bước được duy trì và đứng vững trước những thách thức của Covid-19.

II. Mỹ

Mỹ là nước chịu thiệt hại lớn nhất từ đại dịch Covid-19, cả về y tế lẫn kinh tế. Theo thông tin từ Văn phòng Ngân sách Quốc hội Mỹ (CBO), dự kiến đại dịch này có thể gây thiệt hại 16.000 tỷ USD cho nền kinh tế Mỹ trong 10 năm tới. Khi điều chỉnh theo lạm phát, đại dịch được dự đoán gây thiệt hại 7.900 tỷ USD, tương đương 3% GDP thực tế đến năm 2030. Nhiều cửa hàng bách hóa mang tính biểu tượng cho đến các doanh nghiệp lớn trong ngành giải trí ở Mỹ đã phải nộp đơn xin phá sản. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp đã phải tính đến bước đường cùng.

Để hỗ trợ các doanh nghiệp và nền kinh tế[14], chính quyền Tổng thống Mỹ Donald Trump đã tiến hành hàng loạt các biện pháp hỗ trợ chưa từng có. Theo đó, ngày 27/3/2020, Tổng thống Donald Trump đã ký thông qua Đạo luật Viện trợ, cứu trợ và an ninh kinh tế (viết tắt là CARES) trị giá hơn 2.000 tỷ USD.

Mục đích của Đạo luật CARES là cam kết bảo vệ người dân và DN Mỹ khỏi các tác động kinh tế và sức khỏe cộng đồng của Covid-19. Đạo luật CARES cung cấp hỗ trợ kinh tế nhanh chóng và trực tiếp cho công nhân, gia đình và DN nhỏ của Mỹ nhằm duy trì việc làm cho các ngành công nghiệp Mỹ.

Ngoài ra, Đạo luật CARES còn phân bổ 500 tỷ USD cho Quỹ Bình ổn kinh tế để hỗ trợ các doanh nghiệp, tiểu bang và thành phố đủ điều kiện. CARES cũng đưa ra chương trình cho doanh nghiệp nhỏ vay trị giá 669 tỷ USD, được gọi là Chương trình Bảo vệ tiền lương (PPP). Hầu hết công ty có nhiều nhất 500 nhân viên đều đủ điều kiện nhận quỹ PPP và duy trì được hoạt động sản xuất, kinh doanh. CARES cũng cho Bộ trưởng Tài chính quyền hạn cho vay hoặc bảo lãnh khoản vay cho các tiểu bang, thành phố và doanh nghiệp đủ điều kiện.

[14] Văn Cường (2020). Mỹ tăng cường hỗ trợ nền kinh tế. <https://saigondautu.com.vn/ho-so/my-tang-cuong-ho-tro-nen-kinh-te-82395.html>

Chính phủ Mỹ cũng mở rộng các khoản cho vay của Cơ quan quản lý doanh nghiệp nhỏ (EIDL) chi trả cho các tổ chức phi lợi nhuận, bao gồm các tổ chức tôn giáo. Theo đó, một hồ sơ EIDL có thể được vay 25.000 tới 2 triệu USD. Chương trình này có lãi suất thấp và có thời hạn lên tới 30 năm. Người nộp đơn EIDL có thể nhận được khoản thanh toán trước 10.000USD.

CARES còn cho phép người sử dụng lao động trì hoãn việc thanh toán thuế an sinh xã hội trong tối đa 2 năm. Việc thanh toán một phần thuế tương ứng với phần thuế an sinh xã hội của người sử dụng lao động cũng có thể được hoãn lại tới 2 năm. Đạo luật cũng cung cấp khoản tín dụng thuế giữ chân nhân viên được hoàn lại cho các chủ lao động có hoạt động bị đình chỉ, hoặc doanh thu của họ đã giảm đáng kể do Covid-19. Tín dụng thuế bằng 50% tiền lương đủ tiêu chuẩn được trả trong khoảng thời gian từ ngày 13/3 đến ngày 31/12/2020, và mức tín dụng tối đa 5.000USD/nhân viên.

CARES tăng khấu trừ thuế cho các khoản lỗ hoạt động ròng từ 80% lên 100%, cho năm 2018, 2019 và 2020; đình chỉ giới hạn 500.000 USD đối với các khoản lỗ hoạt động ròng được khấu trừ thuế cho đến năm 2021; cho phép các khoản lỗ hoạt động ròng từ năm 2018, 2019 và 2020 được mang về tối đa 5 năm, dẫn đến hoàn thuế hồi tố. CARES cũng tăng giới hạn cho hầu hết các khoản đóng góp từ thiện được khấu trừ thuế từ 10% đến 25% thu nhập cho các tập đoàn; tăng giới hạn khấu trừ thuế cho các khoản đóng góp từ thiện của hàng tồn kho thực phẩm từ 15% lên 25% thu nhập.

Không chỉ đối với các doanh nghiệp, chính quyền Mỹ còn hỗ trợ gói trợ cấp thất nghiệp liên bang là một phần trong gói cứu trợ trị giá 2.200 tỷ USD được Quốc hội Mỹ thông qua vào tháng 3/2020. Theo đó, Chính phủ Mỹ hỗ trợ 600 USD tiền trợ cấp thất nghiệp/tuần cho cá nhân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Đây được coi là "phao cứu sinh" đối với những lao động bị mất việc làm khi Mỹ áp dụng lệnh phong tỏa nhằm ngăn chặn đại dịch Covid-19 lan rộng.

III. Anh

Trong nỗ lực cứu nền kinh tế, cũng giống như các quốc gia trên thế giới, Chính phủ Anh cũng đã đưa ra các chương trình hỗ trợ kinh tế dựa trên chính sách tài khóa được thực hiện thông qua việc hỗ trợ doanh nghiệp trang trải dòng tiền hoạt động và hỗ trợ người lao động có thu nhập để đảm bảo cuộc sống[15].

- Nhóm chính sách thứ nhất liên quan tới việc giãn, giảm thuế khoảng 29 tỷ bảng cho các doanh nghiệp, và hơn thế, cung cấp thêm các khoản trợ cấp cho các doanh nghiệp trong nhóm ngành nghề chịu ảnh hưởng nặng nề và các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các nhóm ngành nghề bị ảnh hưởng nhiều nhất như dịch vụ lưu trú, nhà hàng được giảm thuế giá trị gia tăng và thậm chí chính phủ trả một nửa tiền hóa đơn ăn uống cho khách hàng trong tháng 8 để hỗ trợ các doanh nghiệp trong nhóm ngành này

- Nhóm chính sách thứ hai liên quan tới chi tiêu khoảng 48,5 tỷ bảng tập trung vào nâng cao năng lực của hệ thống y tế công cộng, gia tăng các dịch vụ công ích và hỗ trợ các tổ chức từ thiện giúp đỡ những người gặp khó khăn. Nhóm chính sách này cũng chi tiêu nhiều hơn, khoảng 8 tỷ bảng, cho việc trợ giúp những người dễ bị tổn thương thông qua tăng thu nhập tối thiểu và các phúc lợi khác.

[15] TS. David Gray – TS.Quách Mạnh Hào, Kinh tế thế giới và những chính sách thời Covid: Câu chuyện từ nước Anh.

Đáng chú ý trong nhóm chính sách này là việc chính phủ sẵn sàng chi trả tới 80% lương cho những lao động không có việc làm vì Covid và chủ doanh nghiệp cam kết giữ họ lại. Mức hỗ trợ này sau đó giảm dần còn 70% và 60%, với chủ doanh nghiệp đóng góp phần còn lại để đủ 80%. Đặc biệt, chính phủ hỗ trợ trả lương tối thiểu cho 25 giờ làm mỗi tuần trong 6 tháng cho những lao động trẻ có khả năng bị thất nghiệp lâu dài, đồng thời hỗ trợ nguồn lực để trang bị thêm kỹ năng giúp họ sẵn sàng trở lại làm việc.

- Nhóm chính sách thứ ba bổ trợ cho chính sách tiền tệ bằng việc thực hiện bảo lãnh các khoản vay doanh nghiệp. Chính phủ đã đưa ra 3 chương trình hỗ trợ tiếp cận tín dụng cho doanh nghiệp. Các chương trình này được thiết kế khác nhau theo quy mô doanh nghiệp, với sự bảo lãnh của chính phủ tới 80% giá trị khoản vay tối đa 5 triệu bảng cho doanh nghiệp nhỏ và 300 triệu bảng cho doanh nghiệp lớn. Thêm vào đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn được tiếp cận các khoản vay được bảo lãnh 100% có giá trị đến 50.000 bảng.

Như vậy, có thể thấy rằng nhóm chính sách tài khóa được thiết kế và thực hiện tương đối chi tiết cho từng đối tượng. Điểm nhấn của chính sách tài khóa tại Anh quốc chính là việc chi tiêu ngân sách được thực hiện chủ yếu nhằm hỗ trợ dòng tiền hoạt động cho doanh nghiệp và đảm bảo thu nhập cho người lao động bên cạnh việc đầu tư cho hệ thống y tế và phúc lợi xã hội. Những chính sách này khác với chi tiêu đầu tư công trong điều kiện bình thường. Sự khác biệt này rất có thể là mấu chốt để nhìn ra tính hiệu quả của chính sách tài khóa trong việc hỗ trợ nền kinh tế vượt qua đại dịch.

Về chính sách tiền tệ, Anh quốc cũng giống như bất kỳ các quốc gia nào khác đều có cách tiếp cận để tạo ra tiền rẻ thông qua việc giảm và duy trì lãi suất điều hành ở mức thấp, thực thi nới lỏng định lượng, đồng thời đưa ra các gói tín dụng ưu đãi hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn.

Cụ thể, lãi suất cơ bản được Ngân hàng Anh giảm 0,65%, về mức 0,1%. Ngân hàng Anh cũng nâng mức nắm giữ trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp phi tài chính thêm 300 tỷ bảng, tức là bơm thêm tiền vào nền kinh tế. Thêm vào đó, Ngân hàng Anh đưa ra chương trình cho vay dài hạn với lãi suất thấp khoảng 330 tỷ bảng cho các tổ chức tín dụng với điều kiện họ cho vay ra nền kinh tế thực, đặc biệt là tới các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Sự hỗ trợ của Ngân hàng Anh đóng vai trò như một cú huých nhằm đảm bảo rằng chính sách lãi suất thấp được chuyển hóa thành hành động cho vay, thay vì để hệ thống thị trường tự điều tiết.

Phụ lục 2

Kết quả hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội góp phần thực hiện các mục tiêu giảm nghèo, tạo việc làm và đảm bảo đời sống người lao động

Ngày 04/10/2002, Chính phủ ban hành Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; theo đó quy định "Tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác là việc sử dụng các nguồn lực tài chính do Nhà nước huy động để cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống; góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo, ổn định xã hội." Cùng với đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo, để thực hiện chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

I. Kết quả hoạt động của NHCSXH góp phần thực hiện các mục tiêu giảm nghèo, tạo việc làm và đảm bảo đời sống người lao động[16]

1. Kết quả huy động nguồn vốn thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội

Để đảm bảo có đủ nguồn vốn thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội, Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và chính quyền địa phương các cấp đã luôn quan tâm, tập trung các nguồn lực tài chính, đáp ứng nhu cầu vay vốn của người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Ngân sách các địa phương, các chủ đầu tư trong và ngoài nước quan tâm, chuyển vốn ủy thác qua NHCSXH để bổ sung nguồn vốn cho vay.

Đến 30/9/2020, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách đạt 231.409 tỷ đồng, tăng 19.515 tỷ đồng (+9,2%) so với năm 2019, trong đó: (i) Vốn nhận từ ngân sách nhà nước: 37.596 tỷ đồng; (ii) Vốn vay Ngân hàng Nhà nước, vay và nhận ủy thác nước ngoài: 12.132 tỷ đồng; (iii) Nhận tiền gửi 2% của các tổ chức tín dụng Nhà nước: 81.462 tỷ đồng; (iv) Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh: 36.970 tỷ đồng; (v) Huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trên thị trường: 33.372 tỷ đồng; (vi) Vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương: 20.000 tỷ đồng, tăng 4.566 tỷ đồng so với năm 2019; (vii) Nguồn vốn khác và các quỹ: 9.877 tỷ đồng.

2. Kết quả thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội

2.1. Hiện nay, NHCSXH đang triển khai thực hiện trên 20 chương trình tín dụng chính sách, để cho vay các nhu cầu vay vốn: (i) phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo sinh kế, việc làm; (ii) phục vụ đời sống, sinh hoạt thiết yếu.

- Tổng doanh số cho vay 9 tháng đầu năm đạt 60.231 tỷ đồng, với gần 1.653 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn.

- Đến 30/9/2020, tổng dư nợ đạt 223.207 tỷ đồng, tăng 16.402 tỷ đồng (+7,9%) so với năm 2019, trong đó, dư nợ các chương trình tín dụng theo kế hoạch tăng trưởng được Thủ tướng Chính phủ giao đạt 191.752 tỷ đồng, tăng 11.748 tỷ đồng (+7%) so với năm 2019, hoàn thành 81,6% kế hoạch. Cả nước hiện có gần 6,5 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác còn dư nợ.

Trong đó:

+ Dư nợ tín dụng chính sách phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh tạo sinh kế và việc làm đạt 164.523 tỷ đồng, chiếm 74%/tổng dư nợ, tăng 12.845 tỷ đồng (+8,5%) so với năm 2019.

+ Dư nợ tín dụng chính sách phục vụ đời sống, sinh hoạt đạt 58.684 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 26%/tổng dư nợ, tăng 3.557 tỷ đồng (+6,45%) so với 31/12/2019.

2.2. Vốn tín dụng chính sách xã hội được đầu tư cho phát triển sản xuất, tạo sinh kế, tạo việc làm và đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong đời sống của người nghèo và các đối tượng chính sách khác, tập trung chủ yếu vào 09 chương trình tín dụng lớn, chiếm gần 98% tổng dư nợ. Cụ thể:

(1) *Chương trình tín dụng hộ nghèo:* Dư nợ đạt 33.093 tỷ đồng, chiếm 15% tổng dư nợ, với gần 1 triệu hộ đang còn dư nợ. Nguồn vốn cho vay đối với hộ nghèo đã đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo trong cả nước, trong đó tập trung cho các xã vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng khó khăn.

[16] Nguồn: Thông tin thu thập từ Ngân hàng chính sách xã hội

(2) *Chương trình tín dụng hộ cận nghèo:* Dư nợ đạt 32.935 tỷ đồng, chiếm 15% tổng dư nợ với gần 870 nghìn hộ còn dư nợ. Vốn vay đã đáp ứng được nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của hộ cận nghèo, giúp hộ vay tăng thu nhập, cải thiện đời sống, giảm nguy cơ tái nghèo.

(3) *Chương trình tín dụng hộ mới thoát nghèo:* Dư nợ đạt 37.378 tỷ đồng, chiếm 17% tổng dư nợ với trên 1 triệu hộ còn dư nợ. Nguồn vốn cho vay đối với hộ mới thoát nghèo đã giúp cho hộ vay có vốn để tiếp tục phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao thu nhập, thoát nghèo bền vững.

(4) *Chương trình tín dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn:* Dư nợ đạt 37.811 tỷ đồng, chiếm 17,2% tổng dư nợ với gần 2,8 triệu hộ còn dư nợ. Nguồn vốn này đã giúp các hộ gia đình được sử dụng nước sạch, công trình nhà tiêu hợp vệ sinh; góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, góp phần xây dựng nông thôn mới.

(5) *Chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm:* Dư nợ đạt 27.569 tỷ đồng, chiếm 12,6% tổng dư nợ với gần 730 nghìn khách hàng còn dư nợ. Nguồn vốn tín dụng đã góp phần tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thu nhập, mở rộng sản xuất, phát triển các ngành nghề, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa ở nông thôn.

(6) *Chương trình tín dụng học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn:* Dư nợ đạt 10.227 tỷ đồng, chiếm 4,7% tổng dư nợ với trên 357 nghìn khách hàng còn dư nợ. Đây là chương trình tín dụng có ý nghĩa nhân văn sâu sắc cả về kinh tế, chính trị và xã hội, duy trì hỗ trợ cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo giúp tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở địa bàn khăn, đặc biệt khó khăn; ảnh hưởng tích cực trong công tác giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, góp phần tạo nguồn nhân lực cho đất nước.

(7) *Chương trình tín dụng đối với vùng khó khăn:* Dư nợ đạt 26.174 tỷ đồng, chiếm 11,9% tổng dư nợ với gần 713 nghìn hộ còn dư nợ; góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn, miền núi, tăng trưởng kinh tế đồng đều giữa các vùng trong cả nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương theo hướng sản xuất gắn với thị trường, làm thay đổi bộ mặt kinh tế, xã hội của các xã vùng khó khăn.

(8) *Chương trình cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở:* Dư nợ đạt 5.468 tỷ đồng, chiếm 2,5% tổng dư nợ với gần 420 nghìn hộ còn dư nợ. Chương trình đã hỗ trợ hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhà ở ổn định, an toàn, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần giảm nghèo bền vững.

(9) *Các chương trình tín dụng chính sách xã hội dành riêng cho hộ đồng bào DTTS:* Dư nợ đạt 2.618 tỷ đồng, chiếm 1,2% tổng dư nợ với hơn 140 nghìn hộ còn dư nợ; hộ đồng bào DTTS nghèo được hỗ trợ nguồn vốn tạo đất sản xuất, chuyển đổi nghề, xuất khẩu lao động, bảo vệ rừng và trồng rừng, từ đó tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống, thoát nghèo vươn lên.

Ngoài ra, NHCSXH đang thực hiện một số chương trình, dự án do các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước ủy thác thực hiện, như: Chương trình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn Ngân hàng Tái thiết Đức (KFW); cho vay dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp từ Ngân hàng Thế giới (WB).

3. Tháo gỡ, tạo điều kiện hỗ trợ đối tượng vay vốn gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng

Để tạo điều kiện cho các đối tượng vay vốn gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh,...) khắc phục khó khăn, tiếp tục có vốn để sản xuất, NHCSXH đã thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương, tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác thực hiện tốt công tác xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan, đảm bảo việc xử lý nợ bị rủi ro chính xác, kịp thời, đồng thời bổ sung nguồn vốn tạo điều kiện để người vay tiếp tục đầu tư khôi phục sản xuất, thoát nghèo vươn lên, tránh nguy cơ tái nghèo[17].

Đến 30/6/2020, tổng nợ quá hạn và nợ khoanh của NHCSXH là 1.536 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ là 0,7% tổng dư nợ, trong đó: nợ quá hạn 0,25%, nợ khoanh 0,45%[18].

II. Khung lãi suất cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội

STT	Đối tượng cho vay	Lãi suất
I	**Hộ nghèo**	
1	Cho vay hộ nghèo	6,6%/năm
II	**Hộ cận nghèo**	
1	Cho vay hộ cận nghèo	7,92%/năm
III	**Hộ mới thoát nghèo**	
1	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8,25%/năm
IV	**Học sinh, sinh viên**	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	6,6%/năm

[17] Từ năm 2016 đến 30/6/2020, NHCSXH đã khoanh nợ cho 96.296 món vay, với số tiền 1.407 tỷ đồng, trong đó số tiền gốc 1.206 tỷ đồng; số tiền lãi 201 tỷ đồng. Xóa nợ cho 106.054 món vay, với số tiền 1.144 tỷ đồng, trong đó số tiền gốc 929 tỷ đồng, số tiền lãi 215 tỷ đồng.

[18] Đến 30/6/2020, toàn quốc có 4.595/10.617 đơn vị cấp xã không có nợ quá hạn (tỷ lệ 43%).

STT	Đối tượng cho vay	Lãi suất
V	**Các đối tượng cần vay vốn để giải quyết việc làm**	
1	Cho vay người lao động là người DTTS đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn, người khuyết tật	3,96%/năm
2	Cho vay cơ sở SXKD sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	3,96%/năm
3	Cho vay cơ sở SXKD sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người DTTS	3,96%/năm
4	Cho vay cơ sở SXKD sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật và người DTTS	3,96%/năm
5	Cho vay các đối tượng khác	7,92%/năm
VI	**Các đối tượng đi lao động có thời hạn ở nước ngoài**	
1	Cho vay người lao động thuộc hộ nghèo hoặc hộ DTTS tại huyện nghèo đi XKLĐ theo Quyết định số 27/2019/QĐ-TTg	3,3%/năm
2	Cho vay các đối tượng còn lại thuộc huyện nghèo đi XKLĐ theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg	6,6%/năm
3	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	6,6%/năm
VII	**Các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ**	
1	Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	9,0%/năm
2	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	9,0%/năm
3	Cho vay thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn	9,0%/năm
4	Cho vay phát triển lâm nghiệp	6,6%/năm
5	Cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa	9,0%/năm
6	Cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở	3%/năm
7	Cho vay mua nhà trả chậm Đồng bằng sông Cửu Long	3%/năm
8	Cho vay hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung	9,0%/năm
9	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ	4,8%/năm

STT	Đối tượng cho vay	Lãi suất
10	Cho vay trồng rừng sản xuất và chăn nuôi theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ	1,2%/năm
11	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg	3,3%/năm
12	Cho vay dự án mở rộng tiếp cận tài chính cho người khuyết tật (dự án Nippon)	6,6%/năm
13	Cho vay đối với hộ gia đình và người nhiễm HIV, người sau cai nghiện ma túy... theo Quyết định số 29/2014/QĐ-TTg	6,6%/năm
14	Cho vay đối với thanh niên xung phong cơ sở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975 theo Nghị định số 112/2017/NĐ-CP của Chính phủ	6,6%/năm

III. Thủ tục và quy trình cho vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Đối với Phương thức cho vay ủy thác

a) Hồ sơ cho vay vốn bao gồm:

+ Hồ sơ do người vay lập:

Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (Mẫu 01/TD). Riêng chương trình cho vay giải quyết việc làm, sử dụng (mẫu số 01b)

+ Hồ sơ do Tổ TK&VV lập:

- Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn NHCSXH (mẫu 03/TD)
- Biên bản họp Tổ để bình xét cho vay (mẫu số 10C/TD)
- Biên bản họp Tổ (mẫu 10A/TD đối với tổ TK&VV thành lập lần đầu)

+ Hồ sơ do NHCSXH nơi cho vay lập:

Thông báo kết quả phê duyệt cho vay (mẫu 04/TD).

+ Hồ sơ do NHCSXH nơi cho vay và người vay cùng lập: Sổ vay vốn

Bộ hồ sơ vay vốn nêu trên được áp dụng chung cho tất cả các chương trình thực hiện phương thức cho vay ủy thác.

b) Quy trình cho vay: gồm 08 bước

Bước 1: Khi có nhu cầu vay vốn, người vay viết Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (mẫu số 01/TD), gửi cho Tổ TK&VV. Riêng chương trình cho vay giải quyết việc làm sử dụng (mẫu 01b). Trên giấy đề nghị vay vốn, người vay phải ghi đúng, đầy đủ, rõ ràng các nội dung theo yêu cầu và có chữ ký của người vay.

Bước 2: Sau khi Tổ nhận giấy đề nghị vay vốn của người vay, Tổ TK&VV tổ chức họp để bình xét những hộ đủ điều kiện vay vốn, có sự tham gia chỉ đạo tổ chức Hội và sự giám sát của Trưởng thôn; lập danh sách các hộ gia đình đề nghị vay vốn mẫu 03/TD trình UBND cấp xã xác nhận.

Đây là bước hết sức quan trọng, vì vậy tổ chức Hội phải chỉ đạo sát sao các Tổ khi bình xét để đảm bảo"Công khai, công bằng, dân chủ, khách quan và đúng đối

tượng". Để làm tốt nội dung này, trước khi họp bình xét, trưởng thôn và các tổ chức Hội phải quán triệt các Tổ các nội dung sau:

- Các hộ được vay vốn phải đúng đối tượng theo quy định ở mỗi chương trình cho vay.
- Không được chia đều về số tiền cho hộ vay cũng như thời hạn cho vay.
- Mục đích cho vay của mỗi hộ vay phải cụ thể, đúng với nhu cầu cần thiết về mức vốn, thời hạn vay phù hợp và phải được các thành viên trong Tổ nhất trí.
- Việc bình xét tránh tình trạng nể nang, dẫn đến cho vay sai đối tượng, vốn vay không phát huy được hiệu quả làm mất uy tín của tổ chức Hội, NHCSXH và ảnh hưởng kết quả sử dụng vốn vay.
- Các thành viên trong Tổ phải có trách nhiệm phân tích điều kiện cụ thể với từng Hộ vay để các đối tượng được vay cũng như chưa được vay nhận thức đúng về đồng vốn tín dụng chính sách ưu đãi.

Bước 3: Tổ TK&VV gửi bộ hồ sơ đề nghị vay vốn cho cán bộ Tín dụng theo dõi địa bàn, gồm: Mẫu 01/TD, 03/TD, 10C/TD và mẫu 10A/TD (nếu Tổ thành lập lần đầu) đã được UBND xác nhận.

Lưu ý: Trước khi gửi hồ sơ vay vốn của Tổ cho cán bộ Tín dụng theo dõi địa bàn xã, Tổ trưởng phải kiểm soát cẩn thận (đủ các giấy tờ liên quan, không được tẩy, xóa, đủ chữ ký hộ vay, phần xác nhận của UBND xã phải cụ thể, có đủ dấu, chữ ký và gửi bản chính, không được gửi bản photocopy).

Bước 4: Cán bộ Tín dụng tiếp nhận bộ hồ sơ của Tổ và có nhiệm vụ:

- Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của bộ hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định phải hướng dẫn lại Tổ để hoàn thiện đầy đủ.
- Trình Giám đốc phê duyệt cho vay những hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ.
- Lập thông báo kết quả phê duyệt cho vay mẫu số 04/TD gửi UBND cấp xã và cùng hộ vay lập Sổ vay vốn (đối với hộ vay lần đầu).

Lưu ý:

- Thời hạn phê duyệt cho vay không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày NHCSXH nhận được đầy đủ hồ sơ vay vốn theo quy định.
- Để tiết giảm chi phí, nên định ngày giải ngân trùng vào ngày giao dịch cố định tại xã (trừ trường hợp phải giải ngân theo mùa vụ như cho vay HSSV hoặc theo chỉ tiêu kế hoạch bổ sung, đột xuất).

Bước 5: Nhận được thông báo kết quả phê duyệt cho vay mẫu số 04/TD của NHCSXH, UBND cấp xã thông báo trực tiếp cho tổ chức Hội cấp xã.

Việc NHCSXH gửi Thông báo đến UBND để họ nắm bắt được nguồn vốn đầu tư cho xã và có kế hoạch chỉ đạo các Ban, ngành liên quan giúp hộ vay sử dụng vốn vay đạt hiệu quả. Đồng thời để bố trí lực lượng bảo vệ phối hợp cùng NHCSXH đảm bảo an toàn cho buổi giải ngân.

Bước 6: Nhận được thông báo kết quả phê duyệt cho vay của NHCSXH (mẫu số 04/TD) từ UBND cấp xã, Tổ chức Hội cấp xã thông báo cho Tổ TK&VV và triển khai các công việc có liên quan, cụ thể:

- Bố trí cán bộ tổ chức Hội và đôn đốc các Tổ trưởng tham gia chứng kiến giải ngân.
- Trường hợp trong xã có nhiều Tổ được giải ngân, tổ chức Hội chủ động phân chia về thời gian cho các Tổ để tổ viên đến lĩnh tiền đúng giờ, tránh lãng phí thời gian.

- Nắm bắt các Tổ giải ngân đợt này để theo dõi, giám sát, chỉ đạo các Tổ kiểm tra, giám sát người vay sử dụng vốn đúng mục đích và hiệu quả.

Bước 7: Tổ TK&VV thông báo cho người vay biết số tiền được vay và thời gian, địa điểm NHCSXH giải ngân.

Khi thông báo cho người vay, Tổ trưởng phải cụ thể về thời gian, địa điểm và yêu cầu người vay mang theo Chứng minh nhân dân để nhận tiền. Nếu người vay không trực tiếp đến nhận tiền vay, thì được uỷ quyền cho thành viên trong hộ đến nhận thay nhưng phải có giấy uỷ quyền có xác nhận cuả UBND cấp xã.

Bước 8: Ngân hàng tiến hành giải ngân trực tiếp cho người vay tại điểm giao dịch xã.

Để buổi giải ngân đạt hiệu quả cao nhất, cán bộ Tín dụng theo dõi địa bàn trực tiếp tham gia buổi giải ngân phải chủ động sắp xếp các công việc như: hồ sơ vay vốn, dự kiến thu nợ, thu lãi (nếu có) để chuẩn bị lượng tiền cần thiết giải ngân, các giấy tờ liên quan, phương tiện làm việc...; Giám đốc phân công trách nhiệm từng cán bộ Tổ giao dịch phải rõ ràng và phù hợp với chuyên môn, năng lực và sở trường mỗi cán bộ. Trong quá trình giao dịch, cán bộ phải tự giác, nghiêm túc và tuân thủ theo đúng quy trình đã quy định.

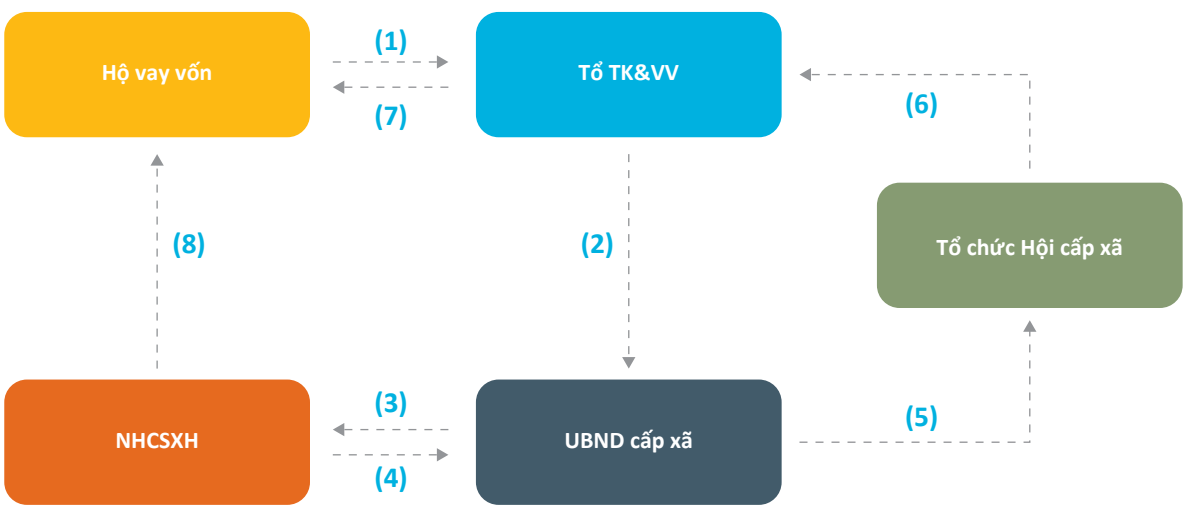

Hình 3: Quy trình cho vay của NHCSXH

2. Đối với Phương thức cho vay trực tiếp

a) Hồ sơ cho vay:

+ Hồ sơ do khách hàng lập và cung cấp:

- Trường hợp người vay vốn là cá nhân hoặc Hộ gia đình thì Bộ hồ sơ cho vay chỉ có Hồ sơ vay vốn
- Trường hợp khách hàng vay vốn là các tổ chức kinh tế; Cơ sở sản xuất, kinh doanh thì bộ hồ sơ gồm: Hồ sơ pháp lý, Hồ sơ kinh tế và Hồ sơ vay vốn

  - *Hồ sơ pháp lý:* Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy phép đầu tư Văn bản ủy quyền hoặc bảo lãnh vay vốn của cơ quan cấp trên có thẩm quyền (nếu có) đối với đơn vị hạch toán phụ thuộc.

  - *Hồ sơ kinh tế:* Báo cáo tài chính và kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh 2 năm liền kề và kỳ gần nhất.

  - *Hồ sơ vay vốn:* Giấy đề nghị vay vốn; Dự án, phương án SXKD dịch vụ và các giấy tờ liên quan (nếu có).

+ Hồ sơ do NHCSXH lập: Phiếu thẩm định, tái thẩm định (nếu có)

+ Hồ sơ do người vay cùng NHCSXH lập: Hợp đồng bảo đảm tiền vay, hợp đồng tín dụng hoặc Sổ vay vốn.

b) Quy trình cho vay: gồm 03 bước

Bước 1: Người vay vốn lập dự án hoặc phương án vay vốn trình UBND cấp xã nơi thực hiện dự án xác nhận, sau đó gửi NHCSXH.

Bước 2: Cán bộ được phân công tiếp nhận hồ sơ và trực tiếp thẩm định (tái thẩm định) dự án, phương án. Việc thẩm định thực hiện theo hướng dẫn tại bài "thẩm định tín dụng DN vừa và nhỏ" Trường hợp không cho vay, NHCSXH phải lập thông báo mẫu 04/TD gửi người vay, nội dung thông báo ghi rõ lý do từ chối cho vay.

Bước 3: Các dự án đủ điều kiện cho vay, NHCSXH hướng dẫn người vay lập Hợp đồng bảo đảm tiền vay và Hợp đồng tín dụng để giải ngân. Hợp đồng bảo đảm tiền vay phải chặt chẽ, nhất thiết phải có chứng nhận của phòng Công chứng hoặc chứng thực của UBND cấp có thẩm quyền.

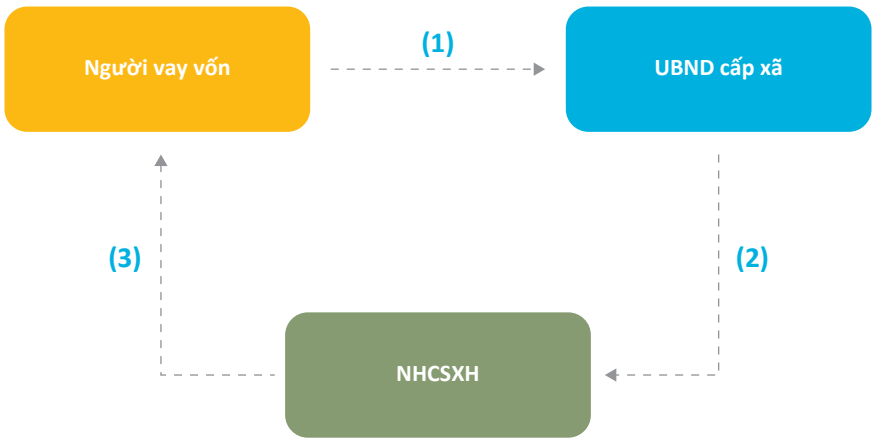

Hình 4: Quy trình cho vay - 3 bước

**** Riêng của chương trình "Cho vay giải quyết việc làm"*** không thực hiện theo quy trình nêu trên mà theo quy trình riêng, cụ thể:

Bước 1: Người vay lập dự án vay vốn M02 (cơ sở SXKD), giấy đề nghị vay vốn M01a (đối với người lao động) hoặc 01b (hộ gia đình) trình UBND cấp xã nơi thực hiện dự án xác nhận và các giấy tờ liên quan⇨NHCSXH.

Bước 2: Cán bộ tín dụng được phân công, tiếp nhận hồ sơ, trực tiếp thẩm định dự án và trình Trưởng phòng (Tổ trưởng) tín dụng kiểm soát, trình Giám đốc nơi cho vay.

Bước 3: Giám đốc NHCSXH nơi cho vay ký duyệt để trình cấp có thẩm quyền ra Quyết định phê duyệt cho vay

Bước 4: Khi có Quyết định phê duyệt cấp có thẩm quyền, cán bộ NHCSXH hướng dẫn người vay: Lập Biên bản định giá tài sản (Mẫu 10/BĐTV), Hợp đồng thế chấp, cầm cố theo quy định (trường hợp phải thực hiện bảo đảm tiền vay); Hợp đồng tín dụng trình Giám đốc phê duyệt giải ngân. Riêng đối với hộ gia đình/người lao động, NHCSXH Lập thông báo kết quả phê duyệt (Mẫu 04/TD) gửi người vay.

Bước 5: NHCSXH giải ngân trực tiếp cho người vay tại trụ sở Ngân hàng nơi cho vay hoặc điểm giao dịch xã.

Lưu ý: Đối với các thành phần tham gia trong quy trình cho vay trực tiếp:

- Đối với người vay vốn: Dự án vay vốn phải chứng minh được mục đích vay vốn, hiệu quả sử dụng vốn vay và phải có đầy đủ hồ sơ có liên quan theo quy định của NHCSXH.

- Đối với UBND cấp xã: Xác nhận Dự án vay vốn của người vay phải đảm bảo đúng quy định.

- Đối với NHCSXH: Quy trình xét duyệt cho vay phải bảo đảm tính độc lập và phân định rõ trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cho vay. Vì vậy, cán bộ tín dụng trực tiếp thẩm định phải nắm vững kiến thức và phương pháp thẩm định tín dụng.

- Đối với cấp có thẩm quyền phê duyệt cho vay là Chủ tịch UBND cấp huyện (dự án thuộc nguồn vốn do UBND cấp tỉnh quản lý) và Thủ trưởng cơ quan cấp tỉnh (dự án thuộc nguồn vốn do tổ chức thực hiện chương trình quản lý):

  + Đúng thời gian phê duyệt quy định: 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do NHCSXH nơi cho vay trình duyệt.

  + Việc phê duyệt cho vay phải khách quan và công bằng.

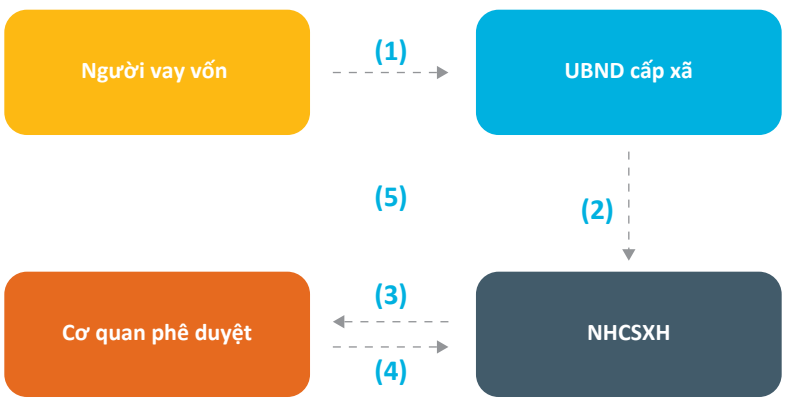

Hình 5: Quy trình cho vay đối với Chương trình tín dụng tạo việc làm

Phụ lục 3

Tác động của Covid-19 tới lao động, việc làm và chính sách hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam đối với người lao động

I. Tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm[19]

1. Tình hình lao động, việc làm

Cả nước có 31,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19:

Tính đến tháng 9 năm 2020, cả nước có 31,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 bao gồm người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập,... Trong đó, 68,9% người bị giảm thu nhập (với mức giảm thu nhập nhẹ), gần 40,0% phải giảm giờ làm/nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên và khoảng 14,0% buộc phải tạm nghỉ hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid-19 với 68,9% lao động bị ảnh hưởng, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với 66,4% lao động bị ảnh hưởng; tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 27,0%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm 9 tháng năm 2020 là 53,1 triệu người, giảm 1,3 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động có việc làm giảm mạnh ở khu vực nông thôn, giảm gần 1,2 triệu người; lao động nam giảm 608,6 nghìn người và lao động nữ giảm 734,1 nghìn người.

Tính đến tháng 9 năm 2020, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến người lao động đang làm việc trong

[19] Nguồn: Khai thác thông tin từ Tổng cục Thống kê

hầu hết các ngành, trong đó một số ngành có tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng lớn như: ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí (88,6%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (81,7%), vận tải kho bãi (79,7%), hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (72,7%), công nghiệp chế biến chế tạo (70,1%), bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô và xe máy (68,5%), giáo dục đào tạo (68,5%), hoạt động kinh doanh bất động sản (67,8%).

Gần một nửa số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý III năm 2020 đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 49,3%, giảm 26,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 25,9%, tăng 17,6 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 24,8%, tăng 8,5 điểm phần trăm. Như vậy, tình trạng thiếu việc làm hiện nay không chỉ tập trung ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mà đang tăng lên ở cả khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Tỷ lệ lao động thiếu việc làm quý III năm 2020 ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 4,80% (tăng 0,76 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực công nghiệp và xây dựng là 2,14% (tăng 1,75 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước) và ở khu vực dịch vụ là 1,85% (tăng 1,15 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

Đối với lao động trong độ tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao, tỷ lệ thiếu việc làm càng thấp. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi quý III năm 2020 của lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật là 3,20%; sơ cấp là 2,54%; trung cấp là 1,71%; cao đẳng là 1,59%; từ đại học trở lên là 1,15%.

Thu nhập bình quân tháng của lao động phi chính thức[20] trong 9 tháng năm 2020 là 5,5 triệu đồng, thấp hơn 1,5 lần mức thu nhập bình quân tháng của lao động chính thức (8,4 triệu đồng). So với cùng kỳ năm trước, thu nhập bình quân tháng của lao động chính thức giảm 1,9%, thu nhập của lao động phi chính chính thức giảm 0,8%.

Lao động có thâm niên làm việc càng cao thì mức giảm thu nhập càng thấp. So với cùng kỳ năm trước, thu nhập 9 tháng năm 2020 của nhóm lao động có thời gian làm việc từ 3 năm trở lên có tốc độ giảm thấp nhất (giảm 0,6%), trong khi nhóm lao động có thời gian làm việc từ 3 tháng đến dưới 3 năm giảm 3,8%, nhóm lao động có thời gian làm việc dưới 3 tháng giảm 42,6%. Điều này cho thấy, *lao động mới tham gia thị trường lao động là nhóm dễ bị tổn thương hơn trong bối cảnh dịch Covid-19 tác động sâu rộng tới tình hình lao động việc làm.*

2. Phản ứng của doanh nghiệp

Dịch Covid-19 tác động mạnh tới hoạt động của các doanh nghiệp làm cho 33,4% doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp cắt giảm lao động 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước. Dự kiến đến cuối năm 2020, tỷ lệ doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp cắt giảm lao động so với cùng kỳ năm trước là 36,4%.

- DNNVV là những nhóm phải cắt giảm lao động nhiều nhất, với lao động bình quân 9 tháng giảm khoảng 10,0% so với cùng kỳ năm trước; trong khi đó, tỷ lệ cắt giảm lao động của nhóm doanh nghiệp lớn ở mức 4,5%.

- Tính chung 9 tháng năm 2020, những ngành có số lao động sụt giảm đáng kể như: ngành vận tải hàng không và ngành du lịch[21] giảm 30,4%; ngành dịch vụ lưu trú giảm 29,9%; ngành hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí giảm 17,4%; ngành ăn uống giảm 15,4%; ngành xây dựng[22] giảm 14,1%.

- Trong số lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp được khảo sát tính đến thời điểm 10/9/2020, có 7,8% lao động bị giảm lương, 5,0% lao động giãn việc/nghỉ luân phiên và 2,4% lao

[20] Không tính những lao động làm việc trong các hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản. Thu nhập bình quân trong 9 tháng năm 2020 của lao động thuộc nhóm này là: 2,9 triệu đồng/tháng.

[21] Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

[22] Ngành xây dựng bao gồm các ngành xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng.

động tạm nghỉ việc. Tỷ lệ lao động bị giảm lương trong các doanh nghiệp thuộc ngành vận tải hàng không là cao nhất, 99,5%; ngành du lịch là 43,2%; ngành dịch vụ lưu trú là 27,8%.

- Trong số các doanh nghiệp tham gia khảo sát, 66,6% doanh nghiệp đã và đang áp dụng các giải pháp để ứng phó với tác động của dịch Covid-19. Trong đó, *giải pháp đào tạo nâng cao trình độ người lao động đã được 25,8% doanh nghiệp lựa chọn áp dụng, cao thứ hai chỉ sau giải pháp tìm thị trường tiêu thụ mới (41,4%).* Ngoài ra, khi được hỏi về các kỳ vọng đối với các chính sách hỗ trợ của Chính phủ trong thời gian tới, khoảng 10% doanh nghiệp cho rằng *"hỗ trợ về đào tạo nghề cho người lao động chuyển nghề do thay đổi hoặc mất việc làm do ảnh hưởng của dịch Covid-19" là một trong ba giải pháp mà Chính phủ cần ưu tiên triển khai* nhằm hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

II. Kết quả chính sách hỗ trợ của Chính phủ đối với người dân, người lao động, hộ kinh doanh bị giảm sâu thu nhập, mất việc, thiếu việc làm[23]

1. Theo thông tin từ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Sau gần 7 tháng triển khai thực hiện gói hỗ trợ an sinh trực tiếp (bằng tiền) cho người dân và thông qua các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đến ngày 20/10/2020 là **27.835,026 tỷ đồng.** Cụ thể:

- Giải ngân 12.673,703 tỷ đồng để thực hiện hỗ trợ cho 12.742.301 người và 26.437 hộ kinh doanh, trong đó: (i) Đối tượng người có công với cách mạng là 1.027.809 người, kinh phí 1.523,218 tỷ đồng; (ii) Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp hàng tháng là 2.877.975 người, kinh phí 4.278,612 tỷ đồng; (iii) Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo 7.948.538 người, kinh phí 5.947,152 tỷ đồng; (iv) Nhóm đối tượng là người lao động đã được hỗ trợ 887.979 người với kinh phí là 898,102 tỷ đồng[24]; (v) Hỗ trợ 26.437 hộ kinh doanh, kinh phí 26,52 tỷ đồng.

- Trợ cấp thất nghiệp cho 839.260 người, với tổng số tiền trợ cấp là 14.828,912 tỷ đồng (mức hưởng bình quân là trên 3 triệu đồng/người/tháng)[25].

- Có 846 đơn vị sử dụng lao động được giải quyết tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho 80.705 người lao động, với tổng kinh phí trên 332,411tỷ đồng[26].

2. Chính sách cho người sử dụng vay trả lương ngừng việc cho người lao động thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội *(quy mô 16.000 tỷ đồng từ nguồn tái cấp vốn của NHNN)*

Người sử dụng lao động gặp khó khăn về tài chính được vay NHCSXH để trả lương cho người lao động bị ngừng việc do ảnh hưởng của dịch, với lãi suất 0%, không có tài sản bảo đảm.NHNN đã ban hành đầy đủ cơ sở pháp lý, các văn bản hướng dẫn tái cấp vốn[27], sẵn sàng nguồn vốn, chỉ đạo các TCTD miễn phí chuyển tiền[28]. NHCSXH đã ban hành văn bản triển khai trên toàn hệ thống[29], tổ chức tập

[23] Theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg.

[24] Hỗ trợ 59,952 tỷ đồng cho 43.761người lao động tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không hưởng lương;753,712 tỷ đồng cho 759.662 người lao động không có giao kết hợp đồng bị mất việc; 84,438 tỷ đồng cho 84.556 người lao động bị chấm dứt hợp đồng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thấtnghiệp.

[25] Theo thống kê của các Trung tâm dịch vụ việc làm 63 tỉnh, thành phố, từ đầu năm 2020 đến nay, cả nước có 896.785 người đến nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, tăng 33,5% so với cùng kỳ năm 2019 (671.806 người).

[26] Theo báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

[27] Thông tư số 05/2020/TT-NHNN quy định về tái cấp vốn đối với NHCSXH; Quyết định số 9251/QĐ-NHNN ngày 13/5/2020 về việc tái cấp vốn đối với NHCSXH;

[28] Công văn số 3054/NHNN-TT ngày 28/4/2020 chỉ đạo các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài miễn phí chuyển tiền hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid -19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

[29] (i) Văn bản số 2129/HD-NHCS ngày 27/4/2020 hướng dẫn nghiệp vụ cho vay người sử dụng lao động để trả lương ngừng việc đối với người lao động; (ii) Văn bản 2363/NHCS-TDNN ngày 07/5/2020 về việc tra cứu thông tin tín dụng phục vụ cho vay trả lương ngừng việc; (iii) Văn bản số 2537/NHCS-CNTT ngày 15/5/2020 về việc hướng dẫn cập nhật kết quả xử lý hồ sơ vay vốn trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

huấn trực tuyến đến chi nhánh NHCSXH các tỉnh, thành phố để hướng dẫn cách thức triển khai thực hiện.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện chưa giải ngân cho vay được một phần do các doanh nghiệp bị ảnh hưởng đã bắt đầu quay trở lại làm việc, các doanh nghiệp còn tích lũy kinh phí để trả lương; mặt khác doanh nghiệp chưa chủ động lập hồ sơ vay vốn, xác nhận các chế độ hỗ trợ khác cho người lao động do e ngại việc chứng minh khó khăn tài chính có thể ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Một số khó khăn, vướng mắc

a) Về nguồn ngân sách chi trả, ngân sách địa phương không chủ động được mà chủ yếu dựa vào sự phân bổ của cấp trên, tiến độ chi trả hỗ trợ cho các đối tượng tại một số địa phương còn chậm.

b) Chương trình phát triển liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam cho rằng gói hỗ trợ của Chính phủ theo Nghị quyết 42/NQ-CP và Quyết định 15/2020/QĐ-TTg là một biện pháp quan trọng, hiệu quả trong trợ giúp người lao động và hộ gia đình ứng phó với tác động của đại dịch, đặc biệt đối với nhóm hộ nghèo và cận nghèo, lao động dễ bị tổn thương (lao động chính thức bị mất việc nhưng không đủ điều kiện nhận trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp, lao động phi chính thức bị mất việc làm và thu nhập nhưng không được hỗ trợ bởi hệ thống an sinh hiện tại,…). Tuy nhiên, gói hỗ trợ chưa tính tới các hộ gia đình trở nên nghèo và cận nghèo trong giai đoạn đại dịch bùng phát trở lại, thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội. Các doanh nghiệp cũng xác định 03 khó khăn chính trong tiếp cận hỗ trợ của Chính phủ: (i) khó khăn trong tiếp cận thông tin về quy trình thủ tục đăng ký hỗ trợ; (ii) khó khăn trong kê khai hồ sơ đăng ký hỗ trợ; (iii) khó khăn trong việc chờ xác minh và chờ phê duyệt hỗ trợ.

c) Nguồn vốn để NHCSXH cho vay người sử dụng lao động trả lương ngừng việc cho người lao động, từ nguồn tái cấp vốn của NHNN đối với NHCSXH, lãi suất 0%, không có tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, theo quy định của Luật NHNN 2010, tái cấp vốn là một công cụ của chính sách tiền tệ quốc gia, là "hình thức cấp tín dụng của Ngân hàng Nhà nước nhằm cung ứng vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho tổ chức tín dụng" (Điều 10, Điều 11); do đó, chỉ nên sử dụng nguồn vốn và công cụ này để triển khai các chương trình, chính sách hỗ trợ an sinh, lao động và việc làm như một biện pháp tình thế, khẩn cấp trong ngắn hạn. Việc sử dụng công cụ này trong dài hạn sẽ làm thay đổi bản chất của công cụ, ảnh hưởng đến cung tiền và làm méo mó các cân đối tiền tệ, vĩ mô.

Báo cáo

02

SỨC CHỐNG CHỊU CỦA DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19 VÀ GIẢI PHÁP PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Nhóm nghiên cứu:
TS. Trần Thị Hồng Minh
TS. Nguyễn Minh Thảo
Tô Ngọc Phan
Nguyễn Thị Kim Chi
Tạ Đình Thịnh
Nguyễn Thị Lan
Nguyễn Thị Huyền Trang
Trần Thị Lan Anh
Trử Thị Hạnh

Tháng 12/2020

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG ... **66**

DANH MỤC HÌNH ... **66**

DANH MỤC HỘP ... **66**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT ... **67**

BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU ... **68**

1. Bối cảnh và sự cần thiết ... 68
2. Mục tiêu nghiên cứu ... 70
3. Phương pháp nghiên cứu ... 70
4. Cấu trúc của báo cáo ... 70

CHƯƠNG 1.
TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 TỚI DOANH NGHIỆP VÀ PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ ... **71**

1.1. Tác động của dịch COVID-19 tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp ... 71
1.1.1. Tác động của dịch COVID-19 đến nền kinh tế ... 71
1.1.2. Tác động của dịch COVID-19 đến hoạt động của doanh nghiệp ... 73
1.1.3. Tác động của dịch COVID-19 đến việc làm và thu nhập ... 75

1.2. Tổng quan các gói hỗ trợ của Chính phủ đối với doanh nghiệp chịu tác động do dịch COVID-19 và hiệu quả thực thi ... 78
1.2.1. Rà soát chính sách của Chính phủ để hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 ... 78
1.2.2. Đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ ... 82

1.3. Một số nhận xét ... 83

CHƯƠNG 2.
SỨC CHỐNG CHỊU CỦA DOANH NGHIỆP TRONG MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC CHỊU TÁC ĐỘNG BỞI DỊCH COVID-19 ... **86**

2.1. Đánh giá mức độ chống chịu của doanh nghiệp trong một số ngành ... 86
2.1.1. Ngành du lịch ... 86
2.1.2. Ngành giao thông vận tải ... 89

2.2. Bối cảnh dịch COVID-19 và những cơ hội mới cho doanh nghiệp ... 91
2.2.1. Cơ hội phát triển thương mại điện tử ... 92

2.2.2. Tăng trưởng đối với các hàng hóa thiết yếu 93

2.3. Sự chuẩn bị của doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 94

2.4. Một số nhận xét 97

CHƯƠNG 3.
PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19: DỠ BỎ RÀO CẢN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH **99**

3.1. Kinh nghiệm quốc tế về hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng do dịch COVID-19 99

3.2. Bài học kinh nghiệm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 137

3.3. Một số kiến nghị, giải pháp nhằm phục hồi và phát triển doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 139

3.3.1. Nhóm giải pháp chung 139

3.3.2. Nhóm giải pháp về cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh 140

3.3.3. Một số giải pháp tài khoá hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp phục hồi sản xuất, kinh doanh 141

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO **142**

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới năm 2020 phân theo ngành kinh tế **73**

Bảng 2: Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, hoàn tất thủ tục giải thể năm 2019-2020 **74**

Bảng 3: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 **80**

Bảng 4: Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2020 **87**

Bảng 5: Vận tải hành khách tháng 10 và 10 tháng năm 2020 **89**

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 **101**

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Tốc độ tăng GDP của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 ..... **72**

Hình 2: Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ các năm 2011-2019 ..... **75**

Hình 3: Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng từ 2018 đến quý III/2020 ..... **77**

Hình 4: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động và lao động không sử dụng hết tiềm năng tính đến tháng 9/2020 ..... **78**

DANH MỤC HỘP

Hộp 1: Tình trạng thất nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh **76**

Hộp 2: Dịch COVID-19 tác động đến thu nhập của phi công, tiếp viên Vietnam Airlines **90**

Hộp 3: Nền tảng triển lãm trực tuyến cho doanh nghiệp gỗ **96**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Association of Southeast Asian Nations *Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á*
AUD	Australian dollar *Đô la Australia*
BHXH	Bảo hiểm xã hội
CAD	Canadian dollar *Đô la Canada*
COVID-19	Corona Virus Disease 2019 *Bệnh viêm đường hô hấp cấp COVID-2019*
CPI	Consumer Price Index *Chỉ số giá tiêu dùng*
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership *Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương*

DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
EU	European Union *Liên minh châu Âu*
EVFTA	European Union - Vietnam Free Trade Agreement *Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam*
FDI	Foreign Direct Investment *Đầu tư trực tiếp nước ngoài*
Fed	Federal Reserve System *Cục Dự trữ Liên bang Mỹ*
Fintech	Financial technology *Công nghệ tài chính*
GDP	Gross Domestic Product *Tổng sản phẩm quốc nội*
HAWA	Handicraft and Wood Industry Association of Ho Chi Minh City *Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ thành phố Hồ Chí Minh*
IDR	Indonesian rupiah *Đồng rupiah của Indonesia*
IMF	International Monetary Fund *Quỹ tiền tệ quốc tế*
ISO	International Organization for Standardization *Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế*
NDT	Nhân dân tệ
NHTW	Ngân hàng trung ương
OECD	Organisation for Economic Co-operation and Development *Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế*
R&D	Research and Development *Nghiên cứu và Phát triển*
RM	Ringgit Malaysia *Đồng ringgit của Malaysia*
THB	Thai baht *Đồng Baht của Thái Lan*
UNWTO	The World Tourism Organization *Tổ chức du lịch thế giới*
USD	United States dollar *Đô la Mỹ*
VAT	Value-added tax *Thuế giá trị gia tăng*
WTO	World Trade Organization *Tổ chức thương mại thế giới*

BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU

1. Bối cảnh và sự cần thiết

Trong giai đoạn 2011-2019, mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng kinh tế - xã hội nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tốc độ tăng tưởng kinh tế được phục hồi và liên tục duy trì ở mức độ khá cao so với các nước trong khu vực và kỳ vọng ở mức tăng trưởng cao và ổn định trong những năm tiếp theo. Đến cuối 2019, bốn năm liên tiếp, nền kinh tế nước ta liên tục tăng trưởng cao với các chi số kinh tế vĩ mô ngày càng vững chắc và lành mạnh hơn. Những ngày đầu năm 2020, tất cả chúng ta đều kỳ vọng năm 2020 sẽ tiếp tục là một năm thành công về phát triển kinh tế xã hội. Tuy vậy, dịch COVID 19 xuất hiện về cơ bản đã làm đảo lộn các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp. Kinh tế thế giới và thương mại quốc tế bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19.

Lực lượng doanh nghiệp là bộ phận quan trọng của nền kinh tế, hiện đang chịu rất nhiều tổn thất dịch bệnh. Doanh nghiệp trong các nhóm ngành bị ảnh hưởng trực tiếp như du lịch, hàng không, hậu cần du lịch, nhà hàng, khách sạn,... rơi vào tình trạng khó khăn chưa từng có tiền lệ. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong tháng 9/2020 giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2019; số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 38,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 81,8% so với cùng kỳ năm trước (Tổng cục Thống kê, 2020b). Trong 9 tháng, Việt Nam có 31,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị mất việc làm, phải nghỉ, giãn việc. Trong đó, 68,9% lao động bị giảm nhẹ thu nhập, gần 40% phải giảm giờ làm, nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên và khoảng 14% lao động buộc phải tạm nghỉ hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, tỷ lệ thất nghiệp trong Quý III là 1,2 triệu người, tăng 148.200 so với cùng kỳ. Ngoài ra, những tầng lớp khác cũng giảm chi tiêu (Tổng cục Thống kê, 2020a).

Cho tới nay, dịch bệnh về cơ bản đã được kiểm soát; các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội đang từng bước được khôi phục lại trên phạm vi cả nước. Kết quả đó đã chứng minh phương pháp phòng chống, kiểm soát dịch COVID-19 cho đến nay là hợp lý; phù hợp với hoàn cảnh nước ta. Ngoài kết quả bước đầu rất tốt, cách phòng, chống dịch như hiện nay đã tạo niềm tin cho dân chúng, từ đó, có sự đoàn kết, thống nhất; huy động và phát huy được sức mạnh tinh thần và vật chất của cả nhà nước và nhân dân đối phó với dịch bệnh COVID-19. Tuy vậy, tác động của đại dịch COVID-19 còn nghiêm trọng và tiếp tục kéo dài.

Do thiệt hại kinh tế liên quan đến dịch COVID-19 ngày càng gia tăng, chính phủ nhiều nước đã công bố các gói chính sách chưa từng có nhằm giảm thiểu những tác động tiềm tàng của dịch bệnh. Ở trong nước, Chính phủ cũng đã đưa ra nhiều gói khuyến khích và hỗ trợ tài chính để giảm thiểu tác động kinh tế của đợt bùng phát dịch COVID-19. Ví dụ như các gói hỗ trợ gia hạn, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp; chính sách giảm lãi suất,... Nhìn chung, các gói ưu đãi và hỗ trợ tài chính này được Chính phủ đưa ra khá kịp thời. Tuy nhiên, trên thực tế, các doanh nghiệp rất khó đáp ứng các yêu cầu để tiếp cận hỗ trợ của Chính phủ. Có thể nói, các giải pháp hỗ trợ về cơ bản chưa hiệu quả, ít ý nghĩa và chưa thực sự đáp ứng được sự mong đợi của doanh nghiệp và cũng rất ít doanh nghiệp tiếp cận được các gói hỗ trợ này.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các doanh nghiệp, kéo theo sự suy giảm trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Số lượng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường hoặc tạm ngừng hoạt động được dự báo sẽ tăng mạnh do nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ không có khả năng duy trì hoạt động kinh doanh. Các doanh nghiệp trong nước đang đối mặt với những thách thức, chẳng hạn như: (i) khó tiếp cận các nguồn lực sản xuất (ví dụ, đất đai, tài chính, kỹ năng, công nghệ và thông tin); (ii) tiêu dùng, xuất khẩu và doanh thu giảm mạnh; (iii) tăng chi phí; (iv) khó kết nối với các chuỗi giá trị toàn cầu; và (v) thiếu các chính sách khả thi nhằm hỗ trợ phục hồi và phát triển doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc làm và thu nhập của người lao động được xem là một bài toán thách thức đối với các doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 hiện nay. Các ngành bị ảnh hưởng trực tiếp và nghiêm trọng nhất bởi đại dịch COVID-19 là du lịch và dịch vụ.

Nhìn chung, dịch COVID-19 còn diễn biến phức tạp, khó lường làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Tình hình đứt gãy thương mại quốc tế gây ra những hệ lụy tới hoạt động sản xuất và xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Ngành du lịch, hàng không chịu tác động nặng nề chưa từng có. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Các gói hỗ trợ của Chính phủ chưa hiệu quả, thiếu tính khả thi.

Với những lý do nêu trên, trong khuôn khổ "Chương trình cải cách kinh tế vĩ mô/ Tăng trưởng

xanh" của GIZ, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương thực hiện nghiên cứu ***"Sức chống chịu của doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 và giải pháp phục hồi và phát triển doanh nghiệp"***.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu nhằm mục tiêu nghiên cứu khả năng chống chịu của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh dịch COVID-19 vẫn còn diễn biến khó lường; nhận diện thách thức và triển vọng về hoạt động sản xuất, kinh doanh và sự chuẩn bị của doanh nghiệp; từ đó kiến nghị các giải pháp phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các mục tiêu cụ thể là:

- Đánh giá tác động của dịch COVID-19 tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và hiệu quả các gói chính sách hỗ trợ của Chính phủ;
- Đánh giá mức độ chống chịu của doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực chịu tác động bởi dịch COVID-19;
- Nhận diện thách thức và triển vọng về hoạt động sản xuất, kinh doanh và sự chuẩn bị của doanh nghiệp trong bối cảnh "bình thường mới" thời kỳ dịch COVID-19;
- Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng do dịch COVID-19;
- Đề xuất các giải pháp phục hồi và phát triển doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo này được thực hiện trên cơ sở áp dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau. Cụ thể là:

Nghiên cứu tại bàn: Phương pháp này được áp dụng chủ yếu trong nội dung nghiên cứu tài liệu; rà soát văn bản pháp lý liên quan; tổng hợp và phân tích kinh nghiệm quốc tế.

Khảo sát thực tế: Nghiên cứu được thực hiện dựa trên khảo sát, làm việc với một số các cơ quan, bộ, ngành, hiệp hội doanh nghiệp/doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội.

Phỏng vấn chuyên gia: Phương pháp này được kết hợp thực hiện trong quá trình nghiên cứu nhằm hoàn thiện đề cương báo cáo; thu thập thông tin và ý kiến góp ý cho báo cáo nghiên cứu.

4. Cấu trúc của báo cáo

Với những phân tích nêu trên, Báo cáo dự kiến được cấu trúc thành 3 chương, gồm:

Chương 1. Tác động của dịch COVID-19 tới doanh nghiệp và phản ứng chính sách của Chính phủ.

Chương 2. Sức chống chịu của doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực chịu tác động bởi dịch COVID-19.

Chương 3. Phục hồi và phát triển doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19: Dỡ bỏ rào cản và đề xuất giải pháp về môi trường kinh doanh.

CHƯƠNG 1

TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 TỚI DOANH NGHIỆP VÀ PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ

1.1. Tác động của dịch COVID-19 tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

1.1.1. Tác động của dịch COVID-19 đến nền kinh tế

Về tăng trưởng kinh tế, dịch COVID-19 đã khiến tăng trưởng GDP giảm khá mạnh. GDP cả năm 2020 tăng 2,91%, là mức tăng thấp nhất so với cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2020 (xem **Hình 1**). CPI năm 2020 tăng 3,23% so với cùng kỳ năm 2019. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2020 tăng 2,31% so với bình quân cả năm 2019 (Tổng cục Thống kê, 2020c).

Tuy chỉ có mức tăng thấp nhất các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng Việt Nam là quốc gia duy nhất trong ASEAN và thuộc số ít quốc gia trên thế giới đạt mức tăng trưởng dương; đồng thời là điểm sáng hiếm hoi trong bức tranh kinh tế thế giới trong năm 2020. Kết quả này đã khẳng định tính đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu "vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế – xã hội".

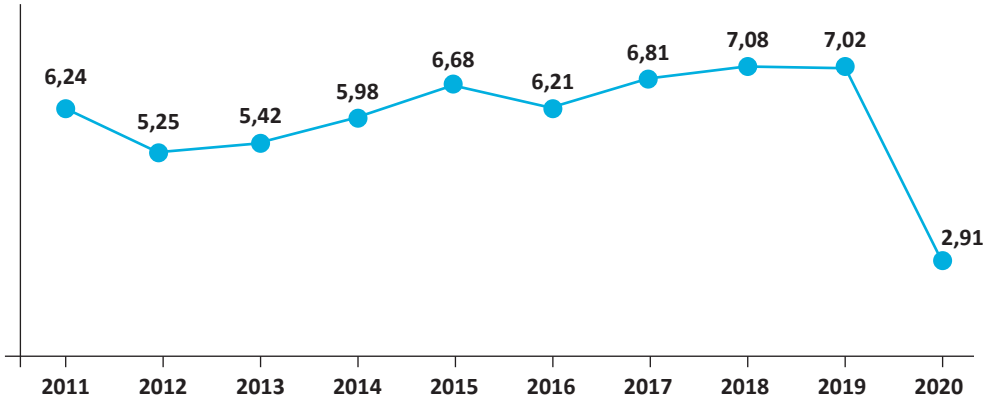

Hình 1: Tốc độ tăng GDP của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 *(Đơn vị tính: %)*

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Về thu hút đầu tư nước ngoài, dịch COVID-19 đã có ảnh hưởng không nhỏ đến dòng vốn đầu tư nước ngoài đổ vào Việt Nam. Tính đến ngày 20/12/2020, tổng vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019. Trong đó có 2.523 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 14,6 tỷ USD, giảm 35% về số dự án và giảm 12,5% về số vốn đăng ký so với năm trước; có 1.140 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 6,4 tỷ USD, tăng 10,6%; có 6.141 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 7,5 tỷ USD, giảm 51,7%. Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, có 1.695 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 3,2 tỷ USD và 4.446 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 4,3 tỷ USD. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2020 ước tính đạt gần 20 tỷ USD, giảm 2% so với năm trước (Tổng cục Thống kê, 2020c). Xét trong bối cảnh khó khăn chung do đại dịch gây ra, đây vẫn là những kết quả đáng ghi nhận, cho thấy sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài đối với thị trường Việt Nam.

Về thu – chi ngân sách nhà nước, Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/12/2020 ước tính đạt 1.307,4 nghìn tỷ đồng, bằng 86,5% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 1.101,6 nghìn tỷ đồng, bằng 87,1%; thu từ dầu thô đạt 32,7 nghìn tỷ đồng, bằng 92,9%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 172,3 nghìn tỷ đồng, bằng 82,8%. Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/12/2020 ước tính đạt 1.432,5 nghìn tỷ đồng, bằng 82% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên là 966,7 nghìn tỷ đồng, bằng 91,5%; chi đầu tư phát triển là 356 nghìn tỷ đồng, bằng 75,7%; chi trả nợ lãi là 98,8 nghìn tỷ đồng, bằng 83,6% (Tổng cục Thống kê, 2020c).

Về tình hình xuất nhập khẩu, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn tiếp tục giữ mức tăng trưởng dương. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2020 ước tính đạt 543,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5%; nhập khẩu hàng hóa đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2020 ước tính xuất siêu 19,1 tỷ USD, mức cao nhất trong 5 năm liên tiếp xuất siêu kể từ năm 2016 (Tổng cục Thống kê, 2020c).

1.1.2. Tác động của dịch COVID-19 đến hoạt động của doanh nghiệp

a) Về gia nhập và rút lui khỏi thị trường

Tính chung năm 2020, cả nước có 134,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là hơn 2.235,6 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.043 nghìn lao động, giảm 2,3% về số doanh nghiệp, tăng 29,2% về vốn đăng ký và giảm 16,9% về số lao động so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2020 đạt 16,6 tỷ đồng, tăng 32,3% so với năm trước. Nếu tính cả 3.341,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 39,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm nay là gần 5.577,6 nghìn tỷ đồng, tăng 39,3% so với năm trước. Năm 2020 có 101,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 13,9% so với năm trước, bao gồm: 46,6 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 62,2%; gần 37,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 13,8%; gần 17,5 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 3,7%. Trung bình mỗi tháng có gần 8,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Đặc biệt, các ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, dịch vụ việc làm, du lịch, nghệ thuật, vui chơi và giải trí, giáo dục đào tạo, kinh doanh bất động sản có số doanh nghiệp đăng ký mới giảm mạnh so với năm trước. Đây là những ngành được xem là chịu tác động nặng nề và lâu dài nhất bởi dịch COVID-19 (xem **Bảng 1** và **Bảng 2**).

Bảng 1: Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới năm 2020 phân theo ngành kinh tế

	Số doanh nghiệp đăng ký mới (doanh nghiệp)	Số vốn đăng ký mới (tỷ đồng)	Số lao động đăng ký mới (người)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.640	39.627	24.158
Công nghiệp và Xây dựng	40.277	550.971	533.024
Dịch vụ	92.023	1.645.027	485.803

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020c).

Tính đến tháng 10/2020, một số lĩnh vực mà các doanh nghiệp đang gặp phải khó khăn có tỷ lệ doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng cao nhất so với cùng kỳ năm 2019 là: Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy (15.543 doanh nghiệp, tăng 52,5%); Xây dựng (5.740 doanh nghiệp, tăng 52%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống (2.612 doanh nghiệp, tăng 86,2%); Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác (2.597 doanh nghiệp, tăng 62,8%); Dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác (2.532 doanh nghiệp, tăng

85,4%); Kinh doanh bất động sản (1.195 doanh nghiệp, tăng 118,1%); Giáo dục và đào tạo (811 doanh nghiệp, tăng 94,5%); Hoạt động dịch vụ khác (554 doanh nghiệp, tăng 78,7%) và Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (320 doanh nghiệp, tăng 75,8%) (Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, 2020). Tính chung cả năm 2020, doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (6,6 nghìn doanh nghiệp); Công nghiệp chế biến, chế tạo (1.945 doanh nghiệp); Xây dựng (1.527 doanh nghiệp); Khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác (1.084 doanh nghiệp); Kinh doanh bất động sản (978 doanh nghiệp); Dịch vụ lưu trú và ăn uống (987 doanh nghiệp); Dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng, các dịch vụ hỗ trợ khác (945 doanh nghiệp); Vận tải, kho bãi (698 doanh nghiệp); Giáo dục, đào tạo (636 doanh nghiệp); Thông tin truyền thông (581 doanh nghiệp) (Tổng cục Thống kê, 2020c).

Bảng 2: Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, hoàn tất thủ tục giải thể năm 2019-2020

	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động		Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn		Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	
	2019	2020	2019	2020	2019	2020
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	714	777	403	580	364	336
Công nghiệp và Xây dựng	11.429	12.629	8.189	12.741	3.722	3.832
Dịch vụ	27.278	30.690	20.139	33.271	12.754	13.296

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020c).

b) Về quy mô và lĩnh vực chịu tác động bởi dịch COVID-19

Doanh nghiệp đã trải qua một năm rất khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Doanh nghiệp khó khăn từ nguồn nguyên liệu; cho đến thị trường tiêu thụ bị thu hẹp; và hoạt động sản xuất kinh doanh không thể diễn ra bình thường dẫn đến những khó khăn lớn về tài chính.

Kết quả khảo sát trên 126.000 doanh nghiệp vào tháng 4/2020 cho thấy dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực đến 85,7% số doanh nghiệp, với doanh nghiệp ở hầu hết quy mô, và trên nhiều mặt liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động từ dịch COVID-19 càng cao. Nhóm doanh nghiệp lớn có tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động nhiều nhất với 92,8%; tỷ lệ này của nhóm doanh nghiệp vừa là 91,1%, nhóm doanh nghiệp nhỏ là 89,7%; và nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ là 82,1% (Tổng cục Thống kê, 2020d).

Một số ngành kinh tế có tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực của dịch COVID-19 cao là hàng không (100%); dịch vụ lưu trú (97,1%); dịch vụ ăn uống (95,5%); hoạt động của các đại lý du lịch (95,7%); giáo dục và đào tạo (93,9%); các ngành dệt, may, sản xuất da, các sản phẩm từ da, sản xuất các sản phẩm điện tử, sản xuất ô tô đều có tỷ

lệ trên 90%. Khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ cũng là những lĩnh vực chịu nhiều tác động nhất từ dịch COVID-19 (tham khảo **Hình 2**); trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chịu ảnh hưởng ít hơn. Doanh thu quý I/2020 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đã giảm mạnh xuống còn 74,1% so với cùng kỳ năm trước và được dự báo còn tiếp tục giảm nếu dịch bệnh kéo dài, không được kiểm soát tốt trên thế giới.

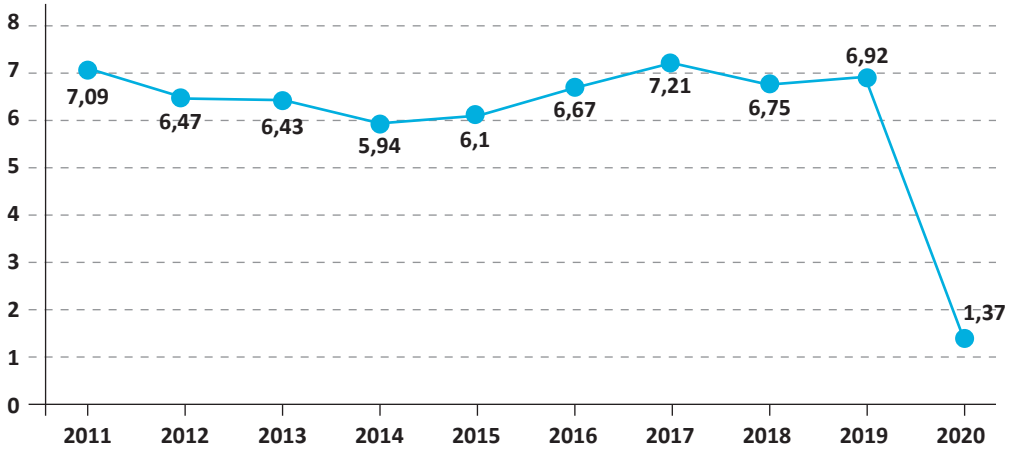

Hình 2: Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ các năm 2011-2019 *(Đơn vị tính: %)*

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Đối với các ngành có đầu vào phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, tỷ lệ doanh nghiệp thiếu nguyên liệu nhập khẩu cũng rất đáng lo ngại. Cụ thể là: ngành may mặc 70,3%, ngành da giày 71,0%, ngành điện tử 62,1%, ngành sản xuất ô tô 58,1%. Mặt khác, gần 58% doanh nghiệp đối diện với sự suy giảm mạnh về tiêu thụ và xuất khẩu. Một số ngành công nghiệp trọng điểm gặp khó khăn nghiêm trọng do doanh nghiệp chủ yếu dựa vào thị trường xuất khẩu. Tỷ lệ doanh nghiệp không xuất được hàng ngành da giầy là 65%, ngành may mặc là 64,5% và ngành điện tử, ô tô là hơn 45%.

Khảo sát của Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân (2020) đầu tháng 9/2020 về tác động của COVID-19 tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng cho thấy tình hình khó khăn của doanh nghiệp. Cụ thể là 76% số doanh nghiệp không cân đối được thu – chi; 20% số doanh nghiệp tạm dừng hoạt động; 2% số doanh nghiệp giải thể; và chỉ 2% số doanh nghiệp tạm thời chưa bị ảnh hưởng.

Trước tình thế như vậy, doanh nghiệp đã phải nhanh chóng thích nghi bằng các giải pháp như: tận dụng và gia tăng thị trường nội địa, thay đổi về giá, đẩy mạnh thương mại điện tử... (Tổng cục Thống kê, 2020e). Tuy nhiên, khó khăn vẫn còn nhiều do dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng ngày càng co hẹp do sức mua giảm và doanh nghiệp chưa tận dụng được các biện pháp hỗ trợ từ nhà nước.

1.1.3. Tác động của dịch COVID-19 đến việc làm và thu nhập

a) Giảm số lượng việc làm, gia tăng tình trạng thất nghiệp

Dịch COVID-19 đã có những tác động tiêu cực lên tình hình lao động, việc làm trên thế giới nói chung

và tại Việt Nam nói riêng. Theo ước tính, sau 10 tháng, cả nước chỉ tạo ra việc làm cho trên 1,061 triệu người, đạt 65,9% kế hoạch, bằng 78,3% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, tạo việc làm trong nước cho 1,051 triệu người, bằng 82% cùng kỳ năm 2019, đạt 68,6% kế hoạch năm; đưa trên 46 nghìn người đi làm việc ở nước ngoài, bằng 39,2% cùng kỳ năm 2019.

Theo khảo sát của Tổng cục Thống kê, đến tháng 9/2020, 1/3 số doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp cắt giảm lao động; dự kiến con số đến hết năm 2020 còn tiếp tục tăng. Trong đó, các doanh nghiệp vận tải hàng không, du lịch và dịch vụ lưu trú có tỷ lệ lao động bị cắt giảm cao nhất, lần lượt là 30,4%, 29,9% (Tổng cục Thống kê, 2020a).

Đến tháng 9 năm 2020, dịch COVID-19 đã ảnh hưởng tiêu cực đến 31,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó, 68,9% người bị giảm thu nhập (với mức giảm thu nhập nhẹ), gần 40% phải giảm giờ làm/nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, khoảng 14% buộc phải tạm nghỉ hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh. Khu vực dịch vụ tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch COVID-19 với gần 69% lao động bị ảnh hưởng.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 54,4 triệu người, giảm 1,2 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Nếu căn cứ vào tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động hàng năm, có thể nói dịch COVID-19 có thể đã tước đi cơ hội tham gia thị trường lao động của 1,8 triệu người. Lực lượng lao động trong quý III/2020 tuy có dấu hiệu khả quan (tăng trở lại sau khi ghi nhận mức giảm sâu kỷ lục vào quý II/2020), nhưng vẫn thấp hơn 1,1 triệu người so với cùng kỳ năm trước.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm 9 tháng năm 2020 là 53,1 triệu người, giảm 1,3 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Người lao động đang làm việc trong hầu hết các ngành đều bị ảnh hưởng, trong đó đáng chú ý là các ngành: nghệ thuật, vui chơi và giải trí (88,6%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (81,7%), vận tải kho bãi (79,7%), hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (72,7%), công nghiệp chế biến chế tạo (70,1%), bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô và xe máy (68,5%), giáo dục đào tạo (68,5%), hoạt động kinh doanh bất động sản (67,8%). Lao động có việc làm tăng so với quý trước chủ yếu ở nhóm lao động phi chính thức; tốc độ tăng của lao động phi chính thức cao hơn so với tốc độ tăng của lao động chính thức, cho thấy sự phục hồi của thị trường lao động hiện nay còn thiếu tính bền vững.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động đến hết quý III/2020 là 2,48%, cao hơn 0,31 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Gần một nửa trong số đó cho rằng tình trạng hiện tại là do ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch COVID-19. Số lao động thiếu việc làm ở cả ba khu vực kinh tế đều đã tăng đáng kể do ảnh hưởng từ dịch COVID-19 (Tổng cục Thống kê, 2020a).

Hộp 1. Tình trạng thất nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, hàng trăm người thuộc các ngành nghề như: công nhân, hướng dẫn viên du lịch, kế toán... xếp hàng tại Trung tâm dịch vụ việc làm đăng ký trợ cấp thất nghiệp, do ảnh hưởng của COVID-19.

Trong tháng 6, Trung tâm dịch vụ việc làm tiếp nhận hơn 23.500 hồ sơ đăng ký nhận trợ cấp thất nghiệp. Theo đánh giá của anh Lê Minh Phụng, Trưởng phòng Bảo hiểm thất nghiệp, trong 10 năm thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp từ năm 2010 đến nay, thì năm 2020 là năm mà trung tâm tiếp nhận số lượng hồ sơ đăng ký xin trợ cấp thất nghiệp nhiều nhất.

Theo chia sẻ của chị Trần Minh Bảo Trân (quận 10), trước giờ chị chưa bao giờ bị thất nghiệp, nhưng sau dịch, công ty nói là không có khả năng ký tiếp hợp đồng, khiến cho chị không có thu nhập để đóng tiền trọ. Chị đã kiếm việc từ tháng 5 đến tháng 7 nhưng các công ty cũng khó khăn nên chưa có

nhu cầu tuyển thêm lao động. Ngay sau đó thì dịch COVID-19 bùng phát lần 2, khiến cho tình hình ngày càng khó khăn thêm.

Theo chia sẻ của anh Trần Đào Anh Tuấn (quận Phú Nhuận), một người làm trong lĩnh vực ẩm thực, du lịch, tại chỗ anh làm đa số là khách nước ngoài, nên từ tháng 3 khi không có khách nước ngoài được nhập cảnh nữa buộc chủ đầu tư phải đóng cửa khách sạn. Để có tiền trang trải các chi phí, anh buộc phải vay mượn của người thân và gia đình.

Theo thống kê của Bảo hiểm xã hội Quận 1, tính đến cuối tháng 9/2020, cơ quan này đã thực hiện chi trả hỗ trợ cho 2.152 doanh nghiệp và 54.164 lao động. Cụ thể, theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ là 611 doanh nghiệp, 21.400 lao động; theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND của Thành phố là 1.942 doanh nghiệp, 32.392 lao động. Còn kết quả thực hiện các gói hỗ trợ theo hình thức tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội không nhiều, cụ thể chỉ có 77 doanh nghiệp vẫn đang xin gia hạn trên tổng số 322 doanh nghiệp đã giải quyết (trong số đó có những doanh nghiệp đã hoạt động trở lại), trong khi có hàng trăm doanh nghiệp gửi đơn, với tổng cộng 15.000 người lao động và tổng số tiền hỗ trợ là 90 tỷ đồng. Không ít doanh nghiệp không đủ điều kiện để hưởng hỗ trợ, ví dụ như doanh nghiệp không giảm đến 50% lao động, cho người lao động nghỉ luân phiên hoặc đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương tối thiểu vùng.

Nguồn: Tuấn Việt và Thanh Huyền (2020); Tác giả tổng hợp qua khảo sát.

b) Lãng phí lực lượng lao động

Đến hết quý III năm 2020, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 5,2%, tăng 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tăng hơn 700 nghìn người. Tỷ lệ này có xu hướng tăng lên khi dịch COVID-19 xuất hiện tại Việt Nam từ tháng 1 năm 2020.

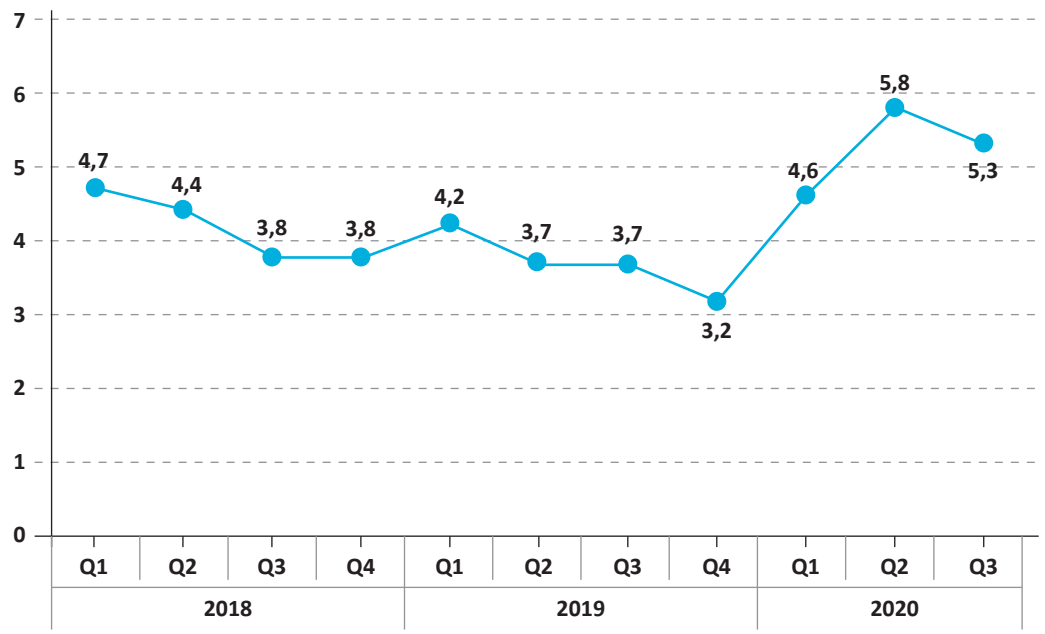

Hình 3: Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng từ 2018 đến quý III/2020 *(Đơn vị tính: %)*

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020a).

Mặt khác, vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, tập trung vào nhóm lao động trẻ. Trong bối cảnh dịch COVID-19 xuất hiện, việc tận dụng nhóm lao động này càng khó khăn hơn.

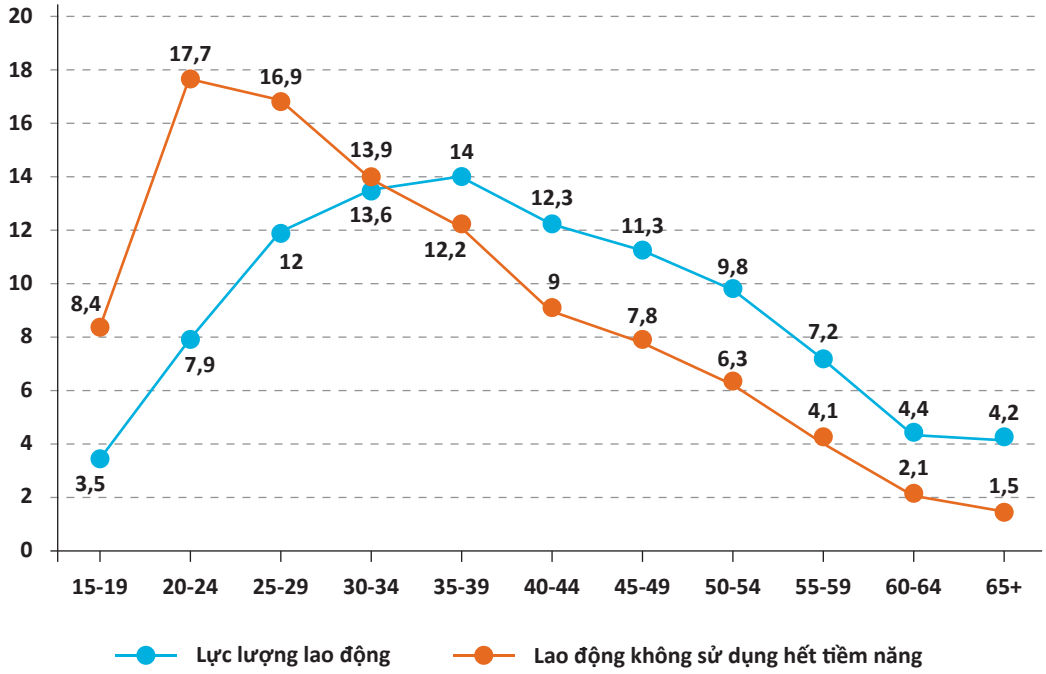

Hình 4: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động và lao động không sử dụng hết tiềm năng tính đến tháng 9/2020 *(Đơn vị tính: %)*

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020a).

c) Giảm thu nhập của người lao động

Theo khảo sát của Tổng cục Thống kê (2020a), thu nhập bình quân của người lao động giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng giảm 83.000 đồng). Thu nhập của lao động trong hầu hết các ngành đều giảm; trong đó, giảm nhiều nhất ở các ngành: hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (giảm 6,5%), dịch vụ lưu trú ăn uống (giảm 5,9%), vận tải kho bãi (giảm 4,9%). Kết quả khảo sát cũng cho thấy 7,8% lao động bị giảm lương, 5,0% lao động giãn việc/nghỉ luân phiên và 2,4% lao động tạm nghỉ việc. Tỷ lệ lao động bị giảm lương trong các doanh nghiệp thuộc ngành vận tải hàng không là cao nhất (99,5%); tiếp đến là các ngành du lịch (43,2%); dịch vụ lưu trú (27,8%).

Còn theo khảo sát trực tuyến của công ty nghiên cứu thị trường IPSOS, dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến thu nhập của 90% lao động Việt Nam. Một nửa trong số đó bị giảm thu nhập ít nhất 20%, chủ yếu tập trung ở nhóm người lao động phổ thông. Thu nhập bị ảnh hưởng khiến thói quen hàng ngày của người Việt Nam thay đổi đáng kể. Cụ thể, 17% hộ gia đình có thu nhập thấp buộc phải thắt chặt chi tiêu, nhất là các khoản về du lịch, thực phẩm, quần áo và các sản phẩm điện tử (Phương Đông, 2020).

1.2. Tổng quan các gói hỗ trợ của Chính phủ đối với doanh nghiệp chịu tác động do dịch COVID-19 và hiệu quả thực thi

1.2.1. Rà soát chính sách của Chính phủ để hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19

Ngay sau khi dịch COVID-19 bắt đầu diễn ra ở Việt Nam, với quan điểm thực hiện tốt "mục tiêu kép" vừa chống dịch hiệu quả vừa đảm bảo sản xuất kinh doanh, phục hồi và tăng trưởng kinh tế, Chính phủ và các cấp chính quyền đã nhanh chóng ban

hành các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội đối phó với dịch COVID-19.

Ngay từ tháng 3/2020, Chính phủ, các bộ, ngành đã ban hành các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thông qua việc giảm lãi suất vay ngân hàng, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất, lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn, giảm tiền điện… Nhiều chính sách có ý nghĩa đã nhanh chóng được triển khai, phần nào hỗ trợ cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề do dịch COVID-19. Một số chính sách đáng chú ý trong thời điểm ban đầu bao gồm:

- Công văn số 897/TCT-QLN ngày 03/3/2020 của Tổng cục Thuế về việc gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp do ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19.

- Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội, ứng phó với dịch COVID-19.

- Chỉ thị số 06/CT-BCT ngày 11/3/2020 của Bộ Công Thương về việc tiếp tục tập trung thực hiện các giải pháp phòng, chống dịch và tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh của ngành Công Thương trước những diễn biến mới của dịch bệnh COVID-19.

- Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus corona (COVID-19).

- Công văn số 860/BHXH-BT ngày 17/3/2020 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất đối với đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

- Công văn số 245/TLĐ ngày 18/3/2020 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn đối với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

- Thông tư số 14/2020/TT-BTC ngày 18/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân liên quan chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19.

- Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất.

- Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

- Công văn số 2698/BCT-ĐTĐL ngày 16/4/2020 của Bộ Công Thương về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19.

Sau đó, Chính phủ cùng các bộ, ngành tiếp tục có thêm nhiều chính sách khác để đẩy mạnh, hỗ trợ doanh nghiệp được thực chất như: chuyển từ giãn, hoãn các khoản phải đóng sang giảm, miễn; tiếp tục hạ lãi suất điều hành;… Tổng hợp các chính sách cụ thể như sau:

Bảng 3: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19

STT	Giải pháp	Các văn bản cụ thể
1	Định hướng, giải pháp chung	- Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19. - Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. - Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP. - Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. - Quyết định số 32/2020/QĐ-TTg ngày 19/10/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg. - Công văn số 2129/HD-NHCS ngày 27/4/2020 hướng dẫn nghiệp vụ cho vay người sử dụng lao động để trả lương ngừng việc đối với người lao động. - Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19.
2	Giải pháp về tiền tệ, tín dụng	- Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus corona (COVID-19). - Thông tư số 04/2020/TT-NHNN ngày 31/3/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: điều chỉnh giảm 50% mức phí giao dịch thanh toán liên ngân hàng qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, áp dụng từ ngày 01/4 đến ngày 31/12/2020. - Chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 31/3/2020 về các giải pháp cấp bách của ngành ngân hàng nhằm tăng cường phòng, chống và khắc phục khó khăn do tác động của dịch bệnh COVID-19. - Ngân hàng Nhà nước giảm lãi suất một số loại tiền gửi của các tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước lần 2 theo các Quyết định số 1349/QĐ-NHNN, 1350/QĐ-NHNN, 1351/QĐ-NHNN ngày 06/8/2020.
3	Giải pháp về thuế	- Công văn số 897/TCT-QLN ngày 03/3/2020 về việc gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp do ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19. - Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất; Công văn số 5977/BTC-TCT ngày 20/5/2020 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 41/2020/NĐ-CP; Công văn số 2058/TCT-CS ngày 19/5/2020 về việc ngành kinh tế thuộc diện gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất. - Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 về điều chỉnh mức giảm

Bảng 3: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Giải pháp	Các văn bản cụ thể
		trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân: điều chỉnh mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm), đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng. - Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng. - Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020: mức thu lệ phí trước bạ bằng 50% mức thu quy định tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP. - Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 ngày 27/7/2020 sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2 mục I Biểu thuế bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường: giảm thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay từ mức 3.000 đồng/lít hiện nay xuống 2.100 đồng/lít, áp dụng từ ngày 1/8 đến 31/12/2020. - Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 về việc giảm tiền thuê đất của năm 2020 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ: doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân buộc phải ngừng sản xuất, kinh doanh từ 15 ngày trở lên vì dịch COVID-19 và đang thuê đất Nhà nước sẽ được giảm giá thuê 15% đến hết năm nay. Việc giảm tiền thuê đất không thực hiện giảm trên số tiền thuê đất còn nợ của các năm trước năm 2020 và tiền chậm nộp (nếu có).
4	Giải pháp liên quan đến việc đóng các quỹ hưu trí, kinh phí công đoàn	- Công văn số 797/LĐTBXH-BHXH ngày 09/3/2020 về việc hướng dẫn việc tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất đối với doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch COVID-19; Công văn số 1511/LĐTBXH-BHXH ngày 04/5/2020 về việc hướng dẫn việc tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất. - Công văn số 860/BHXH-BT ngày 17/3/2020 về việc tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất đối với đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19; Công văn số 1391/BHXH-BT ngày 06/5/2020 về việc thực hiện một số nội dung theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. - Công văn số 2533/BHXH-BT ngày 10/08/2020 về việc tiếp tục thực hiện tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất. - Công văn số 245/TLĐ ngày 18/3/2020 về việc lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn đối với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.
5	Giải pháp trong lĩnh vực công thương	- Chỉ thị số 06/CT-BCT ngày 11/3/2020 về việc tiếp tục tập trung thực hiện các giải pháp phòng, chống dịch và tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh của ngành Công Thương trước những diễn biến mới của dịch bệnh COVID-19.

Bảng 3: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Giải pháp	Các văn bản cụ thể
		- Công văn số 2698/BCT-ĐTĐL ngày 16/4/2020 về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19.
6	Giải pháp khác	- Tính đến đầu tháng 7/2020, Bộ Tài chính đã ban hành 19 thông tư điều chỉnh giảm phí, lệ phí trong các lĩnh vực tư pháp, an toàn lao động, giấy phép lao động, hộ chiếu,… (Bộ Tư pháp, 2020). - Thông tư số 14/2020/TT-BTC ngày 18/3/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân liên quan chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. - Thông tư số 74/2020/TT-BTC ngày 10/8/2020 quy định mức thu, nộp phí sử dụng đường bộ: xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách nộp phí bằng 70% mức thu quy định; xe tải, ôtô chuyên dùng, xe đầu kéo nộp phí bằng 90% mức thu quy định. Những trường hợp đã nộp phí theo mức cũ trong thời gian thông tư có hiệu lực sẽ được bù trừ số tiền phí chênh lệch vào số phí phải nộp của chu kỳ tiếp theo. - Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam (ACV) miễn, giảm giá 7 loại dịch vụ hàng không cho tất cả các hãng hàng không từ ngày 01/3/2020 đến hết tháng 8/2020, bao gồm: dịch vụ dẫn tàu bay giảm 50%; dịch vụ thang ống, thuê băng chuyền, xử lý hành lý tự động, thuê quầy, phục vụ mặt đất: giảm 10%; dịch vụ thuê văn phòng đại diện hãng: đối với các hãng hàng không dừng bay sẽ miễn 100%, còn các hãng vẫn duy trì bay sẽ giảm ở mức tối đa theo quy định của Nhà nước là 30%. - Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo các Sở Giao thông vận tải tạm thời không xử lý các đơn vị vận tải hành khách không đảm bảo số chuyến khai thác tuyến (tối thiểu 70% số chuyến theo biểu đồ chạy xe) trong thời gian có dịch COVID-19 (Công văn số 2409/BGTVT-VT ngày 18/3/2020). - Nghị định số 122/2020/NĐ-CP ngày 15/10/2020 quy định về phối hợp, liên thông thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khai trình việc sử dụng lao động, cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội, đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp; qua đó thực hiện liên thông và cắt giảm các thủ tục không cần thiết trong thành lập doanh nghiệp.

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

1.2.2. Đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ

Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ đã có những tác động tích cực nhất định, phần nào cải thiện tình trạng khó khăn của người dân và doanh nghiệp. Đối với việc triển khai Nghị quyết số 42/NQ-CP, đến hết tháng 7/2020, các địa phương đã phê duyệt danh sách hỗ trợ gần 16 triệu người với tổng kinh phí là trên 17.500 tỉ đồng. Kho bạc Nhà nước trung ương đã giải ngân khoản hỗ trợ gần 12 triệu người và hộ kinh doanh với tổng kinh phí là 12.000 tỷ đồng. Trong số đó, đối tượng chính nhận được hỗ trợ chủ yếu là cá nhân, còn chỉ có 13.000 hộ kinh doanh tiếp cận được các gói hỗ trợ (Đức Bình, 2020).

Đối với lĩnh vực ngân hàng và tín dụng, nhiều giải pháp thiết thực cũng đã được ban hành, trực tiếp hỗ trợ doanh nghiệp tiết giảm các chi phí lãi vay, chi phí phải trả trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể, trong giai đoạn dịch COVID-19, Ngân hàng Nhà nước đã nhiều lần điều chỉnh giảm các mức lãi suất nhằm ổn định và giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân khắc phục khó khăn, phục hồi sản xuất. Tính từ tháng 9/2019 đến hết tháng 6/2020, Ngân hàng Nhà nước đã 3 lần giảm lãi suất điều hành với mức giảm là 1,75%/năm, đồng thời giảm 0,8-1,25%/năm trần lãi suất huy động, giảm 1,5%/năm trần lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên. Như vậy, so với các nước trong khu vực, trong cùng giai đoạn, mức giảm lãi suất của Việt Nam là lớn nhất (Philippines: 1,25%, Thái Lan: 0,5%, Malaysia: 0,5%, Indonesia: 0,5%, Ấn Độ: 0,75%, Trung Quốc: 0,3%). Lãi suất cho vay đối với lĩnh vực ưu tiên hiện ở mức dưới 5,0%/năm. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước cũng đã chỉ đạo Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) và các tổ chức tín dụng giảm, miễn phí giao dịch thanh toán, qua đó giúp giảm chi phí cho doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020).

Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ vẫn còn những điểm hạn chế, chưa hỗ trợ được đa số doanh nghiệp như kỳ vọng. Không ít chính sách có điều kiện tiếp cận rất khó khăn, khiến cho rất ít hoặc thậm chí không có doanh nghiệp nào tiếp cận được (ví dụ như chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vay vốn để trả lương người lao động, chính sách giãn, giảm tiền thuê đất…). Trình tự, thủ tục mà doanh nghiệp cần phải thực hiện để được hưởng các chính sách hỗ trợ có những chỗ còn tương đối phức tạp, không phù hợp trong hoàn cảnh dịch bệnh bùng phát.

Ví dụ như gói hỗ trợ cho vay doanh nghiệp để trả lương người lao động, do các điều kiện đặt ra khó mà đáp ứng được nên không thể giải ngân cho bất kỳ doanh nghiệp nào. Đến tháng 10, ghi nhận những kiến nghị của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội, Chính phủ đã sửa đổi các quy định theo hướng giảm bớt các yêu cầu để tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận gói vay ưu đãi này.

Thậm chí, thực tế tại Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy người lao động có xu hướng xin nghỉ việc và hưởng trợ cấp thất nghiệp nhiều hơn việc xin hưởng các gói hỗ trợ vì như thế có lợi hơn cho họ. Điều này gây khó khăn doanh nghiệp trong việc giữ chân người lao động.

Kết quả điều tra sơ bộ đối với trên 153 nghìn doanh nghiệp mới đây cũng phản ánh những điểm hạn chế này. Cụ thể, trong đó chỉ có 17,9% số doanh nghiệp đã nhận được một gói hỗ trợ nào đó, đồng nghĩa có đến 82,1% số doanh nghiệp không được thụ hưởng chính sách nào. Các nguyên nhân chủ yếu khiến doanh nghiệp khó tiếp cận các chính sách hỗ trợ bao gồm: không đáp ứng được và khó chứng minh thỏa mãn các điều kiện, tiêu chí của gói hỗ trợ (khoảng 50% số doanh nghiệp); quy trình, thủ tục tiếp cận khó khăn (khoảng 21% số doanh nghiệp); không có thông tin, không biết đến các chính sách (khoảng 25% số doanh nghiệp),… (Tổng cục Thống kê, 2020e).

1.3. Một số nhận xét

Nhìn chung, với sự điều hành, chỉ đạo quyết liệt, linh hoạt, kịp thời của Chính phủ, của các cấp, các ngành, nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp đã được ban hành nhanh chóng. Một số giải pháp đã có ý nghĩa thiết thực, giúp doanh nghiệp cắt giảm chi phí như chính sách giảm thuế đất, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, giảm một số loại phí…

Tuy nhiên, khảo sát trên thực tế cho thấy, các doanh nghiệp còn khá khó tiếp cận các gói hỗ trợ. Điều này khiến cho hiệu quả các gói hỗ trợ doanh nghiệp nhìn chung còn hình thức, chưa triển khai đúng như mục tiêu, chưa cụ thể và tương xứng với thực tiễn. Một số vấn đề nổi lên bao gồm:

- Các quy định, điều kiện chưa hợp lý, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận các gói hỗ trợ. Ví dụ, trong lĩnh vực ngân hàng, điều kiện để được hưởng gói hỗ trợ vay trả tiền lương cho người lao động có quy định "doanh nghiệp không có nợ xấu" là rất khó đáp ứng, đáng ra

phải cho vay không điều kiện ngay lập tức để nhanh chóng hỗ trợ doanh nghiệp. Hoặc các quy định về doanh thu cũng rất khó để đáp ứng, ví dụ như: quy định phải hoàn toàn không có doanh thu trong 1 tháng (trong khi đợt giãn cách chỉ kéo dài 23 ngày, nên doanh nghiệp không thể tìm cách chứng minh được), quy định doanh thu giảm 50% (trong khi doanh nghiệp vẫn giữ được các đơn hàng từ trước dịch nên doanh thu chưa giảm đột ngột nhiều như vậy)…

- Để tiếp cận các gói hỗ trợ thì doanh nghiệp phải tự giải trình, chứng minh rất mất công (mất bao nhiêu doanh thu, lao động…). Việc này không cần thiết vì dịch COVID-19 ảnh hưởng đến hầu như tất cả doanh nghiệp, bất kể quy mô lớn hay nhỏ. Thủ tục chứng minh nhiêu khê chỉ khiến chi phí để chứng minh có khi còn lớn hơn cả khoản được hỗ trợ. Ví dụ, những yêu cầu như phải ghi lại hình ảnh để làm bằng chứng bị ảnh hưởng của dịch là không phù hợp vì thời điểm đó đã qua, giờ không thể biết làm thế nào để chứng minh được. Đã vậy, để chứng minh đáp ứng điều kiện thì doanh nghiệp cũng phải dành một nguồn lực nhất định để thực hiện, đây là điều không phù hợp trong bối cảnh phải thực hiện giãn cách xã hội và nguồn lực của doanh nghiệp đã bị cắt giảm, thu hẹp đáng kể. Ở nhiều nước, doanh nghiệp không cần giải trình, mà thay vào đó chính phủ sẽ sử dụng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp theo kết quả hoạt động trên thực tế, phân loại nhóm ngành, kết quả báo cáo tài chính… để tự động áp dụng các phương án hỗ trợ cần thiết và phù hợp.

- Nhiều chính sách đã ban hành trong nghị quyết nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể để triển khai, nên khi doanh nghiệp hỏi thì các cơ quan thực thi ở địa phương lúng túng, khó triển khai. Địa phương phải đợi hướng dẫn của các bộ, ngành trung ương cũng làm chậm việc thực hiện giải ngân các hỗ trợ. Sự chậm trễ này khiến doanh nghiệp nhiều khi hết giai đoạn khó khăn rồi mới nhận được hỗ trợ, sinh tâm lý chán nản, không muốn nhận các khoản hỗ trợ nữa.

- Thời gian và thời hạn thực hiện của một số chính sách nhằm giảm chi phí cho doanh nghiệp không phù hợp, dẫn đến không có nhiều ý nghĩa tác động. Như tại Quảng Ninh, phí rác thải của một doanh nghiệp lưu trú là gần 70 triệu/năm, nhưng địa phương chỉ miễn 1 tháng dù tháng đó công ty không có hoạt động gì. Hay như giá điện giảm vào tháng 4-6 nhưng là thời điểm mà các khách sạn không có khách. Trong khi đó, hiện giờ doanh nghiệp vẫn phải chịu giá điện kinh doanh (3 cấp, khoảng hơn 3.000 đồng/số), dù khách không có nhưng vẫn phải trả một số tiền điện nhất định (cho các hoạt động vận hành cơ bản).

- Gói hỗ trợ 62.000 tỷ đồng của Chính phủ khó tiếp cận được nếu các quỹ của doanh nghiệp vẫn còn kết dư từ năm trước, vẫn lấy ra để hỗ trợ người lao động. Vận động người lao động để dừng đóng bảo hiểm xã hội là rất khó, công ty vẫn hỗ trợ để đóng bảo hiểm xã hội nếu người lao động có nhu cầu, nên không thể đảm bảo tiêu chí giảm lao động.

- Gói hỗ trợ giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 không có nhiều ý nghĩa vì doanh nghiệp không chắc có lợi nhuận để được giảm.

Mặt khác, các gói hỗ trợ nên có thời gian, lộ trình phù hợp với khả năng phục hồi của doanh nghiệp. Chẳng hạn, với các doanh nghiệp trong những lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề như du lịch, lưu trú… thì thời gian gói hỗ trợ có thể lâu hơn, không thể chỉ trong vài tháng, vì có thể phải sang tận năm 2021 họ mới hoạt động bình thường trở lại, có thể phục hồi và cân đối được tài chính. Ngoài ra, có thể phân định thành nhóm doanh nghiệp bị ảnh hưởng ít (ví dụ như ngành sản xuất, chế biến thực phẩm) và doanh nghiệp bị ảnh hưởng nhiều (ví dụ như ngành du lịch, lưu trú, vận tải) để áp dụng phù hợp các hình thức hỗ trợ theo hướng giãn hay hoãn các khoản phí, thuế.

Các gói hỗ trợ cần hướng đến tầm nhìn dài hạn hơn, làm sao để tạo nền tảng tốt cho doanh

nghiệp phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh. Hiện nay, các gói hỗ trợ tài khóa chủ yếu mới mang tính thời điểm, có thể giúp doanh nghiệp trụ vững qua thời điểm khủng khoảng. Dù vậy, các giải pháp về cải cách quy định pháp luật, đơn giản hóa thủ tục hành chính để tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, an toàn, chi phí thấp sẽ là động lực cần thiết để phát triển doanh nghiệp bền vững.

CHƯƠNG 2

SỨC CHỐNG CHỊU CỦA DOANH NGHIỆP TRONG MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC CHỊU TÁC ĐỘNG BỞI DỊCH COVID-19

2.1. Đánh giá mức độ chống chịu của doanh nghiệp trong một số ngành

Dịch COVID-19 đã có ảnh hưởng nặng nề đến nhiều ngành, lĩnh vực. Đáng kể nhất là các ngành dịch vụ, du lịch, vận tải, sản xuất các hàng hóa không thiết yếu...

2.1.1. Ngành du lịch

Báo cáo của Tổng cục Du lịch cho thấy, ngay sau khi đạt mức tăng trưởng kỷ lục vào tháng 1/2020, du lịch Việt Nam rơi vào khủng hoảng do dịch COVID-19 bùng phát. Năm 2020, dự kiến lượng khách quốc tế đến Việt Nam chỉ đạt 3,7 triệu lượt, giảm trên 80% so với năm 2019. Khách nội địa, mặc dù nhiều chương trình kích cầu, giảm giá sâu được tung ra, nhưng dự báo cũng giảm 50% so với năm 2020. Có thể nói, ngành du lịch là ngành chịu tác động nghiêm trọng nhất do lượng du khách từ nước ngoài, cũng như du lịch nội địa sẽ bị hạn chế do lo ngại sự lây lan của dịch COVID-19 (xem **Bảng 4)**.

Bảng 4: Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Lượt người

	Thực hiện tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020	Ước tính 10 tháng năm 2020	Tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
	13.769	**14.819**	**3.803.305**	**0,9**	**26,2**
Phân theo phương tiện					
Đường không	7.171	7.828	3.064.767	0,6	26,6
Đường biển	83	55	144.603	0,2	67,8
Đường bộ	6.515	6.936	593.935	2,5	21,5
Phân theo thị trường					
Châu Á	**12.516**	**13.103**	**2.783.299**	**1,0**	**24,2**
Trung Quốc	5.096	6.072	943.903	1,0	20,6
Hàn Quốc	3.104	2.742	833.155	0,8	23,8
Nhật Bản	816	678	203.673	0,9	25,9
Châu Mỹ	**341**	**426**	**235.597**	**0,6**	**29,2**
Hoa Kỳ	225	303	173.516	0,6	27,9
Canada	50	40	42.059	0,4	32,5
Nước, vùng lãnh thổ khác	66	83	20.022	1,4	35,9
Châu Âu	**732**	**1.149**	**669.484**	**0,8**	**38,0**
Liên bang Nga	43	44	245.997	0,1	47,3
Vương quốc Anh	96	140	82.089	0,6	31,3
Pháp	146	148	74.963	0,8	31,9
Châu Úc	**104**	**73**	**102.624**	**0,2**	**27,9**
Australia	80	61	92.574	0,2	28,4
New Zealand	22	12	9.560	0,3	23,4
Nước, vùng lãnh thổ khác	2		490	0,0	43,5
Châu Phi	**76**	**68**	**12.301**	**1,5**	**31,7**

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

So với cùng kỳ năm 2019, 10 tháng đầu năm 2020, khách quốc tế vào Việt Nam giảm 73.8%, khách du lịch trong nước giảm 41%. Lượng khách giảm kéo theo doanh thu dịch vụ lưu trú và nhà hàng ăn uống giảm trầm trọng. Theo báo cáo của Tổng cục Du lịch, số liệu thống kê sơ bộ cho thấy khi dịch COVID-19 quay lại, đến nay đã có hàng triệu khách du lịch hoãn, hủy tour du lịch. Một số trung tâm như Hà Nội có khoảng 32.000 khách hủy tour nội địa; Thành phố Hồ Chí Minh có trên 35.000 chương trình du lịch bao gồm tour trọn gói, tour tự chọn, dịch vụ (khách sạn, vé máy bay, điểm tham quan…) đã bị huỷ. Trong tháng 9, hầu hết các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn, homestay xác nhận tỷ lệ khách huỷ phòng đến hơn 90%, còn các đơn vị lữ hành cho biết hơn 80% khách huỷ tour và yêu cầu hoàn lại tiền 100% do tình hình diễn biến dịch bệnh quá phức tạp…

Bên cạnh suy giảm lượng khách du lịch trong và ngoài nước, trong bối cảnh Việt Nam đã ngưng vận chuyển hàng không (tạm mở lại một số đường bay từ ngày 15/9/2020) và tạm ngừng xuất nhập cảnh, thì tác động và thiệt hại của ngành du lịch còn lớn hơn rất nhiều. Theo khảo sát của Ban Nghiên cứu Phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam (thuộc Hội đồng Tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ), nếu dịch COVID-19 kéo dài 6 tháng, 74% doanh nghiệp du lịch sẽ phá sản. Ngành du lịch Việt Nam thất thu khoảng 23 tỷ USD trong năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh (Ngọc Hà, 2020). Trên bình diện thế giới, theo dữ liệu mới nhất của Tổ chức du lịch thế giới (UNWTO), lượng khách du lịch quốc tế giảm 65% trong 6 tháng đầu năm 2020, ngành du lịch mất đi 440 triệu lượt khách quốc tế và khoảng 460 tỷ USD doanh thu từ du lịch quốc tế.

Tuy nhiên, con số thiệt hại ước tính trên mới chủ yếu dựa trên những dự báo về số liệu thiếu hụt khách nhân với mức chi tiêu bình quân, chứ chưa tính đến thiệt hại từ việc "kiệt sức" của các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực du lịch, chính là những đối tượng chịu tác động mạnh nhất, lớn nhất hiện nay, ví dụ như các doanh nghiệp lữ hành, các công ty đầu tư hệ thống hạ tầng du lịch (cơ sở lưu trú như các khu nghỉ dưỡng, khách sạn, hệ thống dịch vụ nhà hàng, khu vui chơi giải trí...). Đồng thời, ngành du lịch có tác động đa ngành, nên nếu phát triển mạnh thì có thể kéo theo rất nhiều ngành nghề khác đi lên và ngược lại. Do đó, sẽ không thể tính được tất cả những thiệt hại của ngành du lịch và chắc chắn sẽ vượt hơn nhiều con số mà Tổng cục Du lịch ước tính.

Bên cạnh nguyên nhân khách quan từ dịch bệnh này, một nguyên nhân nội tại trong ngành, đó là cơ cấu thị trường du lịch Việt Nam phụ thuộc nhiều vào một vài thị trường đơn lẻ, đó là:

- Về khách quốc tế, du lịch Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào thị trường Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan) với tỷ trọng gần 67% trong tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam (năm 2019). Cụ thể, trong 5 năm (2015-2019), khách Trung Quốc, Hàn Quốc đến Việt Nam đều tăng gấp 3-4 lần, bình quân từ 34-40%. Riêng hai thị trường này đã mang tới hơn 10 triệu khách du lịch năm ngoái trong tổng số 18 triệu khách quốc tế. Trong khi đó, các thị trường có mức chi tiêu cao vẫn chiếm tỷ trọng khiêm tốn, như khách châu Âu chiếm 12%, châu Mỹ chiếm 5,4% và châu Úc chiếm 2,4% (Ngọc Hà, 2020). Phụ thuộc quá nhiều vào vào một số thị trường dẫn tới thiệt nặng nề khi có sự cố như dịch COVID-19, dẫn đến ngành du lịch mất thị trường và nguồn thu. Theo Tổng cục Du lịch, tỷ lệ khách quốc tế chi tiêu cao, thời gian lưu trú dài ngày còn ít. Do đó, ở nhiều phân khúc khách du lịch, lượng khách tuy đông nhưng giá trị thu lại chưa cao.

Theo thống kê, thời gian lưu trú trung bình của khách du lịch quốc tế tại Việt Nam năm 2019 đạt 8,1 ngày và chi tiêu bình quân một khách là 1.074 USD. Trong khi đó, tại Thái Lan, khách du lịch quốc tế lưu trú 9 ngày và chi tiêu 1.565 USD/chuyến đi. Đây cũng là lý do mà tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2015-2019 tăng trung bình 22,7% mỗi năm, song tổng thu chỉ tăng 20,9%/năm.

- Về khách nội địa, tiềm năng của thị trường này được ghi nhận khi có giai đoạn đạt mức tăng

trưởng vượt cùng kỳ năm 2019, thời điểm chưa có dịch COVID-19. Đáng lưu ý, trong khi khách nội địa chiếm 82% về cơ cấu thị trường, gấp 4,7 lần lượng khách quốc tế song tỷ lệ doanh thu đóng góp chỉ 44,3%. Do vậy, ngành du lịch cần phải tăng tỷ trọng chi tiêu mua sắm, vui chơi, giải trí và các dịch vụ ngoài tour khác của khách du lịch, cả quốc tế và nội địa.

Có thể nói rằng tác động của đại dịch COVID-19 lên ngành du lịch (bao gồm cả doanh nghiệp lữ hành, khách sạn…) đã vượt khỏi mức chống chịu của ngành. Báo cáo của Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy qua đợt bùng phát đợt dịch lần thứ hai, có tới 90-95% số doanh nghiệp lữ hành phải tạm ngừng hoạt động; công suất phòng của các cơ sở lưu trú hiện giảm 91,5% và số lượng lao động giảm 61% so với cùng kỳ. Trong đó có 87% lao động nghỉ không lương và 12,6% chấm dứt hợp đồng lao động (Thị Hồng, 2020).

2.1.2. Ngành giao thông vận tải

Sau du lịch, giao thông vận tải, nhất là hàng không, là ngành phải gánh chịu thiệt hại nặng nề nhất do dịch COVID-19. Việc dừng bay quốc tế và giãn cách xã hội trong nước dẫn đến nhận định, các hãng hàng không Việt Nam có thể thất thu khoảng 30.000 tỉ đồng trong năm 2020. Trong đó, Vietnam Airlines dự kiến giảm 12.500 tỉ đồng, Jetstar Pacific dự kiến giảm khoảng 732,8 tỉ đồng. Vận tải khách nước ngoài tháng 10/2020 chỉ bằng 1,4% tháng 10/2019 và 10 tháng 2020 bằng 20,4% năm 2019 (xem **Bảng 5**).

Bảng 5: Vận tải hành khách tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Nghìn hành khách

	Ước tính tháng 10 năm 2020	Ước tính 10 tháng năm 2020	Tháng 10 năm 2020 so với tháng 9 năm 2020 (%)	Tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
	283,748.0	**2,916,649.7**	**102.9**	**67.4**	**70.3**
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	283.730,9	2.913.871,2	102,9	67,6	70,4
Ngoài nước	17,0	2.778,5	119,4	1,4	20,4
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	252,1	3.193,2	124,0	51,6	45,1
Đường biển	712,9	5.744,1	101,3	62,7	71,6
Đường thủy nội địa	20.254,8	171.700,2	100,7	91,7	91,2
Đường bộ	260.334,6	2.710.672,3	102,9	66,3	69,5
Hàng không	2.193,6	25.339,9	125,1	49,8	55,4

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Đối phó với những biến đổi về thị trường hành khách, hãng hàng không Vietjet Air từ quý II đã cắt giảm 30% lương của lãnh đạo; bảo đảm việc làm của người lao động nhưng phải cắt giảm giờ làm, duy trì mức lương chỉ bằng hai phần ba trước đây. Trong khi đó, hãng hàng không quốc gia Việt Nam (Vietnam Airlines) cũng bị tác động nặng nề bởi dịch bệnh.

Hộp 2. Dịch COVID-19 tác động đến thu nhập của phi công, tiếp viên Vietnam Airlines

Đại dịch COVID-19 kéo dài đã khiến nền kinh tế Việt Nam kiệt quệ. Điều này thấy rõ qua sức khỏe của các công ty, tập đoàn lớn. Trường hợp của Vietnam Airlines là một ví dụ. Lương phi công, tiếp viên Vietnam Airlines giảm khoảng 50% do dịch COVID-19, thu nhập của nhân viên sụt giảm mạnh.

Theo đó, mức lương phi công chỉ còn 77 triệu đồng/tháng, tương đương giảm 48% so với năm 2019. Thu nhập của tiếp viên và lao động mặt đất giảm lần lượt 52% (13,8 triệu đồng/tháng) và 55,5% (14 triệu đồng/tháng). Trước đó, từ tháng 4 đến tháng 6 vừa qua, nhân sự đi làm hưởng tiền lương chức danh, cán bộ lãnh đạo từ cấp Ban tự nguyện không hưởng lương, cán bộ cấp phòng hưởng lương tối thiểu vùng.

Trong tháng 7, sản lượng nội địa dự kiến hồi phục, Vietnam Airlines xem xét việc trả thêm 10-30% tiền lương hiệu quả cho người lao động. Ngoài ra, Vietnam Airlines tiếp tục tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ không hưởng lương, làm việc không trọn thời gian để phù hợp với quy mô sản xuất trong thời điểm dịch COVID-19. Dự kiến, kế hoạch sử dụng bình quân trong năm là 4.785 lao động, giảm 26% so với cùng kỳ.

Đặc biệt, trong thời gian toàn quốc thực hiện chỉ thị giãn cách xã hội (tháng 4), khoảng 50% nhân viên Vietnam Airlines phải ngừng việc, toàn bộ nhân viên giảm lương, cán bộ từ cấp Ban trở lên tự nguyện không nhận lương. Với con số nhân viên toàn hệ thống là 20 nghìn người, có khoảng hơn 10 nghìn người phải ngừng việc không lương.

Nguồn: Báo Nhân dân (2020).

Bước sang quý III/2020, thị trường vận tải hàng không (nội địa) đã có những tăng trưởng đáng ghi nhận. Tính đến ngày 21/9/2020, Vietnam Airlines ghi nhận sản lượng vận chuyển khách bay nội địa đạt gần 40 nghìn lượt khách, tăng hơn 12% so với cùng kỳ năm 2019. Mức tăng trưởng đánh dấu sự phục hồi ấn tượng của Vietnam Airlines trong bối cảnh dịch COVID-19 lần thứ hai tại Việt Nam đã và đang được kiểm soát tốt. Kết quả này có được từ nỗ lực của Vietnam Airlines trong thời gian vừa qua nhằm tối ưu hóa mạng bay nội địa, tăng cường khai thác hiệu quả đội tàu bay, mở lại và tăng tần suất trên nhiều đường bay, thực hiện hàng loạt các hoạt động xúc tiến, chương trình khuyến mại kích cầu, đảm bảo chất lượng dịch vụ trong khi vẫn đảm bảo phòng chống dịch bệnh.

Tuy nhiên, kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngành hàng không vẫn chưa có dấu hiệu khả quan. Cụ thể, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của Vietnam Airlines tiếp tục giảm mạnh trong quý III/2020, bằng 1/4 so với cùng kỳ năm 2019. Lợi nhuận gộp ghi nhận lỗ 3.942 tỷ đồng (bao gồm trừ đi các khoản chi phí lãi vay, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp), trong khi cùng kỳ năm ngoái lãi 1.506 tỷ đồng. Luỹ kế 9 tháng năm 2020, Vietnam Airlines ghi nhận lỗ lên đến 10.504 tỷ đồng. Nguồn lực tài chính của Vietnam Airlines cũng dần suy yếu. Trong đó, nguồn tiền giảm mạnh từ 1.743 tỷ đồng từ đầu năm xuống chỉ còn 802 tỷ đồng tính đến ngày 30/9/2020. Tổng tài sản của hãng giảm từ 76.454 tỷ đồng xuống còn 62.370 tỷ đồng. Vốn chủ sở hữu cũng giảm mạnh từ 18.607 tỷ đồng xuống còn 6.610 tỷ đồng. Nợ phải trả tính đến 30/9/2020 là 55.759 tỷ đồng, gấp 8 lần vốn chủ sở hữu.

Trước tình hình này, vừa qua, Quốc hội đã thông qua nghị quyết về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho Vietnam Airlines do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước thực hiện tái cấp vốn và gia hạn không quá 2 lần cho tổ chức tín dụng (không bao gồm các tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt) để cho Vietnam Airlines vay bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Ngoài ra, cho phép Vietnam Airlines chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ.

Những khó khăn của ngành hàng không cũng phản chiếu vào bức tranh tài chính kinh doanh của hàng không giá rẻ VietJet Air. Quý III/2020, VietJet Air báo lỗ sau thuế 971 tỷ đồng, trong khi quý III/2019 lãi 1.699 tỷ đồng. Luỹ kế 9 tháng năm nay, hãng hàng không giá rẻ này ghi nhận lỗ 924 tỷ đồng, giảm mạnh so với con số lãi 3.680 tỷ đồng của 9 tháng năm 2019. Tiền và các khoản tương đương tiền giảm mạnh, chỉ còn 2.298 tỷ đồng, đầu năm ghi nhận 5.364 tỷ đồng. Vốn chủ sở hữu giảm từ 14.902 tỷ đồng xuống còn 13.982 tỷ đồng. Dòng tiền kinh doanh của VietJet Air tiếp tục âm từ năm ngoái, riêng quý này ghi nhận âm 1.261 tỷ đồng.

Đối với hãng hàng không Bamboo Airways, dù không thuyết minh chi tiết nhưng công ty mẹ FLC quý III/2020 ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 3.346 tỷ đồng, giảm 33,8% so với quý III/2019. Giá vốn hàng bán vượt doanh thu khiến công ty lỗ gộp gần 327 tỷ đồng.

Không riêng gì ngành hàng không, ngành vận tải biển, khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải cũng chịu tác động khá tiêu cực. Đơn cử là Vinalines, đơn vị có đội tàu của chủ yếu hoạt động trên các tuyến Đông Nam Á, Đông Bắc Á, trong đó sản lượng và doanh thu liên quan đến thị trường Trung Quốc chiếm khoảng 30%. Ngoài việc ảnh hưởng đến các tuyến khai thác đi và đến Trung Quốc, dịch bệnh còn ảnh hưởng chung đến toàn bộ thị trường vận tải biển khu vực cũng như trên toàn thế giới, gây khan hiếm nguồn hàng, tiền cước, sự gia tăng ngày tàu chờ/chạy rỗng dẫn tới sự tăng vọt về chi phí,... Đối với lĩnh vực khai thác cảng biển, sản lượng hàng thông qua các cảng của Vinalines hàng năm khoảng trên 100 triệu tấn, trong đó lượng hàng từ Trung Quốc, Đài Loan chiếm khoảng 35 - 40% tổng sản lượng, nhưng do tàu không cập cảng, thời gian neo tàu dài và không có hàng dẫn tới các doanh nghiệp cảng biển cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Dự kiến 6 tháng đầu năm, sản lượng khối cảng biển toàn Tổng công ty ước tính giảm gần 19 triệu tấn, doanh thu ước giảm 992 tỷ đồng và giảm khoảng 224 tỷ đồng lợi nhuận. Sản lượng vận tải của đội tàu Vinalines giảm 10 - 15%, doanh thu giảm khoảng 600 tỷ đồng và lỗ toàn đội tàu sẽ tăng thêm khoảng 500 tỷ đồng. Đặc biệt là đối với nhóm tàu đóng mới bằng nguồn vốn vay, việc trả nợ gốc và lãi vay đối với các khoản nợ là vô cùng khó khăn. Thậm chí, theo đại diện Vinalines, trong trường hợp dịch bệnh kéo dài đến giữa quý II/2020, nhiều khả năng hầu hết đội tàu của Vinalines sẽ phải dừng hoạt động, dẫn tới không có dòng tiền trả nợ và chi phí duy trì đội tàu.

Nhìn chung, hầu hết các doanh nghiệp lớn trong ngành giao thông vận tải đều đang phải đối mặt khó khăn suy giảm sản lượng khai thác hoạt động do số lượng người và hàng hóa giảm do tác động của đại dịch COVID-19 gây ra. Điều này, dẫn đến các doanh nghiệp phải cắt giảm nhân công, cắt giảm chi phí... để giảm mức thua lỗ do hoạt động vận tải cầm chừng.

2.2. Bối cảnh dịch COVID-19 và những cơ hội mới cho doanh nghiệp

Bên cạnh những tác động tiêu cực thì dịch COVID-19 cũng đã tạo ra nhận thức mới, xu hướng chuyển dịch trong thị hiếu tiêu dùng, làm gia tăng giao dịch thương mại trên nền tảng số, cùng với đó là xuất hiện các ngành nghề kinh doanh trực tuyến mới. Từ đó, tạo thay đổi về cầu đối với một số sản phẩm, dịch vụ thiết yếu, đem lại cơ hội thị trường mới cho các doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng để tái cơ cấu sản xuất, hình thành các chuỗi giá trị mới và phát triển bứt phá. Hơn nữa, một số chính sách hội nhập quốc tế như các hiệp định thương mại tự do mới được ký kết và chính thức có hiệu lực sẽ tạo lợi thế cho các doanh nghiệp

Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Theo đó, trong một số ngành, lĩnh vực, nhiều doanh nghiệp đã chủ động thay đổi, đón đợi cơ hội bật dậy sau những khó khăn do dịch COVID-19 gây ra, tạo sự chuyển hướng mạnh mẽ nhằm tăng trưởng và phát triển.

2.2.1. Cơ hội phát triển thương mại điện tử

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và đại dịch COVID-19 đã và đang trở thành những điều kiện rất tốt để thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng kênh trực tuyến nhằm tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Dưới tác động của dịch bệnh, khi mà các yêu cầu giãn cách, cách ly xã hội được đưa ra, buộc người dân và doanh nghiệp phải hướng đến hoạt động mua sắm trực tuyến. Nhu cầu mua sắm trên thương mại điện tử đã có sự tăng lên rõ rệt kể từ khi đại dịch bùng phát. Mô hình kinh doanh trực tuyến trở thành công cụ không thể thiếu đối với doanh nghiệp để mở rộng kinh doanh, xuất khẩu hàng hóa, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Điều đó đã tạo lực đẩy lớn để thị trường thương mại điện tử Việt Nam có thể tăng tốc phát triển toàn diện. Số liệu thống kê cho thấy tốc độ tăng trưởng trung bình trong 3 quý đầu năm 2020 của thương mại điện tử đạt 14%, và trở thành một điểm sáng trong phát triển. Dự đoán tốc độ tăng trưởng năm 2020 của thương mại điện tử sẽ tiếp tục duy trì trên 30% và quy mô thị trường này sẽ vượt con số 15 tỷ USD, bất chấp dịch bệnh COVID-19. Xu hướng phát triển thương mại điện tử tại Việt Nam nằm trong diễn biến chung của khu vực.

Những năm gần đây, thương mại điện tử ở Việt Nam đã có những bước phát triển tăng tốc thần kỳ khi trở thành một trong những thị trường thương mại điện tử tăng trưởng nhanh nhất ở khu vực Đông Nam Á. Theo báo cáo e-Conomy Southeast Asia 2019, Việt Nam và Indonesia là 2 thị trường có sự tăng trưởng đột phá trong xu hướng phát triển nền kinh tế số so với các quốc gia còn lại trong khu vực Đông Nam Á, với tốc độ tăng trưởng vượt mức 40%/năm, trong khi những quốc gia còn lại tăng trưởng từ 20 - 30% hàng năm (Google, Temasek & Bain & Company, 2019). Báo cáo cũng cho thấy nền kinh tế số tại Việt Nam đạt 12 tỷ USD năm 2019 và dự báo có triển vọng bứt phá lên 43 tỷ USD vào năm 2025, bao gồm các lĩnh vực thương mại điện tử, du lịch trực tuyến, truyền thông trực tuyến và gọi xe công nghệ. Trong đó thương mại điện tử được dự đoán đạt doanh số 23 tỷ USD vào năm 2025. Đặc biệt, trong thời gian qua, thị trường thương mại điện tử Việt Nam còn đón nhận sự tham gia sâu rộng và ganh đua mạnh mẽ từ các doanh nghiệp nước ngoài. Cụ thể, SBI Holdings của Nhật Bản đầu tư thêm vào Sendo 51 triệu USD đầu năm 2018. Cũng trong năm 2018, Alibaba đầu tư thêm 2 tỷ USD vào Lazada Đông Nam Á và SEA tăng thêm 1.200 tỷ đồng tương đương 50 triệu USD vốn điều lệ cho Shopee Việt Nam.

Theo Tổ chức thương mại thế giới (WTO), đại dịch COVID-19 đã chứng minh thương mại điện tử không chỉ là một công cụ hay giải pháp hữu ích đối với người tiêu dùng trong thời kỳ khủng hoảng mà còn là động lực đối với sự tăng trưởng của thương mại nội địa và quốc tế, từ đó góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (2020) cũng chỉ ra rằng các doanh nghiệp Việt Nam đã thích nghi nhanh và thay đổi thói quen vận hành, tổ chức và quản lý hoạt động của mình. Nhiều doanh nghiệp đã triển khai nhiều chương trình đào tạo nâng cao kỹ năng vận hành của doanh nghiệp và nhân viên, khai thác tốt các nền tảng trực tuyến trong điều hành nội bộ và kết nối với khách hàng…

Một ví dụ điển hình cho việc doanh nghiệp đi đúng hưởng đó là trường hợp của Phúc Sinh Group, một doanh nghiệp xuất khẩu hồ tiêu lớn của Việt Nam và trên thế giới. Trong 3 tháng đầu năm 2020, bất chấp thị trường xuất khẩu lẫn nội địa bị tác động nặng nề từ dịch bệnh COVID-19, Phúc Sinh Group vẫn tăng trưởng khoảng 10% so với cùng kỳ. Sự tích cực này có được nhờ khách hàng tin tưởng vào chất lượng sản phẩm cùng việc áp dụng nhanh chuyển đổi số khi mở rộng kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử. Khi đại dịch xảy ra, rất nhiều khách hàng muốn dừng, hoãn hoặc hủy đơn hàng, ngay sau đó Phúc Sinh đã tái cơ cấu lại hoạt động, xác định việc phải chuyển hướng kinh doanh trên nền tảng số hóa để tiếp thị sản phẩm và bán hàng. Nhờ kịp thời tái định vị hoạt động kinh

doanh, tình hình xuất khẩu của công ty vẫn được duy trì đến các thị trường lớn trên thế giới. Tại thị trường nội địa, do thói quen tiêu dùng thay đổi, người dân không thường tới quán xá nhiều nên bên cạnh việc thúc đẩy thương mại vào các kênh phân phối siêu thị, Phúc Sinh cũng tăng cường kênh bán hàng online và triển khai các chương trình tri ân, khuyến mãi. Từ đó giúp doanh số bán ra không sụt giảm và riêng kênh bán online, nếu như trước đây chỉ chiếm 5% trong tổng doanh thu thì nay đã tăng lên 25% (Mai Ca, 2020).

2.2.2. Tăng trưởng đối với các hàng hóa thiết yếu

Trong thời điểm dịch COVID-19 còn diễn ra phức tạp ở nhiều quốc gia trên thế giới thì lương thực, thực phẩm vẫn giữ một vai trò vô cùng quan trọng, theo đó nhu cầu về các mặt hàng này sẽ vẫn tăng trưởng bởi đây là hàng hóa thiết yếu. Chính vì vậy, ngành nông nghiệp Việt Nam phải nắm lấy cơ hội để sớm khôi phục đà tăng trưởng xuất khẩu trên cơ sở đa dạng hóa các mặt hàng phù hợp với ý thức tiêu dùng mới của người dân mỗi quốc gia như tăng các sản phẩm đóng hộp, chế biến sâu thay vì các sản phẩm tươi, sống.

Thời gian qua, kết quả phòng, chống dịch COVID-19 tốt của Việt Nam đã tạo niềm tin cho người dân và doanh nghiệp tiếp tục đầu tư, tham gia sản xuất, qua đó tạo nguồn cung kịp thời cho các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu. Điều này tạo lên lợi thế của Việt Nam trước các đối thủ cạnh tranh như Ấn Độ, Ecuador, Indonesia hay Thái Lan khi mà các quốc gia còn đang vật lộn với các biện pháp phong toả, cách ly chống dịch, chưa kịp phục hồi sản xuất để cung ứng ra thị trường thế giới. Bên cạnh đó, mặc dù chưa thể khống chế hoàn toàn dịch nhưng các thị trường chính nhập khẩu nông sản của Việt Nam như Trung Quốc, Mỹ, EU, Nhật Bản… bước đầu kiểm soát được dịch và sẽ có nhu cầu đối với các mặt hàng chế biến nông thủy sản từ Việt Nam trong thời gian tới. Do đó, đây chính là giai đoạn vàng để nông sản Việt Nam có thể biến thách thức thành cơ hội phát triển.

Theo số liệu báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2020 tăng 1,18% so với cùng kỳ năm 2019. Một số sản phẩm chủ đạo đạt được những kết quả đáng ghi nhận, cụ thể như:

Xuất khẩu gạo: được mùa và được giá do nhu cầu thế giới tăng cao, nhiều hợp đồng lớn những năm trước không ký được thì năm nay Việt Nam đã ký được. Các thị trường như Philippines và Trung Quốc có nhu cầu tăng khá mạnh về lương thực.

- Xuất khẩu gỗ: với kim ngạch xuất khẩu khá lớn, gỗ dù có khó khăn về logistics, đơn hàng gặp khó song vẫn duy trì được đà tăng trưởng. Riêng trong tháng 6, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt gần 1 tỷ USD, trong khi ban đầu dự đoán chỉ đạt gần 700 triệu USD.

- Xuất khẩu hoa quả: dù chưa đạt được mức tăng trưởng rõ nét thời gian qua nhưng lại đang có nhiều hy vọng trong thời gian tới nhờ vào sự khôi phục nhanh và mạnh về nhu cầu nhập khẩu từ phía Trung Quốc - một thị trường lớn của nhiều loại trái cây Việt Nam. Bên cạnh đó, lượng xuất sang các thị trường chất lượng cao như Nhật Bản, Mỹ, Australia… mặc dù chưa nhiều nhưng đã mở ra tiềm năng lớn. Đáng chú ý, uy tín của hoa quả Việt trên thị trường Australia đang tăng cao, tiềm năng phát triển không chỉ năm nay mà trong những năm tới.

- Xuất khẩu thủy sản: dù ngành hàng thủy sản đang gặp khó khăn tại thị trường EU do bị áp dụng thẻ vàng với hải sản song cơ bản vẫn duy trì được các hoạt động xuất khẩu.

Với những tín hiệu lạc quan trong bối cảnh dịch như trên, cùng với đặc điểm hàng hóa từ nông, lâm, thủy hải sản đa phần là mặt hàng thiết yếu, và nhìn từ đòn bẩy là EVFTA, CPTPP, bài toán lớn nhất đặt ra với các doanh nghiệp trong ngành lúc này là tối ưu hóa hoạt động, tăng sức cạnh tranh, xây dựng thương hiệu và chất lượng cho sản phẩm để vươn mạnh ra sân chơi toàn cầu.

2.3. Sự chuẩn bị của doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19

Đại dịch COVID-19 lan rộng trên toàn cầu làm đứt gãy chuỗi sản xuất, gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp trên thế giới nói chung và doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Trong khó khăn chung, nhiều doanh nghiệp đã tìm kiếm thị trường, sản phẩm mới, cách làm mới để duy trì, ổn định sản xuất, đón đợi cơ hội bật dậy sau những khó khăn do dịch COVID-19 gây ra.

Có thể thấy, dịch bệnh là phép thử để các doanh nghiệp Việt Nam nhìn nhận lại năng lực cũng như khả năng chống chịu, thích ứng trước biến cố thị trường. Để phục hồi sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị, cũng như điều chỉnh chiến lược kinh doanh để phù hợp với tình hình mới. Thời điểm này cũng là dịp để các doanh nghiệp Việt Nam có thể tập trung đổi mới trang thiết bị, công nghệ với chi phí rẻ hơn, thúc đẩy liên kết, mạng lưới cung ứng trong nước, giảm lệ thuộc vào nước ngoài, nâng cao chất lượng, giảm giá sản phẩm dịch vụ để tận dụng cơ hội chiếm lĩnh và củng cố thị phần. Dưới đây là một số ví dụ điển hình về sự chuẩn bị của doanh nghiệp nhằm thích ứng với bối cảnh dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh.

a) Phát triển chuỗi cung ứng mới - Ví dụ điển hình của ngành may

Dịch bệnh gây đứt gãy hoạt động xuất nhập khẩu khiến các doanh nghiệp sản xuất gặp khó khăn do thiếu hụt nguồn nguyên liệu đầu vào và thị trường tiêu thụ bị thu hẹp đáng kể, đặc biệt đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, trong đó có dệt may. Dịch COVID-19 đã khiến văn hóa tiêu dùng của người dân thay đổi, chuyển sang chi tiêu cho những sản phẩm thiết yếu chứ không đặt nặng vấn đề mua sắm như trước đây. Điều này đã dẫn đến sức mua toàn cầu giảm 30 - 40%. Hiện các doanh nghiệp dệt may đang phải đối diện với rất nhiều trở ngại do dịch COVID-19 khi mà nguồn cung nguyên phụ liệu bị gián đoạn, đồng thời thị trường đầu ra cũng bị đóng băng do các quốc gia áp dụng lệnh giãn cách, dừng hoạt động của các cửa hàng, hệ thống phân phối sản phẩm toàn cầu. Nhiều doanh nghiệp xảy ra tình trạng lượng hàng sản xuất không thể xuất đi hai thị trường lớn là Mỹ và EU. Trong khi đơn hàng sụt giảm, muốn duy trì hoạt động, bắt buộc doanh nghiệp phải cho người lao động nghỉ luân phiên và sản xuất cầm chừng, vì nếu cố sản xuất thì lượng hàng hóa tồn kho ngày càng lớn và gánh nặng tiếp tục đè lên vai doanh nghiệp.

Trước sự đứt gãy nguồn cầu, nhiều doanh nghiệp dệt may phát triển chuỗi cung ứng mới, với tiêu chí cao nhất là bù đắp phần nào sự thiếu hụt đơn hàng truyền thống và kiếm việc làm mới giữ chân người lao động. Bắt đầu từ tháng 2, nhiều doanh nghiệp trong ngành đã quyết định chuyển hướng sang sản xuất khẩu trang y tế. Cùng với khẩu trang, nhiều doanh nghiệp dệt may đã kịp thời đầu tư dây chuyền, máy móc sản xuất bộ đồ bảo hộ y tế phòng dịch. Những sản phẩm này đang mở ra những chuỗi cung ứng mới, bù đắp phần nào cho chuỗi cung ứng hàng may mặc thời trang đang tạm thời đóng băng do đại dịch COVID-19.

Tuy nhiên, mở ra chuỗi cung ứng mới về khẩu trang, đồ bảo hộ y tế phòng dịch để xuất khẩu sang các thị trường khó tính như Mỹ hay châu Âu là không hề đơn giản, và không phải doanh nghiệp dệt may nào cũng làm được điều này. Nguyên liệu sản xuất khẩu trang về cơ bản là dễ kiếm, có thể nhập khẩu vải kháng khuẩn hoặc hóa chất để sản xuất ra vải kháng khuẩn. Hoặc cũng có trường hợp doanh nghiệp tự sản xuất nguyên liệu có tính năng kháng nước và kháng khuẩn công nghệ nano bạc, hay tự sản xuất vải kháng khuẩn hoàn toàn từ nguyên liệu sinh học trong nước. Song, để có thể xuất được hàng sang thị trường EU, Mỹ thì còn cần phải tuân thủ theo quy định của đối tác nhập khẩu hoặc nước nhập khẩu. Một số đối tác chỉ định nguyên liệu vải để sản xuất sản phẩm khẩu trang phải nhập từ Hàn Quốc, Đài Loan hoặc Nhật Bản. Hay đối với hóa chất là phải lấy từ thị trường châu Âu, Nhật Bản hoặc Thái Lan,…

Hơn thế nữa, để xuất sang châu Âu, Mỹ, doanh nghiệp phải có được chứng nhận OeKO-Tex® 100[1] về xuất xứ nguyên liệu vải. Quy trình thẩm định, đánh giá để đạt chứng nhận này không hề dễ dàng và mất thời gian, đặc biệt trong bối cảnh chính phủ các nước siết chặt lệnh hạn chế di chuyển nhằm phòng chống dịch. Tuy nhiên, đến nay nhiều doanh nghiệp dệt may đã vượt qua hàng rào kỹ thuật, mở ra chuỗi cung ứng mới về khẩu trang, đồ bảo hộ y tế phòng dịch cho châu Âu và Mỹ. Không chỉ vậy, ở thị trường Âu-Mỹ, khẩu trang đồng nghĩa với khẩu trang y tế, việc sử dụng khẩu trang vải chưa trở nên phổ biến. Vì vậy, bên cạnh hàng rào kỹ thuật, doanh nghiệp còn đẩy mạnh xúc tiến thương mại, quảng bá thêm để người sử dụng nhận biết được lợi ích của khẩu trang vải và chuyển sang sử dụng loại khẩu trang này.

b) Thay đổi chiến lược kinh doanh - Ví dụ từ ngành gỗ

Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành chế biến, xuất khẩu gỗ. Tuy nhiên, từ tháng 7/2020, ngành gỗ đã kịp lấy lại được đà tăng trưởng ngay khi dịch bệnh từng bước được khống chế. Số liệu thống kê cho thấy, 10 tháng đầu năm 2020, giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản ước đạt gần 9 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ 2019. Trong đó, gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,38 tỷ USD, tăng 11%, lâm sản ngoài gỗ đạt 589 triệu USD, tăng 26% so cùng kỳ 2019. Xuất siêu đạt 6,137 tỷ USD. Trong lúc thị trường có nhiều biến động khó lường, đặc biệt bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, ngành gỗ Việt Nam đã có những bước chuyển mình để thích ứng và vượt qua thách thức, khiến chuỗi cung ứng chẳng những không bị đứt gãy, thậm chí còn phát triển hơn so với giai đoạn trước đại dịch.

Một trong những bệ đỡ để doanh nghiệp ngành gỗ bứt phá là việc điều chỉnh chiến lược kinh doanh kịp thời, xác định rõ sản phẩm và thị trường chiến lược chính trong bối cảnh phù hợp. Nếu như trước đây mặt hàng đồ gỗ xuất khẩu chủ lực là bàn ghế ngoài trời, thì đến thời điểm hiện nay, các doanh nghiệp hoạt động trong ngành gỗ ở Việt Nam đã xác định đồ gỗ nội thất và ván trang trí là sản phẩm chiến lược. Một điều bất ngờ đối với ngành gỗ trong dịch COVID-19 đó là nhu cầu sản phẩm đồ gỗ lại tăng đột biến. Dịch COVID-19 khiến nhiều người phải làm việc ở nhà. Ở nhà là lúc mọi người có thời gian xem xét lại các đồ dùng, thiết bị trong nhà. Nếu như người Việt có thể dùng một cái tủ bếp hàng chục năm, thì thị hiếu của người nước ngoài lại khác, khi cảm thấy không còn phù hợp sẽ sẵn sàng thay thế sang tủ khác, đi kèm các vật dụng trong bếp như bàn ăn hay đồ trang trí nội thất trong nhà.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh dịch bệnh phức tạp, Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ thành phố Hồ Chí Minh (HAWA) đã đưa ra sáng kiến xây dựng một nền tảng triển lãm trực tuyến HOPE - HAWA Online Platform for Exhibition nhằm kết nối các doanh nghiệp trong lĩnh vực gỗ và nội thất Việt Nam với các nhà mua hàng quốc tế. Trên cơ sở nền tảng này, các nhà trưng bày được thể hiện năng lực cạnh tranh thông qua việc giới thiệu các sản phẩm, quy mô sản xuất và cung ứng toàn cầu một cách trực quan, chuyên nghiệp để gia tăng cơ hội bán hàng cho các thị trường quốc tế. Nhà mua hàng có thể yên tâm trải nghiệm, tìm kiếm, và lựa chọn các đơn vị cung cấp tiềm năng dựa trên các thông tin phong phú được xác thực bởi HAWA.

[1] Tiêu chuẩn OeKO-Tex® 100 là hệ thống kiểm nghiệm và cấp chứng chỉ đồng nhất trên khắp thế giới cho các nguyên liệu thô, bán thành phẩm và sản phẩm trong ngành dệt may, bao gồm tất cả các cấp độ trong sản xuất với mục đích bảo đảm không chứa chất độc hại một cách tổng thể. Để đạt tiêu chuẩn OeKO-Tex® 100 sẽ phải trải qua trên 100 tiêu chí kiểm tra như nồng độ formaldehyde, thuốc trừ sâu, kim loại nặng, các chất dẫn gốc Clor hữu cơ và các chất bảo quản như Tetra - và pentachlorophenol…

Hộp 3. Nền tảng triển lãm trực tuyến cho doanh nghiệp gỗ

Chuyển đổi số là xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ của nền kinh tế và nhiều doanh nghiệp để tạo ra sự tăng trưởng có tính bứt phá ở nhiều ngành. Trong bối cảnh dịch COVID-19, thậm chí đây là "lựa chọn duy nhất" để doanh nghiệp duy trì hoạt động vì các yêu cầu giãn cách xã hội và "đóng cửa biên giới" giữa các quốc gia khiến doanh nghiệp đặc biệt gặp khó khăn trong việc tiếp thị, quảng bá, giao dịch, bán hàng... Tuy nhiên, qua đánh giá sơ bộ từ chính các hiệp hội lớn trong ngành gỗ và chế biến gỗ tại Việt Nam, doanh nghiệp ngành gỗ có năng lực chuyển đổi số thuộc diện thấp nhất so với nhiều ngành khác, tốc độ chuyển đổi và ứng dụng còn chậm, bao gồm cả trong nội bộ doanh nghiệp, giữa các doanh nghiệp với nhau, trong các hoạt động kinh doanh cũng như trong việc đáp ứng các yêu cầu truy xuất...

Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã mở ra những cơ hội rất lớn cho mặt hàng gỗ từ Việt Nam để thay thế các mặt hàng tương tự từ Trung Quốc. Bên cạnh đó, việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do quan trọng như EVFTA cũng mang lại cho Việt Nam nhiều thời cơ mới. Tuy nhiên, để có thể mở rộng xuất khẩu tại các thị trường trọng điểm và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, ngành gỗ Việt Nam phải vượt qua được những thách thức với tốc độ nhanh nhưng lại cần đảm bảo yếu tố bền vững, hiệu quả.

Xuất phát từ những vấn đề chính yếu nêu trên, Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ thành phố Hồ Chí Minh (HAWA) đã chủ động thảo luận cùng Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, Hiệp hội Gỗ Bình Dương (BICA)... để xây dựng một chương trình hợp tác chiến lược với các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ số, nhằm đẩy mạnh năng lực chuyển đổi số và giải quyết bài toán truy xuất nguồn gốc cho ngành gỗ, chế biến gỗ. Một trong các sản phẩm trọng tâm là HOPE, nền tảng triển lãm trực tuyến cho các sản phẩm gỗ Việt. Các doanh nghiệp tự tin rằng, với cách đi này, trong lúc cả thế giới vẫn khó khăn để đi lại, kết nối do dịch bệnh, thì các sản phẩm gỗ Việt vẫn có thể tiếp cận với mọi bạn hàng trên thế giới. Đây không chỉ đơn thuần là cải thiện mặt hạn chế của doanh nghiệp Việt mà còn là giải pháp "đi trước một bước" so với doanh nghiệp nhiều nước trong khu vực. Hiện nay, HOPE đã hình thành, vận hành bước đầu tập trung vào các hoạt động B2B (Business-to-Business, tức từ doanh nghiệp tới doanh nghiệp). Năm tiếp theo, HOPE sẽ được phát triển mở rộng với các chức năng B2C (Business-to-Customer, tức từ doanh nghiệp tới khách hàng) để cho phép doanh nghiệp tiếp cận trực tiếp người mua cuối thông qua nền tảng trực tuyến.

Nguồn: Hồ Mai (2020).

c) Lĩnh vực nông nghiệp và chế biến sản phẩm từ nông nghiệp

Dưới tác động tiêu cực của dịch COVID-19, năm 2020, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản nói riêng và hàng hóa nói chung đã phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, do đại dịch làm tê liệt lưu thông, tiêu thụ ở nhiều thị trường trên thế giới. Do ảnh hưởng của dịch, có những giai đoạn, xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường lớn nhất của nông sản Việt Nam phải tạm dừng giao thương biên mậu. Hoạt động xuất khẩu sang các thị trường xuất khẩu lớn khác như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc... cũng đối mặt thách thức không nhỏ. Điều này làm giá trị xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản đã giảm mạnh trong 3 quý đầu năm. Số liệu thống kê cho thấy, 9 tháng đầu năm, giá trị xuất khẩu của các mặt hàng chính đều giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: rau quả giảm 11%; cà phê giảm 1%; chè giảm 5%, hồ tiêu giảm 17,6%; điều giảm 4%; cao su giảm 4%; chăn nuôi giảm 19,7%; thủy sản giảm 3%;...

Tuy nhiên, do sản phẩm nông nghiệp là hàng thiết yếu nên trong bất kỳ hoàn cảnh nào nhu cầu về các mặt hàng này sẽ vẫn có. Do đó, bất chấp những khó khăn do dịch COVID-19, xuất khẩu ngành nông nghiệp của Việt Nam vẫn tăng trưởng, với tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản 3 quý năm 2020 đạt hơn 30,05 tỷ USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Dự báo cả

năm, toàn ngành nông nghiệp sẽ đem về 41 tỷ USD từ xuất khẩu.

Nhìn vào mặt tích cực thì cuộc khủng hoảng do đại dịch lần này gây ra lại là một cơ hội để nông nghiệp Việt Nam bứt phá, không những duy trì được sản xuất mà còn vươn lên vị trí mới. Hiện nay, đối với những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như lúa gạo, rau quả tươi,... thế giới vẫn cần cả trước, trong và sau dịch, thậm chí nhu cầu sau dịch còn nhiều hơn cả thời gian trước dịch. Do đó, nếu chế biến được các mặt hàng tươi sống như rau quả, thủy sản,... thành sản phẩm đông lạnh, đóng hộp thì sẽ càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thế giới sau mùa dịch bệnh. Mặt khác trong bối cảnh hiện nay, nhiều doanh nghiệp cũng đã sáng tạo, đổi mới phương thức quản trị của doanh nghiệp, chuyển từ bán hàng truyền thống sang phương thức bán hàng phi truyền thống như thương mại điện tử, từ đó giúp tăng doanh thu cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, việc Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 sẽ như một đòn bẩy tạo sức bật cho xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam. Theo số liệu thống kê, chỉ sau hơn 1 tháng EVFTA có hiệu lực, trị giá xuất khẩu nông, lâm, thủy sản vào EU tháng 8/2020 là 350 triệu USD, tăng trưởng 17% so với tháng 7/2020. Trong đó, gạo, rau quả tươi, cà phê,... là những mặt hàng chính nhằm tận dụng cơ hội xuất khẩu vào EU nhờ EVFTA. Việc tăng trưởng xuất khẩu phản ánh tác động tích cực của hiệp định này trong việc thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng thuỷ sản được ưu đãi thuế 0% ngay khi EVFTA có hiệu lực.

Đại dịch COVID-19 đã và đang tác động đến các ngành hàng và tiêu dùng trên toàn cầu khiến sức mua trên thị trường cũng cần thời gian để tái khởi động, phục hồi. Mặc dù vậy, đại dịch cũng là một điều kiện mới để người tiêu dùng càng quan tâm đến lựa chọn sản phẩm thực phẩm chất lượng, an toàn. Đây là cơ hội cho những doanh nghiệp sản xuất đã tạo dựng được uy tín, chất lượng.

2.4. Một số nhận xét

Dịch bệnh COVID-19 diễn ra phức tạp trong những tháng đầu năm 2020 khiến nhiều ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam gặp nhiều khó khăn, thách thức: nguồn cung nguyên vật liệu bị gián đoạn, nhiều đối tác nhập khẩu thông báo trì hoãn đơn hàng, tiến độ thông quan chậm do tăng cường kiểm tra, kiểm soát dịch bệnh ở cả hai đầu xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa. Ảnh hưởng của dịch COVID-19 tới doanh nghiệp Việt Nam là rất lớn, do đó mỗi doanh nghiệp cần phải có sự xoay chuyển linh hoạt trong định hướng chiến lược cũng như phương thức thực thi các chiến lược đó.

Đại dịch COVID-19 cũng làm thay đổi quan điểm về giá trị, hành vi, cho tới phương thức tiêu dùng của người tiêu dùng toàn cầu. Theo EY Future Consumer Index tháng 5/2020, 89% người tiêu dùng được khảo sát đang và sẽ thay đổi cách thức mua sắm, 76% đang và sẽ thay đổi cách lựa chọn sản phẩm và dịch vụ, và tới một nửa (50%) có lẽ sẽ chỉ chi tiêu cho một số sản phẩm dịch vụ thiết yếu (Đặng Khôi, 2020). Do đó, những thay đổi này chắc chắn ảnh hưởng sâu rộng đến hoạt động của các doanh nghiệp. Vì vậy, đảm bảo kế hoạch thích ứng và duy trì hoạt động, xem xét lại chiến lược và mô hình kinh doanh, cũng như xác định vị thế thị trường là điều doanh nghiệp cần ưu tiên để phát triển trong dài hạn.

Dịch bệnh tác động tiêu cực đến nhiều ngành, lĩnh vực, tuy nhiên, ở một cực khác, một số ngành và doanh nghiệp lại đang tìm thấy các cơ hội tăng trưởng và mở rộng, có thể kể đến như thương mai điện tử, các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu,... Đơn cử, đối với ngành nông nghiệp, trong điều kiện nước ta đã cơ bản kiểm soát được dịch bệnh thì đây lại chính là cơ hội cho nông sản trong nước tạo dựng thêm lòng tin về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn dịch bệnh đối với các nhà nhập khẩu trên thế giới.

Xét ở góc độ tích cực, chính dịch COVID-19 lại đang thúc đẩy sự tái phát triển cơ sở hạ tầng, công nghệ và quy trình làm việc theo hướng mọi thứ

chuyển sang mô hình online và công nghệ hóa. Đây là chất xúc tác lớn cho quá trình sáng tạo và thực hiện chuyển đổi số trong doanh nghiệp một cách rốt ráo để nâng cao chuỗi giá trị của chính mình, từ khâu đầu vào đến đầu ra, từ sản xuất đến truyền thông và phân phối. Trong bối cảnh dịch COVID-19 còn nhiều phức tạp, việc ứng dụng thương mại điện tử và kinh tế số thúc đẩy xuất khẩu là điều kiện tiên quyết. Kinh doanh trực tuyến có thể là một vấn đề nan giải đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhưng đây là xu thế tất yếu và doanh nghiệp phải nhanh chóng nắm bắt để có thể bứt phá hơn sau dịch.

Bên cạnh đó, việc khống chế COVID-19 thành công cũng trở thành công cụ quảng bá tốt cho Việt Nam trong việc thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia. Quá trình cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh nhanh, tích cực trong thời gian qua cũng giúp Việt Nam trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn hơn. Ngoài ra, việc Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do cũng giúp các nhà đầu tư nhìn nhận nhiều cơ hội mới tại thị trường Việt Nam trong khi rào cản tại nhiều nước đang gia tăng.

CHƯƠNG 3

PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19: DỠ BỎ RÀO CẢN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

3.1. Kinh nghiệm quốc tế về hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng do dịch COVID-19

Khi đại dịch COVID-19 diễn ra, nền kinh tế toàn cầu rơi vào cuộc khủng hoảng tồi tệ, buộc tất cả các nền kinh tế phải nhanh chóng ban hành các giải pháp ứng phó nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn. Kể từ khi dịch COVID-19 xuất hiện đến hết tháng 9/2020, chính phủ và ngân hàng trung ương các nước đã cam kết tung ra 19,5 nghìn tỷ USD để hỗ trợ nền kinh tế. Trong đó, các gói kích thích kinh tế do các chính phủ công bố trị giá gần 12 nghìn tỷ USD, còn của các ngân hàng trung ương ít nhất là 7,5 nghìn tỷ USD (IMF, 2020a).

Các giải pháp mà các nền kinh tế sử dụng chủ yếu tập trung vào các chính sách giảm thuế, hỗ trợ trả lương, hạ lãi suất xuống thấp kỷ lục, cho vay doanh

nghiệp nhỏ. Dù có nhiều cách tiếp cận khác nhau, song các chính sách này đều được đánh giá là có quy mô rất lớn, chưa từng có tiền lệ trước đây.

Ví dụ, Singapore tập trung vào 4 gói hỗ trợ doanh nghiệp chính, bao gồm tài chính, mở rộng thị trường (cả trên nền tảng số và trên thực tế), chuyển đổi số, và các hỗ trợ chung (như hỗ trợ để doanh nghiệp duy trì việc làm, hỗ trợ chi phí làm sạch và khử khuẩn cho DNNVV, hỗ trợ kết nối miễn phí đối vào cơ sở dữ liệu của một số tiêu chuẩn ISO để doanh nghiệp có thể biết thông tin và áp dụng) (Enterprise Singapore, 2020). Trong khi đó, Ireland tập trung hỗ trợ tài chính, hỗ trợ về đào tạo và nâng cao chất lượng nhân lực để doanh nghiệp nhanh chóng quay trở lại hoạt động bình thường, và các hỗ trợ cụ thể theo từng ngành (Ireland's Department of Enterprise, Trade and Employment, 2020; Citizens Information, 2020). Vương quốc Anh và Scotland thì chủ yếu là hỗ trợ tài chính, bao gồm: hỗ trợ để trả lương, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, cho vay hỗ trợ doanh nghiệp. Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ còn chia theo đối tượng: lao động tự do, DNNVV, doanh nghiệp lớn, các cửa hàng ăn uống (Government of the United Kingdom, 2020; FindBusinessSupport, 2020). Bên cạnh đó, một số vùng/thành phố tại Vương quốc Anh (ví dụ như thành phố Leeds) còn có chính sách hỗ trợ riêng về tài chính cho doanh nghiệp trên địa bàn, giúp doanh nghiệp có thêm nguồn lực để ứng phó với tình hình dịch bệnh phức tạp (Leeds City Region Enterprise Partnership, 2020).

Bên cạnh các gói chính sách tài khóa và tiền tệ lớn chưa từng có đối với nền kinh tế, nhiều nền kinh tế và khu vực cũng đã thông qua hoặc đang soạn thảo chiến lược, kế hoạch toàn diện để phục hồi nền kinh tế sau đại dịch, tái cấu trúc nền kinh tế để phù hợp với bối cảnh mới. Có thể kể đến các chiến lươc của Hàn Quốc, Nhật Bản và Ủy ban châu Âu. Trong đó, có nhiều giải pháp khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp của họ cơ cấu lại chuỗi cung ứng toàn cầu, giảm sự lệ thuộc quá mức vào thị trường Trung Quốc như hiện nay.

Phần dưới đây trình bày các chính sách nổi bật của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế trong bối cảnh dịch COVID-19.

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
1	Mỹ	1. Gói hỗ trợ tiền lương và tăng cường chăm sóc sức khỏe 483 tỷ USD, bao gồm: + 321 tỷ USD cho các khoản vay và bảo lãnh có thể hủy bỏ bổ sung của Cơ quan quản lý doanh nghiệp nhỏ để giúp các doanh nghiệp nhỏ giữ chân người lao động. + 62 tỷ USD cho Cơ quan quản lý doanh nghiệp nhỏ để cung cấp các khoản tài trợ và khoản vay để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ. + 75 tỷ USD cho các bệnh viện. + 25 tỷ USD để mở rộng xét nghiệm vi-rút. 2. Gói hỗ trợ 2300 tỷ USD (khoảng 11% GDP) "CARES Act" để ứng phó với Covid và hỗ trợ nền kinh tế, trong đó: + 293 tỷ USD cho các khoản giảm thuế một lần cho cá nhân. + 268 tỷ USD để mở rộng trợ cấp thất nghiệp. + 25 tỷ USD cho hệ thống đảm bảo lương thực cho những người dễ bị tổn thương nhất. + 510 tỷ USD để ngăn chặn tình trạng phá sản doanh nghiệp thông qua các khoản vay, bảo lãnh, và hỗ trợ cho chương trình Dự trữ Liên bang 13 (3). + 349 tỷ USD cho các khoản vay và bảo lãnh có thể hủy bỏ của Cơ quan quản lý doanh nghiệp nhỏ để giúp các doanh nghiệp nhỏ giữ chân người lao động. + 100 tỷ USD cho các bệnh viện. + 150 tỷ USD hỗ trợ chính quyền bang và địa phương.	1. Giảm lãi suất xuống còn 0-0,25%. Mua Trái phiếu Kho bạc và của các cơ quan. Mở rộng các thỏa thuận mua bán qua đêm và theo kỳ hạn. Giảm chi phí vay qua cửa sổ chiết khấu. Giảm chi phí hiện tại của các dòng chuyển đổi tiền tệ với các ngân hàng trung ương lớn và kéo dài thời gian đáo hạn của hoạt động ngoại hối; mở rộng các dòng chuyển đổi của đồng đô la Mỹ với nhiều ngân hàng trung ương hơn; cung cấp công cụ thỏa thuận tạm thời cho các cơ quan tiền tệ nước ngoài và quốc tế. 2. Chương trình nới lỏng định lượng không giới hạn để thúc đẩy tín dụng, bao gồm: + CPFF để tạo điều kiện phát hành giấy tờ thương mại của các công ty và tổ chức phát hành. + PDCF để cung cấp tài chính cho 24 dealer chính của Fed (được thế chấp bằng các chứng khoán cấp đầu tư). + MMLF để cung cấp các khoản vay cho các tổ chức nhận tiền gửi để mua tài sản từ các quỹ thị trường tiền tệ (bao gồm các tài sản được định giá cao được dùng làm đảm bảo cho giấy tờ thương mại và trái phiếu địa phương). + PMCCF để mua trái phiếu và khoản vay mới từ các công ty. + SMCCF để cung cấp thanh khoản cho trái phiếu doanh nghiệp đang lưu hành.	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		+ 49,9 tỷ USD hỗ trợ quốc tế (bao gồm 28 tỷ SDR - Quyền rút vốn đặc biệt - cho Thỏa thuận vay tiền mới của IMF). 3. Gói 8,3 tỷ USD chi bổ sung cho ngành y tế, bên cạnh gói 192 tỷ USD chi ứng phó với dịch ban đầu (tổng cộng khoảng 1% GDP) để: + Xét nghiệm vi rút; hỗ trợ quỹ y tế địa phương; phát triển vắc-xin, trị liệu và chẩn đoán; hỗ trợ hoạt động của Trung tâm kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh. + Hỗ trợ lương trong 2 tuần nghỉ ốm, và tối đa 3 tháng nghỉ phép khẩn cấp đối với những người nhiễm bệnh (mức chi trả bằng 2/3); hỗ trợ lương thực; hỗ trợ các bang mở rông quỹ bảo hiểm thất nghiệp. + Mở rộng các gói hỗ trợ cho vay của Cơ quan quản lý doanh nghiệp nhỏ. + 1,25 tỷ USD hỗ trợ quốc tế. + Tạm hoãn nghĩa vụ trả các khoản vay sinh viên liên bang trong 60 ngày.	+ TASLF để cho phép phát hành chứng khoán bảo đảm bằng tài sản là các khoản vay sinh viên, cho vay tự động, cho vay bằng thẻ tín dụng, các khoản vay được bảo đảm bởi Cơ quan quản lý doanh nghiệp nhỏ và một số tài sản khác. + PPPLF để cung cấp thanh khoản cho các tổ chức tài chính cung cấp các khoản vay theo Chương trình hỗ trợ chi trả tiền lương (PPP) của Cơ quan quản lý doanh nghiệp nhỏ. + MSLP để mua các khoản vay mới hoặc mở rộng của DNNVV. + MLF để mua các trái phiếu ngắn hạn trực tiếp từ chính quyền địa phương và tiểu bang có đủ điều kiện. 3. Hoạt động giám sát: + NHTW khuyến khích các tổ chức nhận tiền gửi sử dụng vốn và thanh khoản để cho vay, làm việc mang tính xây dựng với những người vay bị ảnh hưởng bởi COVID-19, và đảm bảo việc sửa đổi các khoản vay liên quan đến COVID-19 sẽ không bị phân loại là cơ cấu lại nợ. + Chứng khoán Kho bạc và tiền gửi tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang đang nắm giữ có thể tạm thời loại khỏi tính toán tỷ lệ đòn bẩy bổ sung của công ty. + Tháo gỡ vướng mắc về pháp lý và điều chỉnh phương pháp giám sát để tạm thời giảm phạm vi và tần suất	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
			kiểm tra và dành thêm thời gian để giải quyết các vấn đề còn tồn tại. 4. Hoạt động điều tiết: + Hạ tỷ lệ đòn bẩy của ngân hàng cộng đồng xuống 8%. + Cung cấp các thay đổi mở rộng cho chuẩn kế toán Mất tín dụng dự kiến hiện tại. + Các khoản vay được bảo hiểm theo hình thức PPP sẽ nhận được trọng số rủi ro bằng 0%; các tài sản có được và sau đó được cam kết là tài sản thế chấp cho các công cụ MMLF và PPPLF sẽ không bị yêu cầu về vốn pháp định bổ sung. + Cho phép áp dụng sớm "phương pháp tiêu chuẩn hóa để đo lường rủi ro tín dụng đối tác" (sẽ dần dần có sự hạn chế khi tiềm lực vốn của công ty giảm). 5. Fannie Mae và Freddie Mac tạm hoãn việc phải trả các khoản thế chấp trong 12 tháng và miễn các khoản phí trễ liên quan; tạm hoãn việc gửi thông tin cho cơ quan tín dụng về các khoản nợ liên quan đến những giao dịch gặp khó khăn trong 60 ngày; cung cấp các tùy chọn vay sửa đổi.	
2	Canada	- Gói 317 tỷ CAD (15% GDP) bao gồm: + 20 tỷ CAD (0,9% GDP) cho hệ thống y tế để tăng cường thử nghiệm, phát triển vắc xin, cung cấp y tế, hỗ trợ các cộng đồng bản địa.	- Giảm 1,5% lãi suất qua đêm xuống 0,25%. - Mở rộng chương trình mua lại trái phiếu tất cả các kỳ hạn. - NHTW mua lại Cam kết thanh toán của các ngân hàng.	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		+ 212 tỷ CAD (10% GDP) hỗ trợ trực tiếp cho các hộ gia đình và doanh nghiệp, bao gồm trợ cấp lương, chi trả cho người lao động không có khoản trợ cấp nghỉ hưởng lương và bảo hiểm lao động, tăng các khoản tín dụng thuế hàng hóa và dịch vụ (Goods and Service Tax - GST) và trợ cấp chăm sóc trẻ em, và một Quỹ Hỗ trợ Cộng đồng Bản địa. + 85 tỷ CAD (4,0% GDP) hoãn thuế để hỗ trợ thanh khoản. - Thực hiện các chính sách hỗ trợ tài chính cho DNNVV gặp khó khăn trong việc tiếp cận các gói hỗ trợ trước đó của nhà nước thông qua các cơ quan phát triển tại địa phương.	- Mở rộng danh sách các tài sản thế chấp đủ điều kiện cho các hoạt động mua lại có kỳ hạn. - Mua Trái phiếu Thế chấp Canada (CMB) trên thị trường thứ cấp. - Tạm thời tăng số lượng Danh mục Khoản vay Không Thế chấp trong chương trình SLF. - Tăng mục tiêu cán cân thanh toán từ 250 triệu CAD lên 1 tỷ CAD. - Tăng cường thanh khoản thông qua các thỏa thuận hoán đổi thanh khoản bằng USD. - Công cụ STLF cung cấp khoản vay cho các tổ chức tài chính đủ điều kiện cần hỗ trợ thanh khoản tạm thời. - Chương trình mua lại tiền địa phương, trái phiếu địa phương, thương phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu chính phủ trong thị trường thứ cấp. - Giảm yêu cầu vốn dự trữ ổn định trong nước cho các D-SIB xuống 1% tài sản có trọng số rủi ro (trước đây là 2,25%). - Chính phủ mua các khoản vay thế chấp được bảo hiểm lên tới 150 tỷ USD thông qua Công ty Cổ phần Nhà và Thế chấp Canada (CMHC). - Khoản tín dụng trị giá 95 tỷ CAD (bao gồm 13,8 tỷ CAD	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
			cho các khoản vay có thể hủy bỏ). - Tăng khả năng cho vay của Farm Credit Canada với các nhà sản xuất, kinh doanh nông nghiệp và chế biến thực phẩm thêm 5,2 tỷ CAD.	
3	Anh	- Hỗ trợ bổ sung cho Dịch vụ y tế quốc gia (NHS), các dịch vụ công và các tổ chức từ thiện (48,5 tỷ bảng Anh). - Các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp (29 tỷ bảng Anh), bao gồm các dịp miễn giảm thuế tài sản, trợ cấp trực tiếp cho các doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp trong các lĩnh vực bị ảnh hưởng nhiều nhất, và chi trả cho những ngày nghỉ ốm. - Tăng cường hệ thống an sinh xã hội để hỗ trợ những đối tượng dễ bị tổn thương (8 tỷ bảng Anh) bằng cách mở rộng các chương trình tín dụng cũng như các phúc lợi khác. + Gói hỗ trợ cho vay đối với nhóm DNNVV và nhóm doanh nghiệp lớn: bảo đảm 80% cho các khoản vay lên tới 5 triệu bảng của DNNVV và 300 triệu bảng của doanh nghiệp lớn. + Chương trình cho vay Bounce Bank dành cho các DNNVV: bảo đảm 100% cho các khoản vay lên tới 50.000 bảng. + Hoãn thuế VAT của quý 2/2020 cho đến khi kết thúc năm tài chính và hoãn các khoản thuế thu nhập của người lao động tự làm chủ trong 6 tháng.	- Giảm lãi suất 0.65% xuống còn 0,1%. - NHTW tăng nắm giữ trái phiếu chính phủ Anh và trái phiếu doanh nghiệp phi tài chính thêm 300 tỷ bảng Anh. - Chương trình tài trợ có kỳ hạn mới để hỗ trợ việc giảm lãi suất, bao gồm các ưu đãi bổ sung để cho vay đối với nền kinh tế thực và đặc biệt là các DNNVV. - Gia hạn tạm thời việc sử dụng tài khoản thấu chi của chính phủ tại NHTW để cung cấp thanh khoản bổ sung ngắn hạn cho chính phủ nếu cần. - Gói cho vay và bảo lãnh cho doanh nghiệp 330 tỷ bảng (15% GDP). - CTRF để bổ sung thanh khoản đồng bảng Anh. - Phối hợp với các NHTW Canada, Nhật Bản, Khu vực đồng Euro, Hoa Kỳ và Thụy Sĩ để tăng cường cung cấp thanh khoản thông qua các thỏa thuận chuyển đổi thanh khoản bằng đồng đô la Mỹ. - Giảm tỷ lệ vốn dự phòng phản chu kỳ xuống 0% trong ít nhất 12 tháng (theo lộ trình cũ là 2% vào tháng 12/2020). - Khuyến cáo các ngân hàng nên tạm dừng cổ tức và mua lại cho đến cuối năm 2020, hủy cổ tức chưa thanh toán	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		+ Chính phủ trả 80% thu nhập của người lao động tự làm chủ và người lao động bị mất việc (tối đa 2.500 bảng mỗi người mỗi tháng) trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 5. Đối với người lao động mất việc làm, chương trình được gia hạn đến cuối tháng 10. Bắt đầu từ tháng 7, người sử dụng lao động có thể yêu cầu nhân viên nghỉ một phần thời gian nhất định của giờ làm việc hàng ngày. Khoản trợ cấp của chính phủ đến tháng 9 giảm xuống còn 70% tiền lương (tối đa 2.187 bảng) và đến tháng 10 còn 60% (tối đa 1.875 bảng), và người sử dụng lao động sẽ đóng phần còn lại để đảm bảo đủ 80% tiền lương (tối đa 2.500 bảng). Chương trình đối với người lao động tự làm chủ đã được gia hạn thêm 3 tháng nữa nhưng mức chi trả giảm còn 70% thu nhập. - Chương trình Tái bảo hiểm tín dụng thương mại trị giá 10 tỷ USD kéo dài trong 9 tháng để bảo hiểm tín dụng thương mại cho các giao dịch giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp. - Gói tài trợ và cho vay trị giá 1 tỷ bảng để hỗ trợ các công ty thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển. - Gói tài trợ 150 triệu bảng cho Ủy ban cứu trợ thảm họa của IMF; khoản cho vay 2,2 tỷ bảng cho Ủy ban giảm nghèo và tăng trưởng của IMF (PRGT) để giúp các nước thu nhập thấp đối phó với COVID-19. - Gói biện pháp duy trì và tạo việc làm và hỗ trợ phục hồi kinh tế: + Hỗ trợ các công ty 1000 bảng cho mỗi lao động bị mất việc làm được giữ lại cho đến cuối tháng 1.	năm 2019 và không trả tiền thưởng cho nhân viên cấp cao. - Điều chỉnh quy định để giảm thiểu yêu cầu vốn rủi ro thị trường theo chu kỳ. - Đề nghị các tổ chức tài chính cung cấp tùy chọn đóng băng thanh toán cho các khoản vay và thẻ tín dụng trong tối đa 3 tháng.	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		+ Trả mức lương tối thiểu 25 giờ mỗi tuần trong 6 tháng cho những người lao động trẻ có nguy cơ thất nghiệp dài hạn. + Tăng cường kỹ năng và tạo điều kiện để gia nhập lại thị trường việc làm. + Tạm thời giảm thuế suất VAT cho các khách sạn, cơ sở lưu trú, các điểm tham quan, và thuế giao dịch bất động sản. + Tăng chi tiêu công cho cơ sở hạ tầng (bao gồm cả các dự án xanh như nhà cải tạo để cải thiện hiệu quả năng lượng). + Chương trình trợ cấp lương thực trong tháng 8.		
4	Australia	1. Gói hỗ trợ 164 tỷ AUD (8,6% GDP) bao gồm: + Trợ cấp lương (4,5% GDP), hỗ trợ thu nhập cho các hộ gia đình, hỗ trợ dòng tiền cho các doanh nghiệp, khuyến khích đầu tư và các biện pháp riêng cho các khu vực và ngành bị ảnh hưởng (bao gồm cả chương trình HomeBuilder hỗ trợ ngành xây dựng). + Hỗ trợ tài chính cho một loạt các dự án cơ sở hạ tầng nhanh tại các bang và vùng lãnh thổ (3,9 tỷ AUD), các ngành nghệ thuật, và ngành sản xuất màn hình để hỗ trợ tạo việc làm theo chương trình JobMaker. + Gói dịch vụ chăm sóc tại nhà để hỗ trợ người cao tuổi (0,3 tỷ AUD). + Dịch vụ chăm sóc trẻ em miễn phí cho khoảng một triệu gia đình đến giữa tháng Bảy (0,3 tỷ AUD) và hỗ trợ riêng cho hệ thống giáo dục.	1. Giảm hai lần lãi suất điều hành 25 điểm cơ bản xuống 0,25%. Mua trái phiếu chính phủ trên thị trường thứ cấp với mục tiêu lợi suất đối với trái phiếu chính phủ kỳ hạn 3 năm ở mức khoảng 0,25%. 2. Hàng ngày thực hiện các giao dịch mua lại trái phiếu kỳ hạn một tháng và ba tháng. Với các trái phiếu kỳ hạn sáu tháng hoặc lâu hơn sẽ được tổ chức ít nhất hàng tuần. 3. Mở rộng phạm vi tài sản đảm bảo đủ điều kiện cho các hoạt động thị trường mở để bao gồm chứng khoán do các tập đoàn phi ngân hàng phát hành nhằm đầu tư. 4. Xây dựng kênh chuyển đổi tiền tệ với Fed (Hoa Kỳ) để cung cấp thanh khoản đồng USD lên tới 60 tỷ USD. 5. Công cụ cấp vốn có kỳ hạn trị giá ít nhất 90 tỷ AUD, cho phép tiếp cận nguồn vốn ba năm ở 25 điểm cơ bản.	- Tỷ giá hối đoái được điều chỉnh linh hoạt để ứng phó với các cú sốc kinh tế.

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		+ Gia hạn gói trợ cấp tiền lương JobKeeper đến tháng 3/2021 và gói hỗ trợ thu nhập bổ sung cho các hộ gia đình đến tháng 12/2020, với các khoản thanh toán giảm dần để chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi dần dần sang phục hồi. + Gói đào tạo kỹ năng JobTrainer (2 tỷ AUD). 2. Phân bổ 15 tỷ AUD để đầu tư vào trái phiếu dân cư được bảo đảm bằng thế chấp và bằng tài sản để tài trợ cho các ngân hàng nhỏ và các tổ chức tài chính phi ngân hàng. 3. Các khoản bảo lãnh vay giữa chính phủ Khối thịnh vượng chung và các ngân hàng tham gia để đáp ứng nhu cầu tiền ngay lập tức của các DNNVV (lên đến 20 tỷ AUD). Chương trình được gia hạn đến tháng 6/2021, với quy mô khoản vay tối đa được tăng từ 250.000 AUD lên 1.000.000 AUD và thời gian đáo hạn tối đa kéo dài đến 5 năm. 4. Chi thêm gần 9,4 tỷ AUD (0,5% GDP) để tăng cường hệ thống y tế và bảo vệ những người dễ bị tổn thương bởi sự bùng phát của COVID-19, bao gồm cả những người chăm sóc người già. Chính phủ Khối thịnh vượng chung chia sẻ các chi phí y tế công cộng với các bang và vùng lãnh thổ. 5. Các gói kích thích tài khóa riêng của các chính quyền bang và vùng lãnh thổ lên tới 32,9 tỷ AUD (1,7% GDP), bao gồm: hoãn thu thuế, giảm thuế tiền lương cho các doanh nghiệp và các hộ gia đình, giảm giá hóa đơn tiện ích, hỗ trợ tiền mặt cho các hộ gia đình dễ bị tổn thương và các doanh nghiệp nhỏ, hỗ trợ chi tiêu y tế, rót vốn vào các gói thầu xây dựng, cơ sở hạ tầng và đầu tư xanh (năng lượng tái tạo và công nghệ).	6. Tạm thời giảm bớt yêu cầu về vốn, cho phép các ngân hàng sử dụng một số vốn dự phòng hiện tại để cho vay. 7. Tạm hoãn việc thực hiện các cải cách Basel III một năm đến tháng 1/2023. 8. Tạm ngừng cấp giấy phép mới trong ít nhất 6 tháng để đối phó với bất ổn kinh tế do COVID-19. 9. Khuyến cáo các ngân hàng và công ty bảo hiểm xem xét hoãn cổ tức hoặc giảm cổ tức đáng kể, tỷ lệ chi trả tối đa 50% trong thời gian còn lại của năm nay. 10. Khuyến cáo các ngân hàng thường xuyên tiến hành đánh giá sức chống chịu, tận dụng vốn dự phòng để ứng phó với các áp lực cho vay với hộ gia đình và doanh nghiệp. 11. Các khoản vay đã đáp ứng nghĩa vụ trả nợ trước đó mà được hoãn trả trong bối cảnh COVID-19 không bị coi là nợ trong thời hạn lên đến 6 tháng (áp dụng với khoản vay nhất định). Đến tháng 7/2020, Các ngân hàng kéo dài thời gian trả chậm lên đến 4 tháng nữa cho những người vay bị ảnh hưởng. Điều chỉnh quy định đối với các khoản trả chậm, cho phép thời hạn tối đa lên đến 10 tháng đến ngày 31/3/2021. Các khoản vay được cơ cấu lại trước ngày 31/3/2021 để giúp người vay có nền tảng tài chính bền vững tiếp tục được coi là các khoản vay vì mục đích an toàn vốn.	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		6. Hỗ trợ khác cho DNNVV: - Thúc đẩy tiêu trừ khấu hao: Các doanh nghiệp có doanh thu dưới 500 triệu AUD được khấu trừ 50% chi phí của một tài sản, phần còn lại sẽ áp dụng theo quy định khấu hao hiện tại. - Hỗ trợ tiền mặt: hỗ trợ từ 2.000-25.000 AUD cho doanh nghiệp có doanh thu dưới 50 triệu AUD và không tính thuế. - Trợ cấp 50% tiền lương của người học việc để các doanh nghiệp giữ lại người lao động. - Hỗ trợ 20.000 AUD cho doanh nghiệp nhỏ để nâng cấp trang thiết bị, giúp giảm tiêu thụ điện năng.		
5	Đức	- Thông qua hai gói ngân sách bổ sung: 156 tỷ euro (4,9% GDP) vào tháng 3 và 130 tỷ euro (4% GDP) vào tháng 6. Dự kiến phát hành khoản nợ 218,5 tỷ euro để có tiền cho các gói. - Chi cho trang thiết bị chăm sóc sức khỏe, năng lực bệnh viện và R&D (vắc xin). - Tăng cường khả năng tiếp cận với khoản trợ cấp cho các công việc ngắn hạn ("Kurzarbeit") để duy trì việc làm và thu nhập của người lao động; mở rộng phúc lợi chăm sóc trẻ em cho những gia đình có thu nhập; tạo điều kiện tiếp cận dễ dàng hơn với gói hỗ trợ thu nhập cơ bản cho người lao động tự do.	1. Theo chính sách tiền tệ chung của NHTW châu Âu: - 120 tỷ euro chương trình mua tài sản đến cuối năm 2020 (APP). - Đấu giá bổ sung các công cụ thanh khoản tạm thời với lãi suất cố định tại mức lãi suất tiền gửi và các điều kiện ưu đãi hơn so với các hoạt động tái cấp vốn dài hạn có mục tiêu hiện tại (TLTRO-III) từ 6/2020 đến 6/2021, và lãi suất có thể xuống thấp hơn 50 điểm phần trăm so với lãi suất tiền gửi trung bình. - Công cụ tái cấp vốn PELTRO với lãi suất thấp hơn 25 điểm phần trăm so với lãi suất MRO trung bình phổ biến trong	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		- Khoản trợ cấp 50 tỷ euro cho các chủ doanh nghiệp nhỏ và người lao động tự do bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19, ngoài ra cũng hoãn thuế và miễn lãi cho đến hết năm. - Gói 2 tỷ euro vốn đầu tư mạo hiểm cho các công ty khởi nghiệp. - Tạm gia hạn thời gian bảo hiểm thất nghiệp và trợ cấp nghỉ việc cho cha mẹ. - Gói kích cầu vào tháng 6 bao gồm: giảm thuế VAT tạm thời, hỗ trợ thu nhập cho các hộ gia đình, trợ cấp cho các DNNVV, hỗ trợ tài chính cho chính quyền địa phương, mở rộng bảo lãnh tín dụng cho các nhà xuất khẩu và ngân hàng tài trợ xuất khẩu, trợ cấp/đầu tư vào năng lượng xanh và số hóa. - Mở rộng quy mô và khả năng tiếp cận bảo lãnh công của các công ty, công ty bảo hiểm tín dụng, tổ chức phi lợi nhuận (một số cho các khoản đảm bảo lên đến 100%). Tổng giá trị của gói hỗ trợ này tăng thêm ít nhất 757 tỷ euro (24% GDP). Sử dụng các công cụ để rót vốn đầu tư công vào các công ty có tầm quan trọng chiến lược. - Nhiều địa phương có các gói hỗ trợ riêng lên tới 141 tỷ euro hỗ trợ trực tiếp và 63 tỷ euro bảo lãnh khoản vay.	suốt vòng đời của hoạt động, kéo dài từ tháng 5/2020 đến 9/2021. - 1.300 tỷ euro chương trình mua trái phiếu (PEPP) kéo dài đến tháng 6/2021 và NHTW châu Âu sẽ tái đầu tư chứng khoán đáo hạn cho đến ít nhất là cuối năm 2022. - Mở rộng phạm vi tài sản đủ điều kiện theo chương trình mua lại tài sản doanh nghiệp (CSPP). - Nới lỏng của các tiêu chuẩn về tài sản thế chấp cho các hoạt động tái cấp vốn của Hệ thống Châu Âu (MRO, LTRO, TLTRO) và các hoạt động tín dụng như: + Giảm 20% tài sản thế chấp vĩnh viễn đối với các tài sản không bán được trên thị trường. + Các biện pháp tạm thời trong suốt thời gian của PEPP (sẽ được đánh giá lại hiệu quả trước khi kết thúc năm 2020) như: giảm 20% tài sản thế chấp, nới lỏng điều kiện của tài sản thế chấp để bao gồm trái phiếu chính phủ Hy Lạp, mở rộng phạm vi khuôn khổ yêu cầu tín dụng bổ sung để bao gồm các khoản vay do khu vực công bảo lãnh cho DNNVV, cá nhân tự kinh doanh và hộ gia đình. - Bổ sung công cụ EUREP để hoán đổi đồng euro dự phòng với các NHTW bên ngoài khu vực đồng euro. - Nới lỏng các quy định về vốn:	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
			+ Cho phép các định chế quan trọng tạm thời hoạt động dưới mức yêu cầu của Hướng dẫn Trụ cột 2 (P2G), mức dự phòng bảo toàn vốn, và tỷ lệ thanh khoản đáp ứng (LCR). + Áp dụng các quy tắc mới về thành phần vốn để đáp ứng Yêu cầu Trụ cột 2 (P2R). + Cân nhắc công cụ Vốn dự dự phòng phản chu kỳ (CCyB). + Thực hiện linh hoạt yêu cầu trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ xấu (NPL) được bảo lãnh bởi chính phủ và các quy định công khai liên quan đến COVID-19. + Yêu cầu các ngân hàng tránh các giả định theo chu kỳ để xác định các khoản dự phòng tổn thất và lựa chọn các quy tắc chuyển tiếp IFRS9. + Yêu cầu các ngân hàng cân nhắc việc phân chia cổ tức và mua lại cổ phiếu cho đến tháng 1/2021 để có đủ thời gian khôi phục các khoản dự trữ và không hành động theo chu kỳ. + Điều chỉnh mức sàn an toàn đối với yêu cầu vốn tối thiểu của các ngân hàng. - Điều chỉnh các quy định về yêu cầu vốn (CRR 2), bao gồm cả tính linh hoạt cao hơn trong việc áp dụng các quy tắc kế toán và thận trọng của EU, để tạo điều kiện cho hoạt	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
			động cho vay của ngân hàng. - Ngày 24/7, Ủy ban Châu Âu đề xuất Gói phục hồi thị trường vốn, bao gồm những điều chỉnh về các quy tắc thị trường vốn, nhằm khuyến khích các khoản đầu tư lớn, cho phép hoạt động tái vốn hóa nhanh chóng của các công ty, và tăng khả năng cung cấp tài chinh của các ngân hàng.	
6	Pháp	- Gói 110 tỷ euro chi tiêu khẩn cấp (gần 5% GDP, bao gồm cả các biện pháp thanh khoản). Gói này dự kiến được nâng lên 135 tỷ euro. - Gói bảo lãnh khoản vay ngân hàng và chương trình tái bảo hiểm tín dụng hiện trị giá 315 tỷ euro (gần 14% GDP). - Các biện pháp hỗ trợ tài khóa tức thời khác bao gồm: + Đơn giản hóa và tăng cường bảo hiểm y tế cho người bệnh hoặc người chăm sóc. + Tăng chi tiêu cho y tế. + Hoãn các khoản thuế và bảo hiểm xã hội cho các công ty, và đẩy nhanh hoàn trả thuế (ví dụ: thuế thu nhập doanh nghiệp và VAT). + Hỗ trợ tiền lương cho người lao động thuộc chương trình giảm giờ làm. + Quỹ hỗ trợ tài chính trực tiếp (solidarity fund) cho các doanh nghiệp siêu nhỏ bị ảnh hưởng và người lao động tự do. + Hoãn trả tiền thuê nhà và tiền điện nước cho các doanh	1. Theo chính sách tiền tệ chung của NHTW châu Âu: xem của Đức. 2. Chính sách khác: - Giảm vốn dự phòng phản chu kỳ xuống 0% (mức tăng từ 0,25% lên 0,5% có hiệu lực vào tháng 4). - Tạm thời cấm nghiệp vụ bán khống cổ phiếu đến ngày 18/5. - Giải pháp hòa giải tín dụng để hỗ trợ DNNVV đàm phán lại các khoản vay ngân hàng.	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		nghiệp siêu nhỏ và DNNVV bị ảnh hưởng. + Phân bổ bổ sung cho việc đầu tư cổ phần hoặc quốc hữu hóa các công ty gặp khó khăn. + Miễn đóng bảo hiểm với khoản tiền thưởng đặc biệt. + Gia hạn thời gian của các chương trình trợ cấp thất nghiệp hết hạn cho đến khi kết thúc giãn cách xã hội; bảo lưu các quyền và lợi ích của người trong được hưởng chế độ thu nhập cho khuyết tật và liên quan. - Dần dần dừng các biện pháp hỗ trợ từ tháng 6, ngoại trừ các ngành vẫn phải đối mặt với hạn chế mở cửa (ví dụ: du lịch vẫn được miễn đóng thuế và bảo hiểm xã hội, chương trình giảm giờ làm và solidarity fund vẫn kéo dài đến hết năm 2020). - Hỗ trợ bổ sung cho các lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất (ví dụ: khuyến khích mua phương tiện xanh và hỗ trợ đầu tư xanh cho lĩnh vực ô tô và hàng không vũ trụ).		
7	Ý	- Gói hỗ trợ khẩn cấp "Cura Italia" trị giá 25 tỷ euro (1,6% GDP), bao gồm: + Ngân sách tăng cường hệ thống chăm sóc sức khỏe và bảo vệ người dân (3,2 tỷ euro). + Các biện pháp để duy trì việc làm và hỗ trợ thu nhập cho lao động bị sa thải và lao động tự do (10,3 tỷ euro). + Các biện pháp khác để hỗ trợ doanh nghiệp, bao gồm hoãn thuế và hoãn thanh toán hóa đơn tiện ích ở các thành phố bị ảnh hưởng nhất (6,4 tỷ euro). + Các biện pháp tín dụng (5,1 tỷ euro).	1. Theo chính sách tiền tệ chung của NHTW châu Âu: xem của Đức. 2. Chính sách khác: - Tạm hoãn hoàn trả khoản vay đối với một số hộ gia đình và DNNVV, bao gồm cả các khoản thế chấp và thấu chi. - Bảo lãnh của nhà nước đối với các khoản vay của tất cả các doanh nghiệp. - Hoãn thuế cho cho các công ty tài chính và phi tài chính.	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		- Gói bảo lãnh của nhà nước 400 tỷ euro (25% GDP). - Gói tài khóa "Relaunch" 55 tỷ euro (3,5% GDP), bao gồm: + Hỗ trợ thu nhập cho các gia đình (14,5 tỷ euro). + Hỗ trợ hệ thống chăm sóc sức khỏe (3,3 tỷ euro). + Các biện pháp khác để hỗ trợ doanh nghiệp, bao gồm trợ cấp cho các DNNVV và hoãn thuế, trợ cấp tiền thuê nhà và giảm giá đơn tiền điện (16 tỷ euro). - Gói hỗ trợ bổ sung 25 tỷ euro (1,6% GDP) để tăng hỗ trợ thu nhập cho các gia đình.	- Bảo lãnh đối với ngân hàng phát triển nhà nước — Cassa Depositi e Prestiti — để hỗ trợ cho vay và thanh khoản cho các ngân hàng để hỗ trợ cho các công ty vừa và lớn. - Chương trình bảo hiểm cho công ty xuất khẩu. - Cho phép hoạt động tạm thời ở mức thấp hơn các yêu cầu về vốn và thanh khoản. - Gia hạn một số nghĩa vụ báo cáo. - Thay đổi kế hoạch kiểm tra tại chỗ. - Mở rộng điều kiện của các khuôn khổ yêu cầu tín dụng bổ sung, trong đó có các khoản vay được bảo đảm bởi các chương trình hỗ trợ của khu vực công liên quan đến COVID-19. - Đề nghị các công ty bảo hiểm thận trọng trong việc chi trả cổ tức và tiền thưởng để bảo vệ nguồn vốn; báo cáo tỷ lệ Solvency II hàng tuần. - Duy trì ngưỡng tối thiểu phải thông báo việc tham gia vào một công ty niêm yết ở mức thấp hơn yêu cầu cho đến tháng 10.	
8	Tây Ban Nha	1. Gói hỗ trợ 36 tỷ euro (3,5% GDP) bao gồm: + Hỗ trợ ngân sách cho Bộ Y tế từ quỹ dự phòng (1,4 tỷ euro). + Hỗ trợ các dịch vụ y tế khu vực (2,8 tỷ euro). + Bổ sung kinh phí cho nghiên cứu liên quan đến phát	+ Gói bảo lãnh cho vay 100 tỷ euro. + Bảo lãnh thông qua Instituto de Crédito Onking (ICO) cho các hoạt động đầu tư, đặc biệt là trong các lĩnh vực số hóa và môi trường (40 tỷ euro). + Thành lập quỹ giải cứu nhà nước để hỗ trợ các doanh nghiệp quan trọng (10 tỷ euro).	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		triển thuốc và vắc xin COVID-19 (46 triệu euro). + Chương trình ERTE trợ cấp thất nghiệp cho người lao động bị tạm thời thôi việc do COVID-19 (18 tỷ euro), bao gồm cả những người lao động và các công ty có hoạt động giảm đáng kể trong các lĩnh vực thiết yếu. + Tăng mức chi trả nghỉ ốm cho người lao động bị nhiễm COVID-19 hoặc phải cách ly, từ 60 lên 75% mức cơ sở (1,4 tỷ euro). + Khoản trợ cấp riêng cho người lao động tự do bị ảnh hưởng bởi việc tạm dừng các hoạt động kinh tế (3,8 tỷ euro). + Áp dụng quy định thu nhập tối thiểu cần thiết (khoảng 3 tỷ euro hàng năm). + Trợ cấp thất nghiệp cho những người lao động theo hợp đồng không liên tục dài hạn không thể tiếp tục làm việc nhưng không đủ tiêu chuẩn để nhận trợ cấp thất nghiệp (99 triệu euro). + Trợ cấp thất nghiệp cho những người lao động bị cho thôi việc trong thời gian thử việc và những người chuyển việc nhưng mức lương mới giảm xuống (42 triệu euro). + Trợ cấp tạm thời hàng tháng khoảng 430 euro cho người lao động hợp đồng tạm thời (thời hạn ít nhất hai tháng) có hợp đồng hết hạn trong giai đoạn đóng cửa và không được nhận trợ cấp thất nghiệp (trị giá 17,6 triệu euro).	+ Gói bảo lãnh 2 tỷ euro cho nhà xuất khẩu. + Bảo lãnh gia hạn khoản vay cho nông dân vay theo chương trình tín dụng hạn hán đặc biệt năm 2017. + Bảo lãnh để cung cấp hỗ trợ chi phí nhà ở cho các hộ gia đình dễ bị tổn thương (1,2 tỷ euro). + Bảo lãnh khoản vay của DNNVV và tự kinh doanh (1 tỷ euro). 3. Các biện pháp khác: + Nâng hạn mức tín dụng của Instituto de Crédito Onking (ICO) thêm 10 tỷ euro. + Nâng hạn mức tín dụng của Instituto de Crédito Onking (ICO) cho lĩnh vực du lịch thêm 200 triệu euro. + Gói cho vay lĩnh vực công nghiệp để thúc đẩy chuyển đổi số (123,5 triệu euro). + Ủy quyền tạm thời cho Instituto de Crédito Onking (ICO) mua thương phiếu mới được phát hành tại MARF. + Gia hạn thanh toán thế chấp trong 3 tháng đối với những đối tượng dễ bị tổn thương nhất, bao gồm các hộ gia đình, lao động tự do và chủ nhà đã cho thuê tài sản thế chấp. + Gia hạn thanh toán tiền thuê nhà đối với những người thuê nhà dễ bị tổn thương mà chủ nhà là các doanh nghiệp công hoặc tư nhân lớn. + Gia hạn các khoản cho vay và tín dụng không thế chấp, bao gồm cả tín dụng tiêu dùng, cho những	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		+ Trợ cấp tạm thời cho nhân viên hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi COVID-19 với số tiền bằng 70% đóng góp bảo hiểm xã hội (3 triệu euro). + Hỗ trợ tiền thuê nhà cho những người thuê nhà dễ bị tổn thương và đóng góp bổ sung vào Kế hoạch Nhà ở của 2018-21 (400 triệu euro). + Bổ sung 300 triệu euro và ngân sách linh hoạt để hỗ trợ người phụ thuộc. + Gói 25 triệu euro cho các nhóm cộng đồng để cung cấp bữa ăn cho trẻ em bị ảnh hưởng bởi việc đóng cửa trường học. + Hỗ trợ việc cung cấp năng lượng. + Trợ cấp việc đổi mới phương tiện theo chương trình MOVE II (100 triệu euro). + Bổ sung 50 triệu euro để hỗ trợ R&D. 2. Miễn, giảm, hoãn các loại thuế, phí: + Miễn đóng BHXH cho các công ty bị ảnh hưởng nhưng vẫn duy trì việc làm theo ERTE (2,2 tỷ euro). + Miễn đóng BHXH cho lao động tự do hưởng chế độ phúc lợi đột xuất (1 tỷ euro). + Gia hạn nộp thuế đối với DNNVV, cá nhân tự kinh doanh trong 6 tháng, miễn lãi bốn tháng đầu. + Gia hạn nộp hồ sơ hoàn thuế và tự khai báo đến ngày	người dễ bị tổn thương nhất. + Miễn lãi suất và hoãn trả các khoản vay do Bộ trưởng Bộ Du lịch cấp trong một năm mà không cần yêu cầu trước. + Hoãn trả các khoản vay do Bộ Công Thương và Du lịch cấp cho doanh nghiệp. + Hoãn thanh toán đối với một số khoản vay do Viện Đa dạng hóa và Tiết kiệm năng lượng (IDAE) cấp. + Thông qua cơ chế thỏa thuận lại và hoãn tiền thuê mặt bằng kinh doanh. + Giảm phí công chứng cho các khoản vay không thế chấp. + Cấm nghiệp vụ bán khống cổ phiếu của trên thị trường chứng khoán từ 16/3 đến 18/5. + Ủy quyền cho đơn vị đặc biệt của chính phủ sàng lọc FDI trong các lĩnh vực quan trọng. + Sửa đổi các yêu cầu áp dụng cho các công ty của Chương trình Đầu tư Tập thể. + Tái bảo hiểm cho các rủi ro bảo hiểm tín dụng. + Thay đổi có thời hạn đối với các khuôn khổ về phá sản. + Áp dụng linh hoạt các yêu cầu tối thiểu về vốn và nợ đủ điều kiện (MREL); áp dụng đánh giá của chuyên gia để phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản có nguy cơ tiềm ẩn.	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		30/5 đối với DNNVV và lao động tự do. + Cho phép DNNVV và tự doanh tính thuế thu nhập và VAT dựa trên lợi nhuận thực tế vào năm 2020 (1,1 tỷ euro). + Áp thuế VAT bằng 0 đối với việc mua thiết bị y tế thiết yếu để chống COVID-19 cho đến ngày 31/7/2020 (1 tỷ euro). + Giảm thuế VAT cho các ấn phẩm kỹ thuật số từ 21 xuống 4% (24 triệu euro). + Miễn 50% phần đóng BHXH của người sử dụng lao động cho người lao động có hợp đồng dài hạn không liên tục trong lĩnh vực du lịch và các hoạt động liên quan từ tháng 2 đến tháng 6/2020. + Hoãn đóng BHXH 6 tháng đối với lao động tự do (từ tháng 5 đến tháng 7) và công ty (từ tháng 4 đến tháng 6) trong một số ngành (352 triệu euro). + Gia hạn các khoản nợ BHXH của công ty và lao động tự do (340 triệu euro). + Không tính phụ phí chậm thanh toán các khoản nợ thuế vay qua các kênh bảo lãnh của Instituto de Crédito Onking (ICO). 3. Giải pháp khác: + Cho phép người lao động linh hoạt sử dụng phần lương hưu.		

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		+ Tạo linh hoạt để địa phương sử dụng ngân sách thặng dư từ các năm trước cho hỗ trợ về nhà ở. + Sửa đổi mức trần chi tiêu của một số bộ, ngành, địa phương. + Tập trung việc cung ứng vật tư y tế, xây dựng quy trình đơn giản hơn để mua sắm hàng hóa, dịch vụ cần thiết phục vụ việc phòng chống COVID-19.		
9	Trung Quốc	- Gói kích thích tài khóa khoảng 4,6 nghìn tỷ NDT (4,5% GDP), bao gồm: + Tăng chi tiêu cho công tác chống và kiểm soát dịch. + Sản xuất trang thiết bị y tế. + Đẩy nhanh việc giải ngân bảo hiểm thất nghiệp. + Giảm thuế và hoãn đóng bảo hiểm xã hội. + Đầu tư công. - Nhiều chính sách tại địa phương về hỗ trợ chi phí R&D, hỗ trợ dịch vụ làm việc từ xa, giảm lãi suất vay và hoãn đóng thuế, với sự tham gia tích cực của các ngân hàng hỗ trợ, công ty công nghệ..., để hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số.	1. Cải thiện thanh khoản: - Bơm thanh khoản vào hệ thống ngân hàng thông qua hoạt động thị trường mở (thỏa thuận mua lại và các công cụ cho vay trung hạn). - Tăng công cụ cho vay lại và tái chiết khấu thêm 1,8 nghìn tỷ NDT để hỗ trợ các nhà sản xuất y tế và nhu yếu phẩm, các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, và khu vực nông nghiệp (trong đó 0,8 nghìn tỷ đã kết thúc vào cuối tháng 6). - Giảm các loại lãi suất điều hành từ 20 đến 50 điểm cơ bản. Giảm lãi suất đối với dự trữ vượt mức từ 72 xuống 35 điểm cơ bản. - Cắt giảm RRR 50-100 điểm cơ bản cho các ngân hàng quy mô vừa và lớn đáp ứng các tiêu chí tài trợ toàn diện có lợi cho các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, thêm 100 điểm cơ bản cho các ngân hàng cổ phần đủ điều kiện, và 100 điểm cơ bản cho các ngân hàng vừa và nhỏ để hỗ trợ các DNNVV.	- Điều chỉnh linh hoạt tỷ giá hối đoái. Mức trần đối với giao dịch xuyên biên giới của các ngân hàng, tổ chức phi ngân hàng và doanh nghiệp theo khuôn khổ kiểm soát an toàn vĩ mô tăng thêm 25%. - Xóa bỏ giới hạn về hạn ngạch đầu tư của các nhà đầu tư tổ chức nước ngoài (QFII và RQFII).

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
			- Nâng hạn mức tín dụng của các ngân hàng cho doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ (350 tỷ NDT). - Chương trình tài trợ không lãi suất (400 tỷ NDT) để cung cấp với 40% các khoản vay tín chấp mới của các ngân hàng nội địa; khuyến khích ngân hàng kéo dài thời gian thanh toán với các khoản vay đủ điều kiện bằng cách trợ cấp 1% lãi vay (40 tỷ NDT). 2. Thúc đẩy tín dụng: - Khuyến khích cho DNNVV vay, bao gồm hỗ trợ các khoản vay không thế chấp. Nâng mục tiêu tăng trưởng cho vay của các ngân hàng lớn đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ từ 30% lên 40%. - Gia hạn thanh toán khoản vay với thời hạn kéo dài đến cuối tháng 3/2021 và nới lỏng các hạn chế về quy mô khoản vay đối với các khoản vay trực tuyến, và các biện pháp hỗ trợ tín dụng khác cho các hộ gia đình và DNNVV đủ điều kiện. - Chấp thuận nợ xấu cao hơn và giảm yêu cầu về nợ xấu. - Hỗ trợ phát hành trái phiếu của các tổ chức tài chính để hỗ trợ việc cho vay DNNVV. - Tăng cường phát hành trái phiếu doanh nghiệp, nới lỏng các quy định đối với các công ty bảo hiểm của các khoản đầu tư trái phiếu. - Tăng hỗ trợ tài chính cho bảo lãnh tín dụng. - Linh hoạt trong việc thực hiện cải cách quản lý tài sản. - Nới lỏng chính sách nhà ở tại một số địa phương.	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
10	Hàn Quốc	- Gói 35,4 tỷ USD để tăng chi tiêu phòng chống dịch, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng, giảm và hoãn thu thuế và bảo hiểm xã hội cho các doanh nghiệp nhỏ và hộ gia đình có thu nhập thấp, đầu tư vào chuyển đổi số và các ngành công nghiệp xanh.	- Giảm lãi suất sàn từ 1,25% xuống 0,5%. - Không giới hạn khối lượng giao dịch qua hoạt động thị trường mở. Bổ sung thêm các tổ chức tài chính phi ngân hàng tham gia vào nghiệp vụ này. Mở rộng danh mục tài sản thế chấp. Nới lỏng các yêu cầu về tài sản thế chấp đối với các khoản thanh toán ròng trong hệ thống thanh toán của Ngân hàng trung ương Hàn Quốc... - Mua trái phiếu kho bạc (khoảng 2,5 tỷ USD). - Tăng mức trần cho vay liên ngân hàng lên 10 nghìn tỷ won (0,5% GDP); Giảm lãi suất liên ngân hàng xuống 0,25%. - Kế hoạch bình ổn tài chính 100 nghìn tỷ won (5,3% GDP). - Gói hỗ trợ 25 nghìn tỷ won (1,2% GDP) thông qua mua trái phiếu doanh nghiệp và giấy tờ có giá (10 nghìn tỷ won), cho vay DNNVV (10 nghìn tỷ won). - Gói hỗ trợ tài chính 36 nghìn tỷ won (1,9% GDP) cho các nhà xuất khẩu. - Gói hỗ trợ tài chính 40 nghìn tỷ won (2,1% GDP) cho 7 ngành công nghiệp quan trọng (hàng không, vận chuyển đường thủy, đóng tàu, ô tô, sản xuất máy móc, điện lực, viễn thông).	- Mở kênh chuyển đổi tiền tệ với Fed trị giá 60 tỷ USD. - Các giải pháp để tăng cung ngoại hối: nâng giới hạn về vị thế kỳ hạn ngoại hối, hoãn thuế với các khoản nợ ngắn hạn bằng ngoại hối không ký quỹ của các tổ chức tài chính, giảm tỷ lệ thanh khoản ngoại hối tối thiểu của các ngân hàng...

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
11	Nhật Bản	- Gói hỗ trợ khẩn cấp 117,1 nghìn tỷ yen (21,1% GDP), cùng với các gói hỗ trợ công bố hồi tháng 2 và 3, để phòng chống dịch bệnh, bảo vệ doanh nghiệp và việc làm, hồi phục nền kinh tế sau giãn cách, hỗ trợ tiền mặt cho người dân và doanh nghiệp, hoãn các khoản thuế và bảo hiểm xã hội, hỗ trợ áp dụng công nghệ thông tin để làm việc từ xa và phát triển kênh thương mại điện tử... - Tăng tài trợ cho IMF để hỗ trợ các quốc gia nghèo khó và bị ảnh hưởng.	- Tăng quy mô và tần suất chương trình mua trái phiếu chính phủ (không có trần), ETFs, J-REITs... - Tăng quy mô mua trái phiếu doanh nghiệp và giấy tờ có giá lên 186 tỷ USD. - Gói hỗ trợ cho vay DNNVV 838 tỷ USD. - Thiết lập các kênh hoán đổi tiền tệ song phương và khu vực, giảm giá để tăng thanh khoản đồng USD. - Tăng quy mô chương trình cho vay không lãi suất, không thế chấp đối với DNNVV bị ảnh hưởng; cắt giảm quy định và các loại phí để thúc đẩy thanh khoản tín dụng. - Gia hạn thời gian áp dụng quy định can thiệp về vốn của nhà nước thêm 4 năm đến 31/3/2026; mở rộng giới hạn bảo lãnh của chính phủ đối với việc rót vốn vào các ngân hàng khu vực từ 12 nghìn tỷ yên lên 15 nghìn tỷ yên.	- Điều chỉnh linh hoạt tỷ giá hối đoái.
12	Singapore	- 5 gói tài khóa lên tới 92,9 tỷ đô la Singapore (19,7% GDP), bao gồm các giải pháp chính: + Chi phòng chống dịch 800 triệu đô la Singapore (chủ yếu dành cho Bộ Y tế). + Hỗ trợ cho các hộ gia đình, bao gồm một khoản tiền mặt cho tất cả người dân (các gia đình có trẻ em dưới 20 tuổi được cao hơn) và các khoản bổ sung cho những người thu nhập thấp và người thất nghiệp.	1. Gói hỗ trợ ứng phó với khó khăn về dòng tiền, bao gồm: (i) Giúp các cá nhân đáp ứng các cam kết vay và bảo hiểm (phạm vi các khoản vay được mở rộng). (ii) Hỗ trợ các DNVVN tiếp tục tiếp cận tín dụng ngân hàng và bảo hiểm. (iii) Đảm bảo thị trường vốn liên ngân hàng duy trì tính thanh khoản và hoạt động tốt. 2. Thiết lập kênh hoán đổi tiền tệ trị giá 60 tỷ USD với Hoa Kỳ để cung cấp thanh khoản USD cho các ngân hàng	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		+ Hỗ trợ cho các doanh nghiệp, bao gồm trợ cấp tiền lương, hỗ trợ trang trải chi phí thuê nhà, hỗ trợ tài chính và hỗ trợ khác cho các ngành bị ảnh hưởng trực tiếp và những người lao động tự do. - Tăng quỹ dự phòng cho các nhu cầu chi tiêu không lường trước, dành nguồn vốn vay trị giá 20 tỷ đô la Singapore để giúp các doanh nghiệp và cá nhân ứng phó với những thách thức về nghĩa vụ vay và thanh toán phí bảo hiểm. - Hỗ trợ đầu tư cho R&D, xây dựng một kho dự trữ quốc gia về vật tư y tế, và một chương trình về đảm bảo lương thực.	Singapore, gia hạn đến cuối tháng 3 năm 2021. 3. Thông qua tỷ lệ tăng giá hàng năm của biên độ chính sách là 0%, và giảm điểm giữa xuống mức phổ biến của S$ NEER, và không thay đổi độ rộng của biên độ. 4. Điều chỉnh các quy định để các tổ chức tài chính linh hoạt đối phó với những vấn đề liên quan đến đại dịch. 5. Gói hỗ trợ trị giá 125 triệu đô la Singapore để duy trì và tăng cường các dịch vụ tài chính và năng lực FinTech, bao gồm ba trụ cột chính: (i) hỗ trợ đào tạo lực lượng lao động và chi phí nhân lực; (ii) tăng cường chuyển đổi số và khả năng phục hồi hoạt động; (iii) tăng cường khả năng tiếp cận của các công ty FinTech với các công cụ kỹ thuật số. 6. Khuyến nghị các ngân hàng có trụ sở tại Singapore giới hạn tổng cổ tức trên mỗi cổ phiếu ở mức 60% so với mức của năm tài khóa 2019, và cho cổ đông tùy chọn nhận cổ tức bằng tập lệnh (dưới dạng cổ phiếu) thay vì tiền mặt.	
13	Thái Lan	- Gói 1,5 nghìn tỷ THB (9,6% GDP), bao gồm: + Chi cho hoạt động y tế. + Hỗ trợ người lao động, nông dân và doanh nhân bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 (5.000 THB/người/tháng trong 3 tháng cho khoảng 14 triệu lao động phi nông nghiệp ngoài hệ thống an sinh xã hội và 10 triệu nông dân).	- Giảm lãi suất từ 1,25% xuống 0,5%. - Giảm tỷ lệ đóng góp của các tổ chức tài chính vào Quỹ FIDF của NHTW Thái Lan từ 0,46 xuống 0,23% cơ sở tiền gửi. - Các khoản vay ưu đãi lên tới 500 tỷ THB của NHTW cho các tổ chức tài chính để cho vay lại DNVVN. Chính phủ đài thọ lãi suất 6 tháng đầu tiên và bảo lãnh tới 60-70% các khoản vay này.	- NHTW cung cấp một số thanh khoản trên thị trường ngoại hối, điều chỉnh tỷ giá hối đoái.

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		+ Hỗ trợ các khoản vay ưu đãi và giảm thuế cho các cá nhân và doanh nghiệp. + Giảm hóa đơn điện nước và các khoản BHXH. + Các biện pháp hỗ trợ ngành du lịch: 22 tỷ THB hỗ trợ cho khách du lịch và 100 tỷ THB các khoản vay ưu đãi cho các DNNVV trong ngành. Từ 15/7 đến cuối tháng 10, gói "We Travel Together" hỗ trợ 40% chi phí du lịch cho tối đa 5 triệu khách du lịch nội địa.	- Nới lỏng các điều kiện trả nợ, cơ cấu lại nợ. - Gói hỗ trợ 400 tỷ THB cho các công ty tốt có trái phiếu đáo hạn vào 2020-2021, với lãi suất cao hơn mức phạt của thị trường. - NHTW mua vào trái phiếu chính phủ, giảm các đợt phát hành trái phiếu.	
14	Malaysia	1. Gói tài khóa thứ nhất 6 tỷ RM (0,4% GDP) bao gồm: tăng chi tiêu cho y tế, miễn thuế và bảo hiểm xã hội tạm thời, hỗ trợ tiền mặt cho các lĩnh vực bị ảnh hưởng, đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn. Các biện pháp bổ sung (giảm giá điện và nghỉ hưởng lương tạm thời) trị giá 0,62 tỷ RM (chưa đến 0,1% GDP). 2. Gói tài khóa thứ hai 25 tỷ RM (1,7% GDP) bao gồm: chi tiêu y tế bổ sung; hỗ trợ tiền mặt cho hộ gia đình có thu nhập thấp; trợ cấp tiền lương để người sử dụng lao động giữ chân người lao động; đầu tư cơ sở hạ tầng ở Đông Malaysia. 3. Gói tài khóa thứ ba 10 tỷ RM (0,7% GDP), bao gồm: tài trợ cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, tăng trợ cấp tiền lương, và giảm 25% phí cho lao động nước ngoài. 4. Gói tài khóa thứ tư 21 tỷ RM (1,4% GDP), bao gồm: mở rộng chương trình trợ cấp tiền lương, trợ cấp tuyển dụng và đào tạo, hỗ trợ số hóa doanh nghiệp, và giảm thuế.	- Giảm lãi suất qua đêm 1,25% xuống còn 1,75%. - Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ 3% xuống 2%. Cho phép các ngân hàng sử dụng trái phiếu chính phủ Malaysia (MGS) và Giấy đầu tư chính phủ Malaysia (MGII) để đáp ứng các yêu cầu về tỷ lệ dự trữ bắt buộc đến tháng 5/2021. - 13,1 tỷ RM (0,9% GDP) hỗ trợ thanh khoản. - 6 tỷ RM (0,4% GDP) hỗ trợ cho vay doanh nghiệp. - Nới lỏng các quy định giám sát với các ngân hàng để hỗ trợ hoãn và tái cơ cấu khoản vay. - Gia hạn tạm hoãn thanh toán khoản vay (hiện dự kiến hết hạn vào ngày 30/9/2020) và hỗ trợ những người vay bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 trả nợ linh hoạt như sau: + Cá nhân bị mất việc làm vào năm 2020 và vẫn chưa tìm được việc làm sẽ được gia hạn thêm 3 tháng.	

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		5. Quỹ 50 tỷ RM để bảo lãnh khoản vay vốn lưu động cho tất cả các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 6. Người lao động được rút tiền từ tài khoản tại Quỹ Việc làm (EPF) trong khoảng thời gian 12 tháng và các doanh nghiệp có thể điều chỉnh lịch đóng quỹ EPF.	+ Cá nhân vẫn đang làm việc nhưng lương bị ảnh hưởng do dịch COVID-19 sẽ được giảm khoản trả góp tương ứng với mức giảm lương của họ, tùy thuộc vào loại hình vay. Phương án linh hoạt này trong ít nhất 6 tháng. + Các cá nhân và DNNVV khác bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 cũng được ngân hàng cho phép trả nợ linh hoạt. - Hỗ trợ thị trường chứng khoán: Ngừng nghiệp vụ bán khống cổ phiếu đến 30/7. Miễn lệ phí cấp phép hàng năm cho các đơn vị được cấp phép vào thị trường vốn. Nới lỏng quy định đối với các công ty đại chúng niêm yết. Có biện pháp tăng cường bảo vệ các công ty gặp khó khăn trước việc thanh lý. - Hỗ trợ lĩnh vực bất động sản: miễn thuế trước bạ cho các bất động sản từ 300.000 RM đến 2,5 triệu RM cho đến ngày 31/5/2021; dỡ bỏ giới hạn vay đối với các khoản thế chấp thứ ba (tài sản có giá trị trên 600,000 RM) đến ngày 31/5/2021; miễn thuế bất động sản đối với việc thanh lý nhà ở đến ngày 31/12/2021; hỗ trợ tiền thuê nhà.	
15	Indonesia	1. Gói tài khóa 33,3 nghìn tỷ IDR (0,2% GDP): + Hỗ trợ ngành du lịch. + Hỗ trợ các hộ gia đình thu nhập thấp. + Miễn thuế thu nhập cho người lao động trong các	- Giảm lãi suất từ 5% xuống 4%. - Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc. - Tăng thời hạn tối đa cho các hoạt động mua lại (lên đến 12 tháng).	- NHTW can thiệp vào thị trường ngoại hối giao ngay và có kỳ hạn, và thị trường trái phiếu

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
		ngành công nghiệp. 2. Gói tài khóa 677,2 nghìn tỷ IDR (4,2% GDP): + Tăng cường khả năng xét nghiệm và điều trị các ca bệnh COVID-19. + Mở rộng hỗ trợ các hộ gia đình thu nhập thấp: hỗ trợ lương thực, chuyển tiền có điều kiện và trợ cấp điện. + Mở rộng trợ cấp thất nghiệp, bao gồm cả người lao động trong khu vực phi chính thức. + Giảm thuế cho lĩnh vực du lịch và cá nhân (với mức trần thu nhập). + Giảm vĩnh viễn thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 25% xuống 22% vào năm 2020-21 và 20% bắt đầu từ năm 2022. + Bơm vốn vào các doanh nghiệp nhà nước và trợ cấp lãi suất, bảo lãnh tín dụng và tái cơ cấu khoản vay cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa.	- Đấu giá repo hàng ngày. - Tăng tần suất đấu giá hoán đổi ngoại hối cho các kỳ hạn 1, 3, 6 và 12 tháng từ ba lần một tuần lên đấu giá hàng ngày. - Tăng quy mô của các hoạt động tái cấp vốn hàng tuần. - Điều chỉnh quy định an toàn vĩ mô để giảm bớt các điều kiện thanh khoản và hỗ trợ sự ổn định của thị trường trái phiếu. - NHTW hỗ trợ thanh khoản cho các ngân hàng, mua trái phiếu chính phủ trên thị trường sơ cấp, và hỗ trợ cho cơ quan bảo hiểm tiền gửi (LPS) thông qua các giao dịch repo và mua trái phiếu chính phủ do LPS sở hữu. - Kế hoạch phục hồi kinh tế 2020, bao gồm: + NHTW mua trái phiếu chính phủ với lãi suất thấp để hỗ trợ chi tiêu cho các lĩnh vực ưu tiên như y tế và bảo trợ xã hội. + Chi phí lãi suất của việc hỗ trợ chi tiêu cho các công ty sẽ được NHTW trợ cấp cho ngân sách. + NHTW mua các trái phiếu nội tệ dài hạn để hỗ trợ cho các chi tiêu khác. - Tăng cường sự liên kết trong lĩnh vực tài chính, khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính và hoạt động tiền tệ, bao gồm: + Tạo điều kiện hợp tác giữa ngành ngân hàng và các công ty Fintech. + Hỗ trợ thanh toán kỹ thuật số trong nhiều lĩnh vực.	chính phủ nội tệ để ổn định thị trường. - NHTW cho phép các nhà đầu tư trên toàn cầu có thể sử dụng các ngân hàng giám sát toàn cầu và trong Indonesia để thực hiện các giao dịch đầu tư tại Indonesia. - Dỡ bỏ các hạn chế đối với xuất nhập khẩu nhằm giảm bớt sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu.

Bảng 6: Chính sách của một số nền kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 *(tiếp theo)*

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Chính sách khác
			- Chính sách mua lại cổ phiếu mới (cho phép các công ty niêm yết mua lại cổ phiếu của họ mà không cần họp cổ đông trước) và đưa ra các giới hạn về việc giảm giá cổ phiếu. - Nới lỏng các thủ tục phân loại nợ và tái cơ cấu khoản vay để khuyến khích các ngân hàng cơ cấu lại khoản vay; gia hạn thêm 2 tháng cho các công ty niêm yết công khai báo cáo tài chính hàng năm và tổ chức đại hội cổ đông thường niên.	

Nguồn: Tổng hợp từ IMF (2020b), OECD (2020), TMF Group (2020), Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2020).

3.2. Bài học kinh nghiệm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19

Từ kinh nghiệm quốc tế về thực hiện các gói hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế, có thể rút ra một số bài học đối với Việt Nam như sau:

1. Các công cụ và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV, có thể chia thành 4 nhóm chính là (i) hỗ trợ người lao động và duy trì việc làm (trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp tiền lương, hỗ trợ người lao động tự do); (ii) hoãn đóng các khoản thuế và bảo hiểm xã hội, tiền thuê đất, nợ đến hạn; (iii) công cụ tài chính (bảo lãnh vay, cho vay doanh nghiệp, trợ cấp/tài trợ); (iv) nâng cao năng lực nội tại, điều chỉnh cơ cấu hoạt động của doanh nghiệp (tìm kiếm thị trường mới, chuyển sang làm việc từ xa, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, đào tạo lại lao động).

2. Một số bài học lưu ý trong phản ứng chính sách của các nước nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động ứng phó với dịch COVID-19:

- Một số nước giảm thiểu các quy định để hưởng các gói hỗ trợ. Ví dụ, Đức giảm yêu cầu để hưởng với gói hỗ trợ về chi phí lao động, từ phải có 1/3 xuống chỉ cần 10% số lao động bị ảnh hưởng.

- Chủ yếu các nước áp dụng chính sách hoãn đóng một số loại thuế, hoãn trả nợ (Columbia hoãn thuế thu nhập cho ngành du lịch và hàng không; Anh hoãn thuế cho các ngành bán lẻ, khách sạn, dịch vụ giải trí trong 12 tháng; Thụy Điển, Hy Lạp, Columbia, Thổ Nhĩ Kỳ hoãn thu thuế giá trị gia tăng trong một khoảng thời gian nhất định; Hungary hoãn thu bảo hiểm xã hội; nhiều nước hoãn thuế nhà, tài sản và mua trang thiết bị công cụ; nhiều nước gia hạn thời hạn trả nợ cho doanh nghiệp...). Một số nước không tính lãi và phạt đối với các khoản chậm nộp (Anh, Canada, Hà Lan, Đức, Séc...). Ngoài ra, có những nước còn giảm các loại thuế (Na Uy giảm thuế giá trị gia tăng từ 12% xuống 8% đến hết tháng 10, Thái Lan giảm thuế giữ lại đi 1,5% và giảm thuế thu nhập cá nhân,...).

- Chính sách về đầu tư, mua sắm công tại nhiều nước được điều chỉnh linh hoạt để qua đó hoãn, giảm các loại chi phí cho doanh nghiệp. Ví dụ như Pháp, Bỉ không phạt doanh nghiệp thanh toán chậm đối với các hợp đồng công, đi kèm với việc đẩy nhanh tiến độ trong các dự án hạ tầng và hóa học. Các cơ quan công tại New Zealand cũng đẩy nhanh thanh toán trong 10 ngày khi thực hiện mua hàng hóa. Đan Mạch, Israel có cơ chế mới trả trước cho các hoạt động đấu thầu. Hàn Quốc đơn giản hóa quy trình bằng cách hạn chế kiểm tra tại chỗ. Trung Quốc, Israel còn đẩy mạnh mua hàng từ các DNNVV nội địa.

- Nhiều nước linh hoạt điều chỉnh quy định pháp luật trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng để tạo thuận lợi cho các tổ chức tài chính, các ngân hàng thương mại tăng nguồn cung vốn cho doanh nghiệp, nhất là DNNVV. Các biện pháp chủ yếu là: giảm hoặc linh hoạt quy định tỷ lệ vốn dự phòng trong một khoảng thời gian nhất định; nâng trần tỷ lệ bảo lãnh khoản vay (có những nước tăng lên 80-85%, Đức, Pháp, Thụy Sĩ còn tăng lên 100% với những khoản vay nhất định); tăng quy mô quỹ bảo lãnh và mở rộng danh mục các khoản vay đủ điều kiện; thay đổi kế hoạch kiểm tra và báo cáo...

- Một số nước thành lập các quỹ mới hoặc tăng quy mô các quỹ hiện hành để cho vay trực tiếp doanh nghiệp, nhất là DNNVV. Một số ngành ưu tiên sẽ có ngân sách riêng (ví dụ Áo có gói 100 triệu euro cho vay với các khách sạn mất trên 15% doanh thu, Tây Ban Nha có gói cho vay trị giá 400 triệu euro đối với các ngành bị ảnh hưởng nặng nề như du lịch và giao thông vận tải). Lãi suất cho vay cũng được giảm xuống đáng kể, quy trình và điều kiện cũng dễ dàng hơn.

- Một số nước trợ cấp trực tiếp cho doanh nghiệp (Pháp, Thụy Sĩ, Anh, Hàn Quốc...). Các điều kiện đối với doanh nghiệp được hưởng những gói trợ cấp này cũng tương đối rõ ràng (ví dụ như doanh thu giảm bao nhiêu phần trăm, có thuộc các lĩnh vực bị ảnh hưởng không...). Đây cũng là cách mà Trung Quốc dùng để hỗ trợ các doanh nghiệp

trong những lĩnh vực quan trọng đối với việc hạn chế và kiểm soát dịch, hay Đức dùng để mua cổ phần tại các doanh nghiệp gặp khó khăn.

- Các công cụ tài chính phi ngân hàng được một số nước đẩy mạnh áp dụng (ví dụ như gọi vốn cộng đồng, công cụ nợ tài chính được các tổ chức trung gian không phải ngân hàng phát hành, đầu tư vốn cổ phần…) để cung cấp vốn cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp khởi nghiệp.

- Một số nước cho ngừng nghiệp vụ bán khống cổ phiếu, chủ yếu trong giai đoạn từ tháng 3-5 (Pháp, Tây Ban Nha, Malaysia), và kết hợp nhiều giải pháp khác để duy trì ổn định thị trường chứng khoán.

- Một số nước xác định các ngành trọng tâm và có chính sách hỗ trợ tài chính riêng cho các ngành này (Hàn Quốc, Canada). Các nước châu Âu ưu tiên cho các ngành công nghiệp xanh, chuyển đổi số. Nhiều nước đẩy mạnh đầu tư cho R&D, chuyển đổi số (Singapore).

- Một số nước có các chính sách (chủ yếu là sửa đổi quy định pháp luật) để ngăn chặn và ứng phó với tình trạng phá sản doanh nghiệp; giám soát dòng vốn FDI nhằm thâu tóm doanh nghiệp. Australia tăng ngưỡng nợ mà doanh nghiệp phải phá sản, gia hạn thời gian xử lý khắc phục khoản nợ cho người vay từ 21 ngày lên 3 tháng. Anh hạn chế tổ chức cho vay thực hiện các biện pháp xử lý trong giai đoạn doanh nghiệp đang tìm phương án hoặc tái cơ cấu, và cho phép doanh nghiệp tiếp tục làm việc với các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ cần thiết để giao dịch.

- Nhiều nước đẩy mạnh các giải pháp nâng cao năng lực, cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Ví dụ, nhiều nước hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là DNNVV, tìm kiếm các thị trường và khách hàng mới qua các kênh bán hàng online, đẩy mạnh xuất khẩu (Hàn Quốc, Indonesia, Thụy Sĩ…). Các nước cũng tung ra các gói hỗ trợ để khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi số, làm việc từ xa, chẳng hạn bằng các gói dịch vụ số miễn phí như tại Áo, hỗ trợ tài chính và trợ cấp cho các hoạt động chuyển đổi số, kết nối DNNVV với các doanh nghiệp công nghệ nội địa tại Malaysia, khuyến khích thay đổi và áp dụng các mô hình kinh doanh mới, kỹ năng số tại Trung Quốc… Nhiều hoạt động qua đó cũng góp phần thực hiện chiến lược phát triển 4.0 tại các nền kinh tế. Bên cạnh đó, các nước cũng dành các quỹ, tài trợ cho các hoạt động đầu tư và áp dụng công nghệ; và tổ chức các chương trình để thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Mặt khác, một số nước có các gói hỗ trợ tập trung vào nâng cao kỹ năng người lao động để đáp ứng nhu cầu việc làm trong tương lai (Australia, New Zealand, Bồ Đào Nha…).

- Một số nước có chương trình hỗ trợ riêng dành cho các doanh nghiệp khởi nghiệp (start-up) như Pháp, Đức, Anh… trị giá hàng tỷ euro. Mục tiêu của các chương trình này là hỗ trợ tài chính để các doanh nghiệp non trẻ có thể tồn tại qua đại dịch, cũng như đẩy mạnh nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

- Tại một số nước, khu vực tư nhân, các hiệp hội, tổ chức phi chính phủ… ngày càng tham gia mạnh mẽ hơn vào việc thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, khuyến khích những ứng phó linh hoạt của doanh nghiệp với đại dịch cũng như áp dụng mô hình kinh doanh mới, sáng tạo. Tại Pháp, Malaysia, các gói giải pháp được các tổ chức tư nhân, hiệp hội cung cấp cho doanh nghiệp để thúc đẩy chuyển đổi số. Các doanh nghiệp lớn cũng mở rộng quỹ để hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, các doanh nghiệp nhỏ.

- Một số nước có chính sách hỗ trợ về nhà ở (Trung Quốc, Tây Ban Nha).

- Một số nước phát tiền cho người dân, những hộ gia đình có thu nhập thấp, những người bị ảnh hưởng (Nhật Bản, Singapore, Thái Lan, Malaysia).

- Một số nước thành lập các cơ chế đặc thù để giám sát và thúc đẩy việc thực hiện các giải pháp. Áo thành lập một đơn vị để theo dõi, đánh giá ảnh hưởng của dịch đến tất cả doanh nghiệp một cách nhanh chóng nhất. Các ngân hàng phát triển xã hội và chính quyền các địa phương và trung ương triển khai các nhóm chuyên trách để đẩy

nhanh thực hiện các giải pháp hỗ trợ vốn. Chính phủ Đan Mạch phối hợp với khối doanh nghiệp thành lập một đơn vị chuyên trách để khuyến nghị các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp. Israel triển khai mạng lưới kết nối đại diện chính quyền trung ương và chính quyền các địa phương để chia sẻ kinh nghiệm kiến thức và cách thức triển khai các giải pháp hiệu quả.

3.3. Một số kiến nghị, giải pháp nhằm phục hồi và phát triển doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19

3.3.1. Nhóm giải pháp chung

Để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và nền kinh tế vượt qua khủng khoảng do tác động của dịch bệnh, cần tiếp tục thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng, chống dịch COVID-19, không để dịch lây lan, bảo đảm an toàn sức khỏe cho người dân. Đồng thời, tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, trong bối cảnh đại dịch COVID-19, các chính sách điều hành vĩ mô có ảnh hưởng quan trọng tới sức đề kháng (khả năng chống chịu) của nền kinh tế, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dịch bệnh. Đặc biệt, chúng sẽ quyết định nền kinh tế có khả năng phục hồi nhanh chóng hay không một khi bệnh dịch được kiểm soát. Do vậy các chính sách vĩ mô tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Các chính sách nhằm vào việc cải thiện khả năng thanh khoản, kéo dài khả năng chống đỡ của doanh nghiệp và đảm bảo an sinh xã hội. Đặc biệt quan tâm đến những khu vực dễ bị tổn thương như người lao động, các DNNVV trong ngắn hạn (đặc biệt tại những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất) nhưng đồng thời cũng cần tránh sự đổ vỡ của các doanh nghiệp lớn, đầu tầu để từ đó lan sang các khu vực khác.

- Các chính sách kích thích tổng cầu chủ yếu thông qua tăng đầu tư của nhà nước vào cơ sở hạ tầng. Tránh việc lạm dụng chính sách tiền tệ gây ra các bất ổn kinh tế vĩ mô trong dài hạn.

Thứ hai, , tác động của dịch bệnh tới các ngành kinh tế có sự khác biệt rất lớn. Một số ngành chịu ảnh hưởng nặng nề, các doanh nghiệp có khả năng phá sản hàng loạt (hàng không, du lịch, dịch vụ). Một số ngành vẫn có cơ hội phát triển tốt (nông sản, thực phẩm, dược phẩm…). Vì thế, cần có sự lựa chọn hợp lý các chính sách cũng như đối tượng hỗ trợ. Đồng thời, cần hình thành rõ các gói chính sách hỗ trợ trong ngắn hạn và các gói chính sách giải cứu nền kinh tế trong dài hạn như:

- Trong mọi trường hợp, Việt Nam cần phải đảm an ninh lương thực, thực phẩm và các hàng hóa thiết yếu cho người dân. Mặc dù đây là những ngành ít chịu ảnh hưởng nhất nhưng các doanh nghiệp cung ứng các hàng hóa này cần phải được giám sát chặt chẽ và có biện pháp hỗ trợ cần thiết nếu cần để tránh không xảy ra đứt gãy trong sản xuất và cung ứng.

- Việt Nam cần chủ động xây dựng các kịch bản chính sách kinh tế ứng phó khác nhau tùy theo thời gian kéo dài và mức độ nghiêm trọng của bệnh dịch. Các giải pháp chính sách đưa ra cần tính đến độ trễ trong quá trình ban hành và triển khai để đảm bảo tính kịp thời và hiệu quả.

Thứ ba, tính chất của đại dịch COVID-19 lần này cho thấy việc dự báo tác động của nó đến nền kinh tế Việt Nam diễn ra trong thời gian bao lâu là rất khó. Mức độ kết nối rất lớn của Việt Nam với chuỗi giá trị toàn cầu và các biện pháp cách ly xã hội do các nước áp dụng dẫn đến việc đại dịch nếu được kiểm soát ở Việt Nam cũng không thể làm cho nền kinh tế phục hồi ngay nếu nó vẫn tiếp diễn ở các quốc gia khác. Điều này đòi hỏi phải xây dựng nhiều kịch bản chính sách kinh tế khác nhau từ ngắn đến dài hạn nhằm ứng phó với tình hình dịch ở cả Việt Nam và ở các quốc gia khác trên thế giới.

Thứ tư, Chính phủ cần có các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp cơ cấu lại thị trường. Trong một nỗ lực chung nhằm giảm sự lây lan của dịch bệnh, hầu hết các quốc gia đã thực hiện đóng cửa biên giới và hạn chế người dân di chuyển. Nhu cầu tiêu dùng của thế giới đối với nhiều sản phẩm bị giảm đi, kéo theo việc giảm giá hầu hết các mặt hàng trên thị trường quốc tế. Vai trò của chuỗi giá

trị toàn cầu cũng đang bị xem xét lại bởi tính dễ bị tổn thương của chuỗi giá trị này trước tác động gộp từ việc đóng cửa nhà máy, đóng cửa biên giới và sụt giảm nhu cầu. Do vậy, Chính phủ có thể tận dụng những thành tựu phát triển kinh tế và kiểm soát dịch bệnh gần đây để đưa ra chiến lược thương mại và đầu tư nhằm bổ trợ cho lợi thế của Việt Nam về lao động giá rẻ và tình hình ổn định.

Thứ năm, khuyến khích các doanh nghiệp chuyển đổi số theo Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020; đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp nghiên cứu mô hình kinh doanh mới và thúc đẩy thanh toán điện tử. Việc đóng cửa và các quy định về giãn cách xã hội do đại dịch COVID-19 đã thể hiện tiềm năng của thương mại điện tử và tiện ích của thanh toán điện tử trong việc liên kết người bán với người mua ngay tức khắc, giảm chi phí giao dịch và tạo ra thị trường mới phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, các quy định nhằm hạn chế tiếp xúc trực tiếp cũng đã làm xuất hiện nhiều mô hình kinh doanh mới. Đại dịch cũng cho thấy sự thuận tiện và lợi ích của thanh toán điện tử trong việc chi trả dịch vụ thanh toán bằng tiền mặt và không bằng tiền mặt cho các đối tượng dễ bị tổn thương nhất; đóng góp vào sự phát triển của thương mại điện tử (thay thế cho mua sắm truyền thống) trong thời gian gần đây để giữ vai trò quan trọng trong việc phục hồi hoạt động kinh doanh, kể cả đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp còn gặp khó khăn không phải do không có truy cập Internet mà là do thiếu một hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt an toàn.

Phát triển thanh toán điện tử là một phần quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế số, đồng thời nó cũng là một trong những yếu tố để phát triển các lĩnh vực khác của kinh tế số như thương mại điện tử.

3.3.2. Nhóm giải pháp về cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh

Trong bối cảnh doanh nghiệp chịu tác động rất nghiêm trọng bởi dịch bệnh thì việc tạo thủ tục thuận lợi, hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, thúc đẩy xuất khẩu cần được quan tâm, chú trọng. Do vậy, Chính phủ cần chú trọng một số giải pháp sau đây:

Thứ nhất, người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương cần trực tiếp chỉ đạo, chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp; Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, Kế hoạch thực hiện các Nghị quyết về cải thiện môi trường kinh doanh, cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp. Những hành động thực chất từ các bộ, ngành, địa phương sẽ giúp cho doanh nghiệp an tâm đầu tư, tìm kiếm các cơ hội phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thứ hai, các bộ, ngành cần tiếp tục nghiên cứu, đánh giá hiệu quả các hoạt động cải cách về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực bộ, ngành quản lý giai đoạn 2016-2020, từ đó tháo bỏ các rào cản gây khó khăn cho doanh nghiệp. Đồng thời, tiếp tục thực hiện cải cách toàn diện công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành và kết nối Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN. Giải quyết ngay các vướng mắc, bất cập trong quy định và thủ tục về quản lý, kiểm tra chuyên ngành nhằm thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

Thứ ba, đẩy mạnh Chính phủ điện tử, triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đảm bảo mang lại hiệu quả thực chất, tránh hình thức, lãng phí.

Thứ tư, các bộ, ngành, địa phương khẩn trương thực hiện các giải pháp thuộc thẩm quyền để cho phép người dân, doanh nghiệp nhận và chi trả thanh toán không dùng tiền mặt bằng nhiều phương tiện khác nhau (nhất là trong thực hiện thanh toán dịch vụ như điện, nước, chi trả trợ cấp,…); đẩy nhanh tiến độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết ở cấp độ 4. Ban hành ngay quy định để áp dụng thanh toán mobile money, thanh toán không dùng tiền mặt cho các khách hàng không có tài khoản ngân hàng.

Thứ năm, triển khai manh mẽ Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia giai đoạn 2020-2021; đồng thời, đánh giá kết quả cải cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh theo các Nghị quyết số 19/NQ-CP (các năm 2014-2018), Nghị quyết số 02/NQ-CP (các năm 2019, 2020); xác định vấn đề, bài học và xây dựng chương trình cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh giai đoạn 2021-2025.

Thứ sáu, hoàn thiện pháp luật về thương mại điện tử; tăng cường năng lực hỗ trợ phát triển thương mại điện tử của các cơ quan nhà nước có liên quan.

3.3.3. Một số giải pháp tài khoá hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp phục hồi sản xuất, kinh doanh

Thứ nhất, cần hỗ trợ hơn nữa các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, tập trung hơn vào các giải pháp, gồm: (i) Tiền tệ: Nới lỏng các điều kiện tín dụng; (ii) Tài khóa: Miễn giảm thuế phí, giảm phí BHXH, tạm dừng nộp kinh phí công đoàn, nghiên cứu giảm kinh phí công đoàn; giảm các chi phí hạ tầng,...

Các chính sách hỗ trợ cần rõ ràng và minh bạch về thủ tục cũng như đối tượng được hưởng các gói chính sách. Giảm tối đa những phiền hà về thủ tục và quy trình tiếp cận các gói hỗ trợ, đặc biệt là thủ tục chứng minh về tài chính.

Rà soát, sửa đổi và nới lỏng lại các quy định, điều kiện, yêu cầu của các gói hỗ trợ để phù hợp với thực tế; đổi mới công tác triển khai để doanh nghiệp có thể nhanh chóng thụ hưởng chương trình hỗ trợ. Trích lập cố định nguồn thu trong một khoảng thời gian, cho phép sử dụng ngân sách nhà nước để cấp tiền hoặc cho vay ưu đãi để các doanh nghiệp có đủ vốn vượt qua khó khăn.

Khi nền kinh tế dần phục hồi sau đại dịch, chính sách tài khoá cần chuyển hướng sang hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm để đến đúng đối tượng. Chính sách tài khóa cần hướng đến vừa tạo động lực cho phát triển đầu tư trong nước, vừa chọn lọc và thu hút đầu tư nước ngoài để tận dụng sự chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu do dịch COVID-19.

Thứ hai, cách thức hỗ trợ cần phù hợp với các doanh nghiệp ở từng ngành, lĩnh vực và từng giai đoạn, tuy nhiên cần ưu tiên hơn nữa các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ bởi khả năng chống chịu kém của doanh nghiệp này. Đồng thời, cần phân loại, đánh giá, lựa chọn các doanh nghiệp để hỗ trợ. Chú trọng các doanh nghiệp thuộc các ngành bị tổn thương bởi dịch bệnh, có hệ thống quản trị tốt để có thể vượt lên sau đại dịch.

Tác động của dịch bệnh tới các ngành kinh tế có sự khác biệt rất lớn. Một số ngành chịu ảnh hưởng nặng nề như hàng không, du lịch, nhà hàng, ăn uống, giải trí,...; nhưng một số ngành có cơ hội phát triển tốt trong bối cảnh dịch bệnh như công nghệ thông tin, thương mại điện tử,... Do đó, cần lựa chọn giải pháp hỗ trợ phù hợp với từng ngành để tránh hiện tượng trục lợi chính sách và rủi ro đạo đức.

Thứ ba, kéo dài thời hạn hiệu lực thực hiện các gói hỗ trợ để doanh nghiệp có đủ thời gian hoàn các khoản được giãn, hoãn trong thời gian qua để phục hồi sản xuất kinh doanh một cách bền vững.

Thứ tư, tiếp tục điều hành lãi suất linh hoạt, hạ lãi suất phù hợp với tình hình kinh tế vĩ mô; cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giảm lãi, phí. Linh hoạt thực hiện các chính sách ưu đãi tín dụng, thúc đẩy tín dụng tiêu dùng; đặc biệt là các giải pháp hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ để họ tiếp cận được nguồn lực tài chính cần thiết vượt qua khó khăn, phục hồi sản xuất.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân (2020). *Kết quả khảo sát lần 3 về những khó khăn của doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 bùng phát lần 2 tại Việt Nam.*

2. Báo Nhân dân (2020). *Lương phi công, tiếp viên VNA giảm khoảng 50% do dịch Covid-19.* (Truy cập ngày 30/11/2020), tại https://nhandan.com.vn/tin-tuc-kinh-te/luong-phi-cong-tiep-vien-vna-giam-khoang-50-do-dich-covid-19-611983/.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020). *Báo cáo số 4176/BC-BKHĐT ngày 30/6/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 42/NQ-CP, Nghị quyết số 84/NQ-CP, Chỉ thị số 11/CT-TTg, tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm và các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2020.*

4. Bộ Tư pháp (2020). *Báo cáo số 146/BC-BTP ngày 03/7/2020 của Bộ Tư pháp về Kết quả thực hiện nhiệm vụ nâng xếp hạng chỉ số Chi phí tuân thủ pháp luật trong 06 tháng đầu năm 2020.*

5. Citizens Information (2020). *Supports for businesses impacted by COVID-19.* (Truy cập ngày 22/11/2020), tại https://www.citizensinformation.ie/en/employment/types_of_employment/self_employment/supports_for_businesses_covid19.html.

6. Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (2020). *Tình hình đăng ký doanh nghiệp tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2020.*

7. Đặng Khôi (2020). *Chiến lược doanh nghiệp, góc nhìn từ khủng hoảng.* (Truy cập ngày 25/11/2020), tại https://tinnhanhchungkhoan.vn/chien-luoc-doanh-nghiep-goc-nhin-tu-khung-hoang-post248453.html.

8. Đức Bình (2020). *Đề xuất gói hỗ trợ lần 2: 18.600 tỉ cho người lao động, doanh nghiệp bị ảnh hưởng vì COVID-19.* (Truy cập ngày 22/11/2020), tại https://tuoitre.vn/de-xuat-goi-ho-tro-lan-2-18-600-ti-cho-nguoi-lao-dong-doanh-nghiep-bi-anh-huong-vi-covid-19-20200821165007435.htm.

9. Enterprise Singapore (2020). *COVID-19 Business Support Measures.* (Truy cập ngày 22/11/2020), tại https://www.enterprisesg.gov.sg/covid-19/business-support/covid-19-business-support-measures.

10. FindBusinessSupport (2020). *Coronavirus advice for businesses in Scotland.* (Truy cập ngày 23/11/2020), tại https://findbusinesssupport.gov.scot/coronavirus-advice.

11. Google, Temasek & Bain & Company (2019). *e-Conomy Southeast Asia 2019 – Swipe up and to the right: Southeast Asia's $100 billion Internet economy.*

12. Government of the United Kingdom (2020). *Financial support for businesses during coronavirus (COVID-19).* (Truy cập ngày 22/11/2020), tại https://www.gov.uk/government/collections/financial-support-for-businesses-during-coronavirus-covid-19.

13. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (2020). *Việt Nam – Thương mại điện tử tăng tốc sau đại dịch COVID-19.*

14. Hồ Mai (2020). *Sếp Deloitte tiết lộ câu chuyện điển hình về doanh nghiệp Việt "đi đúng hướng", vượt khó mùa Covid.* (Truy cập ngày 28/11/2020), tại https://cafeland.vn/tin-tuc/sep-deloitte-tiet-lo-cau-chuyen-dien-hinh-ve-doanh-nghiep-viet-di-dung-huong-vuot-kho-mua-covid-91340.html.

15. IMF (2020a). *IMF Annual Report 2020: A year like no other.*

16. IMF (2020b). *Policy Responses to COVID-19*.

17. Ireland's Department of Enterprise, Trade and Employment (2020). *Government supports for COVID-19 impacted businesses.* (Truy cập ngày 22/11/220), tại https://enterprise.gov.ie/en/What-We-Do/Supports-for-SMEs/COVID-19-supports/.

18. Leeds City Region Enterprise Partnership (2020). *COVID-19: Support for businesses.* (Truy cập ngày 24/11/2020), tại https://www.the-lep.com/business-support/covid-19-support-for-businesses/.

19. Mai Ca (2020). *Bất chấp dịch, xuất khẩu cà phê và hồ tiêu của Phúc Sinh Group vẫn tăng 10%.* (Truy cập ngày 29/11/2020), tại https://congthuong.vn/bat-chap-dich-xuat-khau-ca-phe-va-ho-tieu-cua-phuc-sinh-group-van-tang-10-136603.html.

20. Ngọc Hà (2020). *Suốt năm bị càn quét, mũi nhọn Việt Nam mất đứt 23 tỷ USD.* (Truy cập ngày 30/11/2020), tại https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/dau-tu/mat-23-ty-usd-du-lich-viet-ban-cach-co-cau-lai-thi-truong-689981.html.

21. OECD (2020). *OECD Policy Responses to Coronavirus (COVID-19). Coronavirus (COVID-19): SME policy responses.*

22. Phương Đông (2020). *'90% người Việt bị giảm thu nhập vì Covid-19'.* (Truy cập ngày 22/11/2020), tại https://vnexpress.net/90-nguoi-viet-bi-giam-thu-nhap-vi-covid-19-4132268.html.

23. Thị Hồng (2020). *Khoảng 90% doanh nghiệp lữ hành tại TP.HCM tạm ngưng hoạt động.* (Truy cập ngày 30/11/2020), tại https://baodautu.vn/khoang-90-doanh-nghiep-lu-hanh-tai-tphcm-tam-ngung-hoat-dong-d128273.html.

24. TMF Group (2020). *Government support schemes for COVID-19.*

25. Tổng cục Thống kê (2020a). *Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý III năm 2020.*

26. Tổng cục Thống kê (2020b). *Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý III và 9 tháng năm 2020.*

27. Tổng cục Thống kê (2020c). *Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2020.*

28. Tổng cục Thống kê (2020d). *Kết quả điều tra đánh giá tác động của COVID-19 đối với doanh nghiệp (lần thứ nhất).*

29. Tổng cục Thống kê (2020e). *Kết quả sơ bộ điều tra đánh giá tác động của COVID-19 đối với doanh nghiệp (lần thứ hai).* Bài trình bày tại Diễn đàn "Cải cách kinh tế hướng tới tăng trưởng bền vững và có tính chống chịu cao sau COVID-19: Từ thích ứng tới quản trị bất định". Hà Nội, ngày 10/11/2020.

30. Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2020). *Báo cáo đánh giá tác động của Covid-19 đến nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách.*

31. Tuấn Việt & Thanh Huyền (2020). *Xếp hàng đăng ký trợ cấp thất nghiệp.* (Truy cập ngày 22/11/2020), tại https://video.vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/xep-hang-dang-ky-tro-cap-that-nghiep-4127858.html.

Báo cáo

03

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HẬU COVID-19

Nhóm nghiên cứu:
TS. Nguyễn Thị Luyến
TS. Trần Thị Thanh Hồng
TS. Hoàng Minh Hào
Ths. Chu Hoàng Anh
Trần Xuân Lịch
Bùi Văn Dũng
Lê Văn Sự

Tháng 12/2020

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG, HÌNH 137

MỞ ĐẦU 138

PHẦN 1. CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM 140

1.1. Quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân 141

1.2. Chính sách pháp luật về phát triển kinh tế tư nhân 141

PHẦN 2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG TỪ ĐẠI DỊCH COVID-19 142

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân 143

2.1.1. Về số lượng 143

2.1.2. Về quy mô 144

2.1.3. Về lao động 145

2.1.4. Về ngành, lĩnh vực kinh doanh 146

2.1.5. Đóng góp và hiệu quả hoạt động của kinh tế tư nhân 148

2.2. Những tác động của đại dịch COVID-19 và chính sách của Nhà nước 151

2.2.1. Những tác động của đại dịch COVID-19 151

2.2.2. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước và kết quả bước đầu 159

2.3. Hạn chế và rào cản đối với phát triển kinh tế tư nhân 167

2.3.1. Hạn chế của kinh tế tư nhân 167

2.3.2. Các rào cản đối với phát triển kinh tế tư nhân 168

PHẦN 3. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG BỐI CẢNH HẬU COVID-19 174

3.1. Bối cảnh đại dịch COVID-19 175

3.2. Đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trong thời gian tới 175

3.2.1. Giải pháp từ phía Nhà nước 175

3.2.2. Khuyến nghị đối với kinh tế tư nhân 179

KẾT LUẬN 180

TÀI LIỆU THAM KHẢO 181

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Số lượng cơ sở kinh doanh đang hoạt động theo thành phần kinh tế **143**

Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp thành lập mới, quay trở lại hoạt động và số lao động, vốn đăng ký mới và bổ sung **144**

Bảng 3: Tập đoàn kinh tế tư nhân trong Danh mục 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2016-2019 ..... **145**

Bảng 4: Tỷ trọng lao động làm việc trong nền kinh tế phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2010-2018 ..... **145**

Bảng 5: Lao động trong khu vực kinh doanh và tỷ trọng 2011-2018 ..... **146**

Bảng 6: Tỷ trọng GDP phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2010- 2019 ..... **148**

Bảng 7: Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội và tốc độ tăng trưởng đầu tư phân theo thành phần kinh tế **149**

Bảng 8: Năng suất lao động trong khu vực doanh nghiệp **150**

Bảng 9: Thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2011-2017 ..... **151**

Bảng 10: Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp và vốn đầu tư của khu vực doanh nghiệp đăng ký mới theo tháng, giai đoạn 2018 - 2020 (%) **152**

Bảng 11: Khả năng chống chịu của doanh nghiệp tư nhân **153**

Bảng 12: Tỷ trọng đầu tư và tốc độ tăng trưởng đầu tư phân theo từng khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2020 (%) **158**

Bảng 13: Thống kê các văn bản pháp lý chính về các chương trình hỗ trợ của Chính phủ đối với khu vực kinh tế tư nhân **159**

Bảng 14: Một số chỉ tiêu thành phần của Chỉ số cạnh tranh bình đẳng năm 2019 ..... **170**

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Tỷ trọng doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành giai đoạn 2010- 2019 (%) **147**

Hình 2: Tỷ trọng hộ kinh doanh phân theo ngành giai đoạn 2010- 2019 (%) **147**

Hình 3: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp từ tháng 4-tháng 6/2020 ..... **154**

Hình 4: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong thời kỳ phong tỏa **155**

Hình 5: Những khó khăn doanh nghiệp phải đối mặt trong thời gian tới **155**

Hình 6: Tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng tiêu cực từ dịch COVID-19 theo ngành **156**

Hình 7: Thống kê các khoản hỗ trợ chính đã được thực hiện tới tháng 10/2020 ..... **165**

Hình 8: Một số chỉ tiêu thành phần của Chỉ số cạnh tranh bình đẳng qua các năm **171**

Hình 9: Mức độ số hóa của các doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam **172**

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu

Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân ngày càng được khẳng định và cụ thể hóa trong các chủ trương, chính sách của Đảng, đặc biệt tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Trung ương 5 khoá XII về phát triển kinh tế tư nhân[1] trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Khu vực kinh tế tư nhân hiện nay đang đóng góp hơn 42% GDP, tạo việc làm cho hơn 80% lực lượng lao động, v.v. Tuy nhiên, phát triển kinh tế tư nhân chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng. Đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP hầu như không thay đổi trong 10 năm qua và chủ yếu dựa vào khu vực hộ kinh doanh cá thể; số lượng doanh nghiệp tư nhân thành lập mới liên tục tăng, số lượng hộ kinh doanh, số lượng doanh nghiệp nhiều nhưng chất lượng chưa tương xứng; năng suất lao động thấp; năng lực tài chính, trình độ công nghệ và hiệu quả kinh doanh chưa cao, sức chống chịu kém, số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động, giải thể, phá sản, v.v. không giảm.

[1] Trong Báo cáo này, khu vực kinh tế tư nhân được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm gồm doanh nghiệp tư nhân trong nước và hộ kinh doanh cá thể. Số liệu thống kê tổng hợp cho khu vực kinh tế tư nhân trong báo cáo này là tổng số liệu của kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể trong các công bố của Tổng cục Thống kê.

Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, khu vực kinh tế tư nhân đối mặt với nhiều khó khăn trên hầu hết các ngành, lĩnh vực, thể hiện sức chống chịu hạn chế. Kết quả khảo sát gần 130.000 doanh nghiệp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) thực hiện vào tháng 4 (từ ngày 10/4 đến ngày 22/4/2020) cho thấy khoảng 86% doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực bởi đại dịch COVID-19. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), theo đó, gần 85% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết họ đã bị mất hoặc thu hẹp thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Có thể nói, phát triển của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam đang gặp nhiều rào cản dưới nhiều khía cạnh khác nhau, từ tư duy, nhận thức, cơ chế, chính sách đến bản thân nội lực của khu vực kinh tế này và những vấn đề này càng bộc lộ rõ hơn trong bối cảnh dịch COVID-19.

Để cơ sở đề xuất giải pháp phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt phục hồi hậu COVID-19, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương lựa chọn và thực hiện nghiên cứu về "Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong bối cảnh hậu COVID-19". Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần nâng cao nhận thức cũng như chủ động, tích cực của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương trong tham mưu, đề xuất, thảo luận chính sách về phát triển kinh tế tư nhân trong thời gian tới, thời kỳ hậu COVID-19. Kết quả nghiên cứu cũng là đầu vào quan trọng để Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương thực hiện Báo cáo "Tổng kết 3 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 3/10/2017 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân" trình Chính phủ cuối năm 2020.

2. Mục tiêu của nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát:

Đề xuất được hệ thống giải pháp thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển, nhanh chóng phục hồi sản xuất kinh doanh cũng như tăng khả năng chống chịu trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh hậu COVID-19.

Mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá thực trạng phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam;

- Xác định những rào cản trong phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam.

- Phân tích, làm rõ bối cảnh và điều kiện mới tác động đến phát triển kinh tế tư nhân, đặc biệt trong bối cảnh hậu COVID-19;

- Đề xuất giải pháp tháo gỡ rào cản phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các mục tiêu trên, phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu là phương pháp nghiên cứu tại bàn: Rà soát tổng hợp các nghiên cứu có sẵn để phân tích, làm rõ thực trạng phát triển kinh tế tư nhân, những khó khăn, rào cản đối với phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh COVID-19. Báo cáo sử dụng đầu vào là các chuyên đề nghiên cứu trong khuôn khổ Chương trình Cải cách kinh tế vĩ mô GIZ.

Kết cấu báo cáo nghiên cứu

Ngoài Mở đầu và Kết luận, Báo cáo nghiên cứu gồm các phần chính sau:

- Phần 1. Chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam

- Phần 2. Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân và những tác động của đại dịch COVID-19

- Phần 3. Giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trong bối cảnh hậu COVID-19

PHẦN 1

CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

1.1. Quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân

Tư duy phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam gắn liền với tư duy phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Ngay Đại hội VI (tháng 12/1986), Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những đổi mới quan trọng trong nhận thức và chỉ đạo vấn đề sở hữu và các thành phần kinh tế, thừa nhận sự tồn tại khách quan của nhiều hình thức và các thành phần kinh tế, trong đó có kinh tế tư nhân. Qua hơn 30 năm đổi mới, vai trò và vị thế của kinh tế tư nhân đã được thừa nhận và khẳng định, đặc biệt từ Đại hội IX đến nay.

Bên cạnh đó, những thành tựu phát triển kinh tế của Việt Nam thời gian qua không thể không kể đến đóng góp của đội ngũ doanh nhân và điều này đã được ghi nhận và khẳng định trong các văn kiện của Đảng. Đội ngũ doanh nhân là lực lượng có vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để phát triển đội ngũ doanh nhân, nhiều chủ trương quan trọng đã được đề ra như cần phát huy tiềm năng, vai trò tích cực, sáng tạo của đội ngũ doanh nghiệp; có cơ chế, chính sách bảo đảm quyền lợi của đội ngũ doanh nghiệp; tôn vinh những doanh nhân có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển đất nước, v.v.

1.2. Chính sách pháp luật về phát triển kinh tế tư nhân

Cùng với sự thay đổi và khẳng định vai trò, vị trí của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế, trong quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đảng, các quan điểm, chủ trương và chính sách chung của Đảng đã được thể chế hóa thành hệ thống pháp luật với những quy định cụ thể về sở hữu tư nhân, thành phần kinh tế tư nhân và các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân. Hệ thống cơ chế, chính sách ngày càng hoàn thiện, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển, thể hiện:

Một là, cơ chế, chính sách về gia nhập thị trường đã được cải thiện tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tự do kinh doanh.

Hai là, luật pháp bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, minh bạch giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đã được xây dựng và hoàn thiện tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển.

Ba là, các chính sách liên quan đến hoạt động của các chủ thể kinh doanh trên thị trường cũng tạo điều kiện cho các chủ thể được tự do kinh doanh, phát triển

Bốn là, nhiều giải pháp cơ chế, chính sách đồng bộ khác cũng được ban hành và triển khai thực hiện với quyết tâm rất lớn từ Trung ương đến địa phương.

PHẦN 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG TỪ ĐẠI DỊCH COVID-19

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân

2.1.1. Về số lượng

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 31/12/2019, cả nước có 758.610 doanh nghiệp đang hoạt động và 5.378.907 hộ kinh doanh cá thể. Trong số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tính đến 31/12/2018, cả nước có 610.637 doanh nghiệp, trong đó có 591.499 doanh nghiệp tư nhân trong nước (chiếm gần 97%), gấp 2,2 lần so với năm 2010. Số lượng hộ kinh doanh cá thể tăng từ 4.124.980 (năm 2010) lên 5.378.907 (năm 2019).

Bảng 1: Số lượng cơ sở kinh doanh đang hoạt động theo thành phần kinh tế

Năm	DN đang hoạt động	DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				Hộ kinh doanh cá thể
	Tổng số	Tổng số	DN Nhà nước	DN tư nhân trong nước	DN FDI	
2010	-	279.360	3.281	268.831	7.248	4.124.980
2015	-	442.485	2.835	427.710	11.940	4.754.826
2016	-	505.059	2.662	488.395	14.002	4.909.827
2017	654.633	560.417	2.486	541.753	16.178	5.142.978
2018	714.755	610.637	2.728	591.499	20.371	5.198.735
2019	758.610	-	-	-	-	5.378.907

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)

Số lượng doanh nghiệp tư nhân trong nước và hộ kinh doanh gia nhập thị trường tăng qua các năm. Trong giai đoạn 2016-2019, số lượng doanh nghiệp thành lập mới bình quân đã vượt mức 100 nghìn doanh nghiệp/năm, trong đó năm 2019 đạt con số kỷ lục trên 138 nghìn doanh nghiệp. Trong 10 tháng đầu năm 2020, có trên 111 nghìn doanh nghiệp được thành lập mới, bằng 97% so với cùng kỳ năm 2019. Số lượng doanh nghiệp quay lại hoạt động cũng tăng qua các năm.

Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp thành lập mới, quay trở lại hoạt động và số lao động, vốn đăng ký mới và bổ sung

	Số doanh nghiệp thành lập mới	Số doanh nghiệp quay lại hoạt động	Tổng số lao động đăng ký của các DN thành lập mới	Vốn DN thành lập mới (tỷ đồng)	Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế (tỷ đồng)
2010	77.548	-	-	-	-
2015	94.754	21.506	1.471.920	601.519	1.452.543
2016	110.100	26.689	1.267.961	891.094	2.520.913
2017	126.859	26.448	1.161.321	1.295.911	3.165.233
2018	131.275	34.010	1.107.101	1.478.101	3.886.892
2019	138.139	39.421	1.254.368	1.730.173	4.003.127
10 tháng năm 2020	111.160	48.613	850.315	1.594.038	3.892.036

Nguồn: Tổng hợp từ http://dangkykinhdoanh.gov.vn

Số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới 10 tháng đầu năm 2020 đạt hơn 830 nghìn người, bằng xấp xỉ 83% so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, các chỉ số về vốn đăng ký, tổng vốn bổ sung vào nền kinh tế trong 9 tháng đầu năm 2020 đều cao hơn so với cùng kỳ của năm 2019.

2.1.2. Về quy mô

Quy mô của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc khu vực kinh tế tư nhân chủ yếu thuộc nhóm siêu nhỏ, nhỏ và vừa, trong đó tỷ lệ thuộc nhóm siêu nhỏ cao. Ở khu vực doanh nghiệp, 65% - 70% số doanh nghiệp tư nhân có quy mô dưới 10 lao động, tỷ lệ này có xu hướng tăng lên theo thời gian. Tỷ lệ doanh nghiệp của khu vực tư nhân có quy mô dưới 10 lao động cao hơn rất nhiều so với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài khoảng 30% và khu vực doanh nghiệp nhà nước chỉ khoảng 7,7% - 13,4%. Nếu xét theo chỉ tiêu về quy mô vốn, trong giai đoạn 2010-2018, tỷ lệ các doanh nghiệp tư nhân có vốn kinh doanh dưới 10 tỷ đồng chiếm từ 63,5% - 82%. Tỷ lệ này cao hơn rất nhiều so với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Trong khi đó, gần như toàn bộ khu vực hộ kinh doanh đều có quy mô siêu nhỏ, trung bình khoảng 1,7 - 1,8 người/một cơ sở. Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động trung bình cao hơn khu vực thương mại- dịch vụ, khoảng 2,34 - 2,47 người/cơ sở so với 1,5 - 1,6 người/cơ sở.

Dù phần lớn các cơ sở kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân có quy mô siêu nhỏ và nhỏ, tuy nhiên, những năm gần đây số lượng các tập đoàn kinh tế tư nhân đã tăng lên nhanh chóng. Nếu như năm 2007 chỉ có 103 doanh nghiệp tư nhân trong Danh sách 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam, thì con số này đã tăng lên 286 doanh nghiệp vào năm 2017 và 291 doanh nghiệp vào năm 2019.

Bảng 3: Tập đoàn kinh tế tư nhân trong Danh mục 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2016- 2019

	2016	2017	2018	2019
Top 500 VNR	263	286	271	291
Top 100 VNR	34	36	41	49
Top 50 VNR	11	16	17	18
Top 20 VNR	0	5	3	5
Top 10 VNR	0	0	1	1

Nguồn: http://vnr500.com.vn/

2.1.3. Về lao động

Theo số liệu thống kê, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong tổng số lao động trên 15 tuổi làm việc trong nền kinh tế, giai đoạn 2010-2019 dao động từ 83 - 86%. Trong khi đó, tỷ trọng lao động trong khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm, từ trên 10% (2010) còn khoảng 7,7% (2019).

Bảng 4: Tỷ trọng lao động làm việc trong nền kinh tế phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2010- 2018

Năm	Tổng *(1.000 người)*	Tỷ trọng % của từng khu vực		
		Kinh tế Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2010	49.048,5	10,23	86,25	3,52
2015	52.840,0	9,06	84,98	5,96
2016	53.302,9	8,81	84,45	6,73
2017	53.703,4	8,56	83,61	7,83
2018	54.282,5	8,34	83,30	8,37
2019	54.659,2	7,73	83,54	8,72

Nguồn: Niên giám Thống kê

Tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp và hộ kinh doanh (gọi chung là khu vực kinh doanh) năm 2018 là trên 24 triệu người, chiếm hơn 43,2% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Trong đó, số lao động làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân là trên 17,8 triệu người, chiếm khoảng 74,3% tổng số lao động làm việc trong khu vực kinh doanh (gồm doanh nghiệp tư nhân trong nước là khoảng 9 triệu người và hộ kinh doanh cá thể là trên 8,78 triệu người). Tốc độ tăng lao động trung bình trong khu vực kinh tế tư nhân giai đoạn 2011-2018 đạt trên 3,6%, riêng doanh nghiệp tư nhân trong nước đạt gần 5,4%.

Nếu chỉ tính riêng khu vực doanh nghiệp, tỷ trọng lao động làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong giai đoạn 2011-2018 dao động từ 59,3 - 61,8% tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp.

Trung bình trong giai đoạn 2011- 2018, mỗi năm khu vực kinh tế ngoài nhà nước tạo thêm khoảng 366 nghìn chỗ làm việc, chiếm gần 60% tổng số lao động mới từ 15 tuổi tham gia vào nền kinh tế.

Bảng 5: Lao động trong khu vực kinh doanh và tỷ trọng 2011-2018

Đơn vị: 1.000 người, %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	18.374	18.952	19.204	19.995	20.844	22.274	23.213	24.041
Khu vực DN*	58,87	58,07	59,70	60,26	61,68	62,91	62,52	63,47
- DNNN	*14,65*	*13,87*	*13,60*	*12,04*	*10,67*	*9,18*	*8,28*	*7,56*
- DN tư nhân trong nước	*61,76*	*61,41*	*59,79*	*59,33*	*59,98*	*61,18*	*60,64*	*59,53*
- DN FDI	*23,58*	*24,71*	*26,61*	*28,62*	*29,35*	*29,65*	*31,08*	*32,91*
Hộ KD cá thể*	41,13	41,93	40,30	39,73	38,32	37,09	37,48	36,53

*Ghi chú: *: So với tổng số lao động của khu vực kinh doanh*

Nguồn: Niên giám Thống kê hàng năm

2.1.4. Về ngành, lĩnh vực kinh doanh

Số liệu thống kê cho thấy, doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong các ngành, lĩnh vực dịch vụ và có xu hướng tăng về tỷ trọng trong giai đoạn 2010-2019, từ 65,65% (năm 2010) lên 67,07% (năm 2019); trong khi đó, tỷ trọng doanh nghiệp trong ngành công nghiệp và xây dựng có xu hướng giảm, từ 33,42% (năm 2010) xuống 31,6% (năm 2019); số lượng doanh nghiệp trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng không đáng kể (chỉ chiếm trên dưới 1% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động).

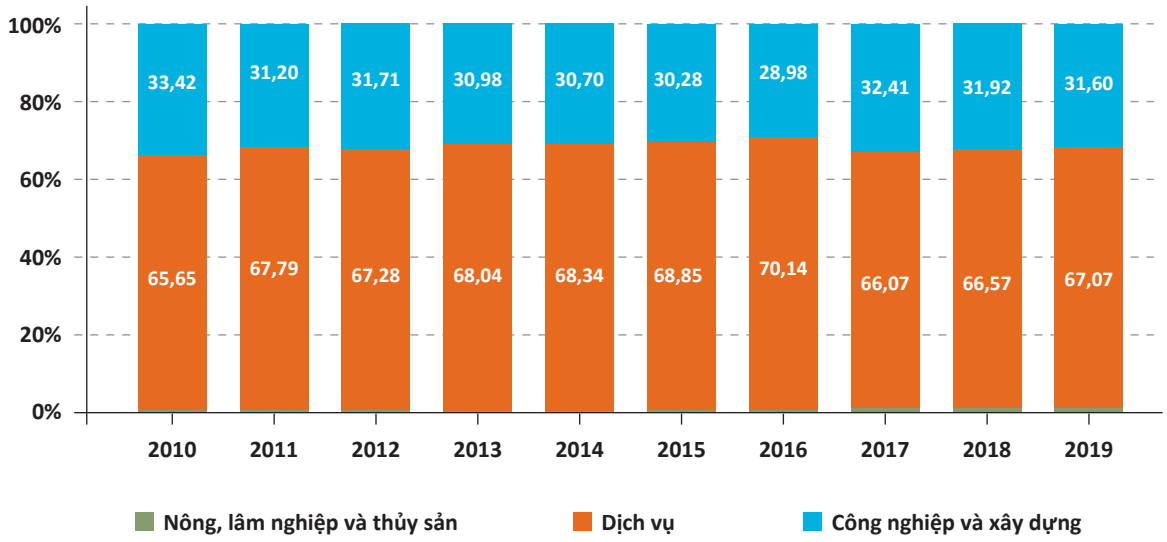

Hình 1: Tỷ trọng doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành giai đoạn 2010- 2019 (%)

Nguồn: Niêm giám Thống kê hàng năm

Trong khi đó, đối với hộ kinh doanh, tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng rất lớn, tới 82,07% tổng số hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp (năm 2019). Sự gia tăng của số hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp chủ yếu trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, từ gần 3,2 triệu hộ (năm 2010) lên trên 4,4 triệu hộ năm 2019. Tỷ trọng hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng có xu hướng giảm trong cùng thời kỳ, từ 22,66% (năm 2010) xuống 17,93% (năm 2019).

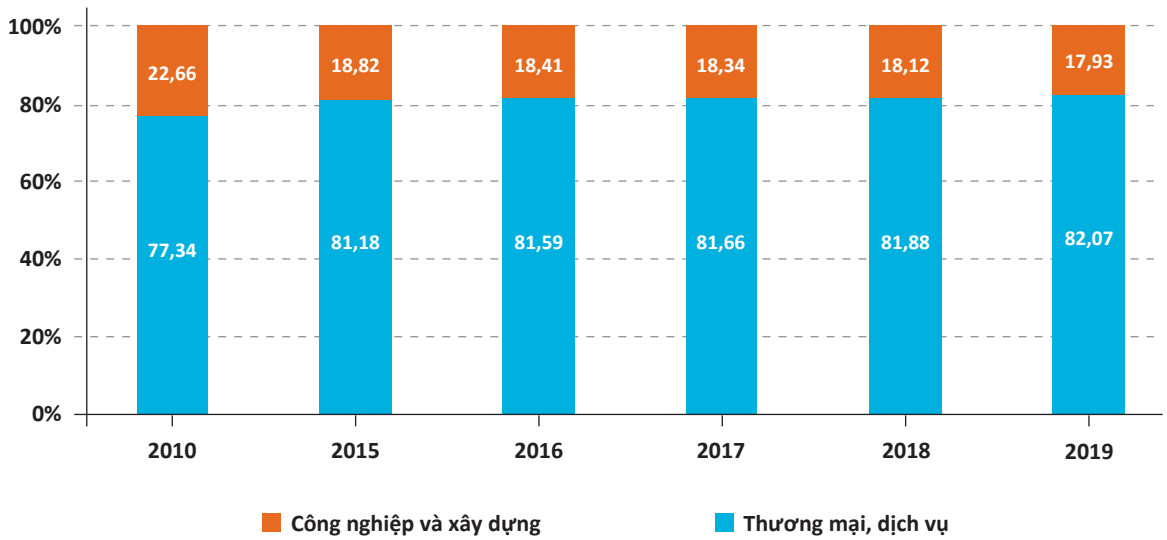

Hình 2: Tỷ trọng hộ kinh doanh phân theo ngành giai đoạn 2010- 2019 (%)

Nguồn: Niêm giám Thống kê hàng năm

2.1.5. Đóng góp và hiệu quả hoạt động của kinh tế tư nhân

Về đóng góp của kinh tế tư nhân trong GDP

Đóng góp của kinh tế tư nhân trong GDP giai đoạn 2010-2019 dao động trong khoảng 37-39%, trong đó khu vực kinh tế tư nhân chính thức (doanh nghiệp tư nhân trong nước) dao động trong khoảng 9-10%, phần còn lại đến kinh tế cá thể (hộ kinh doanh cá thể).

Bảng 6: Tỷ trọng GDP phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2010- 2019

Năm	Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế tư nhân			Khu vực có vốn FDI	Thuế SP trừ trợ cấp SP
			Tổng	DN Tư nhân	Hộ gia đình		
2010	29,34	3,99	38,97	6,90	32,07	15,15	12,55
2015	28,69	4,00	39,22	7,88	31,33	18,07	10,02
2016	28,81	3,92	38,64	8,21	30,43	18,59	10,04
2017	28,63	3,76	37,99	8,64	29,34	19,63	10,00
2018	27,67	3,74	38,34	9,1	29,24	20,28	9,97
2019	27,06	3,63	39,05	9,68	29,37	20,34	9,92

Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê

Về đóng góp của kinh tế tư nhân vào ngân sách nhà nước

Đóng góp vào thu ngân sách nhà nước của khu vực kinh tế tư nhân ngày càng lớn, liên tục tăng qua các năm. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đóng góp của khu vực công thương, dịch vụ tư nhân trong nước vào tổng thu nội địa tăng từ hơn 70 nghìn tỷ đồng (năm 2010) lên trên 238,3 nghìn tỷ đồng (năm 2019). Từ năm 2017 đến nay, đóng góp của khu vực này đã vượt khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Về đóng góp của kinh tế tư nhân trong đầu tư

Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân trong tổng đầu tư toàn xã hội từ vị trí thứ hai trong giai đoạn 2011- 2014 đã vươn lên vị trí đứng đầu kể từ năm 2015, với tỷ trọng 38,7% (2015) và đạt mức 46% (2019). Ngược lại, tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước trong tổng đầu tư toàn xã hội có xu hướng giảm mạnh, từ 47,1% (2005) xuống 38% (2015) và còn 33,3% (2018). Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng tương đối ổn định trong giai đoạn 2010-2019, dao động trong khoảng 21,6 - 24,5%.

Bảng 7: Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội và tốc độ tăng trưởng đầu tư phân theo thành phần kinh tế

Year	Tổng vốn (1.000 tỷ đồng)	Cơ cấu (%)			Tốc độ tăng trưởng (%)		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế tư nhân	Khu vực FDI	Kinh tế nhà nước	Kinh tế tư nhân	Khu vực FDI
2011	924,5	36,95	38,51	24,54	60,56	18,86	5,78
2015	1.366,5	38,05	38,68	23,28	5,49	12,81	19,86
2016	1.487,6	37,48	38,92	23,60	13,92	9,54	10,37
2017	1.670,2	35,69	40,59	23,72	21,12	17,10	12,85
2018	1.856,6	33,35	43,27	23,39	-7,84	18,50	9,59
2019	2.046,8	31,00	46,00	23,00	3,88	16,33	9,47

Nguồn: Niên giám Thống kê 2019

Khu vực kinh tế tư nhân có tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư ổn định nhất trong ba khu vực trong giai đoạn 2011-2019, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 10,6%/ năm, đặc biệt trong từ năm 2017 luôn đạt mức tăng trưởng trên dưới 15%. Kinh tế tư nhân đã và đang trở thành khu vực đóng vai trò quan trọng trong bổ sung nguồn lực đầu tư do sự sụt giảm từ khu vực kinh tế nhà nước.

Về đóng góp vào xuất, nhập khẩu

Cho đến nay, không có số liệu thống kê chính thức riêng của khu vực kinh tế tư nhân trong tổng giá trị xuất nhập khẩu mà chỉ có thống kê khu vực kinh tế trong nước và khu vực FDI. Tuy nhiên, khu vực kinh tế tư nhân là một bộ phận kinh tế quan trọng đóng góp vào xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước. Cùng với việc thu hút nguồn vốn FDI, khu vực FDI đã gia tăng mạnh mẽ tỷ trọng xuất khẩu và tỷ trọng xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước giảm mạnh trong giai đoạn 2010-2017. Tuy nhiên, từ năm 2018 đến nay, xu hướng tăng trong tỷ trọng xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước được thể hiện rõ, từ 28% (năm 2017) lên 32,2% (năm 2019). Sự gia tăng này có sự đóng góp quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân.

Về hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân

- Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong giai đoạn 2010 - 2017 dao động trong khoảng 1,83 - 2,3 lần và thấp hơn mức trung bình của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Năm 2018, chỉ số nợ của doanh nghiệp tư nhân là 1,9 lần (trong khi đó, chỉ số nợ bình quân của khu vực doanh nghiệp nói chung là 2,1 lần; chỉ số nợ của doanh nghiệp nhà nước là 3,4 lần và của doanh nghiệp FDI là 1,7 lần).

- Về chỉ số quay vòng vốn, khu vực doanh nghiệp tư nhân có chỉ số quay vòng vốn năm 2018 là 0,7 lần (khu vực doanh nghiệp nhà nước là 0,4 lần và doanh nghiệp FDI là 1 lần).

Khu vực hộ kinh doanh có chỉ số quay vòng vốn đạt mức từ 2,12 - 3,34 lần trong giai đoạn 2010 - 2017. Chỉ số quay vòng vốn của khu vực này có sự gia tăng nhanh trong giai đoạn 2010 - 2014 và sau đó giảm nhẹ trong giai đoạn 2015 - 2017. Chỉ số quay vòng vốn cao của khu vực hộ kinh doanh một phần là do phần lớn các hộ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực thương mại, đặc biệt là bán lẻ nên dòng vốn luân chuyển thường với tốc độ cao.

- Năng suất lao động xã hội của khu vực kinh tế tư nhân ở mức rất thấp. Trong giai đoạn 2011-2017, năng suất lao động của kinh tế tư nhân chỉ bằng khoảng 15-18% của kinh tế nhà nước và bằng 14-20% của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Nếu tính riêng khu vực doanh nghiệp, năng suất lao động trong doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân đã được cải thiện trong thời gian qua. Theo giá hiện hành, năng suất lao động trong doanh nghiệp tư nhân đã tăng từ 121,4 triệu đồng/lao động (năm 2011) lên 228,4 triệu đồng/lao động (năm 2017). Tuy nhiên, so với năng suất lao động trong khu vực DNNN và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì năng suất lao động trong doanh nghiệp tư nhân quá thấp, ví dụ năm 2017, năng suất lao động của doanh nghiệp tư nhân chỉ bằng 33,68% năng suất lao động trong DNNN và 69% năng suất lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Bảng 8: Năng suất lao động trong khu vực doanh nghiệp

Đơn vị : triệu đồng/lao động

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Chung	185,1	210,4	213,6	214,3	236,8	276,8	298,7
DNNN	393,9	487,0	545,5	528,4	526,7	684,2	678,1
DN tư nhân	121,4	130,6	126,4	141,6	162,7	193,3	228,4
DN FDI	218,4	235,1	251,2	243,1	291,0	314,6	330,8

Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê

- Thu nhập bình quân lao động khu vực doanh nghiệp tư nhân thấp nhất, ở mức từ 3,4-7,4 triệu đồng/người/tháng trong giai đoạn 2010-2018, bằng khoảng 49-65,5% so với lao động trong khu vực DNNN và 73-83% khu vực FDI. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân trong khu vực doanh nghiệp tư nhân lại cao nhất, đạt 16,5% (DN FDI: 16,1% và DNNN: 11,7%).

Bảng 9: Thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2011- 2017

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Thu nhập bình quân tháng của người lao động (1.000 đồng)							
DNNN	7.909	8.464	8.970	9.793	9.509	11.411	11.909
DN tư nhân	3.857	4.398	4.733	5.327	6.225	6.405	7.370
DN FDI	4.994	5.996	6.768	6.955	7.502	8.504	9.035
Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân tháng của người lao động (%)							
DNNN	20,7	7,0	6,0	9,2	-2,9	20,0	4,4
DN tư nhân	12,8	14,0	7,6	12,6	16,9	2,9	15,1
DN FDI	17,5	20,1	12,9	2,8	7,9	13,4	6,2

Nguồn: Niên giám Thống kê và tính toán từ Niên giám Thống kê

- Về hiệu quả kinh doanh. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của khu vực tư nhân trong giai đoạn 2011-2017 thấp nhất trong ba khu vực, dao động từ 0,86-1,86%. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ suất lợi nhuận trên tài sản cao nhất, dao động từ 4,4-6,6% trong cùng giai đoạn.

Nếu xét trên khía cạnh tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp tư nhân vẫn là khu vực có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu thấp nhất trong ba khu vực, dao động ở mức 2,63-5,5% trong giai đoạn 2010-2017.

2.2. Những tác động của đại dịch COVID-19 và chính sách của Nhà nước

2.2.1. Những tác động của đại dịch COVID-19

Tác động đến thành lập và hoạt động

Đại dịch Covid-19 diễn ra từ đầu năm 2020 tại Việt Nam đã có tác động lớn đến hoạt động kinh doanh, trong đó có việc thành lập và hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới 9 tháng đầu năm 2020 đã giảm so với cùng kỳ năm 2019 (trong khi đó ở tất cả các năm trước đó đều tăng với tốc độ cao).

Bảng 10: Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp và vốn đầu tư của khu vực doanh nghiệp đăng ký mới theo tháng, giai đoạn 2018 - 2020 (%)

	DN thành lập mới			Vốn của doanh nghiệp thành lập mới			Vốn của doanh nghiệp đăng ký bổ sung		
	2018	2019	2020	2018	2019	2020	2018	2019	2020
Tháng 1	20,57	-7,01	-17,89	8,85	53,77	-18,49	90,24	121,94	-51,61
Tháng 2	29,42	-14,56	9,14	29,35	25,36	-11,07	111,02	62,50	-32,26
Tháng 3	1,16	6,22	4,43	2,67	34,83	-6,43	49,19	48,83	-23,54
Tháng 4	4,33	4,87	-13,18	11,47	31,65	-17,92	64,36	16,42	-21,91
Tháng 5	3,54	3,20	-10,51	6,43	29,58	-16,69	26,94	9,44	-17,21
Tháng 6	5,31	3,76	-7,33	8,85	32,55	-18,96	38,76	9,91	-24,87
Tháng 7	3,89	4,64	-5,12	11,63	29,61	-6,30	49,07	1,12	-21,56
Tháng 8	2,45	3,48	-2,03	6,87	30,96	6,48	51,54	-4,53	24,30
Tháng 9	2,81	5,86	-3,25	6,73	33,98	10,67	51,60	-8,05	25,60

Ghi chú: Các tháng từ 2- 9 tính theo giá trị cộng dồn

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh

Sức chống chịu của doanh nghiệp tư nhân khá hạn chế. Trong 9 tháng đầu năm 2020, trước tác động của dịch Covid-19, khả năng chống chịu hạn chế của doanh nghiệp tư nhân bộc lộ rõ hơn. Theo Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, trong 9 tháng đầu năm 2020, cả nước có tới 78.306 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, trong đó có 38.629 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (tăng 81,8% so với cùng kỳ năm 2019, cao hơn gấp 3,7 lần so với mức tăng trung bình 21,9% giai đoạn 2015-2019). Trung bình mỗi tháng có 8.701 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 27,2% so với trung bình 9 tháng năm 2019.

Bảng 11: Khả năng chống chịu của doanh nghiệp tư nhân

	2014	2015	2016	2017	2018	2019	9 tháng năm 2020
Đăng ký tạm ngừng kinh doanh	11.723	15.649	19.917	21.684	27.126	28.731	38.629
Chờ giải thể	46.599	55.742	40.750	38.869	63.525	43.711	27.588
Hoàn tất giải thể	9.501	9.467	12.478	12.113	16.314	16.840	12.089
Số DN rút khỏi thị trường	67.823	80.858	73.145	72.666	106.965	89.282	78.306
Số DN gia nhập thị trường (thành lập mới + tái gia nhập)	90.261	116.260	136.789	153.307	165.285	177.560	133.586
Rút lui/gia nhập (%)	75,1	69,5	53,4	47,4	64,7	50,3	58,6
Rút lui/thành lập mới (%)	91,6	85,3	66,4	57,2	81,4	64,6	79,1

Nguồn: Tổng hợp, tính toán từ Website của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh

Số lượng doanh nghiệp thành lập mới và số lao động đăng ký tại các doanh nghiệp này đều giảm cộng với số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng cao của 9 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 cho thấy tác động của dịch Covid-19 đến khu vực doanh nghiệp tư nhân rất đáng kể.

Qua số liệu về tình hình đăng ký mới, ngừng hoạt động, giải thể và quay trở lại hoạt động trong giai đoạn 2011-2019, cho thấy môi trường kinh doanh tại Việt Nam giai đoạn 2016-2019 đã có những cải thiện đáng kể so với giai đoạn 2011-2015 với số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng nhanh chóng, tỷ lệ doanh nghiệp ngừng hoạt động, giải thể so với số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm xuống và số lượng và tỷ trọng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động tăng lên. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 diễn ra năm 2020 đã tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh tại Việt Nam với số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm so với cùng kỳ năm 2019, số lượng doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động cao, số lao động đăng ký tại các doanh nghiệp thành lập mới cũng giảm.

Thêm vào đó, khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng chi phối trong các ngành, lĩnh vực kinh doanh chịu tác động lớn của đại dịch như thương mại dịch vụ (du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận tải), dệt may, da giầy, v.v. Vì vậy, mức độ tác động của Covid-19 đến hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân là lớn hơn đáng kể so với khu vực kinh tế nhà nước. Theo Tổng cục Thống kê

(2020), trong khảo sát hơn 153 nghìn doanh nghiệp, có tới gần 84% số doanh nghiệp ngoài nhà nước chịu tác động từ đại dịch Covid-19 đến hoạt động so với khoảng gần 79% trong khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Theo Khảo sát nhanh về doanh nghiệp và COVID-19 (BPS)[2] của Ngân hàng Thế giới, giai đoạn cách ly xã hội toàn quốc vào tháng 4/2020 đã dẫn đến tình trạng hàng loạt doanh nghiệp đóng cửa. Ước tính đã có gần 50% doanh nghiệp đã phải đóng cửa trong thời kỳ phong tỏa (tháng 4/2020) do chỉ đạo của Chính phủ hoặc do quyết định của chính doanh nghiệp, trong đó có 50% doanh nghiệp nhỏ và hơn 40% doanh nghiệp vừa phải đóng cửa tạm thời hoặc vĩnh viễn. Ngược lại, chỉ có khoảng 30% doanh nghiệp lớn phải đóng cửa trong tháng cách ly toàn xã hội. Các doanh nghiệp dịch vụ bị đóng cửa nhiều hơn, trong khi hầu hết doanh nghiệp nông nghiệp vẫn mở cửa do có các quy định cho phép các doanh nghiệp này hoạt động trong thời điểm phong tỏa. Tới tháng 6, khoảng 80% doanh nghiệp hiện đã mở cửa trở lại, còn 20% doanh nghiệp chỉ mở cửa một phần hoặc vẫn phải đóng cửa.

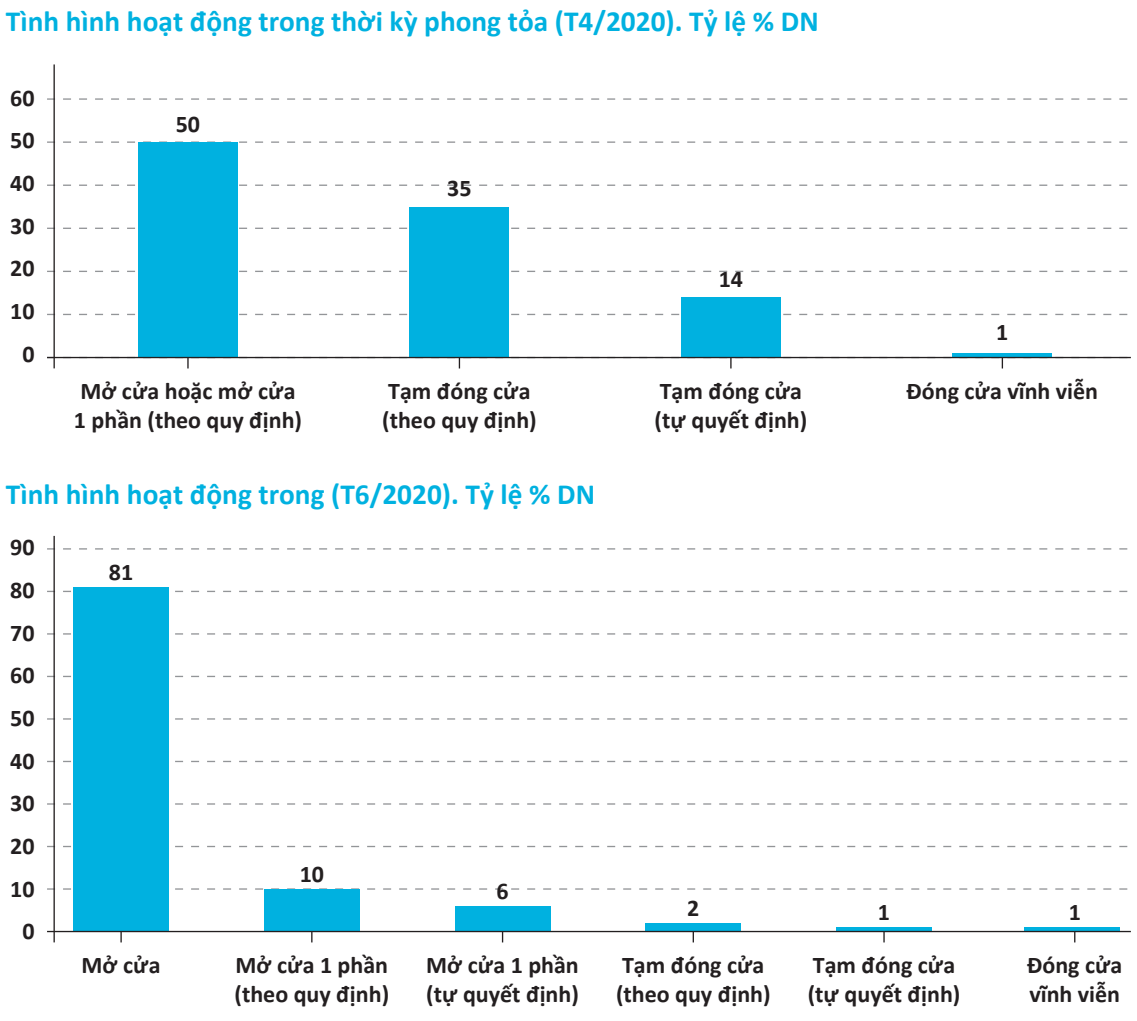

Hình 3: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp từ tháng 4-tháng 6/2020

Nguồn: Khảo sát nhanh về doanh nghiệp và COVID-19, World Bank

[2] Ngân hàng Thế giới (NHTG) đã phối hợp với Tổng Cục Thống kê tiến hành vòng đầu tiên của Khảo sát nhanh về doanh nghiệp (BPS) trong tháng 6/2020

Tình hình hoạt động trong thời kỳ phong tỏa (T4/20). Tỷ lệ % DN

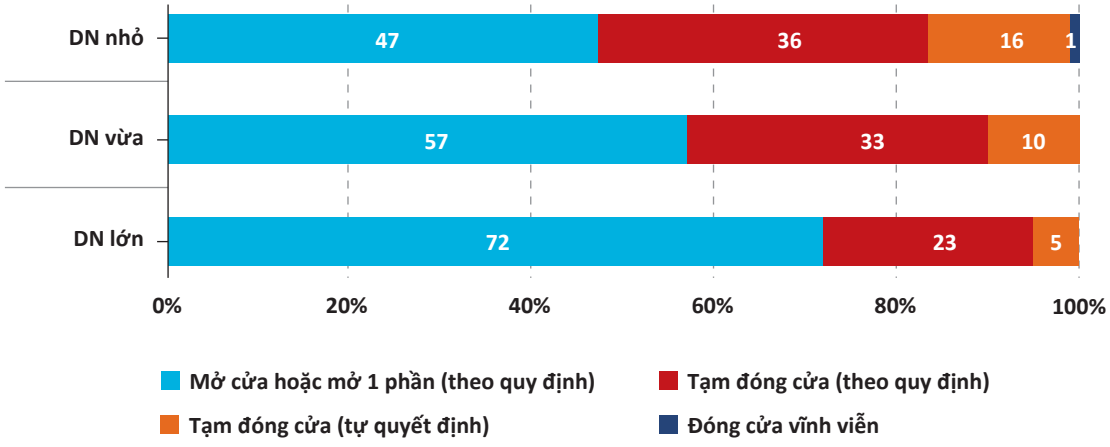

Hình 4: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong thời kỳ phong tỏa (theo quy mô doanh nghiệp)

Nguồn: Khảo sát nhanh về doanh nghiệp và COVID-19, World Bank

Khảo sát của Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân[3] nhận diện rõ hơn các khó khăn của doanh nghiệp khi dịch bệnh bùng phát lần hai, theo đó 81% số doanh nghiệp cho biết khó khăn lớn nhất là đứt đơn hàng, không có hợp đồng mới; 72% số doanh nghiệp cho biết khó khăn thứ hai là phải lo các khoản chi phí liên quan đến người lao động như trả lương và đóng bảo hiểm nộp phí công đoàn... 42-45% doanh nghiệp cho biết khó khăn là lo chi phí cho nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào, chi phí thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng...

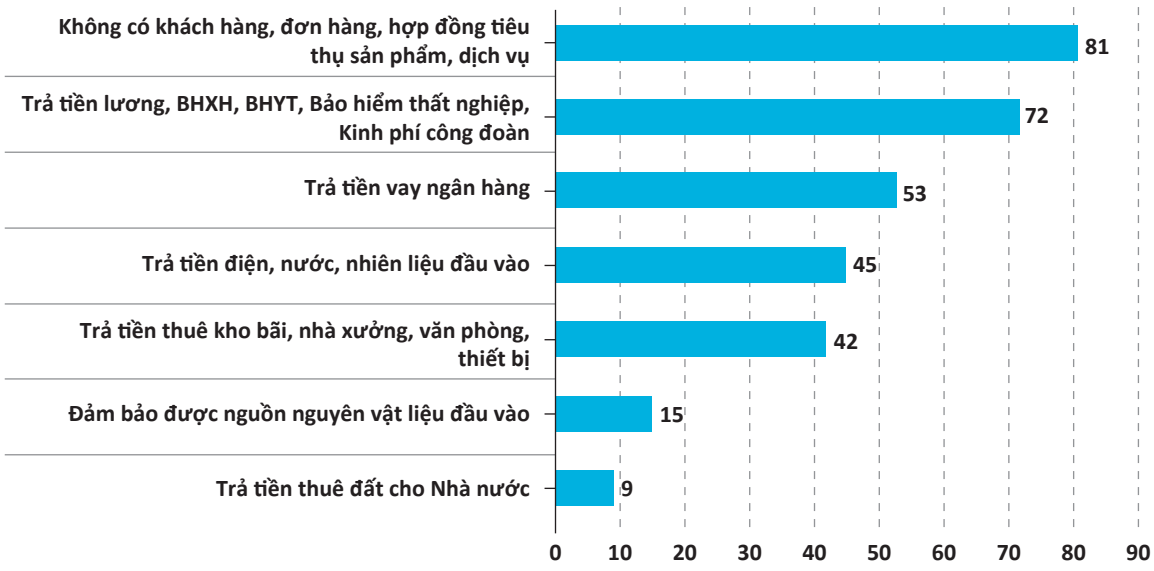

Hình 5: Những khó khăn doanh nghiệp phải đối mặt trong thời gian tới

Nguồn: Khảo sát của Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân

[3] Báo cáo khảo sát tác động của sự bùng phát dịch COVID-19 lần 2 đối với doanh nghiệp do Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân (Ban IV) thuộc Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính thực hiện với gần 400 doanh nghiệp và 15 hiệp hội.

Theo khảo sát này, nếu như ở đợt dịch lần đầu, khó khăn lớn nhất của doanh nghiệp là đứt gãy chuỗi cung, thì đợt hai, vấn đề căng thẳng nhất là dòng tiền, doanh nghiệp giảm doanh thu, thậm chí không có doanh thu, không có khả năng thanh toán... Cụ thể là có 76% doanh nghiệp được hỏi cho biết không cân đối được thu - chi, trong đó 54% doanh nghiệp cho biết dòng tiền vào chỉ đáp ứng được 50% chi phí.

COVID-19 đã tác động tiêu cực đến hoạt động của các hộ kinh doanh. Theo Điều tra của Viện ADB (ADBI), COVID-19 khiến 66% hộ gia đình Việt Nam (chủ yếu là hộ kinh doanh) bị giảm thu nhập lên đến 75% trong tổng thu nhập. Riêng ở Hà Nội, ngay khi Covid-19 xuất hiện, trong 2 tháng đầu năm 2020, đã có trên 9.000 hộ kinh doanh trên địa bàn phải giải thể, đóng cửa và tạm nghỉ kinh doanh, trong đó có hơn 3.000 hộ kinh doanh phản ánh buộc phải tạm ngưng, bỏ kinh doanh do COVID-19.

Tác động đến lao động, việc làm

Số lượng việc làm đăng ký tại các doanh nghiệp thành lập mới 10 tháng đầu năm 2020 cũng giảm so với cùng kỳ năm 2019. Bên cạnh đó, số người mất việc làm tại các doanh nghiệp tư nhân cũng rất đáng kể. Theo Tổng cục Thống kê (2020), tỷ lệ người lao động không còn làm việc tại doanh nghiệp tư nhân trong nước do tác động của đại dịch COVID-19 lên tới 8,6%, so với mức chỉ 0,5% ở các doanh nghiệp thuộc khu vực doanh nghiệp nhà nước và hơn 4% ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trong số các doanh nghiệp được khảo sát, doanh nghiệp quy mô nhỏ là nhóm chịu tác động lớn nhất với gần 11% số lao động làm việc trong nhóm này không được tiếp tục làm việc trong các doanh nghiệp được khảo sát.

Theo Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm tại Việt Nam quý III/2020 của Tổng cục Thống kê[4], đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến người lao động đang làm việc trong hầu hết các ngành. Trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là một trong những ngành có tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng lớn với 70,1% lao động bị ảnh hưởng tiêu cực. Thu nhập bình quân tháng của lao động ở tất cả các ngành đều sụt giảm so với năm 2019.

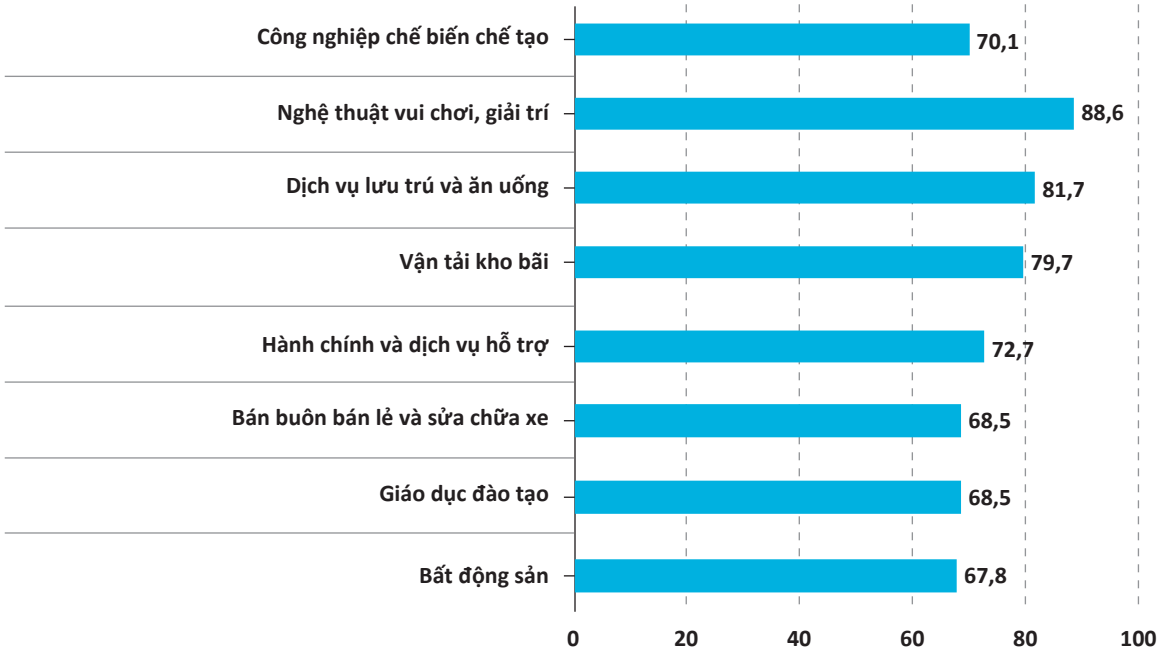

Hình 6: Tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng tiêu cực từ dịch COVID-19 theo ngành

Nguồn: Tổng cục Thống kê

[4] Xem https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/10/bao-cao-tac-dong-cua-dich-covid-19-den-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-tai-viet-nam-quy-iii-2020/

Cũng theo Báo cáo này, 33,4% doanh nghiệp đã phải thực hiện các biện pháp cắt giảm lao động trong 9 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, ngành vận tải hàng không và ngành du lịch giảm 30,4%; ngành dịch vụ lưu trú giảm 29,9%; ngành hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí giảm 17,4%; ngành ăn uống giảm 15,4%; ngành xây dựng giảm 14,1%. Dự kiến đến cuối năm 2020, tỷ lệ doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp cắt giảm lao động so với cùng kỳ năm trước là 36,4%.

Trong số lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp được khảo sát tính đến thời điểm 10/9/2020, có 7,8% lao động bị giảm lương, 5,0% lao động giãn việc/nghỉ luân phiên và 2,4% lao động tạm nghỉ việc. Tỷ lệ lao động bị giảm lương trong các doanh nghiệp thuộc ngành vận tải hàng không là cao nhất, lên tới 99,5%; tỷ lệ này trong ngành du lịch là 43,2%; ngành dịch vụ lưu trú là 27,8%.

Tác động đến đầu tư

Dịch bệnh bùng phát với các biện pháp hạn chế đi lại đã ảnh hưởng đến các hoạt động đầu tư trong nước, đặc biệt là đầu tư của khu vực tư nhân. Tăng trưởng đầu tư của toàn nền kinh tế năm 2020 đã giảm đáng kể so với các năm trước đó, cụ thể tốc độ tăng trưởng trong 3 quý đầu năm chỉ đạt 4,8% so với cùng kỳ năm 2019, trong khi đó, tốc độ tăng trưởng đầu tư của các quý tương tự trong giai đoạn 2016 - 2019 đều đạt mức 2 con số (trừ 9 tháng 2016 đạt 9,6%). Xét theo khu vực kinh tế, khu vực kinh tế nhà nước có tốc độ tăng trưởng đầu tư trong 9 tháng đầu năm 2020 cao nhất trong 3 khu vực, đạt 13,4%, con số này của khu vực kinh tế tư nhân chỉ là 2,8%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài còn giảm tới 2,5%.

Trong toàn bộ 7 tháng đầu năm 2020, vốn bổ sung vào nền kinh tế của các doanh nghiệp thành lập mới đều sụt giảm lớn so với cùng kỳ năm 2019, dao động từ mức 15,4% đến 44%, trong đó vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới giảm thấp hơn, với mức từ 6,3% đến 19%, nguồn vốn bổ sung của các doanh nghiệp đang hoạt động có mức sụt giảm rất lớn so với cùng kỳ, từ 17% đến 51,6%. Tuy vậy, hai tháng cuối của quý III năm 2020 cho thấy sự tăng trưởng khá của nguồn vốn đăng ký của các doanh nghiệp. Vốn đăng ký của doanh nghiệp mới thành lập luỹ kế hết tháng 8 và tháng 9 đạt mức lần lượt là 6,5% và 10,7%; nguồn vốn đầu tư bổ sung của các doanh nghiệp cũng tăng lần lượt là 24,3% đến hết tháng 8 và 25,6% tính đến hết tháng 9.

Cơ cấu đầu tư của các khu vực kinh tế trong tổng đầu tư toàn xã hội cũng có sự thay đổi trong năm 2020. Nếu trong các năm trước, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực nhà nước có xu hướng giảm thì năm 2020, tỷ trọng của khu vực này lại tăng lên, từ mức 31% tại thời điểm cuối quý III/2019 lên mức 33,5% cùng thời điểm của năm 2020. Tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của hai khu vực còn lại đều giảm so với năm 2019 (ngược với xu hướng của các năm trước đó), trong đó khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm từ 45,3% xuống 44,4%, và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm từ 23,7% xuống còn 22,1%.

Đại dịch Covid-19 có thể được coi là nguyên nhân quan trọng của sự sụt giảm này. Trong tháng 8 và 9 năm 2020, các chỉ số này đã có sự cải thiện đáng kể và đều tăng so với cùng kỳ năm 2019. Điều này cho thấy sự lạc quan và tin tưởng của cộng đồng kinh doanh trong nước đối với hoạt động điều hành của Chính phủ trong phát triển kinh tế cũng như phòng chống dịch bệnh.

Bảng 12: Tỷ trọng đầu tư và tốc độ tăng trưởng đầu tư phân theo từng khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2020 (%)

		2016	2017	2018	2019	2020
Tốc độ tăng trưởng đầu tư (%)						
Chung	Quý I	10,3	11,2	10,0	10,2	3,4
	6 tháng	10,3	11,2	10,0	10,2	3,4
	9 tháng	9,6	12,3	10,6	10,3	4,8
Khu vực nhà nước	Quý I	5,9	5,3	3,0	2,6	5,8
	6 tháng	5,4	6,5	2,4	2,8	7,4
	9 tháng	6,0	7,0	3,3	3,2	13,4
Khu vực kinh tế tư nhân	Quý I	14,5	15,0	17,2	14,8	4,2
	6 tháng	12,9	15,6	17,5	16,5	4,6
	9 tháng	10,3	16,6	17,9	16,8	2,8
Khu vực FDI	Quý I	12,8	7,1	8,1	7,5	-5,4
	6 tháng	14,3	11,6	9,0	9,7	-3,8
	9 tháng	14,1	13,5	9,1	8,4	-2,5
Investment structure (%)						
Khu vực nhà nước	Quý I	34,7	33,4	31,3	29,4	30,5
	6 tháng	37,2	35,6	33,2	30,9	32,2
	9 tháng	37,2	35,5	33,2	31,0	33,5
Khu vực kinh tế tư nhân	Quý I	37,6	39,5	42,1	44,4	45,2
	6 tháng	37,2	38,7	41,3	43,7	44,2
	9 tháng	38,6	40,1	42,7	45,3	44,4
Khu vực FDI	Quý I	27,7	27,1	26,6	26,2	24,3
	6 tháng	25,6	25,7	25,5	25,4	23,6
	9 tháng	24,2	24,4	24,1	23,7	22,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Những tác động khác

Bên cạnh những tác động tiêu cực, Covid-19 đã là "chất xúc tác" thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số, lựa chọn mô hình kinh doanh mới. Theo kết quả khảo sát 500 doanh nghiệp về Năng lực năng lực phục hồi của doanh nghiệp sau đại dịch Covid-19 do Viện Công nghệ Tài chính UEH thực hiện cho thấy, để ứng phó với các tác động tiêu cực của COVID-19, bên cạnh các doanh nghiệp lựa chọn các giải pháp như giảm giờ làm (23%), giảm lương (20%), sa thải lao động (15%), cho nhân viên nghỉ phép (26%), đã có khoảng 47% các doanh nghiệp tăng cường sử dụng các nền tảng số và 7% các doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư vào các giải pháp số và phần lớn các doanh nghiệp đã sử dụng nền tảng số cho việc gia tăng doanh thu, linh hoạt các phương thức thanh toán, marketing, quản trị và dịch vụ giao hàng. Giai đoạn bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 cũng là cơ hội để các doanh nghiệp kiểm chứng lại sức chịu đựng và khả năng thích nghi với tình hình mới; tự đánh giá về thực trạng sản xuất kinh doanh, điểm mạnh, điểm yếu và lợi thế cạnh tranh, trên cơ sở đó cải tiến mô hình sản xuất kinh doanh theo hướng hiệu quả và bền vững. Theo kết quả khảo sát doanh nghiệp của VCCI (2020), đã có 29,4% doanh nghiệp trong nước bắt đầu ứng dụng công nghệ số từ khi có Covid-19 và có ý định tiếp tục sử dụng công nghệ này.

Tác động của đại dịch Covid-19 là dịp để một số doanh nghiệp Việt Nam nhìn nhận, sát hạch lại năng lực thực sự, sức chống chịu, thích ứng trước biến cố thị trường; rà soát, đánh giá, cơ cấu nguồn nguyên vật liệu, khách hàng và tìm ra hướng đi mới chủ động hơn, xây dựng phương án đổi mới mô hình sản xuất, phát triển các kênh bán hàng mới, chiến lược bán hàng mới hiệu quả để tối ưu hóa chi phí quản lý, chi phí phát sinh nhằm đảm bảo nguồn lực tài chính để đủ sức trụ vững và phục hồi khi dịch Covid-19 kết thúc. Một số doanh nghiệp tiến hành thay đổi quy trình kinh doanh vừa để tận dụng nền tảng số, dữ liệu kinh doanh một cách hiệu quả, vừa để giảm thiểu hết mức các hoạt động tiếp xúc trực tiếp.

2.2.2. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước và kết quả bước đầu

Chính sách hỗ trợ của Nhà nước

Trước tác động của đại dịch COVID-19, Chính phủ liên tục đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ cho người dân và doanh nghiệp để thực hiện mục tiêu kép: "Đẩy lùi dịch bệnh, phát triển kinh tế - xã hội". Trong giai đoạn từ tháng 1 đến đầu tháng 10/2020, theo thống kê chưa đầy đủ, Chính phủ đã ban hành tới 87 văn bản chỉ đạo, điều hành trực tiếp liên quan tới phòng chống dịch bệnh Covid-19, trong đó chỉ riêng hai tháng 3,4 cao điểm phòng chống dịch đã có tới 36 văn bản.

Bảng dưới đây tổng hợp các văn bản pháp luật chính yếu, liên quan tới các gói hỗ trợ của Chính phủ đối với người dân, doanh nghiệp và nền kinh tế nhằm khắc phục, giảm thiểu hiệu quả của dịch bệnh COVID-19.

Bảng 13: Thống kê các văn bản pháp lý chính về các chương trình hỗ trợ của Chính phủ đối với khu vực kinh tế tư nhân

	Tên văn bản	Thời gian ban hành	Nội dung chính
Các văn bản chỉ đạo chung	Chỉ thị số 11/CT-TTg	4/3/2020	Các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19
	Nghị quyết 84/2020	29/5/2020	Về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19

Bảng 13: Thống kê các văn bản pháp lý chính về các chương trình hỗ trợ của Chính phủ đối với khu vực kinh tế tư nhân *(tiếp theo)*

	Tên văn bản	Thời gian ban hành	Nội dung chính
	Nghị quyết 42/2020	9/4/2020	Về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19
Gói hỗ trợ tài khoá	Nghị quyết số 107/2020/QH14	10/6/2020	Về kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp
	Nghị định 41/2020 NĐ-CP	8/4/2020	Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất
	Nghị quyết 116/2020/QH	19/6/2020	Về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác
	Nghị quyết số 979/2020/NQ-UBT VQH14	27/7/2020	Giảm 30% thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay đến hết năm 2020
	Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg	10/8/2020	Về việc giảm tiền thuê đất của năm 2020 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19
	Nghị định 70/2020/NĐ-CP	28/6/2020	Quy định giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Nghị định số 109/2020/NĐ-CP	15/9/2020	Gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước
	21 thông tư của BTC	5/5/2020-12/8/2020	Miễn giảm phí, lệ phí các lĩnh vực tư pháp, an toàn lao động, giấy phép lao động, hộ chiếu, …
	Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH 14	2/6/2020	Về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân
Gói hỗ trợ tiền tệ	Nghị quyết 11/NQ-CP	14/02/2020	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm phân loại rủi ro nợ cho các khoản vay được tái cấu trúc, cho vay mới để ổn định sản xuất kinh doanh, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân vay vốn bị thiệt hại do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19

Bảng 13: Thống kê các văn bản pháp lý chính về các chương trình hỗ trợ của Chính phủ đối với khu vực kinh tế tư nhân *(tiếp theo)*

	Tên văn bản	Thời gian ban hành	Nội dung chính
	Nghị quyết 41/2020 NQ-CP	9/4/2020	Tình hình thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ
	Chỉ thị 02/CT-NHNN	31/3/2020	Yêu cầu các tổ chức tín dụng đẩy mạnh hiệu quả các giải pháp hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng; tiết giảm chi phí hoạt động để có điều kiện giảm lãi suất ở mức tối đa.
	Thông tư 01/2020/TT-NHNN	12/3/2020	Hướng dẫn các tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ, hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 phát sinh nợ phải trả từ ngày 23/01/2020 đến sau khi Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch 3 tháng
	Thông tư số 04/2020/TT-NHNN	31/3/2020	Điều chỉnh giảm 50% mức phí giao dịch thanh toán liên ngân hàng qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, áp dụng từ ngày 01/4 đến ngày 31/12/2020
Gói hỗ trợ an sinh xã hội	Nghị quyết 42 NQ-CP	9/4/2020	Về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19
	Nghị quyết 37 NQ/CP	29/3/2020	Chế độ phụ cấp cho người bị cách ly, người chống dịch
	Quyết định 15/2020/QĐ-TTg	24/4/2020	Về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19
	Quyết định 32/2020/QĐ-TTg	19/10/2020	Sửa đổi, bổ sung một số điều quyết định số 15/2020/QĐ-TTg
	Nghị quyết 154/2020 NQ-CP	19/10/2020	Sửa đổi, bổ sung nghị quyết số 42/NQ-CP
	công văn số 2698/BCT-ĐTĐL	16/4/2020	Hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19

Bảng 13: Thống kê các văn bản pháp lý chính về các chương trình hỗ trợ của Chính phủ đối với khu vực kinh tế tư nhân *(tiếp theo)*

	Tên văn bản	Thời gian ban hành	Nội dung chính
Thúc đẩy đầu tư công và cải thiện môi trường kinh doanh	Nghị quyết số 117/2020/QH14	19/6/2020	Chuyển đổi từ đầu tư theo phương thức đối tác công tư sử dụng một phần vốn ngân sách nhà nước sang đầu tư công sử dụng toàn bộ vốn ngân sách nhà nước đối với 03 dự án thành phần Mai Sơn - Quốc lộ 45, Vĩnh Hảo - Phan Thiết, Phan Thiết - Dầu Giây
	Luật 62/2020/QH14	17/6/2020	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng
	Nghị quyết 108/NQ-CP	17/7/2020	Một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai nghị định số 68/2019/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng
	Quyết định số 1691/QĐ-TTg	29/10/2020	Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nước giai đoạn 2016 - 2020; năm 2018, 2019 đã được kéo dài sang năm 2020 và năm 2020 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương
	Quyết định số 1814/QĐ-TTg	14/11/2020	Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020; điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2017, 2018, 2019 đã được kéo dài sang năm 2020 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương
	Công văn số 8299/BTC-NSNN	8/7/2020	Giảm chi phí hội nghị và thúc đẩy giải ngân đầu tư công tại địa phương
	Nghị định 122/2020/NĐ-CP	15/10/2020	Về liên thông các thủ tục về khởi sự kinh doanh.
	Thông tư số 47/2020/TT-BTC	27/5/2020	Về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ và hình thức chứng từ chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng trong giai đoạn dịch viêm đường hô hấp cấp gây ra bởi virus Corona.
	Nghị định 111/2020/NĐ-CP	18/9/2020	Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu giai đoạn 2020 - 2022

Các gói hỗ trợ của chính phủ Việt Nam có thể được phân ra làm bốn nhóm:

Một là, gói hỗ trợ tài khoá:

Gói hỗ trợ tài khóa với giá trị khoảng 73.100 tỷ đồng (1,2% GDP). Gói hỗ trợ này bao gồm các biện pháp cho phép miễn, giảm thuế, phí, lệ phí (khoảng 69.300 tỷ đồng) và gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất (khoảng 180.000 tỷ đồng trong 5 tháng, nhưng thực chất là giãn, hoãn nộp và người dân, doanh nghiệp vẫn phải trả khi đến hạn, giá trị hỗ trợ ở đây chính là phần không tính lãi khi gia hạn, ước tính 3.825 tỷ đồng).

Hai là, gói hỗ trợ tiền tệ - tín dụng:

Gói hỗ trợ này giá trị ước tính 36.600 tỷ đồng (0,6% GDP) bao gồm phần giảm lãi suất khi các tổ chức tín dụng cho vay mới với lãi suất ưu đãi (giảm 1-2,5%/năm so với thông thường) với quy mô cam kết khoảng 600.000 tỷ đồng; các tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ (không tính lãi phạt); miễn, giảm lãi (giảm 0,5-1,5% cho các khoản vay hiện hữu bị ảnh hưởng); miễn, giảm phí, nhất là phí thanh toán và một số phí dịch vụ khác. Song song với đó, Ngân hàng Nhà nước cũng đã 3 lần giảm các lãi suất điều hành, giúp các tổ chức tín dụng có điều kiện giảm lãi suất.

Ba là, gói hỗ trợ an sinh - xã hội:

Gói hỗ trợ an sinh xã hội, hay còn được biết đến với tên gọi là gói 62.000 tỷ đồng. Thực tế, gói hỗ trợ này có giá trị khoảng 45.800 tỷ đồng (0,8% GDP), do về bản chất, chi phí hỗ trợ cho vay trả lương chỉ là không tính phần tiền lãi khoảng 390 tỷ đồng, doanh nghiệp vẫn phải trả lại phần tiền gốc đã vay khi đến hạn.

Gói hỗ trợ an sinh xã hội được triển khai theo Nghị quyết số 42/NQ-CP, Quyết định số 15/QĐ-TTg. Sau khi triển khai một thời gian, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 154/NQ-CP và Quyết định 32/QĐ-TTg để bổ sung, sửa đổi lại các quy định hỗ trợ trong gói này.

Ngoài hỗ trợ an sinh xã hội cho các cá nhân, hộ kinh doanh và chủ doanh nghiệp có lao động mất việc, các gia đình và doanh nghiệp còn được hưởng gói hỗ trợ 26.000 tỷ đồng (0,43% GDP), bao gồm hỗ trợ giảm 10% giá điện, tương đương 10.900 tỷ đồng, và giảm giá dịch vụ viễn thông trị giá trị 15.000 tỷ đồng.

Bốn là, thúc đẩy đầu tư công và cải thiện môi trường kinh doanh

Ngoài các gói hỗ trợ trực tiếp cho người dân, doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, Chính phủ cũng ban hành nhiều giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy tiến độ và tình hình giải ngân đầu tư công, trong đó có điều chỉnh lại mức đầu tư công.

Theo thống kê của IMF, Chính phủ Việt Nam đặt mục tiêu giải ngân 100% vốn đầu tư công tương đương với 686 ngàn tỷ đồng (khoảng 11,4% GDP) (trong đó 225 ngàn tỷ đồng được cộng dồn từ năm trước). Tuy đã rất cố gắng nhưng đến tháng 10, tốc độ giải ngân mới đạt 68% kế hoạch.

Các đối tượng nhận hỗ trợ được quy định sau:

- Theo Nghị quyết 42/CP, những đối tượng người lao động sau đây sẽ được hỗ trợ tiền:

  - Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động phải thỏa thuận tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương từ 01 tháng trở lên do doanh nghiệp gặp khó khăn bởi đại dịch, không có doanh thu, không có nguồn tài chính để trả lương:

    Mức hỗ trợ là 1,8 triệu đồng/người/tháng.

    Thời gian hỗ trợ theo thời gian thực tế tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương, theo hàng tháng tùy theo tình hình thực tế của diễn biến dịch, tính từ ngày 01/4/2020 và không quá 3 tháng.

  - Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều

kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm:

Mức hỗ trợ là 01 triệu đồng/người/tháng.

Thời gian áp dụng từ tháng 4 đến tháng 6/2020.

Bên cạnh đó, một số đối tượng khác cũng được hỗ trợ tiền như người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng; đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; hộ nghèo; hộ cận nghèo…

- Doanh nghiệp, hộ kinh doanh được hỗ trợ khó khăn do đại dịch COVID-19. Cụ thể như sau:

  Người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 dẫn đến phải giảm từ 50% lao động tham gia bảo hiểm xã hội trở lên so với thời điểm cơ quan có thẩm quyền công bố dịch (kể cả lao động ngừng việc, tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, thỏa thuận nghỉ không hưởng lương) thì người lao động và người sử dụng lao động được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất tối đa không quá 12 tháng.

  Đồng thời, người sử dụng lao động có khó khăn về tài chính và đã trả trước tối thiểu 50% lương ngừng việc cho người lao động theo Khoản 3 Điều 98 của Bộ luật Lao động trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020 thì được vay không có tài sản đảm bảo tối đa 50% tiền lương tối thiểu vùng đối với từng người lao động theo thời gian trả lương thực tế, nhưng không quá 3 tháng, với lãi suất 0%, thời hạn vay tối đa 12 tháng tại Ngân hàng Chính sách xã hội để trả phần lương còn lại và giải ngân trực tiếp hàng tháng đến người bị ngừng việc.

  Hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 được hỗ trợ 1.000.000 đồng/hộ/tháng theo hằng tháng tùy theo tình hình thực tế của diễn biến dịch, nhưng không quá 3 tháng.

Trên cơ sở tình hình triển khai Nghị quyết số 42/NQ-CP và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg nêu trên, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các cơ quan liên quan trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP và Quyết định số 32/2020/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, với nội dung chính như sau:

Về đối tượng: Mở rộng hỗ trợ cho người lao động tạm hoãn hợp động lao động, nghỉ việc không hưởng lương tại "cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên ở các cấp mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông" quy định tại điểm 1, mục II Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ và khoản 3 Điều 1 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Về điều kiện xác nhận doanh nghiệp được vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội để trả lương ngừng việc: Nội dung Nghị quyết và Quyết định sửa đổi, bổ sung đã cắt giảm các điều kiện và quy trình, tạo điều kiện cho người lao động và doanh nghiệp tiếp cận được gói hỗ trợ 16.000 tỷ đồng, cụ thể:

Tại Nghị quyết số 154/NQ-CP: Bỏ quy định doanh nghiệp đã trả trước tối thiểu 50% lương ngừng việc cho người lao động. Bỏ quy định giải ngân trực tiếp hàng tháng đến người bị ngừng việc. Bổ sung quy định: Người sử dụng lao động trực tiếp lập hồ sơ vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội; tự kê khai, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực về số lao động ngừng việc, số liệu xác định doanh thu đáp ứng điều kiện vay theo quy định.

Tại Quyết định số 32/2020/QĐ-TTg: Thay thế quy định có từ 20% hoặc từ 30 người lao động trở lên đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải ngừng việc từ 01 tháng liên tục trở lên; đã trả trước tối thiểu 50% tiền lương ngừng việc cho người lao động trong khoảng thời gian từ ngày 01

tháng 4 năm 2020 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thành: "Có người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải ngừng việc từ 01 tháng liên tục trở lên trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020".

Thay thế quy định đang gặp khó khăn về tài chính, không cân đối đủ nguồn để trả lương ngừng việc cho người lao động, đã sử dụng hết quỹ dự phòng tiền lương để trả lương cho người lao động ngừng việc thành: "Người sử dụng lao động có doanh thu quý I năm 2020 giảm 20% trở lên so với quý IV năm 2019 hoặc doanh thu của quý liền kề trước thời điểm xét hưởng giảm 20% trở lên so với cùng kỳ năm 2019."

Bãi bỏ toàn bộ Điều 14 của Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg bao gồm các hồ sơ, thủ tục trình xác nhận tại cấp huyện, cấp tỉnh.

Sửa đổi, quy định lại Điều 15 của Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg theo hướng: Người sử dụng lao động chịu trách nhiệm kê khai trung thực các nội dung, thông tin cần thiết, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin kê khai, trực tiếp gửi hồ sơ tới Ngân hàng Chính sách xã hội để phê duyệt hồ sơ vay nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay để trả lương ngừng việc cho người lao động theo đúng kết luận của Thủ tướng Chính phủ .

Một số kết quả ban đầu

- Đối với các biện pháp hỗ trợ cho người dân, người lao động:

  Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước Việt Nam, đến ngày 20/10/2020, đã thực hiện giải ngân 12.673,703 tỷ đồng để thực hiện hỗ trợ cho 12.742.301 người và 26.437 hộ kinh doanh, trong đó: đối tượng người có công với cách mạng là 1.027.809 người, kinh phí 1.523,218 tỷ đồng; đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp hàng tháng là 2.877.975 người, kinh phí 4.278,612 tỷ đồng; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo 7.948.538 người, kinh phí 5.947,152 tỷ đồng; nhóm đối tượng là người lao động đã được hỗ trợ 887.979 người với kinh phí là 898,102 tỷ đồng; hỗ trợ 26.437 hộ kinh doanh, kinh phí 26,52 tỷ đồng.

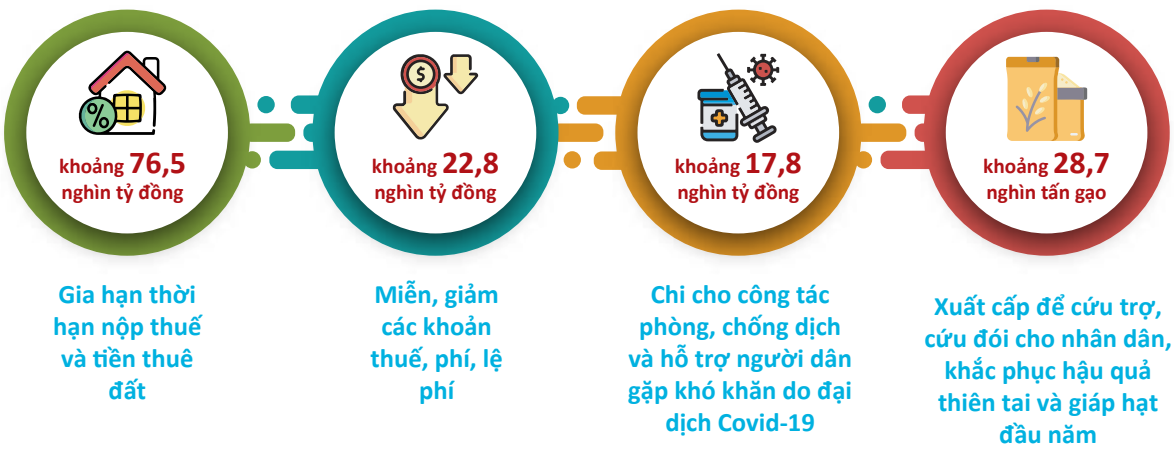

Hình 7: Thống kê các khoản hỗ trợ chính đã được thực hiện tới tháng 10/2020

Nguồn: Bộ Tài chính (2020) Dự toán ngân sách 2021 trình Quốc hội

Từ đầu năm 2020 đến nay, cả nước có 896.785 người đến nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, tăng 33,5% so với cùng kỳ năm 2019 (671.806 người); 39.260 người đã có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền trợ cấp là 14.828,912 tỷ đồng (mức hưởng bình quân là trên 3 triệu đồng/người/tháng).

Cả nước có 926 đơn vị sử dụng lao động được giải quyết tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho 74.980 người lao động, với tổng kinh phí trên 322,182 tỷ đồng. Như vậy, tổng kinh phí đã thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho người dân và thông qua các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp là 27.824,797 tỷ đồng.

Việc thực hiện gói hỗ trợ an sinh theo Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ vẫn gặp phải một số khó khăn, vướng mắc như: nguồn ngân sách chi trả, ngân sách địa phương không chủ động được mà chủ yếu dựa vào sự phân bổ cấp trên, tiến độ chi trả hỗ trợ cho các đối tượng tại một số địa phương còn chậm.

Nhìn chung, công tác chi trả về cơ bản đã đảm bảo đúng đối tượng, song tiến độ còn rất chậm. Việc nghiên cứu, quán triệt và triển khai các nội dung về điều kiện hỗ trợ, quy trình, thủ tục, hồ sơ theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ đối với các nhóm đối tượng người lao động và hộ kinh doanh của một số cán bộ cấp huyện, xã, bản chưa kỹ, chưa rõ nên còn lúng túng trong việc triển khai thực hiện

Công tác chi trả cho người dân thuộc các nhóm liên quan đến lao động, việc làm còn chậm do các địa phương kiểm tra rà soát lại số đối tượng trùng. Công tác kiểm tra rà soát, sàng lọc đối tượng ban đầu chưa kỹ càng ảnh hưởng đến việc phân loại, chi trả cho đối tượng (trùng lắp). Việc rà soát, lập danh sách vẫn có tình trạng sai, trùng hoặc sót đối tượng hưởng chính sách sau khi đã được phê duyệt danh sách dẫn đến số đối tượng không đủ điều kiện hưởng còn cao.

- Đối với các biện pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp:

Theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Uỷ ban Kinh tế Quốc hội, tính đến hết tháng 8/2020, đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm, hạ lãi suất, cho vay mới với lãi suất ưu đãi với tổng số dư nợ vay trên 3 triệu tỷ đồng; giảm giá tiền điện 9,2 nghìn tỷ đồng; gia hạn nộp trên 66 nghìn tỷ đồng tiền thuế và tiền thuê đất.

Tổng số tiền gia hạn tính đến 30/8/2020 chỉ là 66.000 tỷ đồng, chiếm khoảng 37% quy mô gói hỗ trợ. Nguyên nhân là do trong số các doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, không có doanh thu, hoạt động cầm chừng, một số doanh nghiệp đã nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 ngay trong quý I/2020. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp đã trả tiền thuê đất từ đầu năm, nên số tiền còn phải nộp không nhiều hoặc không có nhu cầu giãn, hoãn, chưa kể tâm lý e ngại thủ tục rườm rà.

Theo Ngân hàng nhà nước, đối với gói vay hỗ trợ doanh nghiệp trả lương lao động (trị giá 16.000 tỷ), tính đến 22/9/2020 chỉ có một doanh nghiệp đáp ứng được đủ điều kiện, nhưng bản thân doanh nghiệp cũng đã tự cân đối nguồn trả lương cho người lao động. Nói cách khác, gói hỗ trợ cho vay trị giá 16.000 tỷ theo Quyết định 15/QĐ-TTg gần như không giải ngân được sau nửa năm triển khai thực hiện.

Nguyên nhân xuất phát từ các quy định cho vay quá khắt khe, chưa sát với thực tế, dẫn tới việc doanh nghiệp không thể tiếp cận hoặc không muốn vay. Theo Điều 13 Quyết định 15, người sử dụng lao động muốn vay vốn từ gói hỗ trợ này cần phải đảm bảo ba điều kiện: (i) Có từ 20% hoặc từ 30 người lao động trở lên đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải ngừng việc từ 1 tháng liên tục trở lên; đã trả trước tối thiểu 50% tiền lương ngừng việc cho người lao động trong khoảng thời gian từ ngày 1/4/2020 đến hết ngày 30/6/2020; (ii) Đang gặp khó khăn về tài chính, không cân đối đủ nguồn để trả lương ngừng việc cho người lao động, đã sử dụng hết quỹ dự phòng tiền lương để trả lương cho người lao động ngừng việc; (iii) Không có nợ

xấu tại tổ chức tín dụng tại thời điểm ngày 31/12/2019.

Trên thực tế, phần lớn những doanh nghiệp khó khăn sẽ là những doanh nghiệp vừa và nhỏ, quan hệ giữa chủ doanh nghiệp và người lao động phần lớn có hơi hướng gia đình. Do vậy, khi gặp khó khăn, chủ doanh nghiệp và người lao động thường sẽ thỏa thuận giảm lương, giảm giờ làm để cùng hỗ trợ nhau vượt qua thời điểm khó khăn. Thế nhưng điều này lại không đáp ứng yêu cầu "nghỉ việc liên tục từ 1 tháng trở lên".

Doanh nghiệp nhỏ thường có dưới 100 lao động. Nếu thỏa mãn tiêu chí 20% số nhân công (30 người lao động trở lên) có đóng bảo hiểm xã hội phải nghỉ việc thì rất có thể doanh nghiệp đó đã chuẩn bị giải thể rồi, chứ không còn chờ hỗ trợ nữa.

Bên cạnh đó, việc yêu cầu doanh nghiệp chứng minh khó khăn về tài chính là điều hết sức nhạy cảm, bởi làm như thế chẳng khác nào tự làm hại doanh nghiệp vì sẽ còn ai dám giao dịch với một doanh nghiệp khó khăn tài chính nữa. Ngay cả khi danh tính doanh nghiệp được giữ gìn bí mật thì việc phải chứng mình tài chính khó khăn cũng dẫn tới những chi phí không cần thiết liên quan tới việc chuẩn bị và kiểm tra thông tin.

Doanh nghiệp chỉ được vay 50% lương cơ bản của công công nhân - mức rất thấp so với thu nhập cũng phần lớn là thấp (do đối tượng nghỉ việc thường là đối tượng thu nhập thấp) - nên trên thực tế, số tiền được vay quá nhỏ so với chi phí thông tin mà doanh nghiệp phải bỏ ra. Điều này khiến các doanh nghiệp không muốn vay.

Để giải quyết vấn đề này, Chính phủ đã ra Nghị quyết 154/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định 32/2020/QĐ-TTg nới lỏng hơn các điều kiện cho vay. Tuy nhiên, theo nhận định của các chuyên gia, những quy định mới này vẫn còn nửa vời và chưa đủ hấp dẫn để doanh nghiệp tiếp cận.

Cụ thể, Quyết định 32/2020 vẫn còn hai quy định yêu cầu doanh nghiệp có người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải ngừng việc từ 1 tháng liên tục trở lên trong khoảng thời gian từ ngày 1/4/2020 đến hết ngày 31/12/2020. Quy định này được đánh giá là thiếu thực tế, vì nhiều doanh nghiệp chỉ cho lao động nghỉ luân phiên nhau, chứ không chấm dứt hợp đồng lao động.

Ngoài ra, doanh nghiệp muốn vay vốn tín dụng nói trên phải không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tính đến cuối năm 2019. Đây được coi là một quy định khá ngặt nghèo và cứng nhắc, bởi vì việc doanh nghiệp có nợ xấu và việc hỗ trợ vay vốn trả lương người lao động trong bối cảnh khó khăn do đại dịch là hai vấn đề tách bạch, không liên quan nhiều đến nhau. Do đó, doanh nghiệp có nợ xấu trong quá khứ mà không được tiếp cận gói hỗ trợ này là không phù hợp.

2.3. Hạn chế và rào cản đối với phát triển kinh tế tư nhân

2.3.1. Hạn chế của kinh tế tư nhân

Với thực trạng phát triển kinh tế tư nhân như trình bày trên cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, khu vực kinh tế tư nhân còn nhiều hạn chế, thể hiện:

Một là, kinh tế tư nhân có quy mô nhỏ, sức chống chịu còn hạn chế: Số lượng đơn vị kinh tế của khu vực tư nhân tăng nhanh, đặc biệt là số lượng các doanh nghiệp thành lập mới nhưng chủ yếu là quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Tỷ trọng doanh nghiệp phải ngừng hoạt động kinh doanh, giải thể, phá sản rất cao, đặc biệt trước các cú sốc từ bên ngoài như đại dịch Covid-19.

Hai là, chất lượng, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng chậm được cải thiện. Các chỉ số về hiệu suất sinh lợi như hiệu suất sinh lời trên tài sản (ROA), hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) và hiệu suất sinh lời trên doanh thu (ROS) hay năng suất lao động xã

hội của doanh nghiệp tư nhân trong nước đều thấp hơn nhiều so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI.

Ba là, đóng góp của kinh tế tư nhân vào tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng: Tỷ trọng của khu vực kinh tế tư nhân trong GDP chậm thay đổi, đặc biệt đối với khu vực kinh tế tư nhân chính thức (doanh nghiệp tư nhân trong nước) khi đóng góp chưa đầy 10% GDP. Tỷ trọng của khu vực kinh tế tư nhân dựa chủ yếu vào hộ kinh doanh cá thể (đóng góp khoảng 30% GDP).

Bốn là, năng lực tài chính, trình độ công nghệ chưa cao; chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh chưa nổi bật; doanh nghiệp tư nhân chủ yếu hoạt động ở thị trường trong nước hoặc tham gia xuất khẩu ở những thị trường đòi hỏi chất lượng không cao. Khả năng tham gia vào mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực của phần lớn các doanh nghiệp tư nhân còn hạn chế.

2.3.2. Các rào cản đối với phát triển kinh tế tư nhân

Một là, các rào cản từ tư duy, nhận thức

Mặc dù quy định pháp luật về cơ bản không còn sự phân biệt giữa các thành phần kinh tế, và nhận thức về kinh tế tư nhân đã thay đổi mạnh mẽ qua hơn 30 năm đổi mới, nhưng vẫn còn có sự kỳ thị, phân biệt đối xử, đặc biệt là trong hành động của một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức đối với khu vực kinh tế tư nhân.

Rào cản, định kiến đối với kinh tế tư nhân vẫn tồn tại, dẫn đến kinh tế tư nhân chưa thực sự được bình đẳng so với kinh tế nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong tiếp cận nguồn lực và cơ hội kinh doanh.

Hai là, các rào cản từ cơ chế, chính sách

- Môi trường đầu tư, kinh doanh đã cải thiện, nhưng vẫn còn rào cản, chưa thực sự thuận lợi cho hoạt động kinh doanh nói chung, khu vực kinh tế tư nhân nói riêng.

Khung pháp luật, cơ chế, chính sách còn nhiều bất cập, chồng chéo và thiếu đồng bộ, chưa thực sự tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh tế. Mức độ không an toàn trong kinh doanh xuất phát từ chính sách vẫn cao, đặc biệt là do sự thay đổi nhanh và khó dự đoán của chính sách. Trong trung hạn, rủi ro thể chế vi mô (chính sách thuế, lao động và cấp phép kinh doanh), rủi ro vĩ mô sẽ tác động tiêu cực đến đầu tư và phát triển của kinh tế tư nhân[5]. Các tổ chức quốc tế đều xếp hạng chỉ số quyền tài sản của Việt Nam ở vị trí rất thấp, cho thấy cần tiếp tục đổi mới để bảo vệ tốt hơn quyền tài sản, quyền sở hữu trí tuệ. Tiếp cận nguồn lực cho sản xuất kinh doanh còn hạn chế. Chi phí tuân thủ pháp luật và chi phí kinh doanh ở nước ta vẫn ở mức cao. Một số loại thị trường còn chậm phát triển, kém hiệu quả. Chính sách bảo vệ sản xuất trong nước, chống buôn lậu và gian lận thương mại chưa phù hợp và còn nhiều hạn chế.

Theo xếp hạng của Ngân hàng Thế giới, chỉ số Khởi sự kinh doanh của Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2020 không có cải thiện, đứng ở vị trí 116 năm 2010, 125 năm 2018 và 115 năm 2020.

Quỹ di sản thế giới đánh giá Chỉ số hiệu lực pháp luật của Việt Nam năm 2017 đạt mức 32/100 điểm, thấp hơn hầu hết các nước trong khu vực ASEAN.

Hiệu quả của khung pháp lý gần như không cải thiện theo bảng xếp hạng của của Ngân hàng Thế giới (xếp ở vị trí 58/139 năm 2010 và 59/141 năm 2019).

- Quản lý nhà nước còn nhiều bất cập, đặc biệt trong triển khai các quy định, chính sách với hiệu lực, hiệu quả thấp.

[5] Ban Kinh tế Trung ương và USAID, 2017.

Cải cách hành chính có cải thiện nhưng chưa đạt yêu cầu, chưa đồng đều ở các cấp, các thủ tục vẫn còn rườm rà, trùng lặp/chồng chéo ở nhiều khâu. Công tác thanh tra, kiểm tra vẫn còn gây không ít khó khăn cho hoạt động của các cơ sở kinh doanh, đặc biệt là ở khía cạnh phối hợp liên ngành, dẫn đến thời gian phải làm việc với các đoàn thanh tra, kiểm tra tăng. Công tác thanh tra, kiểm tra đối với cơ sở kinh doanh giữa các ngành có liên quan, giữa các cấp còn chưa nhất quán, gây ra nhiều khó khăn cho hoạt động kinh doanh. Hoạt động hỗ trợ còn dàn trải, đôi khi không đúng mục đích, đối tượng nên đem lại hiệu quả thấp.

Tình trạng bất bình đẳng vẫn diễn ra đối với khu vực kinh tế tư nhân, cụ thể là doanh nghiệp tư nhân. Theo Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018, 45% doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp FDI được ưu tiên giải quyết khó khăn hơn doanh nghiệp dân doanh; 37% doanh nghiệp cho rằng chính quyền tỉnh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân trong nước; 27% doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai, v.v. Riêng về ưu đãi thuế, khu vực FDI đang được hưởng nhiều ưu đãi hơn (tỷ trọng giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi miễn, giảm của doanh nghiệp FDI so với tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm của doanh nghiệp cả nước là 76%; tỷ lệ số thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi miễn, giảm của doanh nghiệp FDI so với tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính theo thuế suất phổ thông là 48%, của DNNN chỉ là 4,6% và doanh nghiệp tư nhân trong nước là 14% (Viện Chiến lược và Chính sách tài chính (2019).

Theo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2019, vẫn có 21% doanh nghiệp đồng ý với nhận định "các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước thường dễ dàng hơn trong việc có được hợp đồng từ cơ quan nhà nước"; 51,1% doanh nghiệp cho rằng "ưu đãi đối với công ty lớn là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân doanh nghiệp"; 42% doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp FDI được ưu tiên giải quyết khó khăn hơn các doanh nghiệp tư nhân trong nước; 36% doanh nghiệp đồng ý rằng tỉnh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân; 23% doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai, v.v.

Khu vực FDI luôn được quan tâm thu hút bằng nhiều cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi, đặc biệt các ưu đãi về thuế, tiếp cận đất đai và giá cả đầu vào (giá thuê đất, giá năng lượng, phí môi trường…). Các quy định về điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính, thanh tra kiểm tra, xử lý những khúc mắc hay trừng phạt những vi phạm của doanh nghiệp… đối với khu vực FDI cũng được giảm thiểu đáng kể, tạo thêm sự bất bình đẳng đối với khu vực kinh tế tư nhân.

Ngay trong Nghị quyết của Đảng cũng đã chỉ rõ sự cần thiết phải xoá bỏ mọi rào cản, phân biệt giữ kinh tế tư nhân và các khu vực kinh tế khác về quyền tự do kinh doanh và quyền tài sản, tiếp cận các cơ hội kinh doanh, nguồn lực xã hội, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân. Chính phủ cần phát huy mặt tích cực của kinh tế tư nhân, đồng thời tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm soát, thực hiện công khai, minh bạch nhằm ngăn chặn, hạn chế mặt tiêu cực, nhất là phòng, chống mọi biểu hiện của "chủ nghĩa tư bản thân hữu", quan hệ "lợi ích nhóm", thao túng chính sách, cạnh tranh không lành mạnh để trục lợi bất chính.

Bảng 14: Một số chỉ tiêu thành phần của Chỉ số cạnh tranh bình đẳng năm 2019

	Thấp nhất	Trung vị	Cao nhất
Việc tỉnh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN	20%	31%	41%
DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai	14%	24%	35%
DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay	13%	22%	36%
DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản	7%	15%	27%
DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC	11%	20%	32%
DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN	10%	21%	33%
DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh	27%	42%	56%
Tỉnh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân	20%	36%	50%
DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai	7%	23%	38%
DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN	6%	19%	34%
DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC	7%	18%	31%
DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn	10%	22%	32%
Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	51%	63%	78%
Ưu đãi DN lớn(nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN	35%	51%	66%

Nguồn: VCCI-USAID (2020)

Ưu ái cho DN có vốn nhà nước

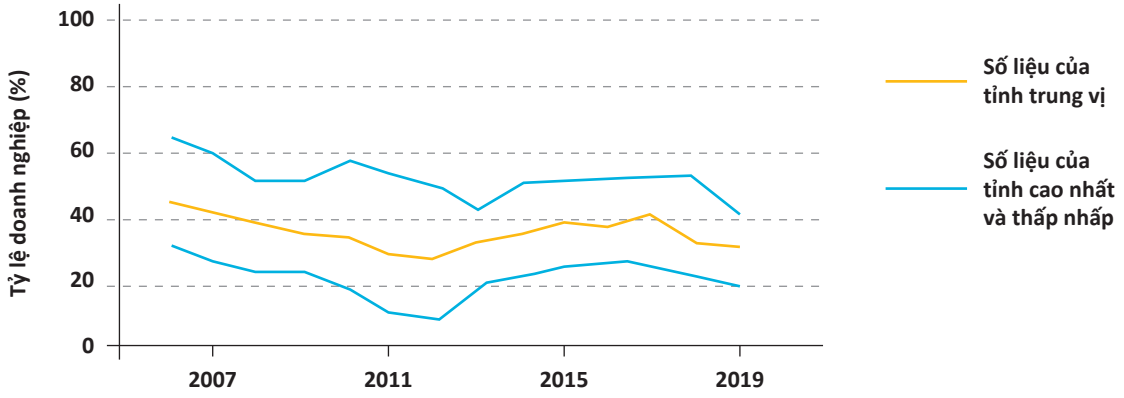

Ưu ái cho DN FDI

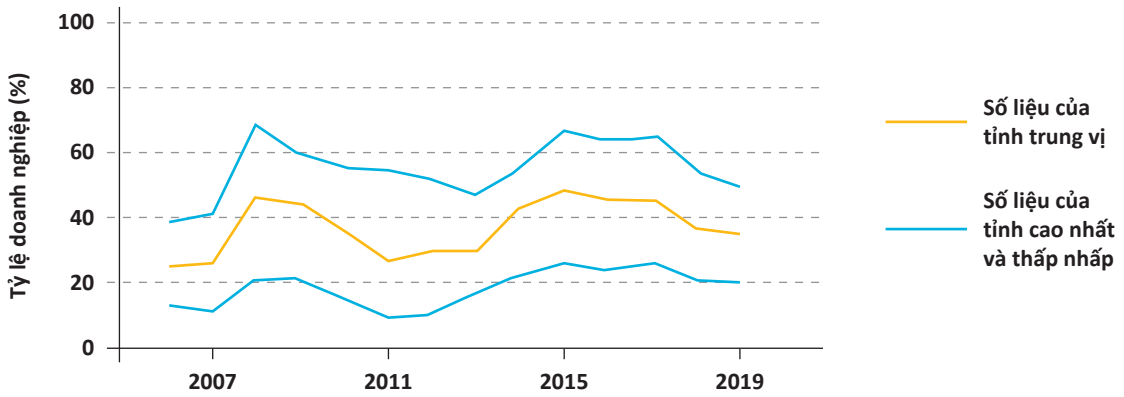

Ưu ái cho DN "thân hữu"

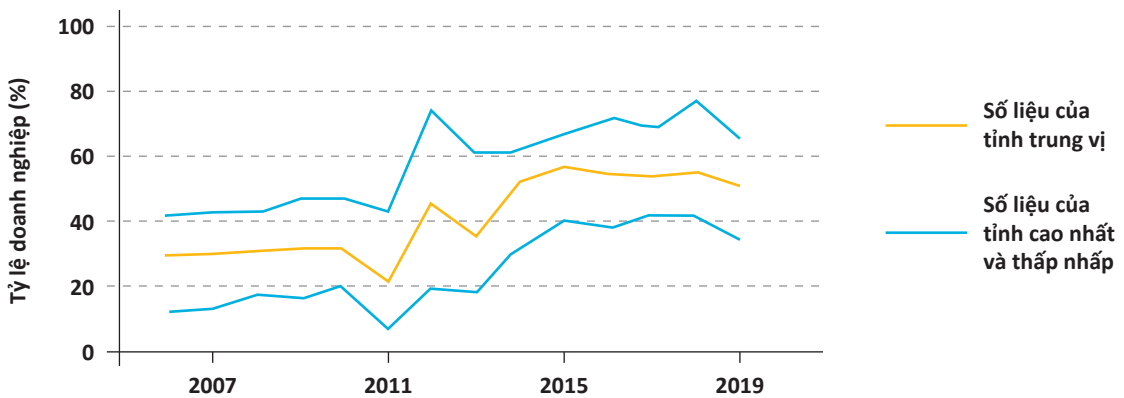

Hình 8: Một số chỉ tiêu thành phần của Chỉ số cạnh tranh bình đẳng qua các năm

Nguồn: VCCI-USAID (2020)

Ba là, các rào cản từ nội tại khu vực kinh tế tư nhân

Thành phần chủ yếu của kinh tế tư nhân vẫn là các hộ kinh doanh và doanh nghiệp quy mô nhỏ, thậm chí siêu nhỏ. Tính bền vững trong phát triển của khu vực này còn thấp, đặc biệt là khả năng chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài. Nhiều doanh nghiệp lớn phát triển chủ yếu dựa vào lợi thế trong sử dụng tài nguyên và không ít trong số đó dựa vào mối quan hệ "thân hữu". Ngành nghề hoạt động của nhiều doanh nghiệp lớn thuộc khu vực kinh tế tư nhân liên quan đến là lĩnh vực phát triển nóng và thiếu ổn định như khai mỏ, kinh doanh bất động sản.

Năng lực sản xuất, khả năng cạnh tranh cả về chất lượng và giá cả của khu vực tư nhân còn rất hạn chế. Phần lớn các chủ thể kinh doanh thuộc khu vực tư nhân gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh với các đối thủ ngay tại thị trường trong nước.

Năng lực tài chính yếu, chưa minh bạch giữa tài chính chủ sở hữu, cá nhân và doanh nghiệp; năng lực quản lý dòng tiền còn hạn chế; không có khả năng xây dựng các kế hoạch tài chính cũng như kế hoạch kinh doanh dài hạn.

Phần lớn các chủ thể của kinh tế tư nhân thiếu năng lực cho đổi mới sáng tạo; phát triển các công nghệ, quy trình sản xuất mới. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, chi phí cho nghiên cứu và phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam không có nhiều sự tiến bộ. Năng lực ứng dụng công nghệ mới của Việt Nam cũng thấp nhất so với các nước trong khu vực do thiếu sự liên kết giữa khu vực kinh tế tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo không cao: Trong những năm gần đây, các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân đã quan tâm nhiều hơn đến hoạt động đổi mới sáng tạo, đổi mới sản phẩm. Theo Báo cáo điều tra của Bộ Khoa học và công nghệ, có đến 61,69% doanh nghiệp khu vực tư nhân trả lời doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo nhưng vẫn thấp hơn khu vực DNNN (71,04%). Liên quan đến đổi mới sản phẩm, có 23% doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trả lời có đổi mới sản phẩm nhưng chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp lớn.

Doanh số sản phẩm do đổi mới sáng tạo mang lại chiếm 62% tổng doanh số sản phẩm của doanh nghiệp. Tỷ lệ này đạt cao nhất tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (65,6%); tại doanh nghiệp ngoài nhà nước là 59,1% và tại doanh nghiệp nhà nước là 43,3%. Trong tổng doanh số sản phẩm do đổi mới sáng tạo mang lại doanh nghiệp lớn chiếm 98%, doanh nghiệp vừa chiếm 7% và doanh nghiệp nhỏ chiếm 4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 64%, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 32% và doanh nghiệp nhà nước chiếm 3%.

Chi đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ thấp: Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ chủ yếu tại các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo (chiếm 99%). Cơ cấu chi cho nghiên cứu và phát triển còn thấp (chỉ có 12% so với chi đổi mới công nghệ 88%). Cơ cấu chi nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ phần lớn thuộc về các doanh nghiệp lớn (chiếm hơn 80%), cũng như phần lớn thuộc về các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 70% tổng chi nghiên cứu và phát triển, 77% tổng chi đổi mới sáng tạo), doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 27% chi nghiên cứu và phát triển, 19% chi đổi mới công nghệ, doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 3% chi nghiên cứu và phát triển, 4% chi đổi mới công nghệ.

Chuyển đổi công nghệ số còn hạn chế: Các doanh nghiệp khu vực tư nhân ở Việt Nam hầu hết đang ở giai đoạn đầu của tiến trình chuyển đổi công nghệ số. Khác với các doanh nghiệp lớn có tiềm lực dồi dào, hầu hết các doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam là nhỏ và vừa nên việc nắm bắt các thay đổi về công nghệ số chậm hơn. Theo Kết quả Khảo sát đầu tư tư nhân 2019 của Grant Thornton, mức độ số hóa của hầu hết các doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam chỉ ở giai đoạn sơ khởi. Có đến 16% doanh nghiệp khu vực tư nhân thừa nhận họ chưa nhìn thấy tầm quan trọng của việc số hóa đối với hoạt động kinh doanh.

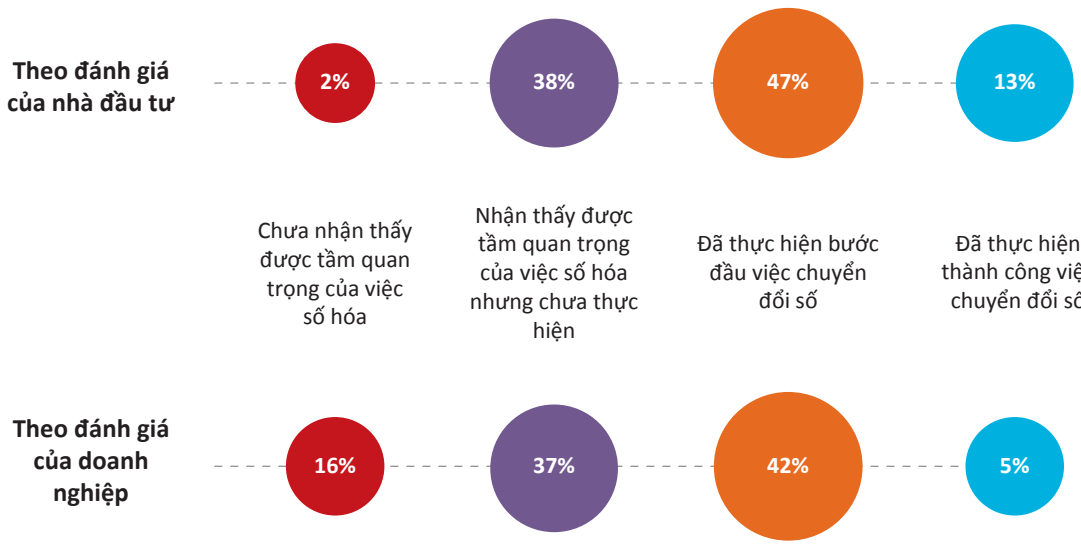

Hình 9: Mức độ số hóa của các doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam

Nguồn: Grant Thornton (2019)

Nhiều doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân và gần như toàn bộ các hộ kinh doanh thiếu tầm nhìn dài hạn, kinh doanh theo sự vụ và thiếu chiến lược kinh doanh đúng nghĩa. Năng lực và độ mở trong tham gia các hoạt động liên kết, chuỗi giá trị còn thấp, nếu có tham gia liên kết sản xuất hoặc chuỗi giá trị thì chủ yếu đảm nhiệm những khâu, công đoạn đơn giản có giá trị gia tăng thấp.

Tinh thần kinh doanh và ý thức chấp hành pháp luật còn hạn chế, nhiều doanh nghiệp được thành lập với mục đích sử dụng các mánh khóe hoặc hành vi vi phạm pháp luật (mua bán hóa đơn, trốn thuế, trốn nghĩa vụ phúc lợi xã hội,…) để thu lại lợi ích riêng; trách nhiệm xã hội thấp.

Các doanh nghiệp thiếu kinh nghiệm, đặc biệt là kinh nghiệm hoạt động trên thị trường quốc tế và thiếu năng lực quản trị, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn chế về kiến thức và hiểu biết về pháp luật.

Trình độ và chất lượng nguồn nhân lực thấp: Lao động trong khu vực kinh tế tư nhân có một bộ phận lớn chưa được tập huấn về kỷ luật lao động; phần lớn lao động xuất thân từ nông thôn, nông nghiệp, mang nặng tác phong sản xuất nông nghiệp, chưa được trang bị, kiến thức và kỹ năng làm việc nhóm, ít khả năng hợp tác, ngại phát huy sáng kiến và chia sẽ kinh nghiệm làm việc. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề không cao, kỹ năng, tay nghề, thể lực và tác phong lao động công nghiệp còn yếu nên hiệu quả kinh tế không cao.

Trình độ của nhiều chủ doanh nghiệp/ hộ kinh doanh còn hạn chế, thiếu kinh nghiệm về quản lý điều hành tài chính, chưa quyết đoán trong việc đưa ra các quyết định đầu tư nên việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn huy động của không ít hộ kinh doanh còn hạn chế.

Năng suất lao động của khu vực doanh nghiệp tư nhân vẫn là nhóm có năng suất lao động thấp

nhất trong 3 khu vực. Mặc dù có sự tham gia của đông đảo các lực lượng lao động nhưng thành phần tham gia trong khu vực kinh tế này chủ yếu lại là các doanh nghiệp nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình, sử dụng nhiều lao động, nên năng suất không cao, thiếu nguồn vốn để đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, thiếu lao động có kỹ năng, khó tham gia, học hỏi từ chuỗi giá trị do các DN FDI dẫn dắt, hòa nhập chậm chạp vào chuỗi giá trị toàn cầu và không khai thác được hiệu quả kinh tế nhờ lợi thế về quy mô...

PHẦN 3

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG BỐI CẢNH HẬU COVID-19

3.1. Bối cảnh đại dịch COVID-19

Đại dịch COVID-19 trên thế giới vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Một số quốc gia đối mặt với sự bùng phát đợt dịch cao chưa từng có, đặc biệt ở châu Âu, Mỹ. Số ca nhiễm COVID-19 và tử vong liên tục tăng. Nhiều nghiên cứu cho thấy chưa thể biết được tương lai của đại dịch COVID-19. Đại dịch có thể kéo dài thêm vài tháng hoặc lâu hơn nữa. Đại dịch COVID-19 sẽ chỉ thực sự kết thúc khi y học tìm ra được phương pháp đẩy lùi dịch COVID-19 bằng vaccine và miễn dịch cộng đồng.

Ở Việt Nam, nguy cơ COVID-19 xâm nhập luôn thường trực và có thể gây bùng nổ dịch bất cứ lúc nào, bất cứ thời điểm nào. Trong khi đó, khả năng chống chịu của kinh tế tư nhân trước các cú sốc, đặc biệt là cú sốc từ bên ngoài còn hạn chế.

Để vượt qua được những khó khăn, thách thức do dịch bệnh gây ra cũng như tăng cường khả năng chống chịu đối với các bất định trong thời gian tới, việc phát triển kinh tế tư nhân cần phải có sự hỗ trợ của Nhà nước cũng như nỗ lực của bản thân khu vực kinh tế tư nhân.

3.2. Đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trong thời gian tới

3.2.1. Giải pháp từ phía Nhà nước

Một là, trước mắt, cần tích cực tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để triển khai có hiệu quả các giải pháp hỗ trợ đối với những doanh nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề do đại dịch Covid- 19

- Đơn giản hóa các thủ tục để doanh nghiệp, hộ kinh doanh bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 có thể tiếp cận được các gói hỗ trợ hiệu quả, giảm thiểu các chi phí phát sinh.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp miễn, giảm thuế; gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất.

- Tạo điều kiện, hỗ trợ doanh nghiệp giảm thiểu khó khăn về vốn; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân tăng khả năng tiếp cận đến các dự án đầu tư công với vai trò là đối tác cung cấp các sản phẩm, dịch vụ phục vụ triển khai các dự án này.

- Mở rộng đối tượng hỗ trợ, thay vì hỗ trợ doanh nghiệp đã kiệt quệ, đổ vỡ, cần có chính sách giúp doanh nghiệp cân đối dòng tiền, duy trì lao động sản xuất kinh doanh thông qua việc mở rộng đối tượng được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 30% không chỉ áp dụng với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu không quá 200 tỷ đồng hay giảm thuế giá trị gia tăng, giảm chi phí cho người tiêu dùng nhằm kích cầu tiêu dùng sau dịch, v.v.

Hai là, tiếp tục đổi mới tư duy, nhận thức trong các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế tư nhân

- Tiếp tục thống nhất nhận thức, nâng tầm vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế, đó là phải hướng đến vị trí động lực quan trọng hàng đầu đối với nền kinh tế quốc dân, từ đó tạo mọi điều kiện phát huy thế mạnh và tiềm năng của kinh tế tư nhân.

  Kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm, nhất là trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ, được hỗ trợ phát triển thành các công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có sức cạnh tranh cao. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân hợp tác, liên kết với doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, kinh tế hộ; phát triển các công ty cổ phần có sự tham gia rộng rãi của các chủ thể xã hội, nhất là người lao động.

  Khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân "thành các công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có sức cạnh tranh cao" cũng chính là một định hướng để "Giữ vững độc lập, tự chủ trong việc xác định chủ trương, đường lối, chiến lược phát triển kinh tế đất nước. Phát triển doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh trở thành nòng cốt của kinh tế đất nước; giữ vững các cân đối lớn, chú trọng

bảo đảm an ninh kinh tế; không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia".

- Nhất quán với chính sách kinh tế nhiều thành phần, với những quan điểm, chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế tư nhân mà Đảng và Nhà nước đã ban hành. Phải đặt kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất và lâu dài đối với nền kinh tế. Phát triển kinh tế tư nhân có vai trò quyết định nhằm xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ, tự cường. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, đa dạng với tốc độ tăng trưởng cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng và tỉ trọng đóng góp trong GDP.

- Xoá bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Kinh tế tư nhân được phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước, có đủ khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu. Phát huy mặt tích cực, có lợi cho đất nước của kinh tế tư nhân, đồng thời tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm soát, thực hiện công khai, minh bạch ngăn chặn, hạn chế mặt tiêu cực, nhất là phòng, chống mọi biểu hiện "chủ nghĩa tư bản thân hữu", "quan hệ, lợi ích nhóm", thao túng chính sách, cạnh tranh không lành mạnh để trục lợi.

- Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân nhằm hạn chế tối đa tình trạng kỳ thị đối với kinh tế tư nhân. Đảm bảo sự công bằng với nguyên tắc làm tốt cần được biểu dương, khen thưởng xứng đáng như đối với khu vực nhà nước.

- Tiếp tục tạo điều kiện, kiến tạo không gian, nguồn lực, cơ hội cho khu vực tư nhân phát triển thuận lợi hơn, với các "từ khóa": "tạo bình đẳng" trong phát triển, được "bảo vệ", "khích lệ" và "trao cơ hội".

- Xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp Việt cho giai đoạn phát triển mới, với nền tảng là doanh nghiệp tư nhân và trục cốt lõi là các tập đoàn kinh tế. Định vị theo đúng nguyên tắc thị trường - hiện đại vai trò chức năng của từng thành phần - lực lượng kinh tế. Không để thiên kiến "tư cách chính trị" đối với các thành phần kinh tế chi phối quá trình ra chính sách.

  Xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp quốc gia, trong đó thừa nhận và bảo đảm bằng luật, sự bình đẳng của các khu vực kinh tế trong các chính sách, cơ chế quản lý và ứng xử. Bảo đảm bằng luật các chế tài cụ thể đối với mọi sự xâm phạm quyền tự do kinh doanh của các chủ thể kinh tế được làm tất cả những thứ Nhà nước không cấm.

  Coi khu vực doanh nghiệp tư nhân là nền tảng của phát triển kinh tế thị trường, với các tập đoàn kinh tế tư nhân, cốt lõi là tập đoàn kinh tế Việt Nam làm trụ cột.

Ba là, thống nhất nhận thức, tư tưởng, hành động trong triển khai các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế tư nhân

- Thực hiện nghiêm quan điểm chỉ đạo của Hội nghị Trung ương 5 khóa XII "Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh và đúng định hướng". Đây phải được coi là mệnh lệnh trong tư duy và hành động đối với phát triển kinh tế tư nhân.

- Thống nhất nhận thức của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội về khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân. Tiếp tục triển khai thực hiện nhất quán quan điểm, chủ trương phát huy cao độ vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, cụ thể hóa những quan điểm, chủ trương đó thành những cơ chế chính sách cụ thể đồng bộ và nhất quán.

- Tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng, không phân biệt đối xử, từ khuôn khổ pháp

luật đến hành động thực thi pháp luật, để khu vực kinh tế tư nhân hoạt động theo đúng tinh thần Luật Doanh nghiệp, xóa bỏ các rào cản đối với kinh tế tư nhân.

- Đa dạng hoá các nguồn lực đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Các nguồn lực rất đa dạng và phong phú nên một trong những bí quyết tồn tại và phát triển của doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân chính là lựa chọn và triển khai thực hiện chiến lược và các biện pháp cụ thể khai thác các nguồn lực một cách hợp lý, phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp.

- Phát huy thế mạnh và tiềm năng to lớn của kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế - xã hội phải đi đôi với khắc phục có hiệu quả những mặt trái phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế tư nhân.

- Đổi mới tư duy quản lý nhà nước đối với khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt các doanh nghiệp. Nhà nước phải coi doanh nghiệp vừa là khách hàng để phục vụ, vừa là đối tượng quản lý. Nhà nước bảo đảm quyền bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp, không phân biệt loại hình, thành phần kinh tế trong tiếp cận các nguồn lực, các cơ hội kinh doanh.

- Tiếp tục chăm lo bồi dưỡng, giáo dục, nâng cao nhận thức chính trị, tinh thần tự lực, tự cường, lòng yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, gắn bó với lợi ích của quốc gia, dân tộc của các chủ doanh nghiệp. Phát triển đội ngũ Doanh nhân Việt Nam ngày càng vững mạnh, có ý thức chấp hành phát luật, trách nhiệm với xã hội và kỹ năng lãnh đạo, quản lý, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đạo đức Doanh nhân.

Bốn là, tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho kinh tế tư nhân hình thành và phát triển.

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp luật liên quan đến phát triển kinh tế tư nhân, cụ thể:

  Hoàn thiện và ban hành các quy định liên quan đến thành lập, tổ chức và hoạt động của các tổ chức kinh doanh của tư nhân như Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Quản lý thuế, Luật Đất đai (sửa đổi), Luật sửa đổi bổ sung Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, Luật đầu tư theo hình thức đối tác công tư – PPP,... soạn thảo và ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành để đảm bảo tính đồng bộ, cụ thể và minh bạch; có tính khả thi cao và dễ thực hiện. Trong đó, đối với Luật Doanh nghiệp cần tiếp tục nghiên cứu để đưa đối tượng là hộ kinh doanh vào để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ.

  Triển khai các hiệu quả các nhiệm vụ về xây dựng hệ thống pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật; về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng; và xây dựng quy hoạch và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội.

  Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư tư nhân và bảo đảm hoạt động của kinh tế tư nhân theo cơ chế thị trường.

- Tiếp tục triển khai đồng bộ và có hiệu quả các nhiệm vụ giải pháp về phát triển kinh tế tư nhân đã đặt ra tại các Nghị quyết của Chính phủ: Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03/10/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Trung ương về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và các văn bản chỉ đạo điều hành, Nghị quyết về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

  Tiếp tục duy trì và bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, năng lực nội tại và tính tự chủ của nền kinh tế. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng thực chất, hiệu quả hơn; Chủ động, linh hoạt điều hành chính sách tiền tệ theo cơ chế thị trường,

kiểm soát lạm phát ở mức hợp lý. Phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa chính sách tiền tệ với chính sách tài khoá và các chính sách kinh tế vĩ mô khác.

Đảm bảo quyền tự do kinh doanh và tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh.

Bảo đảm tính minh bạch, tính nhất quán, dự đoán được của pháp luật; áp dụng trực tiếp các quy định của Hiến pháp, luật và pháp lệnh; giảm tối đa rủi ro đối với người dân và doanh nghiệp; nâng cao lòng tin của người dân và doanh nghiệp đối với luật pháp, chính sách.

Hoàn thiện và bảo đảm cơ chế thực thi nghiêm minh, có hiệu quả pháp luật về hợp đồng. Nâng cao tính ổn định, chắc chắn và tính tiên liệu được của hợp đồng thương mại, dân sự.

Mở rộng khả năng tham gia thị trường và thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng: Phát triển mạnh mẽ, thông suốt, đồng bộ các thị trường, hệ thống lưu thông, phân phối hàng hoá, dịch vụ; Xoá bỏ các rào cản, chính sách, các biện pháp hành chính can thiệp trực tiếp vào thị trường và sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục triển khai quyết liệt và có hiệu quả các giải pháp nhằm giảm chi phí đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các giải pháp đề ra tại Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp.

- Tiếp tục phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường tạo điều kiện để kinh tế tư nhân tiếp cận được các nguồn lực cho sản xuất kinh doanh.

- Triển khai có hiệu quả các quy định, chính sách hỗ trợ khu vực tư nhân, bao gồm:

  Có cơ chế, chính sách tạo điều kiện để kinh tế tư nhân tích cực tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hỗ trợ kinh tế tư nhân tiếp cận, khai thác các cơ hội trong hội nhập quốc tế. Tạo điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao năng lực từng bước tham gia sâu, vững chắc vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

  Bảo đảm các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân phù hợp với cơ chế thị trường; không vi phạm các cam kết quốc tế, không vi phạm các nguyên tắc thị trường; thúc đẩy tính tự chủ, cạnh tranh của kinh tế tư nhân; không biến các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân thành bao cấp, phục vụ "lợi ích nhóm".

  Bổ sung, hoàn thiện và triển khai có hiệu quả các quy định, chính sách liên quan đến hỗ trợ kinh tế tư nhân, đặc biệt là các quy định về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; thúc đẩy khởi nghiệp, chú trọng khởi nghiệp sáng tạo trong một số ngành có lợi thế và tiềm năng; tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa mô hình kinh doanh mới và mô hình kinh doanh truyền thống theo hướng rà soát, bãi bỏ các quy định về điều kiện kinh doanh không phù hợp với lĩnh vực kinh doanh truyền thống; xây dựng khung thể chế thí điểm cho mô hình kinh doanh mới trong một số lĩnh vực có tiềm năng rủi ro cao. Nhanh chóng ban hành văn bản hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của trung tâm đổi mới sáng tạo để tạo khung pháp luật, chính sách cho tổ chức này hoạt động có hiệu quả.

- Có chính sách tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp lớn với các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa. Xây dựng các chuỗi giá trị, mạng sản xuất mà ở đó các doanh nghiệp quy mô lớn là hạt nhân dẫn dắt để thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ chuỗi giá trị, mạng sản xuất.

- Khuyến khích, hỗ trợ để kinh tế tư nhân tham gia vào quá trình phát triển bền vững kinh tế - xã hội, đặc biệt là các công trình, dự án đầu tư công.

Năm là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả bộ máy quản lý nhà nước, tăng cường thực thi thể chế pháp luật.

- Xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; phát triển đội ngũ cán bộ, công chức liêm chính, có tư tưởng chính trị vững vàng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, quyết liệt phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

- Nâng cao năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả pháp luật, cơ chế, chính sách, kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, an toàn cho kinh tế tư nhân phát triển lành mạnh, đúng định hướng.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, trách nhiệm giải trình.

- Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp trong việc giải quyết các tranh chấp kinh tế, thương mại, dân sự. Có các chế tài nghiêm khắc và cơ chế hiệu lực, hiệu quả thực thi các chế tài nhằm tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính mà trọng tâm là tạo bước đột phá trong cải cách thủ tục hành chính. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hoá dịch vụ hành chính công.

- Hoàn thiện và công khai, minh bạch hệ thống thông tin kinh tế - xã hội, cơ sở dữ liệu, văn bản quy phạm pháp luật, các quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển, cơ chế, chính sách quản lý để tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận khai thác và sử dụng. Khẩn trương xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, thống nhất, tích hợp về khu vực kinh tế tư nhân.

- Xây dựng hệ thống chính quyền kiến tạo, phục vụ cộng đồng kinh doanh. Có các chế tài nghiêm khắc và cơ chế hiệu lực, hiệu quả thực thi các chế tài nhằm xây dựng một môi trường kinh doanh dựa trên các quy định của pháp luật và các quan hệ hợp đồng, dân sự theo quy định của luật pháp.

Sáu là, khuyến khích hợp tác, kết nối giữa các doanh nghiệp, tăng cường liên kết doanh nghiệp, hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân.

- Phát triển các doanh nghiệp tư nhân để hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn để trở thành những "con sếu" đầu đàn, đóng vai trò thúc đẩy sự tăng trưởng của toàn bộ một ngành, một chuỗi giá trị hoặc một cụm doanh nghiệp. Doanh nghiệp lớn sẽ là hạt nhân để liên kết nhiều doanh nghiệp nhỏ hơn và trở thành động lực hoặc đầu tàu cho sự phát triển của cả một ngành.

- Tăng cường liên kết doanh nghiệp tư nhân với các loại hình doanh nghiệp khác, đặc biệt doanh nghiệp FDI nhằm nắm bắt thời cơ, cơ hội, tham gia vào sân chơi chung với các tập đoàn trong khu vực và thế giới.

Bảy là, hỗ trợ nâng cao năng suất lao động trong doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số, mô hình kinh doanh mới.

- Đẩy mạnh việc phát triển và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường. Nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt đào tạo đại học, đào tạo nghề, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng nhân sự cho phát triển kinh tế tư nhân.

- Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ tư nhân đầu tư vào các lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao và các hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến.

- Thúc đẩy doanh nghiệp khu vực tư nhân ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3.2.2. Khuyến nghị đối với kinh tế tư nhân

Một là, nhận diện được những cơ hội từ đại dịch COVID-19 và điều chỉnh cho phù hợp. Đại dịch đã khiến một số ngành nghề kinh doanh mới xuất hiện, đặc biệt là những ngành liên quan tới chuyển đổi số, các doanh nghiệp hướng tới áp dụng các nền tảng số để ứng phó với đại dịch COVID-19.

Các chính sách giãn cách xã hội kết hợp với sự phát triển của công nghệ số trong giai đoạn đại dịch đã kéo theo sự phát triển của các dịch vụ không đòi hỏi tiếp xúc trực tiếp và thương mại điện tử. Xu hướng mua sắm trực tuyến tăng mạnh trong mùa dịch góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của thanh toán không tiền mặt, thay đổi thói quen sử dụng tiền mặt của người dân, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp thương mại điện tử phát triển.

Hai là, trước những tác động nặng nề của đại dịch COVID-19, các tài sản "mềm" như văn hóa kinh doanh, đạo đức kinh doanh là "chìa khóa" quan trọng để doanh nghiệp vượt qua thách thức, xây dựng niềm tin với khách hàng, người tiêu dùng. Chính vì vậy, để xóa bỏ được những rào cản về tư duy, nhận thức, đặc biệt nhận thức xã hội, bản thân khu vực kinh tế tư nhân phải thay đổi, phải có sự kết hợp hài hòa hơn giữa hiệu quả kinh tế với trách nhiệm xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường. Hay nói cách khác, bản thân doanh nghiệp cần xây dựng thương hiệu, văn hóa kinh doanh, coi chữ tín làm đầu với Nhà nước, cộng đồng, khách hàng, cổ đông và người lao động.

Ba là, chú trọng đầu tư đổi mới máy móc, thiết bị, trình độ công nghệ, nâng cao trình độ quản lý, năng lực quản trị, chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh, sản phẩm có chất lượng cao, có sức cạnh tranh, v.v. và kết nối được với chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị của các doanh nghiệp lớn.

Bốn là, đặt ra các kế hoạch, chiến lược ngắn hạn, dài hạn để có những bước đi phát triển, bám sát các định hướng của Đảng và Nhà nước. Từ nhân lực, năng lực quản trị đến kế hoạch kinh doanh cần phải được hoạch định rõ ràng.

KẾT LUẬN

Kinh tế tư nhân tiếp tục được quan tâm phát triển trong thời gian qua. Nhiều chủ trương, chính sách quan trọng đã được ban hành để thúc đẩy khu vực này phát triển. Tuy nhiên, trên thực tế, phát triển của kinh tế tư nhân chưa như kỳ vọng. Những hạn chế, tồn tại của kinh tế tư nhân bộc lộ rõ hơn trong đại dịch COVID-19.

Báo cáo này đã làm rõ thực trạng phát triển kinh tế tư nhân thời gian qua, những tác động của đại dịch COVID-19 đến phát triển kinh tế tư nhân trong năm 2020; xác định những rào cản đối với sự phát triển kinh tế tư nhân từ tư duy, nhận thức đến cơ chế, chính sách của Nhà nước và nội tại bản thân khu vực kinh tế tư nhân. Trong bối cảnh tác động của đại dịch COVID-19, Báo cáo đã đề xuất một số giải pháp từ phía Nhà nước cùng như đưa ra một số khuyến nghị đối với khu vực kinh tế tư nhân.

Tuy nhiên, do thời gian hạn hẹp nên việc nghiên cứu chưa thực hiện được việc điều tra, khảo sát cũng như trao đổi, thảo luận với các chuyên gia cũng như các chủ thể kinh tế tư nhân để xác định được vấn đề cụ thể cũng như có những trường hợp nghiên cứu cụ thể. Hy vọng những nghiên cứu tiếp theo có thể nghiên cứu chi tiết, cụ thể hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân (2020), *Báo cáo khảo sát tác động của sự bùng phát dịch COVID-19 lần 2 đối với doanh nghiệp*

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Báo cáo 5 năm triển khai Nghị quyết 19 về môi trường kinh doanh: Kết quả, vấn đề và bài học kinh nghiệm* (Tài liệu phục vụ họp Thường trực Chính phủ ngày 27/11/2018).

Bộ Khoa học và Công nghệ (2019), *Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần tăng năng suất lao động,* Hội nghị "Cải thiện năng suất lao động quốc gia" ngày 7/8/2019.

Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.

Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội XI*, NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2011.

Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2016.

Đậu Anh Tuấn (2018), *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2018.*

Grant Thornton (2019), T*riển vọng đầu tư tư nhân Việt Nam 2019: Tạo lập và dẫn đầu xu hướng*, tháng 5/2019.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2018), *Báo cáo dòng chảy pháp luật kinh doanh 2018*, Nhà xuất bản Công thương, Hà Nội, tháng 12/2018.

Tiểu dự án First-Nasati (2018), *Kết quả thống kê đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp và đề xuất hoàn thiện công tác thống kê đổi mới sáng tạo ở Việt Nam* (Bộ Khoa học và Công nghệ).

Tổng cục Thống kê (2016), *Báo cáo năng suất lao động của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*.

Tổng cục Thống kê (2018), *Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017*, Nhà xuất bản Thống kê.

Tổng cục Thống kê (2019), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*, Nhà xuất bản Thống kê.

Tổng cục Thống kê (2020), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020*, NXB Thống kê.

Tổng cục Thống kê (2020), *Điều tra lần 1- Đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp Tổng cục Thống kê, Niêm giám thống kê hàng năm*.

Tổng cục Thống kê, *Điều tra doanh nghiệp hàng năm*.

VCCI (2020), *Khảo sát doanh nghiệp 2020*.

VCCI-USAID (2019), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam PCI 2018.*

VCCI-USAID (2020), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam PCI 2019.*

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2019), *Báo cáo chuyên đề "Đánh giá thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam giai đoạn 2011-2015; 5 năm 2016-2020; phương hướng, mục tiêu của giai đoạn 2021-2030, kế hoạch 2021-2025".*

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương - Chương trình Aus4Reform (2019), *Báo cáo "Mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, thực hiện nhiệm vụ đột phá chiến lược về thể chế kinh tế ở Việt Nam".*

World Bank (2020), *Khảo sát nhanh về doanh nghiệp và COVID-19 (BPS)*

Chương trình Cải cách Kinh tế Vĩ mô/Tăng trưởng Xanh
68 Phan Đình Phùng, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Dự án Mục tiêu Xã hội trong tăng trưởng xanh bền vững ở Việt Nam
Tầng 6, Tòa nhà C, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
2 Đinh Lễ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

T + 84 24 3734 5196
F + 84 24 3734 5194

www.giz.de/viet-nam